

LƯU VĂN LỢI

NGOẠI GIAO ĐẠI VIỆT

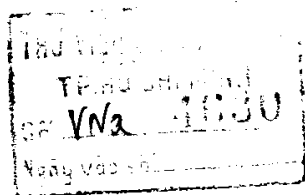
NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

<https://tieulun.hopto.org>

NGOẠI GIAO ĐẠI VIỆT

LƯU VĂN LỢI

NGOẠI GIAO ĐẠI VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN
Hà Nội - 2000

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

<https://tieulun.hopto.org>

LỜI NÓI ĐẦU

Người Việt Nam tự hào ông cha mình không những đánh giặc giỏi mà ngoại giao cũng tài. Cho đến nay đã có một số nhà nghiên cứu viết vấn đề ông cha ta làm ngoại giao nhưng theo chỗ chúng tôi biết, chưa có công trình nào được xuất bản và các công trình đó đều nhìn từ góc độ sử là chính, chưa đi vào khía cạnh ngoại giao.

Với tấm lòng tri ân và ngưỡng mộ ông cha, chúng tôi mạnh dạn đề cập vấn đề ngoại giao của nước ta từ thời Lý Trần đến thời Tây Sơn. Trong suốt chín trăm năm đó, nhiều triều đại đã nối tiếp nhau, đất nước đã nhiều lần đổi quốc hiệu. Tại sao lại nói sử ngoại giao Đại Việt?

Đúng là nước ta đã đổi quốc hiệu nhiều lần Hùng Vương đặt tên nước là Văn Lang, Lý Nam Đế gọi nước là Vạn Xuân, Đinh Tiên Hoàng đổi là Đại Cồ Việt, Lý Thánh Tông đổi lại là Đại Việt. Nhà Tống gọi nước ta là An Nam quốc. Trong 15 năm xâm chiếm nước ta, nhà Minh bỏ tên Đại Ngu của Hồ Quý Ly và gọi nước ta là Giao Chỉ. Sau khi đánh đuổi được quân Minh, Lê Lợi gọi nước là Đại Việt và từ đó đến hết đời Tây Sơn ta vẫn dùng hai chữ An Nam đối với Trung Quốc nhưng trong nước vẫn gọi là Đại Việt. Từ đời Nguyễn, nước ta gọi là Việt Nam rồi Đại Nam. Từ đầu nhà Nguyễn ngoại giao

của ta do Pháp đảm nhiệm. Như vậy ngoại giao cổ truyền của Việt Nam là ngoại giao của kỷ nguyên tự chủ từ Ngô, Đinh đến Tây Sơn. Hai chữ Đại Việt tiêu biểu cho hùng khí của thời kỳ này và ngoại giao của thời kỳ này đáng gọi là ngoại giao Đại Việt.

Nói ngoại giao của một quốc gia nghĩa là nói quan hệ của nước đó đối với cộng đồng quốc gia chung quanh, và quan hệ do xuất phát từ yêu cầu tạo một môi trường quốc tế thuận lợi để đất nước sinh tồn và phát triển. Cộng đồng quốc tế phát triển từ khi xuất hiện các Nhà nước chiếm hữu nô lệ, cho đến cộng đồng quốc tế toàn cầu như ngày nay. Hình thức Nhà nước đầu tiên trên thế giới là Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Châu Phi, châu Á là những địa bàn phát sinh sớm nhất những nền văn minh cổ nhất của loài người, những Nhà nước chiếm hữu nô lệ đầu tiên. Các nền văn minh cổ đại lần lượt xuất hiện là Ai Cập cổ đại (khoảng 3200 năm trước Công Nguyên), Ấn Độ (từ 1500 đến 1000 năm trước Công Nguyên), Trung Quốc (khoảng 2100 năm trước Công Nguyên). Các nền văn minh cổ đại xuất hiện từ lưu vực các sông lớn: sông Nil ở Ai Cập, hai sông Euphrate và Tigre ở lưu vực Lưỡng Hà, hai sông Ấn (Indus) và Hằng (Gange) ở Ấn Độ, hai sông Hoàng Hà và Trường Giang ở Trung Quốc... Các khu vực đó thường bị các núi cao như Zagros ở Trung Đông, Himalaya ở Bắc Ấn Độ, sa mạc Lybi ở Ai Cập, sa mạc Nội Mông, Mông Cổ chặn lại, do đó hình thành những khu vực tách biệt với bên ngoài, phát triển tương đối độc lập, không có hay có ít quan hệ với các khu vực

khác. Các khu vực ở châu Á, Trung Đông, Đông Phi trong nhiều thế kỷ không có quan hệ với khu vực châu Âu. Hai đế quốc Inca và Aztéché ở Nam và Bắc Mỹ không có liên lạc với nhau, với các nước châu Âu cho đến khi Christophe Colomb phát hiện ra châu Mỹ.

Trong từng khu vực, các quốc gia đánh nhau liên miên để cướp đất, nô lệ, gia súc, lương thực, có nước bị tiêu diệt, có nước lớn mạnh lên, có nước trở thành đế quốc hùng mạnh, làm bá chủ cả khu vực. Ai Cập lúc cực thịnh đất từ Bắc xuống Nam trải dài 3000 km, văn hoá lan rộng ra các nước trong vùng. Ở phía Bắc trên đất Tiểu Á, một đế quốc khác, đế quốc Hi-tit cũng phát triển và hai đế quốc Ai Cập, Hi-tit cùng phát triển, đánh nhau liên miên, cuối cùng cả hai nước cùng suy yếu. Đế quốc Atsyri nổi lên ở Bắc vùng Lưỡng Hà, người Atsyri nhờ một số điều kiện thuận lợi đã nhanh chóng thu gom được nhiều trung tâm văn hoá cổ đại như Lưỡng Hà, Tiểu Á, Ai Cập dưới một chính quyền thống nhất, lại có quân đội hùng mạnh hơn đã dựng lên đế quốc Arayri rộng lớn tồn tại đến năm 612 trước Công Nguyên mới bị diệt vong.

Mỗi khu vực và mỗi thời gian đều nổi lên một nước mạnh nhất thống trị cả khu vực về chính trị, quân sự, kinh tế và văn hoá, tư tưởng: khối Ai Cập, Lưỡng Hà, Tiểu Á, La Mã, Hy Lạp, Ấn Độ, Trung Quốc... Các nước lớn chinh phục các nước nhỏ, thậm chí có trường hợp tan rã rồi mà còn để lại lâu dài ảnh hưởng của họ, thậm chí sau khi thua. Văn minh của La Mã, Hy Lạp còn ảnh hưởng đến ngày nay. Đế quốc La Mã chiếm được Hy Lạp nhưng lại bị Hy Lạp hoá. Cuộc đông chinh của Alexandre đại đế bị thất bại nhưng nó đã đem văn minh Hy Lạp đến tận Ấn Độ.

Do đặc điểm của thời kỳ cổ đại và trung đại, việc nghiên cứu lịch sử một nước nào đó của thời kỳ này bao giờ cũng phải đặt nước đó trong bối cảnh thời đại đó và thuyết minh theo luật thời đại đó.

Nước Đại Việt nằm trên bán đảo Đông Dương, phía Bắc giáp Trung Quốc phía Đông giáp Biển Đông, phía Tây giáp Ai Lao, phía Nam giáp Chiêm Thành và Chân Lạp. Ngoại giao của Đại Việt chủ yếu là với các nước láng giềng trong khu vực, là với Trung Quốc. Là một nước trong cái gọi là thế giới Hoa hoá, Đại Việt từ thế kỷ Lý Trần đã có quan hệ mật dịch với các nước Đông Nam Á, từ thế kỷ XVI, XVII cho phép Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha lập thương điểm Phố Hiến, Hội An, nhưng đó chỉ là về quan hệ mật dịch. Trên thực tế Đại Việt tách biệt với các khu vực khác của thế giới.

Bán đảo Đông Dương, nhất là Việt Nam, là nơi gặp gỡ của văn minh Trung Quốc và Ấn Độ, Phật giáo, Ấn Độ giáo, Hồi giáo tác động lẫn nhau, Đại Việt lại bị Trung Quốc đô hộ trong một nghìn năm; nhân dân Việt Nam đã kiên quyết chống lại ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc để giữ bản sắc của mình. Tuy vậy ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc đối với Đại Việt, cụ thể là của Khổng giáo, có lẽ vẫn còn đậm.

Do những lý do địa chính trị và tư tưởng, việc nghiên cứu ngoại giao Đại Việt cần được gắn chặt với việc nghiên cứu tư tưởng và ngoại giao Trung Quốc.

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Phần thứ nhất

QUAN HỆ VỚI TRUNG QUỐC

I

NGOẠI GIAO CỔ TRUYỀN CỦA TRUNG QUỐC

Nền ngoại giao của đế quốc Trung Hoa đã hình thành từ mấy nghìn năm và xuất phát từ tư tưởng của người Trung Quốc về vũ trụ, quốc gia; con người.

Quan niệm của Trung Quốc về quan hệ giữa Trung Quốc và các nước.

Nhà nước đầu tiên của Trung Quốc ra đời từ thế kỷ XXI trước Công Nguyên. Đó là nước chiếm hữu nô lệ của nhà Hạ. Đến thế kỷ XI trước Công Nguyên, Chu Vũ Vương diệt nhà Thương và lập ra nhà Tây Chu. Vua Chu phong hầu cho họ hàng và thân thích. Các chư hầu ra đời bắt đầu từ đây.

Từ thời cổ Trung Quốc đã gọi thế giới là thiên hạ, cho rằng chung quanh Trung Quốc là biển nên cũng gọi Trung Quốc là hải nội.

Thiên hạ được chia làm chín châu: Kỳ, Duyện,

Thanh, Từ, Dương, Kinh, Dự, Lương, Ung. Vua Vũ chia thiên hạ như thế để có căn cứ đánh thuế và quy định các đồ cống nạp; Thí dụ châu Duyên (Sơn Đông) phải cống tơ lụa, châu Thanh (Sơn Đông) phải cống muối, tơ, gai, vải mỏng, gỗ, đá quý, châu Từ (Giang Nam) phải cống lông chim trĩ, ngọc trai, lụa đỏ và đen v.v...

Thiên hạ cũng được chia làm năm cõi (phục): Diện phục, Hâu phục, Tuy phục, Yêu phục, Hoang phục.

Cõi Diện: Ngoài kinh thành Nhà vua, bốn mặt đều 500 dặm.

Cõi Hâu: Ngoài cõi Diện 500 dặm, trong 100 dặm gần phong thái ấp cho các quan đại phu, 200 dặm cạnh đấy phong cho quốc vương có tước Nam, còn lại 200 dặm phong cho các chư hầu.

Cõi Tuy: Ngoài cõi Hâu 500 dặm, trong 300 dặm gần truyền bá văn chương và giáo hoá. Trong còn 200 dặm cạnh đấy làm việc võ bị để bảo vệ trong nước.

Cõi Yêu: Ngoài cõi Tuy 500 dặm. Trong 300 dặm gần cho dân mọi rợ phương Đông ở. Còn 200 dặm cạnh đấy cho các người có tội hơi nặng đi đấy.

Cõi Hoang: Ngoài cõi Yêu 500 dặm. Trong 300 dặm gần cho dân mọi rợ phương Nam ở. Còn 200 dặm cạnh đấy cho những người mắc tội nặng đi đây (theo Kinh thư).

Trong thế giới, Trung Quốc ở giữa, chung quanh

là các nước chư hầu mà Trung Quốc gọi là Phiên thuộc, tức là nước phen dậu che chở cho Trung Quốc. Vì thế người Trung Quốc tự coi là Hoa Hạ, bốn chung quanh là: Đông Di, Tây Nhung, Nam Man, Bắc Dịch. Thế gọi là trong Hoa Hạ, ngoài Di Dịch.

Làm chủ thiên hạ là *Thiên tử* (con trời) thay trời trị dân; Quyền của thiên tử là tuyệt đối:

"Khắp dưới gầm trời không đâu không là đất của vua

Tất cả trên mặt đất không ai không là tôi của vua".

Chính tư tưởng đó "không đâu không là đất của vua, không ai không là tôi của vua" là cơ sở, là nền tảng tư tưởng của chủ nghĩa bành trướng, chủ nghĩa bá quyền của Trung Quốc.

Trung Quốc ở giữa là nước tông chủ; còn các nước phen dậu, man rợ, ở chung quanh là chư hầu. Các nước chư hầu phải phục tùng nước tông chủ theo những quy định rõ ràng về chính trị, quân sự, kinh tế. Với những quy định đó, thiên tử nắm chặt các nước chư hầu; đối với các nước ở quá xa và không quan trọng lắm, thiên tử cho hưởng chế độ lỏng lẻo gọi là *ky my*.

Trong lịch sử ngoại giao thế giới, các nước lớn đều bắt các nước nhỏ phụ thuộc mình như Ai Cập, Hy Lạp, La Mã, Ba Tư... nhưng không ràng buộc nước phụ thuộc như kiểu phong kiến Trung Quốc.

Chỉ có đế quốc Ôt-tô-man xuất hiện từ thế kỷ XV cai trị các nước thuộc quốc của mình bằng chế độ chư hầu (vassalité), cũng quy định nghĩa vụ của các nước chư hầu đối với nước tông chủ (suzerain) nhưng không có quan niệm "thay trời trị dân" hay "Đất nào cũng là của vua, người dân nào cũng là tôi của vua!".

Ngày nay người Trung Quốc không nói "Trong Hoa Hạ, ngoài Di Địch", nữa, nhưng tư tưởng đó vẫn tồn tại.

Vài nét về ngoại giao cổ truyền Trung Quốc.

Trong quan hệ với các nước, ngoại giao của Trung Quốc là dùng vũ lực, có khi kết hợp với lôi kéo, mua chuộc. Hán Vũ đế ba lần đem quân đánh Hung Nô ở phía Tây Bắc, gây ra cuộc chiến tranh kéo dài gần hai chục năm, cướp các bãi chăn nuôi của Hung Nô, đuổi họ lên phía Bắc vùng sa mạc Mông Cổ. Trước khi mở cuộc tấn công Hung Nô, Hán Vũ đế sai Trương Khiên đi lôi kéo nước Đại Nhục Chi để phối hợp cùng đánh Hung Nô. Trương Khiên bị Hung Nô bắt giam hơn mười mấy năm sau trốn thoát đến được Đại Nhục Chi rồi đi tiếp các nước khác để mở thông đường Tây vực. Sau này Hán Vũ đế lại phái Trương Khiên đi Tây vực một lần nữa. Năm 73, nhà Hán lại cử Ban Siêu đi hoạt động ở Tây vực trong gần 30 năm, khôn khéo giúp đỡ các nước thoát khỏi sự ràng buộc của Hung Nô,

do đó đưa 50 nước xây dựng quan hệ mật thiết với Trung Quốc, từ đó phát triển giao lưu kinh tế và văn hoá giữa người Hán và các dân tộc ở Tây Vực.

Khi Trung Quốc yếu thế so với các dân tộc phương Bắc và còn phải chuẩn bị lực lượng, họ tìm mọi cách để lấy lòng các dân tộc đó, kể cả hình thức "hoà thân", nghĩa là gả con cháu vua Hán cho các chúa phương Bắc, mà điển hình là vụ Chiêu Quân cống Hồ.

Đối với các nước đã bị chinh phục và sáp nhập vào đế quốc Trung Hoa, người Hán vừa khai thác tài nguyên, vơ vét vàng bạc; châu báu vừa "khai hoá" dân bản địa, thực tế là "đồng hoá" họ. Đối với các nước chư hầu đã chịu thần phục vua Hán, chính sách sách phong và triều cống là công cụ đặc trưng của ngoại giao cổ truyền Trung Quốc.

Sách phong có nghĩa là một nước chư hầu phải được thiên tử phong tước cho mới được công nhận. Tước phong có thể là tước vương, có thể là tước công, hầu, bá, tử, nam. Được phong là biểu hiện sự phục tùng của chư hầu, đồng thời là ơn mưa móc của thiên tử. Napolêôn giằng lấy chiếc mũ miện từ tay Giáo hoàng Pie VII tỏ rõ ông coi thường Giáo hoàng nhưng cũng nói lên sự nôn nóng của ông được Giáo hoàng tấn phong. Cái giá của sự tấn phong của thiên tử cũng như thế hay hơn thế cho nên các nước chư hầu đều khát khao được thiên triều phong vương. Tuy vậy đây cũng là vấn đề tùy thuộc so sánh lực lượng giữa thiên triều và chư hầu.

Có trường hợp chư hầu cứ xưng vương, không cần được sách phong, thậm chí bắt cả thiên tử làm tù binh; bắt thiên tử phải nộp cống.

Triều cống là chư hầu dâng hiến vàng bạc, châu báu, sản vật quý cho thiên tử. Trước hết cần phân biệt cống với sính. Sính nghĩa là thăm hỏi nhau, một hình thức cử sứ giả thăm viếng nhau nhưng cũng có quà tặng nhau và tặng vật gọi là sính, trong trường hợp hai nước thông hiếu và có quan hệ bang giao với nhau. Sính không định kỳ, thường được tiến hành để giao hiếu, thông báo thắng trận hoặc sau khi được sách phong. Cống là dưới dâng hiến bề trên, cống mang tính bắt buộc và theo quy định của thiên triều và có kỳ hạn nhất định, có loại cống hàng năm, có loại cống 3 năm, 6 năm một lần. Cống vật là vàng bạc, ngà voi, sừng tê giác, ngọc trai, đá quý, hải sản v.v... Cống là một biểu trưng sự lệ thuộc, phục tùng thiên triều về chính trị nhưng thật sự cũng là một đảm phụ quan trọng về kinh tế của chư hầu. Nếu cộng tất cả cống vật của tất cả các chư hầu thì tổng giá trị không phải là nhỏ. Có nhà nghiên cứu còn cho đây là một hình thức bóc lột kinh tế của thiên triều đối với chư hầu. Thời Chiến quốc, nước chư hầu còn phải đem quân chi viện thiên triều, khi thiên triều bị tấn công hay phối hợp với quân thiên triều đánh nước khác. Lịch sử còn ghi câu chuyện vua U Vương nhà Chu ra lệnh đốt lửa Phong hoả đài, tất cả các nước chư hầu đều hối hả đem quân về cứu kinh thành, tướng kinh thành bị

giặc đánh, biết đâu rằng đó là trò đùa của U Vương để mua vui cho nàng Bao Tự.

Sách phong và triều cống đã là công cụ của thiên triều trong hàng nghìn năm để khuất phục, ràng buộc các nước chư hầu nhưng cũng là nguyên nhân tiêu diệt hàng chục hàng trăm nước thuộc khu vực ảnh hưởng của Trung Quốc. Lúc đầu Trung Quốc có tới 1700 nước, nước mạnh thôn tính nước nhỏ, nước nhỏ quy phục nước lớn, các nước phục tùng thiên tử. Chính do chính sách bành trướng, các nước kìm kìm nhau mà đến thời Chiến quốc chỉ còn 7 nước, Tần, Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên, Tề, và cuối cùng Tần Thủy Hoàng tiêu diệt nốt 6 nước khác, lập nên nước Trung Hoa thống nhất. Từ một địa bàn nhỏ giữa sông Hoàng Hà và sông Dương Tử, Trung Quốc mỗi ngày sáp nhập thêm đất, mở rộng dần dần lãnh thổ và hiện nay rộng tới 9.600.000 km², rộng nhất châu Á, đứng thứ ba trên thế giới về diện tích.

Về quy mô và tiềm lực, Trung Quốc là quốc gia ngoại cỡ so với bất cứ nước láng giềng nào.

Chỗ yếu của chính sách đối ngoại của Trung Quốc là nó được sử dụng làm công cụ của chính sách bành trướng, chính sách nước mạnh thôn tính nước yếu. Nó phục vụ một mục đích chính trị phi nghĩa.

Nhưng do nó có thất bại trong trường hợp này hay trường hợp khác, chính sách đối ngoại của Trung Quốc cuối cùng đã thu được nhiều thắng lợi

trong quá trình mấy nghìn năm qua vì nó có một số chỗ mạnh thật đặc biệt:

- Tiềm lực của Trung Quốc rất lớn, không đối thủ nào ở châu Á có thể sánh kịp. So với các nước láng giềng, ở bất kỳ thời đại nào Trung Quốc cũng là nước rộng nhất, đông dân nhất.

- Tư tưởng Khổng Mạnh là con đường truyền bá quan điểm về thiên tử và chư hầu, sách phong và triều cống, nước nhỏ phục tùng nước lớn của Trung Quốc liên tục trong hàng nghìn năm. Với kích thước và sức mạnh của nó, Trung Quốc nổi lên hàng đầu khu vực, nhất là trong thế giới Hoa hoá, là tất nhiên. Với triết lý của Nho giáo, đối với nhân dân Trung Quốc cũng như các nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo, chính sách bành trướng và bá quyền của thiên tử là chuyện hợp lẽ trời; Trong lịch sử loài người, biết bao đế quốc hùng mạnh và rộng lớn (Ai Cập, Hy Lạp, La Mã, Atsyri, Ba Tư, Hồi Giáo, Ấn Độ, Mông Cổ, Napolêôn, Hitle v.v... đều theo nhau sụp đổ, nguyên nhân duy nhất là họ chỉ dựa vào vũ lực để khuất phục các dân tộc, duy trì chế độ hà khắc của họ. Đế quốc duy nhất không những không sụp đổ dù có lúc lên lúc xuống mà còn tồn tại, lớn mạnh là đế quốc Trung Hoa.

- Trung Quốc luôn luôn biết kết hợp sức mạnh quân sự với những thủ đoạn chính trị ngoại giao. Những cuộc chiến tranh liên miên (hơn một nghìn năm thời nhà Hạ, nhà Thương, các cuộc chiến tranh thời Xuân Thu, Chiến Quốc, Tam Quốc, các cuộc

chiến tranh với Hung Nô, Khương, Kim với các nước Tây Vực...) đã cung cấp cho các triều đại Trung Quốc một kho kinh nghiệm về tranh thủ, về chia rẽ, về liên minh... được tổng kết thành những công thức ngắn gọn như *toạ sơn quan hổ đấu*, *viễn giao cận công*, *cầu đông tổn dị*, *hợp tung, liên hoành*... Các mưu sĩ của các chư hầu coi cái gì cũng là hình thức dùng binh cả: "Ở trong nhà không thể xếp bỏ việc đánh đòn con cái, trong nước không thể xếp bỏ việc đánh dẹp, chỉ có khéo hay vụng mà thôi. Và lại việc dùng binh đã có từ lâu lắm, chưa có một lúc nào không dùng cả, dù sang hèn, lớn nhỏ, hiền ngu đối với nhau đều thế cả chỉ có lớn hay nhỏ mà thôi. Xét việc binh cho tinh vi thì còn kín đáo ở trong lòng chưa nói ra thế là việc binh đấy; căm thù mà phải đánh, thế là việc binh đấy; ra oai cho địch khiếp sợ thế là việc binh đấy; hoặc lôi kéo hoặc gạt ra, thế là việc binh đấy; hoặc liên hiệp hoặc chống lại thế là việc binh đấy; đánh cho hàng, thế là việc binh đấy; ba quân cùng đánh, thế là việc binh đấy. Tám việc đó đều là việc binh cả, chỉ có to hay bé khác nhau mà thôi". Ngoại giao cổ truyền Trung Quốc có hư có thực, có giản đơn, có phức tạp, có chân thành có quỷ quyệt.

Chính sách của "thiên triều" đối với Đại Việt.

Đại Việt và Trung Quốc là hai nước láng giềng, núi liền núi, sông liền sông. Nhân dân hai nước đều

yêu chuộng hoà bình, có quan hệ lâu đời với nhau. Dưới thời phong kiến, thiên tử quyết định hết thảy vì thiên tử thay trời trị dân. Nhưng lẽ trời là:

Khắp dưới gầm trời không đâu không là đất của vua

Tất cả trên mặt đất không ai không là tôi của vua

Cho nên trong lịch sử Trung Quốc không triều đại nào không coi Đại Việt là phiên thuộc và không tìm cách xâm chiếm:

Nhà Tần (năm 221 trước Công Nguyên - 208 trước Công Nguyên) đưa quân xâm lược.

Nhà Hán (202 trước Công Nguyên - 24 C.N) đô hộ.

Thời Tam Quốc (220-280) Nhà Ngô đô hộ.

Thời Nam Bắc triều (420-581) Tống, Tề, Lương, Trần đô hộ.

Nhà Tùy (581 - 618) đô hộ.

Nhà Đường (618- 907) đô hộ.

Thời Năm đời Mười nước (907 - 960) Lương, Nam Hán đô hộ.

Bắc Tống, Nam Tống (960 - 1279) đưa quân xâm lược.

Nhà Nguyên (1271 - 1388) ba lần xâm lược Đại Việt.

Nhà Minh (1368 - 1644) đưa quân xâm chiếm.

Nhà Thanh (1644 - 1911) đưa quân xâm lược.

Mỗi khi chiếm được nước ta, các triều đại phong kiến coi nước ta là đất Trung Quốc (nội thuộc) áp dụng chế độ quận huyện, đối với dân Đại Việt thì thực hiện đồng hoá, vơ vét tài nguyên.

Khi không chiếm được nước Đại Việt thì họ áp dụng chế độ sách phong, triều cống nghĩa là giữa hai nước có quan hệ bình thường trên cơ sở chịu tấn phong của Hoàng đế Trung Quốc, chịu nộp cống theo quy định ba năm hoặc sáu năm một lần. Giữa các kỳ cống, nếu có vấn đề cần giải quyết thì hai nước trao đổi công hàm hoặc cử sứ thần trực tiếp giải quyết.

Nhìn chung lại, Đại Việt và Trung Quốc là hai nước láng giềng, nhưng một bên là nước tông chủ, luôn luôn thực hiện chính sách bành trướng một bên là chư hầu phải thần phục Trung Quốc. Đó là nhân tố quyết định tình hình quan hệ giữa Đại Việt và thiên triều. Có khi Đại Việt trước sau biết giữ phận nước bé, mong muốn thông hiếu với thiên triều nhưng thiên triều không muốn thì "cây muốn lặng, gió chẳng dừng", khi đó thiên triều dùng dùng kéo quân sang (như đòi mượn đất Đại Việt để đi đánh Chiêm Thành không được, hay tạo mọi cớ gì đó để đánh Đại Việt...). Có khi Đại Việt mạnh lên, đánh thắng Trung Quốc thì dù Đại Việt có làm bề mặt thiên triều nhưng biết "vuốt mặt nể mũi" thì quan hệ bình thường vẫn giữ được. Có khi nội bộ thiên triều suy yếu (loạn cung đình hay gian thần nổi loạn) hay bị các dân tộc phương đông (Kim, Liêu, Hung

Nô...), thậm chí bắt sống cả Hoàng đế thì chính thiên triều phải xử nhũn.

Như vậy chính sách bành trướng Hán tộc và tư tưởng bá quyền nước lớn của thiên triều không phải lúc nào cũng có thể áp dụng được vì những hạn chế do tương quan lực lượng hoặc do sách lược của nước láng giềng. Đây là tình hình thời trung cổ, các nước lớn có quyền chinh phục, vũ lực là luật. Nhưng từ khi xuất hiện khái niệm các quốc gia hiện đại xử lý quan hệ giữa các quốc gia theo luật quốc tế và nguyên tắc không sử dụng vũ lực hay đe dọa vũ lực, nguy cơ gây chiến chống các nước nhỏ ít nhất đã bị luật pháp ngăn cấm, khả năng gìn giữ hoà bình nhiều hơn. Tuy vậy tập quán nước lớn sử dụng vũ lực đã tồn tại hàng nghìn năm trước khi nhân loại tiến bộ hiểu giá trị của công lý và luật pháp làm sao nó không để lại niềm hoài cổ, chút nuối tiếc trong giới chính trị hay nước nào đó. Những năm 40 của thế kỷ XX, đại diện của chính Tưởng Giới Thạch đã viện dẫn "quyền tông chủ" để đòi quần đảo Tây Sa (tức Hoàng Sa của Việt Nam) là của Trung Quốc, mặc dầu Nhà Thanh đã cam kết với Pháp từ bỏ quyền đó. Nhưng năm cuối của thế kỷ XX này, Mỹ và đồng minh đã ném bom Irak, bất chấp luật quốc tế. Trong Biển Đông, còn có những vụ cướp đất quá lộ liễu.

II

THỜI BẮC THUỘC

Sách Trung Quốc *Cương mục tiền biên* chép rằng một sứ bộ ngoại giao đầu tiên của Việt Thường đến châu vua Nghiêu 2353 năm trước Công Nguyên để dâng rùa và phải qua ba lần phiên dịch. Việt Thường là một trong 15 bộ của nước Văn Lang.

Đại Việt sử ký cũng chép vua Hùng (không rõ thứ mấy) cử sứ giả sang thăm nhà Chu đời Chu Thành Vương năm 1110 trước Công Nguyên và cống chim trĩ trắng; Vua nhà Chu cho sứ giả năm cỗ xe có kim chỉ nam để trở về nước.

Hai câu chuyện mở đầu lịch sử ngoại giao giữa hai nước Đại Việt và Trung Quốc nói lên lòng mong muốn hoà hiếu của Việt Nam ngay từ đầu đối với Trung Quốc và đáng lẽ phải là biểu hiện của kỷ nguyên hoà bình lâu dài giữa nhân dân hai nước.

Nhưng thực tế phũ phàng hơn. Lịch sử quan hệ Việt - Trung được đánh dấu bằng việc Trung Quốc xâm chiếm và đô hộ Việt Nam trong một nghìn năm

và sau đó 8 lần xâm lược Việt Nam. Có nhà nghiên cứu Trung Quốc cho rằng tổng số năm hoà bình nhiều hơn tổng số năm chiến tranh, như vậy quan hệ hoà bình là chủ yếu, Cách lấy lập luận toán học để giải thích một vấn đề xã hội và chính trị không thể chấp nhận được vì người ta đã bỏ qua tội xâm phạm chủ quyền và lãnh thổ nước khác, bỏ qua những hậu quả đau xót của chiến tranh: người chết, người bị thương, cảnh vợ goá con cô, nhà tan cửa nát, làng mạc bị tàn phá, lương thực, trâu bò bị cướp... bị đốt cháy, và bỏ qua một nghìn năm đô hộ. Chiến tranh là chiến tranh, là phi đạo đức. Không thể lấy những năm hoà bình để che đậy những năm chiến tranh.

Sau khi diệt xong 6 nước và thống nhất Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng cho 50 vạn quân tiến xuống phía Nam. Đây là cuộc Nam tiến đầu tiên của Trung Quốc nhằm đánh vào đất Bách Việt nghĩa là các dân tộc thuộc các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu và Lạc Việt thuộc Văn Lang. Càng đi sâu vào đánh Việt, quân Tần càng bị người Âu Lạc chống cự ráo riết, quân chết nhiều vì lam sơn chướng khí... Nhà sử học Tư Mã Thiên đã phải viết: "Lúc bấy giờ nhà Tần ở phía Bắc thì mắc hoạ với người Hồ, ở phía Nam thì mắc hoạ với người Việt". (Sử ký).

Từ Tây Hán đến Nam Hán, các triều đại Trung Quốc lúc thống nhất cũng như khi chia cắt, thay nhau thống trị Việt Nam. Họ chia nước Việt Nam thành quận huyện như lãnh thổ Trung Quốc, cai trị

toàn Giao Chỉ là một viên thứ sử, đứng đầu mỗi quận là một viên thái thú. Chủ trương của người Trung Quốc không phải chỉ là bóc lột thuế khoá mà còn vơ vét tài nguyên nguy hiểm hơn nữa là chính sách đồng hóa nhằm xoá bỏ bản sắc dân tộc của người Việt.

Khi nước Văn Lang đã bị Trung Quốc chiếm làm lãnh thổ Trung Quốc thì quan hệ giữa hai nước đã thay đổi, Văn Lang đã trở thành một thuộc quốc, không còn quan hệ ngoại giao với Trung Quốc nữa. Vấn đề đối với Văn Lang khi đó là chống lại sự chiếm đóng của Trung Quốc, khôi phục lại chủ quyền, giải phóng đất đai. Cuộc chiến đấu đó cũng chính là vì sự khôi phục quan hệ bình thường giữa hai nước.

Những người đầu tiên phát cao ngọn cờ khởi nghĩa là bà Trưng Trắc và em là bà Trưng Nhị. Cuộc khởi nghĩa được phát động năm 40 và nhanh chóng được các quận hưởng ứng. Dưới sự lãnh đạo của hai Bà, các cuộc nổi dậy địa phương được thống nhất thành một phong trào rộng lớn và mạnh mẽ, đánh bại viên thái thú Tô Định, lật đổ chính quyền nhà Hán. Nhân dân suy tôn bà Trưng Trắc làm vua. Bà đóng đô ở Mê Linh (Yên Lãng, Hà Nội ngày nay). Vua Quang Vũ nhà Hán phái tướng Mã Viện và 2 vạn quân sang Giao Chỉ nhằm đàn áp cuộc khởi nghĩa. Lực lượng của hai Bà yếu hơn lực lượng địch. Hai bà nhảy xuống sông Hát tự tận. Cuộc khởi nghĩa của hai Bà thất bại, nhưng nó thể hiện tinh

thần quật cường của dân tộc Việt Nam quyết đấu tranh chống kẻ thù giành độc lập, tự do.

Cuộc khởi nghĩa không thành công nhưng phong trào vẫn tồn tại và ngày càng phát triển, nhân dân các nơi liên tiếp nổi dậy. Thái thú Giao Chỉ Tiết Tống báo "dân xứ ấy dễ làm loạn, rất khó cai trị". Thứ sử Giao Châu cũng bẩm báo vua "dân Giao Chỉ chán sự yên vui, thích gây bạo loạn".

Năm 178 mấy vạn nhân dân các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố nổi dậy hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Lương Long, đánh chiếm các quận huyện, làm chủ đất nước được bốn năm (178 - 181).

Năm 248, bà Triệu Thị Trinh cùng với anh là Triệu Quốc Đạt, người quận Cửu Chân, tập hợp nghĩa sĩ nổi lên; giết chết viên thứ sử Giao Châu, tiến công các quận huyện. Nhân dân khắp vùng nô nức hưởng ứng cuộc khởi nghĩa, nhân dân hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân đều nổi dậy. Nhà Ngô phải cử tướng Lục Dận sang đàn áp cuộc khởi nghĩa. Phối hợp với Đặng Tuân, thái thú Giao Chỉ Tôn Tư bắt thợ thủ công, bắt thanh niên đưa về Trung Quốc; ra sức vơ vét của cải, tài nguyên, và cống sản vật quý. Nhân dân lại nổi dậy, giết chết cả Tôn Tư, Đặng Tuân. Quân Bà Triệu bị bao vây Bà Triệu hy sinh trong chiến đấu.

Sau thất bại của Bà Triệu, quân Ngô ngày càng tăng cường đàn áp, bóc lột nhân dân, nhưng phong trào chống đối vẫn duy trì, khi lên khi xuống. Có

khi bọn thứ sử về nước hoặc chết, những người cầm đầu phong trào phần nhiều là thủ lĩnh địa phương, tự xưng là thứ sử lên thay thế, đặt triều đình Trung Quốc trước việc đã rồi. Đó là trường hợp Lương Thạc (319 - 325),

Lý Trường Nhân, Lý Thúc Hiến (468 - 485); Đặc biệt là Lý Trường Nhân; khi thứ sử Giao Châu chết, ông đã lãnh đạo nhân dân giết bọn quan quân Trung Quốc rồi tự xưng là thứ sử. Ông đã đánh đuổi bọn thứ sử do nhà Tống cử sang thay thế. Đây là một chủ trương sáng tạo mang danh nghĩa Hán triều (Trung Quốc) mà trị dân, thực hiện trên thực tế quyền làm chủ trong lúc ta chưa đủ sức giành quyền độc lập.

Năm 516, Lý Tông Hiến lãnh đạo nhân dân nổi lên chống quân nhà Lương nhưng cuộc khởi nghĩa thất bại.

Năm 542 Lý Bí quê Long Hưng (tỉnh Thái Bình) lãnh đạo toàn dân đứng lên khởi nghĩa. Ông vốn văn võ toàn tài, lại hết lòng chuẩn bị cuộc khởi nghĩa, ông đặt quan hệ với hào kiệt các châu, chiêu tập hiền tài, tụ họp nghĩa binh, phụ tá cho Lý Bí văn có Tinh Thiều, võ có Triệu Quang Phục, Phạm Tu, Lý Phục Man. Nghe tin ông khởi nghĩa, thứ sử Giao Châu Tiêu Tư bỏ chạy về nước, nghĩa quân chiếm được thành Long Biên (Bắc Ninh), liên tiếp đánh bại hai cuộc phản công của nhà Lương, kiểm soát toàn bộ đất nước từ Giao Châu đến Châu Đức (Hà Tĩnh), tức là toàn bộ miền Bắc đến Đèo Ngang.

Tháng 5 năm 543 Chiêm Thành cho quân đánh phá Châu Đức. Tướng Phạm Tu đánh tan quân địch.

Thế là biên giới phía Bắc, biên giới phía Nam cũng tạm yên. Cuộc khởi nghĩa của Lý Bí đã hoàn toàn thắng lợi. Tháng giêng năm 544 ông tuyên bố dựng nước, đổi quốc hiệu là Vạn Xuân. Ông lên ngôi Hoàng đế, tự xưng là Nam đế, phế bỏ niên hiệu của nhà Lương, đặt niên hiệu mới là Đại Đức. Ông lập triều đình riêng gồm ban văn và ban võ, ban văn do Tinh Thiều đứng đầu, ban võ do tướng Phạm Tu. Ông lại cho xây một chùa mới đặt tên là chùa Khai Quốc (mở nước). Việc dựng nước độc lập tên là Vạn Xuân, và phế bỏ niên hiệu của nhà Lương và đặt niên hiệu mới Đại Đức chứng tỏ quyết tâm của nhân dân Việt Nam phủ định quyền tông chủ của Trung Quốc và khẳng định quyền làm chủ đất nước của mình.

* Nhưng nhà Lương đâu có chịu. Năm 545 họ cử Dương Phiêu và Trần Bá Tiên đem quân sang tấn công nước Vạn Xuân, Lý Nam Đế đem quân chống đỡ không nổi, phải lùi dần rồi rút lên núi, giao binh quyền cho Triệu Quang Phục. Năm 548 ông bị bệnh chết. Triệu Quang Phục tự xưng là Triệu Việt Vương: Ông rút về đầm Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên). Khi nhà Lương loạn to, Trần Bá Tiên rút về nước, chỉ để một bộ phận quân ở lại do Dương Sảm chỉ huy. Lợi dụng thời cơ thuận lợi. Triệu Quang Phục phản công, giết được Dương Sảm, chiếm lại Long Biên (Bắc Ninh), giành lại độc lập.

Anh ruột Lý Bí là Lý Thiên Bảo sau khi đánh thắng quân Lương ở Châu Đức, Châu Ái, phải rút về vùng biên giới Việt - Lào và cố thủ ở đó. Năm 555 Lý Thiên Bảo chết, Lý Phật Tử một tướng cùng họ, lên thay. Lý Phật Tử đem quân đánh Triệu Việt Vương, về sau hai bên chia đôi đất nước, lấy vùng Thượng Cát, Hạ Cát (Tứ Liêm, Hà Nội) sau Phật Tử lại đánh úp Triệu Việt Vương chiếm lấy cả nước. Khi nhà Tùy diệt nhà Trần, họ mưu toan đô hộ ta một lần nữa. Lý Phật Tử chịu thần phục nhà Tùy. Nhưng khi triều đình Tùy yêu cầu Lý Phật Tử sang chầu thì Lý Phật Tử chống lại lệnh này và bố trí lực lượng chuẩn bị kháng chiến. Nhà Tùy cử tướng Lưu Phương sang xâm lược nước ta. Bị vây khốn, Lý Phật Tử phải đầu hàng.

Sau thất bại của Hậu Lý Nam Đế, nước ta rơi vào ách đô hộ của nhà Tùy.

Nhà Tùy trị vì có 37 năm (581-618) nhưng sau đó tiến hành ba cuộc xâm lược Cao Ly, lần đầu với 130 vạn quân không kể hơn hai triệu dân phu vận tải. Tính chuyện lâu dài, nhà Tùy bỏ đơn vị hành chính châu và lập lại tổ chức quận, chia nước ta làm ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam; vùng đất đai từ Quảng Bình đến Thừa Thiên chia làm ba quận. Trụ sở quận Giao Chỉ từ Long Biên (Bắc Ninh) được đưa về Tống Bình (Hà Nội). Từ đó vùng Hà Nội trở thành trung tâm của cả miền Bắc.

Năm 617, Lý Uyên đem quân đánh Trường An. Năm 618, vua Tùy Dương đế bị bộ hạ giết, nhà Tùy

bị diệt. Lý Uyên lên ngôi Hoàng đế, lập ra nước Đường.

Các vua đầu nhà Đường biết thi hành chính sách khôn ngoan, nền kinh tế, văn hoá, khoa học thời Đường đều phát triển, nhưng Đường Thái Tông đánh Đông dẹp Bắc chinh phục hơn hai trăm nước. ngày càng mở rộng lãnh thổ Trung Quốc.

Trong suốt ba thế kỷ nhà Đường thống trị, nhân dân ta không ngừng nổi dậy đấu tranh chống áp bức bóc lột, chống mưu toan đồng hoá, giành độc lập dân tộc.

Nhà Đường bỏ các quận, khôi phục các châu nhỏ, coi các châu miền núi là châu Ki-mi (cai trị lỏng lẻo). Họ lập Giao Châu đô hộ phủ, sau đổi là An Nam đô hộ phủ trực thuộc chính quyền phong kiến trung ương. Từ năm 757 trở đi trực thuộc tiết độ sứ Lĩnh Nam (Lưỡng Quảng)... Từ cuối thế kỷ IX, nhà Đường đặt chức tiết độ sứ riêng cho nước ta. Tiết độ sứ là chức vụ đại diện uy quyền của Hoàng đế nhà Đường ở vùng biên cương, quyền hành rất lớn. Dù chính sách cai trị có mặt khôn khéo hơn, chủ trương tăng cường khai thác kinh tế, thuế khoá (kể cả thuế và nộp cống) đời sống người dân ngày càng cùng cực! Cho nên các cuộc nổi dậy theo nhau nổ ra.

Năm 687, Lý Tự Tiên lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống thuế má nặng nề nhưng Lý Tự Tiên không chống lại được quân của đô hộ Lưu Diên Hựu. Đinh Kiến, Tư Thận tiếp tục lãnh đạo phong trào, phá tan

thành Tống Bình (Hà Nội), giết Lưu Diên Hựu. Viên binh nhà Đường kéo sang, các lãnh tụ Đinh Kiến, Tư Thận bị giết hại, nghĩa quân tan vỡ.

Năm 722, Mai Thúc Loan kêu gọi những người dân phu đi gánh vải quả nộp cống cho chính quyền nhà Đường nổi dậy khởi nghĩa, hàng trăm người hưởng ứng sau đó các nhân tài khắp vùng Thanh - Nghệ - Tĩnh kéo đến tụ tập dưới cờ nghĩa. Lực lượng nghĩa quân ngày càng thêm mạnh. Vốn là người nghèo đến ngụ cư ở vùng Ngọc Trừng (Nghĩa Đàn ngày nay), lại giỏi võ, Mai Thúc Loan lợi dụng địa thế vùng rừng núi sông Lam, xây dựng chiến lũy theo dọc sông Lam, lập nhiều đồn trại. Ông xưng là Mai Hắc Đế và đóng đô ở thành Vạn An. Ông còn biết liên kết với các nước Chiêm Thành và Chân Lạp. Khi lực lượng đã mạnh, ông tiến quân ra đánh Tống Bình. Viên đô hộ Quang Sở Khách bỏ chạy về Trung Quốc. Ít lâu sau, nhà Đường cử Dương Tư Húc cùng Quan Sở Khách đem 10 vạn quân sang đánh Mai Hắc Đế, nghĩa quân bị đánh tan, một bộ phận rút vào rừng.

Khoảng năm 766-779, nhân lòng dân căm phẫn nhà Đường, Phùng Hưng và quân lính đô hộ ở Tống Bình nổi loạn chống bọn đô hộ. Phùng Hưng, một hào trưởng ở đất Đường Lâm (nay thuộc Hà Nội) phát cờ khởi nghĩa chống chính quyền đô hộ, Phùng Hưng cùng em là Phùng Hải làm chủ Đường Lâm, rồi đánh chiếm cả một vùng rộng lớn chung quanh, xây dựng căn cứ chống giặc, rồi tiến quân xuống

Tổng Bình vây phủ thành đô hộ: Viên đô hộ Cao Chính Bình đem quân ra ngoài thành nhưng bị thua to, Cao Chính Bình lo quá phát bệnh chết. Phùng Hưng vào phủ thành ở, tổ chức việc cai trị, mong xây dựng quyền tự chủ lâu dài. Sau bảy năm ông mất. Con Phùng Hưng là Phùng An lên nối ngôi. Phùng An suy tôn cha là Bố Cái đại vương.

Phùng An làm chủ đất nước được hai năm thì nhà Đường cử Triệu Xương làm đô hộ An Nam. Triệu Xương sai sứ mang lễ vật đến dụ Phùng An hàng. Phùng An hàng nhà Đường năm 791. Sau khi đặt một đạo quân lớn ở Đô hộ phủ, đắp lại La Thành và đàn áp nhân dân thì trở về nước, Bùi Thái sang thay. Năm 803 dưới sự chỉ huy của một tướng người Việt là Vương Quý Nguyên, quân lính nổi dậy, đuổi tên đô hộ Bùi Thái về nước. Triệu Xương lại được cử sang làm đô hộ; lập lại chế độ cai trị của nhà Đường.

Khi Lý Tượng Cổ làm đô hộ, y thi hành một chính sách cực kỳ hung bạo. Dương Thanh là một thủ lĩnh người Việt có thế lực và uy tín. Cổ điều ông về Tống Bình, để khống chế ông, rồi lại cử ông đi dẹp loạn ở Hoàng Động. Vốn sẵn căm thù giặc, ông đã lợi dụng cơ hội này để khởi nghĩa. Cổ đã giao cho ông 31000 quân, ông và con là Chi Liệt và một người thân tín vận động binh lính dưới quyền quay giáo giết Lý Tượng Cổ và bè lũ đô hộ. Được quân lính đồng tình, năm 819 ông mang quân quay lại tập kích phủ thành, giết Lý Tượng Cổ và bộ hạ, chiếm

giữ phủ thành. Vua Đường cử ông đi làm thứ sử Quỳnh Châu (Hải Nam). Ông kháng cự mệnh lệnh vì biết đây là âm mưu đẩy ông đi biệt xứ. Vua Đường cử Quế Trọng Vũ sang làm đô hộ. Vũ dùng mưu ly gián ông với các thủ lĩnh khác, lại mua chuộc binh sĩ dưới quyền ông. Sau đó Vũ cất đại quân đánh Tống Bình, Dương Thanh và con là Chi Trinh bị giết. Chi Liệt lui quân về vùng Yên Mô nhưng ít lâu sau cũng thất bại (820).

Đầu thế kỷ X, triều đình nhà Đường đổ nát, Trung Quốc phân liệt thành cục diện "Năm đời, mười nước", viên tiết độ sứ cuối cùng của nhà Đường là Độc Cô Tôn bị đẩy ra Hải Nam rồi bị giết. Lợi dụng thời cơ nhà Đường sắp đổ, chính quyền đô hộ ở Việt Nam không có người cầm đầu, Khúc Thừa Dụ, một hào trưởng có uy tín ở Hồng Châu (Hải Dương) tự xưng là tiết độ sứ lên nắm chính quyền. Ông không những giữ nguyên chức vụ tiết độ sứ mà còn giữ nguyên cả bộ máy cai trị và danh nghĩa của bọn đô hộ. Trong tình thế suy yếu, năm 906 vua Đường Chiêu Tuyên phải chấp nhận việc đã rồi, phong ông làm Tĩnh hải quân tiết độ sứ, về sau còn thăng chức cho ông làm Đồng Bình chương sự. Năm 907 ông qua đời, con là Khúc Hạo lên thay cũng tự xưng là Tiết độ sứ. Theo *Khâm Định Việt sử tiền biên* và *Ngự chế Việt sử tổng vịnh*: "Ông đã nhờ được nghiệp trước, mới giữ La Thành, xưng Tiết độ sứ, định trong nước làm từng xứ, lộ, phủ, châu, văn, xã, đặt chánh lệnh trưởng và phó lệnh trưởng, chia

đều thuế ruộng, làm nhẹ việc quân, lập sổ hộ tịch biên họ tên, làng quận, người giáp trưởng trong xóm. Chính sách khoan hồng và giản dị, dân được nhờ ơn có sự nghỉ ngơi mà "sống lại". Như vậy Khúc Hạo nhận chức tước của nhà Đường nhưng tự hoạch định chính sách, tổ chức lại hành chính, đặt ra chính sách thuế má mới.

Năm 917 Lưu Nham chiếm Quảng Châu, lập nước Nam Hán. Cùng năm 917 Khúc Hạo chết, con là Khúc Thừa Mỹ lên thay và vẫn tự xưng là Tiết độ sứ. Khi còn sống, Khúc Hạo đã cử Khúc Thừa Mỹ sang nhà Nam Hán để kết tình giao hiếu, Sau khi lên làm Tiết độ sứ, Khúc Thừa Mỹ lại cử sứ sang thần phục nhà Hậu Lương để dựa vào Lương chống Nam Hán. Nhà Lương phong Khúc Thừa Mỹ làm Tiết độ sứ và thông đạt 12 châu ở nước Nam biết.

Năm 923, vua Nam Hán sai tướng Lý Khắc Trinh đem quân xâm lược Việt Nam, bắt được Khúc Thừa Mỹ đem về Quảng Châu và cho Lý Tiến thay Lý Khắc Trinh làm thứ sử Giao Châu.

Dương Diên Nghệ, một tướng của họ Khúc, quyết giành lại độc lập và mang quân từ Châu Ái (Thanh Hoá) ra đánh Châu Giao, Lý Tiến chống cự không nổi, bỏ chạy về nước. Vua Nam Hán cử tướng Trần Bảo sang cứu viện nhưng Trần Bảo bị giết tại trận. Tuy thắng, Dương Diên Nghệ vẫn xưng là Tiết độ sứ. Nhưng năm 937 ông bị một viên tướng là Kiều Công Tiễn giết chết để đoạt chức Tiết độ sứ.

Như vậy họ Khúc từ năm 880 (khi Tiết độ sứ

Trung Quốc Tăng Cỗn chạy về nước) ba đời làm Tiết độ sứ, mang danh hiệu nhà Lương, nhà Hán mà cai trị nước ta, thật sự là thực hiện quyền tự chủ trong 51 năm.

★**Khi đã mất độc lập thì biện pháp cao nhất là phải đấu tranh bằng cả quân sự và chính trị giành lại độc lập, điều kiện cơ bản và đầu tiên để giành quyền có ngoại giao bình đẳng với nước đô hộ.** Trong cuộc đấu tranh không cân sức đó và trong lúc ta phải tập hợp nhân dân, xây dựng lực lượng, và phải giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Đó là ý nghĩa của các cuộc khởi nghĩa từ Hai Bà Trưng, Bà Triệu đến Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng. Trong điều kiện nào đó, có hình thức giành quyền tự chủ, thấp hơn quyền độc lập, nhưng mềm dẻo hơn, tạo điều kiện để ta cai trị dân ta, mở đường đi tới độc lập tự chủ hoàn toàn. Đó là con đường khôn khéo mà Lương Thạc, Lý Trường Nhân, Lý Thúc Hiến đã khai thông và họ Khúc đã khôn khéo phát triển để người Việt Nam tự chủ cai trị người Việt Nam trong một nửa thế kỷ.

Ngô Quyền, một tướng của Dương Diên Nghệ, đem quân ra hỏi tội Kiều Công Tiễn. Tiễn cầu viện vua Nam Hán. Vua Nam Hán cử con là Hoàng Thao làm Giao vương đem thủy quân sang đánh Việt Nam. Ngô Quyền hạ thành Đại La, giết chết Kiều Công Tiễn, trừ mối họa bên trong, ổn định tình hình, chuẩn bị kháng chiến. Biết Hoàng Thao sẽ tiến quân từ biển vào, Ngô Quyền cho cắm cọc nhọn

dưới lòng sông Bạch Đằng và đặt quân mai phục sẵn. Ông cho quân nhử địch vào sâu sông Bạch Đằng. Đợi khi thủy triều xuống, quân ta quay lại đánh quân Nam Hán; Quân Nam Hán quay đầu chạy, ta đuổi theo, thuyền Nam Hán đâm phải cọc nhọn xô vào nhau, bị vỡ, bị đắm rất nhiều, Hoàng Thao chết tại trận. Đội quân xâm lược hoàn toàn tan rã. Vua Nam Hán chỉ huy đoàn quân tiếp viện nghe tin cũng rút lui.

Chiến thắng Bạch Đằng cuối năm 938 chấm dứt hoàn toàn thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn một nghìn năm, mở ra trang sử mới của kỷ nguyên độc lập lâu dài của dân tộc Việt Nam.

III

BUỔI ĐẦU DỰNG NƯỚC

Sau chiến thắng Bạch Đằng, Ngô Quyền hiểu rằng thời kỳ Bắc thuộc đã chấm dứt, đất nước đã giành lại độc lập hoàn toàn. Thời cơ xây dựng đất nước thành một vương quốc đã đến. Ngô Quyền tự xưng vương, định đô ở Cổ Loa, kinh đô cũ của nước Âu Lạc, ông lại đặt ra các chức quan văn, quan võ. Ngô Sĩ Liên bình luận: "Nhà Tiền Ngô nổi lên được không những là chỉ có công chiến thắng mà thôi, việc định trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục, có thể thấy được qui mô của đế vương".

Ông ở ngôi được 6 năm thì mất (944). Gian thần Dương Tam Kha cướp ngôi, xưng là Bình vương, Xương Văn, con thứ hai của Ngô Quyền, đánh úp Bình vương, lên ngôi, khôi phục lại cơ nghiệp. Ông sai sứ xin mệnh lệnh vua Nam Hán Lưu Xương, Xương cho vua làm Tĩnh hải quân Tiết độ sứ kiêm đô hộ. Xương Văn mất năm 967.

Từ khi Ngô Quyền mất, các thế lực phong kiến địa phương nổi dậy cát cứ. Khi chính quyền trung

ương tan rã thì đã hình thành 11 thế lực cát cứ, mỗi người hùng cứ một phương. Bản thân vua Ngô Xương Xí chiếm cứ một vùng và tự coi mình là một sứ quân. Đó là loạn 12 sứ quân.

Đinh Bộ Lĩnh lần lượt dẹp tan các sứ quân khác vào năm 967 loạn 12 sứ quân dẹp xong, đất nước trở lại thống nhất.

Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế năm 968, lấy quốc hiệu là Đại Cồ Việt đóng đô ở Hoa Lư. Ông tiếp tục củng cố chế độ trung ương tập quyền. Xây dựng 10 đạo quân giao Lê Hoàn làm Thập Đạo tướng quân. Ông rất coi trọng quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Khi ông lên ngôi Hoàng đế, nhà Đinh và nước Đại Cồ Việt còn đối mặt với nhà Nam Hán. Nhưng Nam Hán bị nhà Tống diệt năm 971 và nhà Tống trở thành đối thủ duy nhất và trực tiếp của nước ta. Sau khi tổ chức xong triều đình, chấn chỉnh xong quân đội, năm 972 ông cử con là Nam Việt Vương Đinh Liễn sang giao hảo với nhà Tống, biếu sản vật địa phương và xin phong tước hiệu cho Hoàng đế Đại Cồ Việt. Vừa mới diệt Nam Hán xong lại phải lo việc củng cố đất nước sau khi thống nhất, nhà Tống không làm gì hơn là chấp nhận thái độ hữu nghị của nhà Đinh và năm 973 vua Tống sai sứ sang phong Đinh Bộ Lĩnh làm Giao Chỉ quận vương và Đinh Liễn làm Kiểm hiệu thái sư tĩnh hải quân, Tiết độ sứ An Nam đô hộ. Ba năm sau vua Tống lại sai sứ sang phong Đinh Tiên Hoàng làm Nam Việt vương, phong cho Đinh Liễn làm Giao Chỉ quận

vương; Hoàng đế Trung Quốc còn vấn vương thời "đô hộ" nên chỉ phong cho Đinh Liễn là Giao Chỉ quận vương, nhưng điều đó đến quá muộn sau khi Đinh Bộ Lĩnh Hoàng đế Đại Cồ Việt, đã phong cho Liễn tước Nam Việt vương.

Nhà Đinh trị vì có 12 năm (968-980) nhưng về nội trị cũng như ngoại giao đã làm được nhiều việc. Riêng về ngoại giao đã có sách lược thích đáng đối với nhà Nam Hán rồi nhà Tống, đặc biệt là tranh thủ được việc phong làm Nam Việt vương. Đây là sự kiện quan trọng sau khi ta chấm dứt được chế độ đô hộ. Sử gia Phan Huy Chú đã viết: "Nước ta từ thời Hùng Vương mới bắt đầu thông hiếu với Trung Quốc nhưng danh hiệu còn nhỏ, không được dự vào hàng chư hầu triều hội ở nhà Minh Đường. Rồi bị Triệu Đà thôn tính, nhà Hán phong Đà làm Nam Việt vương, chỉ được sánh với chư hầu của Trung Quốc, chứ chưa từng được nêu là một nước. Đến sau nội thuộc vào nhà Hán, nhà Đường, bèn thành quận huyện. Đến khi Đinh Tiên Hoàng bình định các sứ quân, khôi phục mở mang bờ cõi, bấy giờ điển lệ sách phong của Trung Quốc mới nhận cho đứng riêng là một nước".

Năm 979 Đỗ Thích giết Đinh Tiên Hoàng và Nam Việt vương Đinh Liễn. Định quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền và Thập đạo tướng quân Lê Hoàn tôn Vệ vương Đinh Toàn lên làm vua. Vua lúc đó mới 6 tuổi nên Lê Hoàn nhiếp chính và tự xưng là phó vương. Nguyễn Bặc, Đinh

Điền dấy quân chống lại Lê Hoàn nhưng đều bị thua và bị giết.

Vua ở ngôi được 8 tháng thì tình hình đất nước rất nguy ngập, bên trong thì nội bộ triều đình lục đục, các phe phái đánh nhau giành quyền lực. Bên ngoài nhà Tống thấy Đại Cồ Việt nội loạn, muốn nhân cơ hội này đánh chiếm lại Việt Nam. Trước tình hình đó, binh sĩ tôn Lê Đại Hành làm Hoàng đế, Thái hậu Dương Vân Nga cũng mời Lê Đại Hành lên ngôi Hoàng đế; Lê Đại Hành lên ngôi Hoàng đế đổi niên hiệu là Thiên phúc, giáng phong vua làm Vệ vương.

Nhà Bắc Tống cướp được ngôi vua của nhà Nam Hán, nhà Hậu Chu năm 960, từ đó liên tiếp tiêu diệt được các vương quốc nhỏ nhưng hai lần đánh nước Liêu đều thất bại. Năm 1004 phải giảng hoà với Liêu, chịu nộp cho Liêu 10 vạn lạng bạc và 20 vạn tấm lụa. Hết Liêu, Bắc Tống lại phải đối phó với Tây Hạ và bị thiệt hại nặng. Tây Hạ chủ động giảng hoà với Bắc Tống, Tây Hạ nhận xưng "thần" với Tống nhưng Tống phải nộp cho Tây Hạ mỗi năm 7 vạn lạng bạc, 15 vạn tấm lụa, ba vạn cân chè.

Tuy chiến tranh liên miên như thế, Bắc Tống vẫn không từ bỏ mưu đồ xâm chiếm Việt Nam.

Vua Tống xuống chiếu đem quân sang xâm lược Việt Nam, đồng thời sai sứ Lư Đa Tốn mang thư cho Lê Đại Hành. Lời thư là giọng đe dọa: "Người có theo về không? Chớ rước lấy tội lỗi. Ta đương chinh bị xe ngựa quân lính, sắp sửa các thứ chiêng

trống, nếu quy phục thì ta tha cho, nếu trái mệnh thì ta quyết đánh. Theo hay không, lành hay dữ tự người nghĩ lấy". Lê Đại Hành sai sứ sang nhà Tống, đưa thư của Đinh Toàn xin nối nghiệp cha: "Cúi mong ban cho **chân mệnh** được dụ hàng phiên bang, để yên lòng kẻ tôi mọn giữ hết đạo trung, ban ân điển của thánh triều thưởng cho đời sau". Sự thật đây là bức thư mạo tên Đinh Toàn nhằm làm cho Tống hoãn đánh ta. Nhà Tống không nghe, sai Trương Tông Quyền đưa thư trả lời: "Họ Đinh truyền nối ba đời, trăm muốn cho Toàn làm thống soái, khanh làm phó, nếu Toàn không có tướng tài, hãy còn non dại thì nên bảo mẹ con sang quy phục, đợi khi vào châu, tất sẽ cho khanh cờ tiết. Có hai đường ấy, khanh nên chọn lấy một đường".

Lê Đại Hành không chịu và chuẩn bị nghênh chiến. Quân Tống tiến theo ba đường: Hâu Nhân Bảo tiến quân đến Chi Lăng; Tôn Toàn Hưng đi đường bộ Ung Châu đến Lạng Sơn, Lưu Trùng đi đường thủy từ Quảng Châu. Quân Trần Khâm Tộ đến Tây Kết. Lê Đại Hành tự làm tướng. Quân ta đóng cọc ở sông Bạch Đằng để dụ quân Tống vào. Ở Chi Lăng, binh sĩ giả hàng để dụ Hâu Nhân Bảo bắt đem chém. Thủy quân thua to. Cánh quân Khâm Tộ nghe tin quân thủy thua thì rút về, nhưng quân ta đuổi theo, quân Khâm Tộ thua to, hai tướng Quách Quan Biện, Triệu Phụng Huân bị bắt và đưa về Hoa Lư. Cuộc tiến đánh Việt Nam thất bại. Vua Tống xuống chiếu rút quân về.

Từ 982 đến năm 985, hai nước nối lại quan hệ ngoại giao, Đại Cồ Việt cử sứ sang Tống xin kinh Phật, nộp cống và đặt quan hệ buôn bán. Trong năm năm, Lê Đại Hành lờ chuyện bắt được hai tướng Tống với ý đồ giữ một con bài. Năm 985, vua Tống sai sứ Ly Giác sang mang chế sách phong Lê Đại Hành là Tiết độ sứ. Vua đón tiếp rất nồng hậu và nhân dịp này trao trả hai tướng Quách Quan Biện và Triệu Phụng Huân. Vua sai Ngô Quốc An sang thăm nước Tống để đáp lễ.

Năm 987 nhà Tống lại sai Lý Giác sang ta. Trên đường đi đến Hoa Lư, Lý Giác có dịp thấy non nước và con người Việt Nam, bèn làm thơ nói lên cảm tình với Việt Nam, trong đó có câu:

*Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu
Khê đàm ba tĩnh kiến thiêm thu*

Dịch:

*Ngoài trời lại có trời soi nữa
Sóng lặng khe đầm bóng nguyệt thâu*

Bài thơ nhất là hai câu này rõ ràng có ý tôn Lê Đại Hành không khác gì vua Tống. Khi Lý Giác ra về, vua tặng rất hậu và có bài hát tiễn đưa chân:

*Gió xuân đầm ấm cánh bướm giương
Trông vị thần tiên về đế hương
Muôn lần non nước vượt trùng dương
Đường về bao dặm trường
Tình lưu luyến, chén đưa đường*

*Nhờ vị sứ lang
Xin lưu ý đến việc biên cương
Tâu rõ lệnh thánh hoàng.*

Năm 990 nhà Tống sai sứ Tống Cảo mang chế tiết sang phong thêm cho vua hai chữ "Đặc tiến". Được biết Tống Cảo là con người hống hách, nhà vua bố trí một kế hoạch đặc biệt: chín chiếc thuyền cùng ba trăm quân đến cửa biển Thái Bình (tức Liêm Châu) đón Tống Cảo theo đường biển đến sông Bạch Đằng. Vua ra ngoài để đón, bày thủy quân và chiến cụ để khoe. Vua cầm cương ngựa cùng đi với sứ thần. Đến cửa Minh Đức vua bưng chế thư để lên trên điện, không lạy, nói dối là năm vừa rồi đánh giặc bị ngã ngựa đau chân. Khi Tống Cảo từ tạ vua, vua nói: "Sau này có quốc thư nên giao nhận ngay ở đầu địa giới, không nên phiền sứ thần đến đây". Cảo về tâu, vua Tống đồng ý. Năm 991 Lê Đại Hành cử sứ sang Tống đáp lễ.

Năm 993 nhà Tống cử sứ đem thư sang phong Lê Đại Hành làm Giao Chỉ quận vương.

Năm 996 nhà Tống sai sứ mang chiếu thư và đai ngọc ban cho vua.

Năm 997 nhà Tống phong vua làm Nam Bình vương.

Những năm cuối thế kỷ X, quân ta ở địa phương thường sang quấy nhiễu đất Tống như có lần hơn 100 chiến thuyền của ta đánh trấn Như Hồng thuộc Khâm Châu, hay 5000 hương binh châu Tô Mộc của

ta đánh vào Ung Châu; nhưng phải rút về. Ngược lại có lần thổ mục Triều Đường làm loạn rồi trốn sang đất Tống, được quan địa phương của Tống che giấu. Nhà Tống có hỏi phía Đại Cồ Việt nhưng không dám làm to chuyện, thậm chí giao lại cho ta số gia nhân của thổ mục Triều Dương. Phía ta cũng giao cho phía Tống số cướp biển ta bắt được. Khi sứ Tống Lý Nhược Tuyết hỏi vua về vấn đề quân ta đánh Như Hồng, vua trả lời: "Việc cướp trấn Như Hồng là bọn giặc biển ở cõi ngoài, Hoàng đế có biết đó không phải là quân của Giao Châu không? Nếu Giao Châu có làm thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung rồi đánh Mân Việt (tức là Quảng Châu và Phúc Kiến - tác giả) há chỉ có trấn Như Hồng mà thôi ư?". Nói xong vua cúi đầu tạ lỗi.

Sứ giả Ngô Sĩ Liên chê Lê Đại Hành về chính sách đối nội nhưng võ công của vua thì hết lời khen ngợi: "Vua đánh đâu được đấy, chém vua Chiêm Thành để rửa cái sỉ nhục phiên di bắt giữ sứ thần, phá tan quân Triệu Tống để bẻ cái mưu vua tôi ăn chắc, có thể gọi là bậc anh hùng nhất đời vậy".

Câu trả lời của Lê Đại Hành không phải chỉ nói lên cái khí phách anh hùng của ông mà còn nói lên hùng khí của dân tộc Việt Nam.

Sau khi Long Việt lên ngôi thay Lê Đại Hành được ba ngày thì bị em là Long Đinh giết. Long Đinh lên làm vua, nhưng trong hoàng tộc nhiều người nổi lên chống lại; Long Đinh dẹp yên cả. Từ khi Long Đinh lên làm vua, nhà Tống vẫn đòi hữu

ngộ với Việt Nam. Đi sứ về, Hành quân vương là Minh Đê thấy trong nước có loạn nên trú lại ở Quảng Châu, quan địa phương không cấp giấy quán khoán cho về. Nhưng vua Tống xuống chiếu cho riêng 50 vạn quan tiền, 150 học thóc và tiếp tục cấp quán khoán. Lúc này bọn quan lại ở Quảng Châu muốn nhân dịp Việt Nam có loạn xin vua Tống cho đi đánh Việt Nam. Nhưng vua Tống gạt đi. Khi vua Tống cho Minh Đê về nước, Thiệu Việp nhân dịp này lại dâng bản đồ đánh nước Việt, vua Tống lại gạt đi và cử Thiệu Việp mang thư sang bảo anh em Long Đĩnh nên khuyên bảo nhau, nếu không vua Tống sẽ hỏi tội.

Năm 1007 nhà Tống phong vua làm Giao Chỉ quận vương và ban ấn cho. Và đồng ý cho Long Đĩnh áo giáp mũ trụ trang sức bằng vàng.

Năm 1009 Long Đĩnh chết.

Được sự ủng hộ của triều đình, Lý Công Uẩn tự lập làm vua, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, lập ra triều nhà Lý; Sau khi lên làm vua, việc đầu tiên của vua là dời đô về Thăng Long (Hà Nội) năm 1010 mà mục đích là "đóng nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế lâu dài cho con cháu đời sau", "chỗ ấy là nơi hơn cả, thật là chỗ hội họp của bốn phương, là nơi đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời".

Lý Thái Tổ và các vua kế nghiệp đã ra sức phát triển toàn diện quốc gia phong kiến độc lập. Năm 1054 đổi tên nước là Đại Việt. Xây dựng chế độ trung ương tập quyền, lần đầu tiên trong lịch sử

nước ta ban hành bộ Hình thư, một bộ luật thành văn, ta đẩy mạnh tổ chức quân đội, ban hành chính sách đối với các dân tộc thiểu số để củng cố khối đoàn kết toàn dân, phát triển kinh tế nông nghiệp, coi trọng khẩn hoang ruộng đất và thuỷ lợi (đắp đê Cơ Xá), phát triển các nghề thủ công (dệt, gốm, sứ...), tiếp tục phát triển giao thông và buôn bán; đặt quan hệ thương mại với nước ngoài, mở mang văn hoá (dựng Văn Miếu, mở Quốc Tử Giám, mở khoa thi để chọn nhân tài. ..).

Do những thành tựu đạt được về nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, văn hoá, Đại Việt thời Lý trở thành một quốc gia mạnh trong khu vực, địa vị đối với các nước chung quanh được nâng cao, nhà Tống phải kiêng nể, quan hệ với Chiêm Thành, Chân Lạp được thiết lập.

Nhà Tống thật ra phải kiêng nể ta từ sau khi bị Lê Đại Hành đánh bại, có lúc xử nhũn với ta nhưng khi đó họ bị Kim, Tây Hạ đánh bại, thậm chí phải cắt đất, nộp cống, xưng "thần" với nhà Kim, thế phải như thế nhưng họ chưa từ bỏ tư tưởng bành trướng.

Sau khi quân Kim rút về Bắc, một số quan lại tôn Triệu Cầm, em vua Khâm Tông, lên làm vua ở tỉnh Hà Nam lấy hiệu là Cao Tông, lịch sử gọi là nhà Nam Tống. Trước đây vua Khâm Tông đã phải thân hành sang trại Kim dâng biểu xin hàng, xưng "thần", tạ tội và xin hiến một vùng đất rộng lớn ở phía Nam sông Hoàng Hà, quân Kim đòi phải nộp

10 triệu nén vàng, 20 triệu nén bạc, 10 triệu tấm lụa, 1500 thiếu nữ. Lúc quân Kim tiến xuống phía Nam, vua Cao Tông còn hèn không kém, sai sứ sang triều đình vua Kim xin bỏ danh hiệu Hoàng đế và xin làm kẻ bầy tôi của Kim. Trong thư gửi tướng viên chinh của Kim, vua Cao Tông còn hạ mình hơn nữa: "Từ xưa khi nước nhà gặp lúc nguy vong, chẳng qua chỉ cố giữ và chạy mà thôi. Nay nếu giữ thì không có người, nếu chạy thì không có đất, đó là vì rất sợ hãi, duy chỉ mong ngài rủ lòng thương mà tha cho. Trước đây đã liên tiếp dâng thư, xin bỏ hiệu cũ, giữa trời đất này đều là đất nước của Đại Kim hết sức tôn quý, không có ai hơn". Ôi còn đâu lời thiên tử:

Khắp dưới gầm trời không đâu không là đất của vua

Tất cả trên mặt đất không ai không là tôi của vua.

Tuy bị Kim rồi Tây Hạ đánh thua liên tiếp, Bắc Tống vẫn lập các căn cứ quân sự ở vùng biên giới để chuẩn bị thời cơ đánh Đại Việt; Thực hiện chiến lược "Tiên phát chế nhân", Lý Thường Kiệt chủ trương không đợi quân Tống đến mà đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc bằng tập kích sang đất Tống, đánh vào hệ thống căn cứ xâm lược của chúng. Cuối năm 1075, thái úy Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy 10 vạn quân tiến vào đất Trung Quốc theo hai đường thủy bộ. Cánh quân thủy đổ bộ lên Khâm Châu, Liêm Châu rồi phối hợp với cánh quân

bộ từ biên giới tiến vào thành hai gọng kìm bao vây Ung Châu (Nam Ninh ngày nay). Sau 42 ngày công phá rất dũng cảm và mưu trí, ngày 1 tháng 3 năm 1076 quân ta chiếm được thành Ung Châu. Trên dọc đường hành quân, quân ta rải truyền đơn kể tội xâm lược của nhà Tống và tội ác của tể tướng Vương An Thạch, kết hợp quân sự với địch vận. Quân ta phá thành trì, tiêu huỷ các kho lương thực, và lấp sông để ngăn chặn vận chuyển của địch. Mục tiêu của cuộc tập kích táo bạo đã hoàn thành thắng lợi. Tháng 4 năm 1076 quân ta nhanh chóng rút về nước.

Nhà Tống biết quân Việt Nam đánh vào Trung Quốc và chiếm được hệ thống căn cứ hậu cần của họ nhưng không cho quân ứng cứu vì họ sợ mọi cuộc đụng đầu với quân của Lý Thường Kiệt nhưng lại mưu toan đánh thẳng vào miền Bắc nước ta nhằm buộc Lý Thường Kiệt phải rút quân về nước.

Với chiến công ở Ung Châu, Đại Việt đã đẩy nhà Tống vào thế bị động và tạo điều kiện thuận lợi để đánh bại cuộc xâm lược sắp tới của họ nhằm trả đũa ta.

Cuộc tập kích táo bạo của Lý Thường Kiệt vào đất Trung Quốc và thắng lợi Ung Châu có thể coi là giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống cuộc xâm lược của nhà Tống.

IV

DÙNG BIỆN SĨ BÀN HOÀ

Trong 167 năm trị vì, Bắc Tống có ba lần đối đầu với Đại Việt:

Khi Lê Đại Hành mới lên ngôi Hoàng đế, so sánh lực lượng thì Tống hơn ta nhiều. Bên ta sau khi Đinh Tiên Hoàng mất, nội bộ triều đình lục đục, các quan đại thần chống đối nhau đi đến chỗ dấy quân đánh lẫn nhau, đất nước mới được giải phóng, chế độ chính trị mới bắt đầu xây dựng. Bên Bắc Tống nguy cơ của các bộ tộc phía Tây và phía Bắc chưa bộc lộ. Bắc Tống lần lượt tiêu diệt các nước Kinh Nam, Thục, Nam Hán, Nam Đường, Ngô Việt, Bắc Hán, thống nhất Trung Quốc. Mặc dầu Lê Đại Hành tỏ ra kính trọng thiên triều, Bắc Tống hống hách đòi Lê Đại Hành đầu hàng và cử bọn Lưu Trùng, Hầu Nhân Bảo đưa quân sang đánh Đại Việt, lúc này Bắc Tống hoàn toàn chủ động, nhưng thua vẫn hoàn thua.

Khi Lý Thường Kiệt đem quân thuỷ bộ đánh Khâm Châu, Liêm Châu rồi bao vây thành Ung Châu, tình thế Bắc Tống rất bị động. Điều không

ngờ nhất là Đại Việt dám đem quân đánh Tống ngay trên đất Trung Quốc. Về đối sách, Bắc Tống sẽ tính sao? Ứng cứu Ung Châu ư? Họ lại sợ quân Lý đánh sang Quảng Châu. Đánh thẳng vào Thăng Long để buộc Lý Thường Kiệt rút quân về ư? Mà đánh vào Thăng Long có chắc thắng không hay lại thua?

Thất bại của Tống ở Ung Châu là thất bại của công việc chuẩn bị đánh Đại Việt trước khi các căn cứ hậu cần của nó, trước hết là căn cứ Ung Châu, bị Lý Thường Kiệt huỷ diệt. Tống Thần Tông bị đặt trước không phải một thất bại quân sự mà một vấn đề tinh thần, lý luận, chính trị, có tha thứ cho kẻ xúc phạm đến thiên triều không? Chính hậu duệ của vua Tống Thần Tông có người xưng "thần" với vua nước Kim, có người xin vua Kim cho từ bỏ danh hiệu "Hoàng đế". Nhưng đang ở thời hống hách, Tống Thần Tông đâu có chịu thế, và ông ta mưu tính một sự phục thù thật sự, một sự phục thù mà ông phải là kẻ chiến thắng. Trong vai trò đạo diễn cuộc phục thù, ông hoàn toàn chủ động.

Người đời sau khen Tống Thần Tông đã vạch kế hoạch một cách rất thận trọng, rất tỉ mỉ.

Khi thành Ung Châu bị bao vây, ông cùng tể tướng Vương An Thạch chủ trương ngăn ngừa quân Lý đánh sang phía Đông và phía Bắc (tức là không cho triển khai vào đất Trung Quốc), đồng thời sửa soạn quân đánh thẳng vào Đại Việt để giải vây cho Ung Châu. Nhưng Ung Châu lại mất, rồi quân Lý cũng rút về nước. Vương An Thạch thay đổi chiến

lược chinh phục Đại Cồ Việt và sáp nhập vào Tống. Trước khi tư lệnh Quách Quì lên đường ra trận, Tống Thần Tông còn dặn: "Sau khi bình được Giao Châu, sẽ đặt châu huyện như ở nội địa".

Phương châm chiến đấu là đánh nhanh thắng nhanh.

Kế hoạch bao gồm cả việc tăng cường mặt biển, mặt Tây Nam vì Tống còn đề phòng Đại Việt đánh cả từ mặt biển vào và có thể liên minh cả với Nam Chiếu (vùng Vân Nam). Còn về phía Tây và Tây Bắc việc đề phòng Liêu, Hạ là tất nhiên rồi.

Quân huy động là 10 vạn người, một vạn ngựa, chủ yếu là quan của tướng Quách Quì, nguyên soái của cuộc viễn chinh, với Triệu Tiết làm phó.

Vua Tống còn tính dùng cả thủy binh để đánh tập hậu quân Lý.

Ngay từ khi thành lập đội quân viễn chinh đã có những mâu thuẫn nội bộ sâu sắc. Trước hết là mâu thuẫn giữa Quách Quì và Triệu Tiết. Lúc đầu vua Tống đã quyết định cử Triệu Tiết làm nguyên soái, Quách Quì làm phó. Nhưng sau đó Triệu Tiết lại cử Quách Quì làm nguyên soái, do đó tự mình hạ xuống làm phó. Sự bất đồng giữa hai người tiếp tục theo họ ra chiến trường, làm cho họ không thể thỏa thuận với nhau về mọi vấn đề.

Còn một vấn đề khá nghiêm trọng hơn là việc các vị trọng thần không tán thành việc cử quân đi đánh Đại Việt ngay hoặc không tán thành cử nguyên soái

của đội quân viễn chinh. Có nhiều người phát biểu ý kiến, nhưng đặc biệt là có hai tờ tâu một của Triệu Bồ Chi, một của Trương Phương Bình.

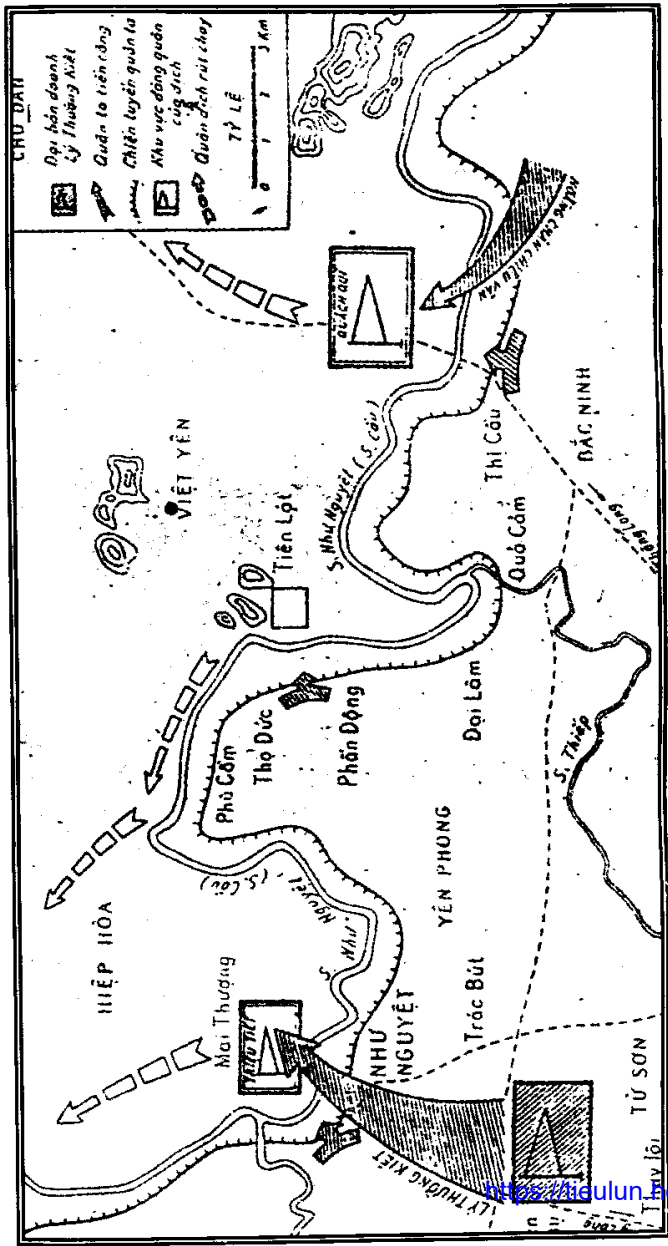
Triệu Bồ Chi nêu năm lẽ xuất quân chắc thắng và năm lẽ xuất quân có thể không thành công nhưng vẫn góp ý kiến về cách đánh, Trương Phương Bình hiến chín điều về tương lai, nêu nhiều ý kiến xác đáng và cho rằng việc cất quân đi đánh Đại Việt trải qua nhiều nguy hiểm, nên cho bàn rộng rãi.

Nhưng Tống Tống Tông vẫn quyết định thực hiện kế hoạch chinh phục Đại Việt của mình.

Sau khi thắng Ung Châu, Lý Thường Kiệt rút ngay quân về nước và lo ngay việc chuẩn bị kháng chiến chống Tống vì ông biết Tống thế nào cũng đánh nước ta để phục thù. Theo tin tình báo, ông nắm được kế hoạch chuẩn bị xâm lược của nhà Tống bao gồm cả việc thuyết phục Chiêm Thành phối hợp cùng đánh Đại Việt.

Ông tự mình đi kinh lý vùng biên giới phía Nam giáp với Chiêm Thành, sai vẽ bản đồ và tăng cường lực lượng biên phòng để ngăn chặn sự tiến công của quân Chiêm Thành khi quân Tống xâm lược nước ta. Diễn biến sau này của cuộc xâm lược chứng tỏ tầm nhìn và sự bố trí của ông là đúng vì Chiêm Thành có đưa quân lấn biên giới Việt Nam nhưng không dám gây chuyện gì. Điều đó cũng có nghĩa là ta đã đánh thắng một phần kế hoạch chiến lược của Tống.

Về việc đối đầu với đại quân của Tống, Lý



Sơ đồ hình thái trận phản công Như Nguyệt

Theo cuốn “Những cuộc quyết chiến, chiến lược của dân tộc ta” của Phan Huy Lê - Bùi Anh Dũng - Phạm Thị Tầm - Trần Bá Chí - NXB Quân đội Nhân dân - Hà Nội - 1976

Thường Kiệt biết rõ rằng Quách Quì huy động cả bộ binh và kỵ binh, một lực lượng thủy quân không lớn lắm. Lực lượng địch mạnh hơn lực lượng ta; kỵ binh của nó lại lợi hại vì đây là lực lượng thiện chiến, đã từng ngăn chặn được quân Tây Hạ, bản thân Quách Quì nổi tiếng cũng là nhờ đã đẩy lùi được quân Tây Hạ. Kỵ binh không phát huy được ưu thế trên chiến trường rừng núi hay sinh lầy, nhưng trên chiến trường đồng bằng nó có thể áp đảo dễ dàng bộ binh địch. Nùng Trí Cao thua Dịch Thanh cũng là vì không có kỵ binh để chọi với kỵ binh địch. Chính vì câu chuyện đó mà Quách Quì quyết đem kỵ binh của mình đi đánh Đại Việt. Thiên tài của Lý Thường Kiệt biết lấy sông Cầu làm phòng tuyến thiên nhiên. Đi từ biển vào, con đường gần nhất là theo sông Bạch Đằng. Đi từ Ung Châu vào, dù qua Lạng Sơn hay đường rừng thì đều phải qua sông Cầu, mà chỗ gần nhất từ sông Cầu vào Thăng Long là ngã ba sông Cầu - sông Cà Lồ thường gọi là Ngã Ba Xà. Lý Thường Kiệt cho đắp một phòng tuyến dài từ chân núi Tam Đảo đến chân núi Nham Biền. Trên bờ Nam đắp một con đê dài cao như tường thành, trên đê cắm tre làm dậu dày đến mấy tầng. Quân địch qua sông phải có thuyền, qua được sông lại vướng bức thành và bị quân ta chặn đánh. Thực tế sẽ chứng minh phòng tuyến đó rất lợi hại.

Ngày 8 tháng 1 năm 1077, quân Quách Quì vượt biên giới tiến vào Lạng Sơn. Biết trước đây tướng Tống Hầu Nhân Bảo bị chết ở Chi Lăng, Quách Quì

lần này không đi qua Chi Lăng nữa và cho quân tiến theo đường tắt nên đến bờ sông Cầu tương đối nhanh. Đến bờ sông Cầu là dựng dậu vào bức tường thành của Lý Thường Kiệt. Quách Quì cho làm cầu phao và phái một đội quân tiên phong vượt sông sang bờ Nam, nhưng bị quân Lý đánh đại bại. Quách Quì rút quân về bờ Bắc và hy vọng thủy quân sẽ đến, nhưng thủy quân bị quân Lý chặn giữ ở vùng cửa biển không vào được. Ông ta lại cho đóng những bè rất lớn có thể chở được 500 người, nhưng quân Tống sang lại phải rút về. Trong hàng tháng trời quân hai bên nhìn nhau qua sông. Quân Tống thiếu lương thực, bị đói nhiều, tinh thần sa sút. Quách Quì phải hạ lệnh: "Ai bàn đánh sẽ bị chém".

Quân ta giữ vững bến đò Như Nguyệt, có lần vượt sông sang Khao Túc bị thất bại phải rút về bờ Nam.

Để động viên quân ta, Lý Thường Kiệt cho người giả làm thần nhân đang đêm đọc thơ mắng giặc và báo trước chúng sẽ thua, tự đền thờ Trương Hát ở bờ Nam.

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tiết nhiên định phận tại thiên thư

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhĩ đẳng hành khan thủ bại hư.

Dịch:

Sông núi nước Nam, vua Nam coi
Rành rành định phận ở sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Bay sẽ tan tành chết sạch toi.

Đây là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta. Tác dụng của nó là:

"*Quân ta đều phấn khởi, Quân Tống sợ táng đả, không đánh đã tan*".

(Lý Tế Xuyên - *Việt điện u linh*)

Quách Quì ở thế tiến thoái lưỡng nan, tiến thì không tiến được, đóng寨 trên bờ sông Cầu thì mùa nóng sắp tới, binh sĩ không chịu nổi lam sơn chướng khí, rút quân về nước lại chưa có chiếu của vua, Lý Thường Kiệt cũng thấy quân mình đã mệt, cầm cự mãi trên bờ sông Cầu cũng không phải là thượng sách. Theo bia chùa Linh Xứng (làng Ngộ Xá, huyện Hà Trung, Thanh Hoá), ông quyết định "dùng biện sĩ để bàn hoà. Không nhọc tướng ta, khỏi tốn máu mủ mà bảo an được tông miếu". Giảng hoà là chấm dứt chiến sự, quân Tống rút về nước, ta thu hồi lại các vùng đã bị chúng chiếm đóng. Dùng biện sĩ bàn hoà là kết hợp ngoại giao với quân sự, lui được giặc mà không phải đánh. Ông sai sứ sang doanh của Quách Quì nói: "Xin hạ chiếu rút đại binh về, thì sẽ lập tức sai sứ sang tạ tội và tu cống". Ông lại bằng lòng nhượng đất cho Tống. Sứ giả nhận với Quách Quì rằng: "Chỗ nào quân Tống đã chiếm tức là đất Tống". Ông lại bào chữa cho vua

Lý, đổ lỗi việc đánh Ung Châu cho người Tống là Từ Bá Tường xui giục.

Tình hình đội quân viên chinh là khốn, đói. Chính các tướng Tống cũng bàn rằng: "Lương ăn của chính đạo quân ta đã cạn. Lúc ra đi quân có 10 vạn, dân phu có 20 vạn. Vì nóng nực và lam chường quân phu đã chết mất quá nửa rồi. Còn non nửa, cũng đều ốm".

Quách Quì kết luận rằng: "Ta không đập đổ được sào huyệt giặc, bắt được Càn Đức, để báo mệnh triều đình. Thôi ta đành liều một thân ta, chịu tội với triều đình, đó là bởi trời: để mong cứu hơn mười vạn nhân mạng" (Lý Đào - *Tục tư trị thông giám trường biên*).

Lý Thường Kiệt đã chọn đúng thời cơ để đưa ra một sáng kiến hoà bình phải chăng với một nội dung hấp dẫn:

- Chấm dứt can qua giữa hai nước, Tống rút quân về nước.

- Đại Việt xin chịu tội và chịu cống.

- Đất nào quân Tống đã chiếm là đất Tống.

Về phía Đại Việt, cái được là hoà bình, không còn quân Tống, mà không phải tiếp tục chiến tranh.

Chủ trương "dùng biện sĩ bàn hoà" đã đạt mục đích vì nó đã giải quyết đúng lúc và thoả đáng quyền lợi của hai bên. Giải pháp của Lý Thường Kiệt là cái sau này người ta tổng kết là: "Trong thương lượng để đạt cái mình muốn phải cho đối

phương cái họ cần", tất nhiên trong trường hợp lực lượng hai bên ngang nhau.

Như người sắp chết đuối vớ được phao, Quách Quì chấp nhận ngay đề nghị và nhận rút quân. Ông ta đã hẹn ngày rút quân nhưng lại sợ quân ta đuổi đánh nên hạ lệnh rút ngay lập tức; Quân Tống hốt hoảng rút, đập xéo nhau mà đi.

Lý Thường Kiệt mong muốn chúng rút càng nhanh càng tốt, nên cũng không đuổi đánh.

Cuộc chiến tranh Lý - Tống kéo dài 15 tháng và đã gây cho Tống những thiệt hại nặng nề. Theo *Tục tư trị thông giám trường biên*, thiệt hại của Tống là:

- Quân trở về 23.400 (lúc đi 10 vạn).
- Ngựa trở về 3.174 (lúc đi 10.000 con).
- Phí tổn 5.190.000 lạng vàng.

Vua Tống Thần Tông không bằng lòng, nhưng các quan khuyên, vua thấy nên khoan việc đánh trở lại. Tể tướng Ngô Sung, người thay thế Vương An Thạch và là người trước sau chủ hoà, thay mặt quần thần dâng biểu mừng vua "đã dẹp yên An Nam, và đã lấy được Quảng Nguyên".

Quân của Quách Quì không chiếm được toàn bộ lãnh thổ nước ta nhưng cũng đã chiếm được các châu miền núi: Quang Lang, Môn, Tô Mậu, Tư Lang, Quảng Nguyên. Quân Tống rút đến đâu quân ta chiếm tới đó, do đó đã thu hồi các châu Quang Lang, Môn, Tô Mậu, Tư Lang... Thật ra ta đã đánh úp lấy lại châu Quang Lang, còn châu Quảng

Nguyên, Tống cố giữ lấy vì nghe nói châu đó nhiều vàng. Nhà Tống đổi tên Quảng Nguyên ra Thuận Châu và sáp nhập vào Ung Châu.

Sau khi chiến tranh Lý - Tống kết thúc, hai nước còn phải giải quyết hai vấn đề:

- Vấn đề đất đai Tống còn giữ.
- Vấn đề tù binh và dân phu của Tống bị bắt.

Về vấn đề đất, ngoài châu Quảng Nguyên, còn có hai châu Vật Ác đã bị thổ ty Nùng Tôn Đảng nộp cho Tống năm 1057, và Vật Dương đã bị thổ Ty Nùng Trí Huệ nộp cho Tống năm 1064. Vật Dương nay là Sóc Giang, Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng, Vật Ác gần Vật Dương.

Tháng 10 năm 1077, vua Lý cử Đào Tông Nguyên mang biểu dâng vua Tống, Triệu Tiết, viên quan cai trị Quế Châu, không chịu nhận biểu vì biểu có phạm miếu huý. Đào Tông Nguyên trở về. Đầu năm sau, vua Lý lại sai Đào Tông Nguyên mang theo năm con voi để cống và tờ biểu của vua Lý xin lại các đất Quảng Nguyên và Quang Lang (sự thật ta đã thu hồi châu Quang Lang, nay nêu lại để tỏ vấn đề đất là quan trọng). Đến lúc này triều đình Tống đã thấy giữ Quảng Nguyên cũng chẳng có lợi gì, cũng có ý muốn trả nhưng còn đợi thời cơ để khỏi mất thể diện. Đào Tông Nguyên hứa sẽ trả những người đã bị bắt ở ba châu Khâm, Liêm, Ung. Thần Tông lại đòi phải phạt những kẻ cầm đầu gây việc chiến tranh.

(Ý muốn nói trừng trị Lý Thường Kiệt. Không có tài liệu nào nêu trả lời của vua Lý, nhưng ta cũng đoán chắc rằng vua Lý không đáp ứng yêu cầu).

Vua Tống phải hứa trả lại châu Quảng Nguyên nhưng lại lừa. Lý Thường Kiệt xui dân châu cướp phá, người dân Lưỡng Quảng hoang mang đến mức vua Tống phải tăng thêm quân cho Ung Châu để yên lòng dân.

Cuối năm 1079, ty kinh lược Quảng Tây báo cáo vua Tống là Đại Việt đã trao trả 221 người bị bắt. Tuy chưa đến con số 1.000 người, vua hạ lệnh "Hãy nhận tù nhân và bỏ Thuận Châu" (tức Quảng Nguyên). Chiếu của vua Tống chỉ nói có châu Quảng Nguyên nhưng thực tế Tống trả hết bốn châu (Quảng Nguyên, Tư Lang, Môn, Tô Mậu) và một huyện (Quang Lang). Tống cũng dời dân của các huyện đó vào đất Tống.

Đời Tống có hai câu thơ chế giễu vua Tống

Nhân tham Giao Chỉ tượng

Khước thất Quảng Nguyên kim

Nghĩa là:

Vì tham voi Giao Chỉ

Nên mất vàng Quảng Nguyên.

Những tồn tại của cuộc chiến tranh đến đây coi như đã giải quyết xong và quan hệ giữa hai nước đi vào giai đoạn bình thường, thân thiện.

Vua Lý tiếp tục giao hiếu với vua Tống. Năm

1081, một phái bộ được cử sang Tống. Phái bộ này gồm 156 người để cống phương vật đồng thời xin kinh Đại tạng, do Lương Dung Luật và Nguyễn Văn Bội lãnh đạo. Quan địa phương lại làm khó dễ. Vua Lý gửi biểu cho vua Tống đề nghị giáng chỉ cho phép theo lệ cũ mà vào kinh. Quan địa phương ngăn cản và lấy cớ phái bộ đi thừa 56 người. Vua Tống ra lệnh cho cả 156 người vào kinh. Vua Tống còn hạ chiếu cho ty kinh lược Quảng Tây từ nay nếu có chiếu của vua gửi vua Lý thì giao cho Đại Việt ở biên giới.

Biết Tống đang phải đánh nhau ở phía Bắc với Tây Hạ, và đối phó với các cuộc nổi dậy của nông dân Mèo ở ngay Quảng Tây, do đó vua Tống không muốn làm căng với Đại Việt. Vua Lý mưu tính đòi lại hai châu Vật Ác và Vật Dương. Năm 1082 vua Lý cử một phái bộ mang biểu của vua Lý và 50 sừng tê, 50 ngà voi, lời biểu viết: "Thủ lĩnh động Cát Dán thuộc Quảng Nguyên là Nùng Dững, cùng dân động đã làm loạn và chạy vào Ung Châu. Tôi đã viết thư nhiều lần vào đòi. Nhưng Ung Châu không chịu trả". Vua Tống trả lời: "Tội Nùng Dững nguyên không phải người Giao Chỉ quản. Chúng theo ta khi Giao Chỉ chưa hàng. Vậy chúng là dân ta. Không lẽ gì ta lại trả chúng". Ty an phủ Quảng hãy còn đòi trả thêm các quan lại, và dân bị bắt. Sứ ta trả lời không có thêm nữa. Viên quan coi Quế Châu là Hùng Bản sai sứ sang trách vua Lý đã tha tội tại sao vẫn đòi Vật Ác, Vật Dương, nhưng lại xin Tống

Thần Tông trả cho Lý tám động đất hoang, rồi hện vua Lý cử người đến Vĩnh Bình bàn vấn đề biên giới.

Hùng Bản cử đô tuần kiểm tả giang là Thành Trạc đến Vĩnh Bình. Vua Lý phái Đào Tông Nguyên đến hội nghị.

Sứ ta đòi lại hai châu Vật Ác, Vật Dương, phía Tống chỉ muốn trả một dải đất phía Nam dãy núi Hoả Diễm. Đào Tông Nguyên vẫn giữ thái độ găng, cuối cùng đề nghị: "Đất thuộc Quảng Nguyên này chỉ là đất nhỏ khó lòng mà bàn chia. Tôi muốn tự làm bài tấu để rồi triều đình định bằng lòng hay không". Hùng Bản không bằng lòng với đề nghị đó, vua Tống cũng không bằng lòng. Đào Tông Nguyên bỏ hội nghị ra về. Vua Lý tập trung quân dọc biên giới, gần châu Vật Dương, nhưng không có ý cắt đứt thương lượng, nên cử trạng nguyên Lê Văn Thịnh và phó sứ Nguyên Bồi đến Vĩnh Bình. Phía Tống cử kinh lược Thành Trạc làm trưởng đoàn đến Vĩnh Bình. Hội nghị họp tháng 7 năm 1084.

Lê Văn Thịnh vạch rõ rằng hai châu Vật Dương Vật Ác đã bị các tù trưởng lấy trộm đem nộp Tống.

Phía Tống nói:

- Những đất mà quân nhà vua đã đánh lấy thì đáng trả cho Giao Chỉ. Còn những đất mà các người coi giữ lại mang nộp để theo ta thì khó trả lại.

- Đất thì có chủ - Lê Văn Thịnh đáp - Các viên coi giữ mang nộp và trốn đi thì đất ấy thành vật ăn

trộm của chủ. Sự chủ giao cho mà tự lấy trộm đã không tha thứ được mà trộm của hay tàng trữ thì pháp luật cũng không cho phép. Huống chi nay chúng lại đem đất trộm đang để làm như bản sở sách của nhà vua (*Tục tư trị Thông giám trường biên* của Lý Đào).

Lê Văn Thịnh vẫn giữ ý kiến đòi Vật Ác, Vật Dương, nhưng Thành Trạc lại tâu vua Tống rằng Lê Văn Thịnh đồng ý nhận dải đất phía Nam hai châu đó. Vua Tống có yêu cầu so sánh lại quan điểm của hai người, nhưng vì đường xa, thư từ đến chậm, cuối cùng vua Tống Thần Tông sắc cho vua Lý: "Về hai động Vật Dương, Vật Ác. Trẫm đã giáng chỉ lấy tám ải sau này làm giới hạn: Canh Liệm, Khâu Cự, Khiếu Nhạc, Thông Khoảng, Canh Nham, Đón Li, Đa Nham và Câu Nam. Đất ngoài các ải ấy có sáu huyện là Bảo Lạc, Luyện, Miêu, Đinh, Phóng, Can và hai động là Túc, Tang. Các đất ấy đều cho khanh chủ lĩnh". Như vậy hai động Vật Dương, Vật Ác vẫn bị Tống giữ.

Năm 1085 vua Thần Tông mất, vua Triết Tông lên ngôi mới mười tuổi, bà Thái hoàng thái hậu họ Cao nhiếp chính. Vua Lý thấy đây là một cơ hội mới để đặt lại vấn đề Vật Dương, Vật Ác. Lần này Lý không nêu lập luận cũ mà nhân dịp vua mới lên ngôi chỉ xin đổi lời chiếu cũ về Vật Dương, Vật Ác. Thái hậu họ Cao bác lời thỉnh cầu của vua Lý.

Năm 1086, nhân bọn quan lại ta đem dân đánh

vào dân Tống ở biên giới Quảng Nguyên, vua Tống chiếu cho ty kinh lược Quảng Tây gửi trách vua Lý sao không chịu theo chiếu cũ về vấn đề Vật Dương, Vật Ác. Trong thư trả lời, Lý Nhân Tông nhắc lại chuyện xin đất. Lần thứ hai, vua Tống lại bác yêu cầu của vua Lý.

Năm 1086, vua Lý cử Viên ngoại lang Bộ Hộ Lê Chung là chánh sứ, phó hiệu úy Đỗ Anh Bối là phó sứ sang Biện Kinh mừng Triết Tông lên ngôi nhắc lại việc xin đòi địa giới. Lần thứ ba vua Tống lại bác yêu cầu của vua Lý.

Năm 1088 nhân lúc tăng quân ở biên giới, vua Lý nói quân Tống đang đe dọa đất mình, vua Tống nói không bàn lại hai động Vật Dương, Vật Ác, còn việc xây cửa ải, đặt lính thú là việc bình thường biên giới. Lần thứ tư vua Tống lại bác vấn đề Vật Dương, Vật Ác.

Như vậy vua Lý đã sáu lần xin trả đất Vật Dương, Vật Ác, hai lần với Tống Thần Tông, bốn lần với Cao Thái Hậu, nhưng đều bị bác cả.

Từ đây, vua Lý phải thôi hẳn, không nhắc đến vấn đề hai động nữa. Sau khi Cao thái hậu mất (1093), tình thế Bắc Tống rất khó khăn Tây Hạ đe dọa miền Bắc, nội bộ triều đình lục đục, thậm chí đến năm 1127 Bắc Tống phải dời đô xuống phía Nam. Vua Lý đã không biết nhân cơ hội này trở lại vấn đề Vật Dương, Vật Ác.

Quan hệ Lý - Tống trở nên hoà hảo.

Bình luận kết quả chính sách ngoại giao của nhà Lý với nhà Tống, sử gia Ngô Sĩ Liên đã viết:

"Việc biên giới nhà Lý được nhà Tống trả lại đất rất nhiều, bởi vì trước thì có cái oai thắng trận, người Trung Châu hoảng sợ, để làm cho nhà Tống phải phục, sau thì sứ thần bàn bạc lời lẽ thung dung, càng thêm khéo léo, cho nên cần gì được nấy, làm cho lời tranh biện của người Trung Quốc phải khuất, mà thế lực Nam Giao được mạnh. Xét đó cũng có thể biết thế cường thịnh của thời bấy giờ".

Trong cuộc chiến đấu quân sự, chính trị, ngoại giao với nhà Tống, nhà Lý đã giành được những thắng lợi vẻ vang đồng thời để lại cho hậu thế những bài học có giá trị muôn đời.

Từ năm 1009 đến khi Lý Nhân Tông mất (1127) trong 118 năm và suốt triều đại Lý, nguyên tắc giữ vững độc lập, tự chủ luôn luôn là đường lối cơ bản và đầu tiên của Nhà nước, nhờ đó đánh bại được nhà Tống, thu phục được Chiêm Thành, đánh tan được quân Chân Lạp. Trong bang giao ta giữ thể diện cho nhà Tống, nhà Tống kiêng nể ta, dân Tống (vùng biên giới) khiếp sợ ta, khiến uy danh của nước Đại Việt non trẻ vang lừng trong khu vực. Thậm chí vua nhà Tống phải nói quân Tống phải học tập Việt Nam: "Nước An Nam có cách hành quân rất tài, phải đem (cách ấy) dạy cho các tướng ở biên giới phía Tây và bắt họ phải tập luyện theo kiểu đó. (Việc này còn chép đầy đủ trong sử nhà Tống)". (Lê Quý Đôn - *Quản thư khảo biện*).

Trong tám lòng yêu nước của vua tôi nhà Lý nổi bật tinh thần giữ từng thước đất của Tổ Quốc. Bằng quân sự ta đã giữ đất nước sạch bóng quân thù. Bằng ngoại giao ta đã thu hồi hết các đất bị quân Quách Quì chiếm đóng. Đối với hai châu Vật Dương, Vật Ác, vua Lý đã sáu lần đòi lại đều bị khước từ. Khi sắp băng, vua Lý Nhân Tông hài lòng nhận thấy "bốn biển yên lành, biên thuỳ ít biến" là đương nhiên. Một nhà ngoại giao Mỹ đã nhận xét đường biên giới Việt - Trung đã cơ bản hình thành từ một nghìn năm trước, tức là từ đời Lý.

Lý Thường Kiệt chống Tống bằng một cuộc chiến tranh toàn diện quân sự, ngoại giao, chính trị, kể cả địch vận. Thiên tài của ông là đã táo bạo phá kế hoạch chuẩn bị chiến tranh của Tống ngay trên đất Tống, ghìm chân quân Tống trên phòng tuyến Như Nguyệt để "dùng biện sĩ bàn hoà" với tướng Tống Quách Quì khiến y biết ta sẽ thương lượng rồi mà vẫn phải bí mật rút quân về nước, không đợi lệnh vua. Chính Lý Thường Kiệt đã lần đầu tiên trong lịch sử nước ta đưa ra kiểu "vừa đánh vừa đàm" để kết thúc chiến tranh bằng thương lượng.

Dem quân đánh vào nội địa Tống là kiểu chiến tranh phòng ngừa (guerre préventive) mà các nước lớn thời cận đại thường hay dùng. Nhưng đối với nước Đại Việt, một nước nhỏ mới thoát khỏi nghìn năm Bắc thuộc, đánh như thế có thể có nhiều hậu quả nghiêm trọng, có thể bị lôi kéo vào một cuộc chiến tranh lâu dài với Tống, hoặc bị Chiêm Thành

hay Chân Lạp tấn công ở phía Nam, thậm chí có thể có biến trong nội bộ Đại Việt. Nhưng ở đây Lý Thường Kiệt nắm chắc được dân, lại biết rằng Tống đang bị Liêu, Hạ tấn công đến mức phải cắt 700 dặm đất cho họ, nộp cống cho họ, sau này bị Kim chiếm nửa nước, dân chúng phản đối "tân pháp" của tể tướng Vương An Thạch. Nếu ta đánh nhanh thắng nhanh thì Tống không thể trở tay kịp: Yếu tố quyết định là hiểu ta hiểu địch. Như Tôn Tử đã nói: "Biết mình biết địch trăm trận không nguy, không biết mình chỉ biết mình thì có thể thắng, có thể thua, không biết địch cũng không biết mình thì hễ đánh là thua".

V

HOÀ HOÃN VỚI MÔNG CỔ

Về địa lý, người Mông Cổ sống trên vùng thảo nguyên châu Á, phía Bắc đến hồ Bai Can, thượng lưu sông I-ê-ni-sê-i và sông Iéc-ti-sơ, phía Nam qua sa mạc Gô Bi đến gần Trường Thành. Họ là những bộ lạc chăn nuôi du mục. Tacta là tên một bộ lạc Mông Cổ nhưng thường được dùng để chỉ chung người Mông Cổ; Trung Quốc gọi là người Thát Đát. Đời Trần ta theo Trung Quốc gọi người Mông Cổ là Thát Đát, vì thế binh sĩ của ta mới khắc vào tay hai chữ Sát Thát (nghĩa là giết người Mông Cổ).

Dưới chế độ công xã nguyên thủy, các bãi chăn nuôi và đàn súc vật là tài sản của thị tộc Mông Cổ; Khi công xã nguyên thủy tan rã, các đàn súc vật trở thành tài sản của các gia đình cá thể trong khi các bãi chăn nuôi vẫn là tài sản của thị tộc. Nhưng dần dần các quý tộc chiếm đoạt các bãi chăn nuôi và đất đai, những người trực tiếp sản xuất lệ thuộc vào đất trở thành tầng lớp lệ thuộc. Giữa thế kỷ XII, thủ lĩnh các bộ lạc tranh cướp bãi chăn nuôi, đất săn bắn của

nhau, đó cũng là quá trình hình thành quốc gia thống nhất Mông Cổ.

Từ năm 1204 đến 1205, Tamôjin (Thiết Mộc Chân) đã chinh phục được hầu hết các bộ lạc. Năm 1206 đại hội quý tộc suy tôn ông làm Gengis khan nghĩa là hãn mạnh nhất (Gengis khan ta dịch là Thành Cát Tư Hãn). Sự kiện này đánh dấu sự ra đời của Nhà nước Mông Cổ.

Thành Cát Tư Hãn phong làm quý tộc những người có công giúp ông ta. Hành chính được tổ chức với đơn vị nhỏ nhất là thập hộ. Tổ chức này đồng thời cũng là tổ chức quân sự; con trai từ 15 tuổi phải tham gia quân đội. Ngoài các đội quân của các quý tộc, Thành Cát Tư Hãn còn tổ chức một đội quân tiên phong gồm 1000 dũng sĩ và một đội cận vệ trung thành với Thành Cát Tư Hãn. Cũng thành lập một cơ quan tư pháp và ban hành một bộ luật để bảo vệ nền thống trị của giai cấp quý tộc.

Sau khi thành lập Nhà nước Mông Cổ, Thành Cát Tư Hãn tiến hành những cuộc chinh phục các nước ở châu Á, châu Âu. Năm 1209 Mông Cổ đánh Tây Hạ, Tây Hạ phải xin hoà.

Từ 1211 đến 1214, Mông Cổ đánh nước Kim (Bắc Trung Quốc). Ngay trong trận đầu Mông Cổ đã đánh tan 30 vạn quân Kim rồi tiến sâu vào nội địa Kim, giết sạch, cướp sạch, đốt sạch. Năm 1214 vây Trung Đô (Bắc Kinh), Kim phải xin hoà và gả công chúa cho Thành Cát Tư Hãn. Vua Kim dời đô xuống

Biện Lương (Khai Phong), Thành Cát Tư Hãn lại tấn công Kim một lần nữa, chiếm được Trung Đô, thiêu huỷ thành phố này rồi để lại một viên tướng để chiếm đóng đất đai.

Về phía Tây, Thành Cát Tư Hãn năm 1218 cho quân chiếm nước Tây Liêu.

Sau khi chiếm được Tây Liêu, Mông Cổ giáp liền với Khơ-resmơ (Khom). Khorezm là một đế quốc rộng lớn và giàu có. Năm 1219, Thành Cát Tư Hãn đem 20 vạn quân đánh Khorezm, đốt trại thành Bu-ha-ra, rồi chiếm lĩnh thành Sa-mac-can, như vậy đã chiếm phần lớn đất đai của Khorezm. Vùng Hô-ra-xan, mảnh đất cuối cùng của Khorezm, cũng bị mất nốt, và Khorezm diệt vong.

Năm 1221 quân Mông Cổ tràn vào Azecbaidan, xâm nhập Grudia rồi vượt núi Cápca tiến lên phía Bắc, chiếm thành Crum và Thành phố Su-tắc, đánh bại 8 vạn liên quân Nga.

Năm 1226 Thành Cát Tư Hãn lại tấn công Tây Hạ, vua Tây Hạ xin hàng. Ngày 25 tháng 8 năm 1227 Thành Cát Tư Hãn chết.

Trong vòng mấy chục năm, Thành Cát Tư Hãn đã dựng nên một đế quốc rộng lớn: Bắc đến hồ Baican, Nam đến Hoàng Hà, Đông đến sông Tùng Hoa, Tây đến biển Caspien. Đất đai gồm Nam Xi-bia, Bắc Trung Quốc, Trung Á và một phần ngoại Capca.

Khi còn sống Thành Cát Tư Hãn đã chia đế quốc

cho 4 con trai:

Con trưởng Jô-si được vùng từ sông Iectisơ về phía Tây.

Con thứ hai Sagatai được vùng đất cũ của Liêu (Tân Cương và một phần Trung Á ngày nay).

Con thứ ba Ogođay được miền Tây Mông Cổ.

Con út Tôlui được kế thừa đất của cha là từ lưu vực sông Ônôn về phía Đông.

Năm 1229 Ôgođay được bầu là Đại Hãn.

Dưới thời Ôgođay, Mông Cổ tiếp tục các cuộc chiến tranh chinh phục.

Năm 1230 lại đem quân đánh nước Kim. Liên minh Tống-Mông bao vây quân Kim, vua Kim tự tử, nước Kim diệt vong.

Năm 1231-1232, Mông Cổ hai lần xâm lược Cao Ly.

Năm 1236, 15 vạn quân Mông Cổ kéo sang phía Tây, chiếm các công quốc Nga, chiếm và tàn phá thành Kiev. Sau đó một cánh quân Mông Cổ tiến đánh Ba Lan rồi về Môravi hợp với cánh quân ở Hunggari. Cánh quân này đã chiếm được Hunggari, làm chấn động châu Âu. Năm 1212 Ba-tu rút về vùng sông Vonga, lập hãn Quốc Kim trưởng.

Năm 1211 Ôgođay chết, năm 1251 Môngca (con Tolui) làm đại hãn.

Năm 1253 Môngca cử em là Hulagu tấn công vùng Tây Á. Năm 1265 chiếm được Bagdad, định

đánh sang Xyri, Ai Cập nhưng phải dừng lại. Hốt Tất Liệt (Koubilai) diệt nước Đại Lý năm 1253, lên ngôi Hoàng đế năm 1271, diệt Nam Tống năm 1276.

Như vậy đế quốc Mông Cổ từ nay rộng từ Thái Bình Dương đến Hắc Hải.

Hốt Tất Liệt hai lần xâm lược Cao Ly, hai lần đánh Mông Cổ, ba lần đánh Đại Việt, một lần đánh Java.

Lược sử sự hình thành đế quốc Mông Cổ nhằm cho thấy Mông Cổ là đối tượng cực kỳ hung bạo, cực kỳ ngoan cường của triều Trần trong cuộc đấu tranh quân sự, ngoại giao để bảo vệ Tổ Quốc.

Năm 1234, phối hợp với quân Nam Tống, Mông Cổ diệt nước Kim và không chịu trả vùng phía Nam sông Hoàng Hà cho Nam Tống lại tập trung quân bắt đầu tấn công Nam Tống. Băng qua đồng cỏ Thanh Hải, chiếm lấy Thổ Phồn (Tuyết) và Đại Lý, tạo thành hình thế bao vây Nam Tống. Khi tiến vào Hồ Nam và Tứ Xuyên, quân dân Nam Tống chống cự rất quyết liệt. Mông Ca bị tử trận. Quân Mông Cổ đánh thành Tương Dương, cửa lớn vào trung du Trường Giang, mất năm năm mới hạ được thành.

Do cái chết của Mông Ca, Hốt Tất Liệt phải tạm ngừng cuộc chinh phục Nam Tống để kéo quân về phía Bắc tranh ngôi hãn. Trong cuộc huynh đệ tương tàn, Hốt Tất Liệt thắng, năm 1271 đổi xưng là Hoàng đế, tên nước là Nguyên. Năm 1274, khi tình hình đã ổn định, Hốt Tất Liệt lại đem đại quân đánh

Tống. Năm 1276 triều đình Nam Tống đầu hàng. Năm 1279 quân Nguyên đánh chiếm Quảng Đông, tiêu diệt đạo quân cuối cùng của Nam Tống, thống nhất Trung Quốc.

Trong kế hoạch đánh Tống, dự tính chiếm Đại Việt để từ đó đánh tập hậu Nam Tống từ phía Nam, ví thể sau khi chiếm được Đại Ly, Ngột Lương Hợp Thai (Uryangkhadai) được lệnh đánh thẳng vào Đại Việt để từ đó đánh vào Ung Châu, Quế Lâm (Quảng Tây) rồi tiến lên gặp cánh quân Châu Ngạc (Vũ Xương). Ngột Lương Hợp Thai dẫn 3 vạn quân tiến theo sông Hồng. Quân ta chặn quân địch ở Bình Lệ Nguyên sau rút về Phù Lỗ lập phòng tuyến ở bờ Nam sông Cà Lồ, sau đó rút về Thăng Long. Trước thế của quân địch vua Trần Thái Tông ra lệnh rút triều đình về vùng Thiên Mạc (Khoái Châu) quân dân rút khỏi thành Thăng Long. Thái sư Trần Thủ Độ khẳng định với vua: "Đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo". Quân địch vào được thành Thăng Long không có người, không có lương thực. Ngày 29 tháng 1 năm 1258, quân ta do vua Trần Thái Tông tổng chỉ huy tấn công mãnh liệt vào quân giặc ở Đông Bộ Đầu (bến sông Hồng phía trên cầu Long Biên), buộc địch phải rút khỏi Thăng Long sau 9 ngày chiếm giữ. Trên đường rút lui, quân địch lại bị lực lượng địa phương do Hà Bổng chặn đánh, chúng bị tổn thất nặng nề; số quân sống sót chỉ khoảng 5.000 tên. Cuộc xâm lược lần thứ nhất của Mông Cổ đã thất bại thảm hại (1258).

Vua tôi nhà Trần thắng cuộc xâm lược thứ nhất của quân Mông Cổ nhưng thế của Mông Cổ là thế của một đế quốc đã chinh phục hàng trăm nước, có một đội quân có thể nói là bách chiến bách thắng, nhưng khi đó Mông Cổ chưa chinh phục được Nam Tống, cũng chưa đổi quốc hiệu là Nguyên, do đó chưa dám tỏ thái độ quyết liệt với Đại Việt. Vua Trần không chịu khuất phục, Mông Cổ còn tiếp tục cử sứ sang Nam Tống. Nuốt hận trong lòng, Ngột Lương Hợp Thai hai lần cử sứ sang dụ vua Trần Thái Tông nhưng vua đã trối hai sứ đuổi về. Nhưng sau cuộc xâm lược lần thứ nhất, vua Trần biết tình thế là phải sẵn sàng đương đầu với nhà Nguyên do đó phải kéo dài hoà hoãn càng lâu càng tốt để chuẩn bị tinh thần, vật chất và lực lượng để đánh thắng cuộc dọ sức sắp tới.

Ngay sau khi đánh đuổi được Ngột Lương Hợp Thai, vua Trần Thái Tông cử ngay một sứ bộ do tướng Lê Phụ Trần làm chánh sứ, Chu Bắc Lãm phó sứ với nhiệm vụ chủ yếu là hoà giải với Mông Cổ. Khi đó, Mông Cổ chưa diệt được nhà Tống, hãn Mông Cổ còn phải đóng quân tại Thiểm Tây, ở phía Tây Trung Quốc. Sứ bộ phải lên Thiểm Tây gặp Mông Ca. Hai bên thoả thuận giữ quan hệ bình thường. Đại Việt chịu xưng thần, hai năm cống một lần, Mông Cổ đồng ý quan hệ cứ theo lệ cũ, các tướng biên giới của Mông Cổ không được xâm phạm biên giới của Đại Việt. Năm 1261, Hốt Tất Liệt sai Lê bộ Lang Trung Mạnh Giáp sung chức An

Nam tuyên dụ sứ, Lễ bộ Viên Ngoại lang Lý Văn Tuấn làm phó sứ giả:

..."Tuyên dụ quan lại, sĩ thứ nước khanh, phàm y quan, điển lệ và phong tục, việc gì cũng theo cựu lệ bản quốc, không nên thay đổi; hướng chỉ gan dày nước Cao Ly sai sứ thân qua, ta đã ban lời chiếu chỉ, đều y như vậy. Trừ ra các biên tướng tại các xứ Vân Nam cấm không được tiện quyền dấy binh, lấn cướp bờ cõi, làm rối loạn nhân dân"⁽¹⁾.

Như vậy Mông Cổ công nhận Đại Việt là một nước và cam kết tôn trọng biên giới lãnh thổ của nước ta. Vua Trần sai Thông Thị đại phu Trần Phụng Công, Chủ vệ kỳ bộ Nguyễn Thâm, Viên ngoại lang Nguyễn Diễn mang thư sang Nguyên để thông hiếu. Nhà Nguyên phong vua Trần làm An Nam quốc vương.

Năm 1267, vua Nguyên lại gửi chiếu cho vua Trần:

"Phàm những nước đã quy phục với Trung Quốc thì vua phải thân hành đến châu, cho con em ở tại Trung Quốc làm tin, biên nạp dân số, cung ứng quân dịch, nạp thuế khoá, còn đặt quan đại-lỗ-hoa xích (darugatri) cai trị.... Khanh lo làm tròn mấy khoản đó thì trăm còn nói gì nữa, nếu chưa làm được trăm cũng không trách, khanh cứ lo làm tròn

⁽¹⁾ Trích chiếu văn của Nguyên Thế tổ Hốt Tất Liệt gửi vua Trần Thái Tông (*Lê Tắc An Nam chí lược* Bản dịch của Viện Đại học Huế-1961.

bốn phần".

Năm 1275, vua Nguyên lại cử sứ thần Hợp Sát Nhi Hãi Nha (Khasakhaya) sang dụ vua Trần thực hiện sáu điều:

"... Sáu điều nói trên, năm trước đã có lời dụ cho khanh biết rồi, thế mà quy phục đã hơn 15 năm, khanh chưa từng tới thiên triều một lần nào và các điều quy định đến nay vẫn chưa thi hành"⁽¹⁾.

Được tin Nguyên tích cực thăm dò đường biên giới, năm 1275, vua Trần Thánh Tông cử Lê Khắc Phục và Lê Tuý Kim sang cống đồng thời lại yêu cầu miễn sáu điểm.

Từ 1258 đến 1285, còn một số vấn đề khác như đòi lái buôn Hồi Hột, hỏi cột đồng Mã Viện, nhưng chủ yếu quan hệ giữa hai nước là vấn đề sáu điểm, Đại Việt không chịu, Nguyên cố đòi.

Về việc vua Trần sang châu triều đình Nguyên.

Trong lịch sử nước ta đến thời Trần và cho đến sau này, không hề có một vị vua nào sang châu vua Trung Quốc. Đời Trần là một đời thịnh trị và ít nhất cũng đã đánh bại cuộc xâm lược đầu tiên của quân Mông Cổ. Khi Mông Cổ chưa diệt được Nam Tống, Mông Cổ đã hai ba lần cử Nur ud Din sang dụ vua Trần Thái Tông sang châu, vua Trần Thái Tông kiên quyết nhưng khéo léo khước từ. Khi Mông Cổ đã

⁽¹⁾ Lời chiếu của Hốt Tất Liệt - Lê Tác - *An Nam chí lược*, Sđd.

diệt Nam Tống, kiểm soát toàn bộ Trung Quốc, nhà Nguyên càng trở nên gay gắt về vấn đề sáu yêu cầu; Các vua Trần đưa đủ các lý lẽ để từ chối không sang châu: sức khỏe, tuổi tác, có tang... Trong tờ chiếu gửi vua Trần, Hốt Tất Liệt đã phàn nàn từ hơn mười năm trước vua Trần có cống nhưng không một lần nào tới triều kiến Hoàng đế Nguyên. Thậm chí ông quay ra cãi lý với vua Trần: "Lại nói: có kẻ thù là nước Chiêm Thành quấy rối nên không thể trợ binh. Vả khanh cùng nước Chiêm Thành là bạn láng giềng đã lâu, không phải mới từ ngày nay. Còn như nói: vì đường xa không thể vào châu⁽¹⁾. Thế thì bọn Lê Khắc Phục làm sao mà tới được?".

Năm 1281, khi tình hình quan hệ hết sức căng thẳng và để kéo dài thêm thời gian chuẩn bị kháng chiến, vua Trần Nhân Tông cho chú họ là Trần Di Ái thay vua sang Nguyên cùng với Lê Tuấn, Lê Mục đi theo sứ Nguyên là Sài Thung. Hốt Tất Liệt tất nhiên không hài lòng và lại tính một âm mưu mới:

"Ta sai sứ qua triệu thì mượn cớ không đến châu, nay lại thác ốm không đi, thật có ý trái mệnh lệnh của ta, chỉ cho thúc phụ là Trần Di Ái vào bái yết. Ta liền muốn đem quân qua đánh. Nhưng vì khanh đã chịu làm tôi và cống hiến từ lâu, nên không muốn giết oan tính mạng nhân dân để dạy

⁽¹⁾ Trích lời chiếu của Hốt Tất Liệt gửi vua Trần năm 1278 - Lê Tấn - *An Nam chí lược*, Sđd.

bảo một người vô tri như khanh. Khanh đã xưng bệnh không châu thì cho khanh nghỉ mà thuốc thang điều dưỡng, nên ta đã lập thúc phụ khanh Trần Di Ái thay khanh làm An Nam quốc vương để cai trị dân khanh"⁽¹⁾.

Hốt Tất Liệt sắp xếp bộ máy cai trị: Lê Mục làm hàn lâm học sĩ, Lê Tuấn làm thượng thư: về phía Mông Cổ thì đặt An Nam tuyên úy ty, Buyan Tê mua làm An Nam tuyên úy sứ đô nguyên soái, Sài Thung và Khu Gie làm phó, cho một nghìn quân hộ tống Trần Di Ái về Đại Việt. Nhưng quân Trần đã đánh tan số quân này, Trần Di Ái sợ chạy trốn về nước. Vua Trần cho đón bọn Sài Thung về Thăng Long.

Ý đồ của Hốt Tất Liệt là gạt bỏ vua Trần, dựng một ông vua bù nhìn để thực hiện chính sách đô hộ của nhà Nguyên.

Cho đến khi chết, Hốt Tất Liệt không được một vua nào của nhà Trần sang triều yết và cũng không có con em nào của vua Trần sang Trung Quốc làm con tin.

Về việc kê khai dân số, quân dịch.

Theo tục lệ của Trung Quốc, các chư hầu đến phải khai số dân, nộp bản đồ. Chính Hốt Tất Liệt đã giải thích ý nghĩa việc kê khai dân số, quân dịch:

⁽¹⁾ Trích lời chiếu năm 1281 của Hốt Tất Liệt gửi Trần Nhân Tông - Lê Tắc An Nam chí lược, Sđd.

"Nhu dân số trong nước chưa có ngạch tịch nhất định, thì thuế khoá và quân dịch, chằm chước làm sao cho được? Nếu dân của khanh số ít mà bắt lính quá nhiều, sức e không đủ, nếu nay biên số dân của khanh là muốn tùy theo nhiều hay ít, để định số lính và số thuế; số quân mà ta sẽ phái đi cũng không cho đóng tại nơi xa khác, chỉ cho theo lính thú Vân Nam để trợ lực với nhau mà thôi"⁽¹⁾.

Vấn đề không phải là kê khai dân số, quân dịch nhiều hay ít mà là một nước có chủ quyền có phải kê khai dân số hay không kê khai. Hốt Tất Liệt giải thích cách gì vẫn là buộc Đại Việt phải nộp người Việt Nam đi theo lính thú của Mông Cổ ở Vân Nam. Ngay từ cuộc gặp Mông Ca, tại Thiểm Tây, sứ thần của ta đã nhận ba năm cống một lần và ta vẫn giữ lời cam kết đó, ngoài ra ta không hề nhận kê khai dân số, quân dịch. Ngay trong vấn đề cống, ta không phải nộp bất cứ cái gì vua Nguyên đòi, thí dụ ta đã khước từ cung cấp thợ giỏi, thầy thuốc v.v... Năm 1283 nhà Nguyên còn sai Triệu Chũ sang đòi ta cung cấp binh lương và cho mượn đường để quân Nguyên đi đánh Chiêm Thành. Đây là một âm mưu thâm độc: nếu ta đồng ý ngay nước ta đã bị xâm lược trước khi Chiêm Thành bị xâm lược, nghĩa là mượn cớ đánh Chiêm Thành để chiếm cả Đại Việt và Chiêm Thành, nếu khước từ thì là thêm một cớ để Nguyên đánh ta. Không những ta đã không nhận

⁽¹⁾ Lời chiếu của Hốt Tất Liệt năm 1275 - Lê Tác - An Nam chí lược Sdd.

cung cấp binh lương cho quân Nguyên mà còn giúp Chiêm Thành thuyền để chống Nguyên. Sự khước từ của nhà Trần, một hành động khôn ngoan và dũng cảm, buộc đội quân viễn chinh của Hốt Tất Liệt xưa nay quen rong ruổi trên những vùng đất mênh mông phải theo đường biển chiếm đánh Chiêm Thành.

Về vấn đề khai dân số, quân dịch vua Trần đã tỏ nước Đại Việt là một quốc gia có chủ quyền, có trách nhiệm với hoà bình và an ninh trong khu vực.

Về việc đặt quân đặt-lỗ-hoa-xích (Darugatri).

Mỗi khi Mông Cổ chiếm được nước nào họ đều đặt tại đó một quan chức gọi là darugatri (ta phiên âm theo Trung Quốc là Đặt lỗ hoa xích) để giám sát công việc tại đó; Năm 1231, khi vua Cao Ly xin giảng hoà với Mông Cổ đã phải chịu cống nhiều lễ vật và để Mông Cổ đặt tới 72 darugatri để giám sát công việc của Cao Ly.

Đại Việt thông hiếu với nhà Nguyên, nhận nộp cống ba năm một lần, nhưng không phải là nước đã bị Mông Cổ chiếm đóng. Tuy vậy tháng 10 năm 1262 Hốt Tất Liệt gửi chiếu cho vua Trần nêu rõ các cống vật là gì đồng thời nói rõ:

"Ta vẫn cử Nur ud Din làm darugatri đeo hổ phù đi lại trong nước An Nam". Ý của Hốt Tất Liệt là biến Đại Việt thành một thuộc quốc của đế quốc Mông Cổ. Vua Trần giảm bớt số phương vật cống, khước từ cống nho sĩ, thầy thuốc, người giỏi âm dương bói toán, các loại thợ, nhưng cũng phải tạm nhận Nur ud Din làm darugatri vì y đã cùng đến với

sứ bộ Mông Cổ. Trong quan niệm của ta, ta coi darugatri cũng chỉ là một sứ thần. Tuy nhận đấy, ta tìm mọi cách cản trở công việc của y, tìm cách mua chuộc y, thực tế là vô hiệu hoá y. Trong chiếu gửi vua Trần năm 1267, Hốt Tất Liệt đã phải phàn nàn ra mặt: "Mỗi lúc tâu lên, khanh thường có lời nói thân mật như trong một nhà. Nay nghe Nur ud Din ở bên ấy, có nhiều sự thường bị chống bằng cấm đoán, không cho được hội đàm, quả như thế thì có phải lẽ nghĩa thân mật trong một nhà đâu. Nghĩa vua tôi cũng như tình phụ tử, có lẽ gì mà tôi phản vua, con mà phản lại cha sao? Nếu trẫm không nói ra, thì dãi khanh không có sự thành thật, khanh nên nghĩ lại cho chín chắn để tròn sự giao hảo trước sau như một"⁽¹⁾.

Tháng 12 năm 1263, Nur ud Din về nước. Tháng 3 năm 1267 ta cử sứ sang Trung Quốc xin cho y được làm darugatri dài hạn. Vua Mông Cổ lúc đầu đồng ý với đề nghị để Nur ud Din làm nhiệm vụ dài hạn nhưng sau lại đổi ý kiến và cử một viên quan Mông Cổ khác thay Nur ud Din. Không nói ra, ta cũng có thể hiểu ý tứ của hai bên trong việc này.

Về việc chống thái độ hống hách của các sứ thần Mông Cổ.

Quan hệ giữa hai nước ngày càng căng thẳng, nhưng việc trao đổi sứ thần cũng tăng theo. Sứ thần

⁽¹⁾ Trích Chiếu của Hốt Tất Liệt gửi vua Trần Thái Tông - Lê Tác - An Nam chí lược, Sđd.

Mông Cổ và nhà Nguyên càng ngày càng hống hách, nhất là sau khi Mông Cổ đã diệt được nhà Nam Tống, làm chủ toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc. Ta tiếp họ theo đúng lễ tân, trọng thị họ là đại diện quốc gia nhưng không thể dung thứ những thái độ khinh miệt ta.

Năm 1278, vua Trần Thánh Tông nhường ngôi cho con là thái tử Khâm (tức Trần Nhân Tông), vua Nguyên cho là không "xin mệnh" bèn cử Lẽ bộ thượng thư Sài Thung đi cùng ba vị đại thần khác sang trách hỏi. Họ không đi theo con đường cũ qua Thiệp Xiển (tức Côn Minh) mà đi thẳng từ Giang Lăng sang Ung Châu rồi vào Việt Nam. Vua Trần kiên quyết phản đối và đòi họ đi theo đường cũ, nhưng họ không chịu. Triều đình phải nhân nhượng. Vua sai thái uý Trần Quang Khải tiếp, coi y ngang chức thừa tướng, không đón tiếp là "vương nhân". Vua lại sai bày tiệc tại hành lang, Sài Thung không chịu đến dự, ta phải đặt tiệc ở điện Tập Hiền. Vua Trần vẫn khước từ sang châu, cũng không cử ai sang làm con tin cả. Sài Thung bức mình bỏ ra về. Năm 1281 y lại đi cùng bọn phản quốc Trần Di Ái về Đại Việt, nhưng kế hoạch dựng Trần Di Ái làm vua bù nhìn đã bị thất bại thảm hại. Trong không khí căng thẳng đó thái uý vẫn làm thơ tiễn Sài Thung:

Vị thẩm hà thời trùng đồ diện

An cần ác thủ tự thê lương.

Dịch:

*Không biết đến bao giờ lại được gặp mặt
Ân cần nắm tay nhau kể chuyện hàn huyên*

Lân sứ thần Trương Đình Trân mang chiếu thư phong vương cho vua Trần Thái Tông, khi nhận chiếu vua Trần chỉ đứng chấp tay mà không lạy với lý do là ngã ngựa đau chân. Tiếp Trương cũng chỉ theo lễ đại thần, không phải là tiếp "vương nhân". Vua Trần giải thích rằng chính thiên tử đã nói mọi điển lễ "giữ y cựu lệ".

Quan hệ Đại Việt - Đại Nguyên càng thẳng cao độ. Tháng 4 năm 1279 các cận thần xin Hốt Tất Liệt đem quân đánh Đại Việt, nhưng Hốt Tất Liệt còn mưu tính nước bài Trần Di Ái. Nhưng các chuyển công cán của Sài Thung liên tiếp bị thất bại... Nguyên càng tích cực chuẩn bị cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ hai.

Đại Việt cũng biết là không thể kéo dài hơn thời kỳ hoà hoãn nên cũng ráo riết chuẩn bị cuộc kháng chiến chống cuộc xâm lược thứ hai của nhà Nguyên. Ngay trong tình hình hoà bình như ngàn cân treo sợi tóc, vua Trần vẫn tiếp tục tìm kế hoãn binh. Tháng 7 năm 1284 cử Trung đại phu Trần Khiêm Phú sang hành tỉnh Kinh Bắc xin hoãn binh. Cũng trong tháng 8, vua Trần sai Trung Đại phu Nguyễn Đạo Học đem phương vật sang cống nhà Nguyên. Thoát Hoan, con trai Hốt Tất Liệt, sai sứ đi cùng Nguyễn Đạo Học sang Đại Việt đưa thư yêu cầu vua Trần

lên đón Thoát Hoan đang trên đường đi đánh Chiêm Thành. Khi đó quân Nguyên đã xuất phát. Trần Thánh Tông vẫn sai sứ Nguyễn Đức Dư, Nguyễn Văn Hàn sang gặp Thoát Hoan. Nhà Nguyên giữ Nguyễn Văn Hàn lại và cử một tướng đi cùng Nguyễn Đức Dư mang thư gửi vua Trần với lời lừa bịp: "Sở dĩ đẩy quân là vì Chiêm Thành, không vì An Nam".

Tất cả các cố gắng của vua Trần để hoãn binh đều thất bại.

Ngày 27 tháng 1 năm 1285 nhà Nguyên cho quân tiến vào Đại Việt.

Thời kỳ hoà hoãn Nguyên - Trần đến đây chấm dứt.

Một phần tư thế kỷ hoà hoãn giữa nước Đại Việt nhỏ xíu và đế quốc Mông Cổ mệnh mông, từ Âu sang Á, giữa các vua Trần và Hốt Tất Liệt, cháu của Thành Cát Tư Hãn, là điều phi thường.

Hốt Tất Liệt không những thừa kế đế quốc của Thành Cát Tư Hãn mà còn sáp nhập thêm toàn bộ nước Trung Hoa cũng rộng mệnh mông. Ông còn là người thừa kế của Thành Cát Tư Hãn mà nguyện vọng trọn đời là: "thiết lập khắp nơi sự tĩnh lặng của một nghĩa trang, huỷ bỏ tất cả các đô thị trong vũ trụ, để khắp nơi trải dài những cánh thảo nguyên vô tận, nơi ngựa tới ăn cỏ, nơi người Mông Cổ đến dựng những lều êm ả, nơi các phụ nữ Mông Cổ cho những đứa con khoẻ và vui vẻ những bầu sữa căng

lông ngựa" ⁽¹⁾. Trung thành với tư tưởng của ông nội, Hốt Tất Liệt tiếp tục các cuộc chiến tranh xâm lược hòng làm chúa tể thế giới, chém giết không ghê tay, tiêu diệt kẻ nào chống lại trật tự Mông Cổ.

Mặc dầu vậy trong suốt 25 năm; Hốt Tất Liệt được các vua Trần xưng thần, ba năm cống một lần nhưng không bắt được các vua Trần thực hiện sáu điều yêu cầu, không bắt được các vua Trần vào châu, không mượn được đất Đại Việt để đi đánh Chiêm Thành, bực mình gọi vua Trần là "kẻ vô tri", đưa một người trong hoàng tộc Trần lên làm vua bù nhìn không xong để cuối cùng phải hai lần xuất quân đánh Đại Việt nhưng cũng vẫn bị thất bại.

Một nguyên nhân đánh thắng hai cuộc xâm lược của nhà Nguyên là biết kéo dài hoà hoãn được 25 năm để chuẩn bị tinh thần cho nhân dân Đại Việt, chuẩn bị binh mã, lương thực, tàu thuyền cho cuộc đọ sức. Trong hai mươi năm năm đó quan hệ giữa hai nước ngày càng xấu đi nhưng vẫn chưa phải là chiến tranh. Thế mới biết một nền hoà bình tồi còn hơn chiến tranh.

⁽¹⁾ Vassili Yam - *Genfis-khan* - NXB Matxcova 1967.

VI

ĐÁNH THẮNG CUỘC XÂM LƯỢC THỨ HAI VÀ THỨ BA CỦA NHÀ NGUYÊN

Đánh thắng cuộc xâm lược thứ hai của nhà Nguyên

Cuộc hoà hoãn hai mươi năm, đúng ra là cuộc hoãn binh, giữa Đại Việt và Nguyên Mông cũng là thời gian cả hai bên tích cực chuẩn bị cuộc đụng đầu sắp tới.

Đối với Đại Việt, một ngày đẩy lùi thêm chiến tranh là một ngày hoàn thiện việc chuẩn bị kháng chiến, một ngày củng cố thêm lực lượng về mọi mặt. Vấn đề ưu tiên là chinh đồn binh mã, chuẩn bị kế hoạch, bố trí lực lượng.

Vào thời Lý, Trần, Đại Việt là một nước nhỏ, dân số không đông. Quân của Nhà nước gồm có quân triều đình, và quân các địa phương. Ngoài ra

còn có lực lượng dân binh, lực lượng dân chúng vũ trang. Trong *Lịch Triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cho rằng: "Số quân buổi đầu mỗi loại quân là 12400 người. Các quân cấm vệ và các lộ đại ước không đầy 10 vạn"⁽¹⁾. So với 50 vạn quân Nguyên Mông thì lực lượng của ta quá yếu. Do đó vấn đề tinh thần của quân đội và trình độ tác chiến của họ là vấn đề quyết định.

Vua Trần đã giải quyết vấn đề quân số bằng chủ trương tiếp tục chính sách "ngụ binh ư nông" của nhà Lý; nghĩa là đặt tất cả trai tráng trong quân ngũ (quân thường trực hoặc quân dự bị) và quân lính chia phiên về sản xuất. Trần Quốc Tuấn có bài hịch gửi tướng sĩ đồng thời soạn cho họ quyển "*Binh thư yếu lược*". Bài hịch, với nội dung sâu sắc và lời văn thống thiết, kêu gọi lòng yêu nước của tướng sĩ, cổ vũ tinh thần quyết chiến quyết thắng của họ. Tác động của bài hịch là binh sĩ tự ý thích vào tay hai chữ "Sát Thát" (giết giặc Mông Cổ). Cuốn "*Binh thư yếu lược*" là phổ cập những kiến thức về đường lối kháng chiến, chiến lược, chiến thuật nhằm nâng cao trình độ và hiệu quả chiến đấu của tướng sĩ.

Tháng 12 năm 1282, sau khi được tin báo quân Nguyên đòi mượn đường đánh Chiêm Thành, vua Trần triệu tập hội nghị vương hầu bách quan ở Bình Than (chỗ hợp lưu của hai sông Thái Bình và sông

⁽¹⁾ Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí* tập III NXB Khoa học Xã hội Hà Nội 1992.

Kinh Thầy) nhằm mục đích "bàn kế đánh phòng" và "chia quân giữ nơi hiểm yếu". Sử nói vẫn tất thế thôi, nhưng ta cũng có thể hiểu đây là một cuộc họp rất quan trọng để bàn kế hoạch chống cuộc xâm lược thứ hai của quân Nguyên.

Đầu năm 1285, Thượng hoàng Thánh Tông triệu tập phụ lão trong cả nước về Thăng Long dự tiệc ở điện Diên Hồng để hỏi kế đánh giặc. Trả lời câu hỏi của Thượng hoàng là nên đánh hay không nên đánh, các cụ đồng thanh hô: "Đánh!".

Có thể khẳng định rằng việc chuẩn bị kháng chiến về các mặt quân sự, chính trị, tinh thần thế là rất tốt.

Về phía Mông Cổ trong 25 năm hoà hoãn, họ phải mất hơn mười năm lo diệt Nam Tống, tuy vậy việc chuẩn bị đánh Đại Việt không kém phần khẩn trương; bản thân việc xâm lược Chiêm Thành thật ra cũng là một bộ phận đánh Đại Việt bằng hai gọng kìm.

Tháng 4 năm 1279, khu mật viện Nguyên xin Hốt Tất Liệt cho quân đi đánh Đại Việt. Nhưng y mới diệt xong Nam Tống, còn phải lo ổn định tình hình Trung Quốc nên còn tính ép thêm vua Trần về ngoại giao. Y ra lệnh sứ Đại Việt là Trịnh Đình Toàn rồi sai Sài Thung và binh bộ thượng thư Lương Tăng sang Đại Việt truyền đạt lệnh của Hốt Tất Liệt: "Nếu quả thật không tự vào ra mất được thì lấy vàng thay thân, hai hạt châu thay mắt, thêm vào đó lấy hiền sĩ, phương kỹ, con trai, con gái, thợ thuyền,

mỗi loại hai người để thay cho sĩ nhân. Nếu không thì hãy tự sửa thành trì mà đợi xét xử". Lời đe dọa không làm vua Trần nao núng, Hốt Tất Liệt bèn tính kế khác: cách chức vua Trần, phong Trần Di Ái làm An Nam quốc vương và cho 1.000 quân hộ tống về nước. Hốt Tất Liệt hy vọng phương án này tốt hơn là gây một cuộc chiến tranh mới. Nhưng đội quân hộ tống bị quân Trần đánh tan, Trần Di Ái trốn về nước, kế hoạch này thất bại. Năm 1283, Hốt Tất Liệt tính kế đánh Chiêm Thành trước rồi quay ra đánh Đại Việt. Nhưng đạo quân Toa Đô bị sa lầy ở Chiêm Thành phải rút. Hốt Tất Liệt đổi kế hoạch, tính đánh Đại Việt trước rồi đánh Chiêm Thành sau. Từ 1279 Hốt Tất Liệt đã ra lệnh đóng chiến thuyền. Binh lực chuẩn bị đánh Đại Việt rất lớn: riêng số quân từ biên giới phía Bắc cũng đã là 50 vạn, trong đó có 7 nghìn quân Hán, 8 nghìn quân Tân phụ (tức là quân Nam Trung Quốc). Số lương thực huy động cũng rất lớn.

Hốt Tất Liệt phong con trai Thoát Hoan làm Trấn Nam vương, tổng chỉ huy đạo quân viễn chinh này, với Aric Khaya làm phó tướng. Ngoài ra còn có nhiều tướng khác đã đánh thắng Nam Tống.

Để tạo thành hai gọng kìm tấn công hai mặt của Đại Việt, Thoát Hoan ra lệnh cho Toa Đô tiến ra Bắc, đánh vào mặt Nam của Đại Việt.

Toàn bộ quân Thoát Hoan tiến vào Đại Việt bằng ba mũi. Mũi thứ nhất, mũi chủ công do chính Thoát Hoan chỉ huy, từ Quảng Tây tiến xuống

Thăng Long. Mũi thứ hai do Nasir ud Din chỉ huy tiến vào Đại Việt theo sông Chảy. Mũi thứ ba do Toa Đô chỉ huy từ Chiêm Thành đánh vào Nghệ An, Thanh Hoá rồi tiến ra Thăng Long.

Quân địch đông, thế chúng lại mạnh. Tuy có bị quân ta chặn đánh, hai cánh quân phía Đông và phía Tây của địch đã nhanh chóng đến được Lộc Bình, Sơn Động, Chi Lăng. Thoát Hoan đưa thư dụ Trần Quốc Tuấn ra đón Trần Nam vương. Tất nhiên không có chuyện đó. Quân Nguyên chia làm sáu mũi tiến đánh Nội Bàng (phía bắc Chũ, Bắc Giang).

Lúc đầu Trần Quốc Tuấn đưa quân ra quyết cản đường tiến của quân Thoát Hoan nhưng trước thế tiến ồ ạt của chúng, Trần Quốc Tuấn quyết định rút về Vạn Kiếp (nay thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương). Nghe tin quân ta không ngăn được giặc, vua Trần Thánh Tông tức tốc ra Hải Đông gặp Trần Quốc Tuấn để hỏi tình hình. Chính trong cuộc gặp này Trần Quốc Tuấn đã tâu với vua: "Trước hết chém đầu thần rồi hãy hàng giặc. Đầu thần còn, xã tắc vẫn còn".

Đến gần Vạn Kiếp, Thoát Hoan thấy quân Đại Việt tập trung đông liền dừng lại và cho đóng chiến thuyền giao tướng Ô Mã Nhi (Omar) thống lĩnh, trên đường tiến quân, Ô Mã Nhi nhận được thư của vua Trần gửi cho Thoát Hoan và phó tướng Aric khaya nói: "Chiếu trước nói là "lệnh cho quân ta không vào nước người" thế mà nay lấy cớ nước Chiêm Thành đã thần phục lại phản, đem đại quân

qua nước tôi, tàn hại trăm họ, đó là việc làm của thái tử sai lầm chứ không phải nước tôi sai lầm, xin đừng làm khác với chiếu trước, rút lui đại quân". Aric khaya giao cho Nguyễn Văn Hàn, sứ ta đã bị nhà Nguyên giữ, một bức thư dụ dỗ vua Trần ra lệnh rút quân, mở đường, khuyên bảo trăm họ ai nấy cứ làm ăn sinh sống, quân ta đi qua không mảy may xâm phạm. Thế tử (tức vua Trần - TG) hãy ra đón Trần Nam vương cùng bàn việc quân, nếu không đại quân sẽ dừng lại An Nam, mở phủ". Sau một trận ác chiến trên phòng tuyến sông Bình Than, ta giết được một viên tướng Mông Cổ và mặc dầu được vua Trần tiếp viện hơn một nghìn chiến thuyền, Trần Quốc Tuấn vẫn thấy ta chưa đủ sức cản bước tiến của quân Nguyên và quyết định rút khỏi Vạn Kiếp, Phả Lại, Bình Than và cho quân rút về Thăng Long theo đường sông Đuống.

Thoát Hoan, Aric Khaya và Ô Mã Nhi tiến về Gia Lâm và Đông Bộ Đầu (Bến ngang phố Hàng Than, Hà Nội hiện nay) rồi dừng lại ở đó. Đích thân vua Trần chỉ huy trận này. Ngày 17 tháng 2 vua Trần cử Khắc Chung sang trại Ô Mã Nhi đưa thư vờ cầu hoà để điều tra tình hình địch.

Ô Mã Nhi hỏi:

- Tại sao vua Trần đã sai lính khắc chữ "Sát Thát" vào tay?

Đỗ Khắc Chung trả lời:

- Chó nhà cắn người không phải là chủ nó, vì

lòng trung phần mà họ thích vào, quốc vương không biết việc đó.

Lại hỏi:

- Đại quân từ xa đến, nước người tại sao không quay đầu đến tương kiến, lại còn chống mệnh. Bộ ngựa dám chống xe, liệu sẽ thế nào?

Đáp:

- Hiền tướng không thi hành chính sách của Hàn Tín bình nước Yên, đóng quân ở đầu biên giới, trước hết đưa thư nếu không thông hiểu thì mới có lỗi. Nay lại bức bách nước tôi, người ta nói thú cùng thì chống lại, chim cùng thì mổ lại, huống chi là người.

Ô Mã Nhi nói:

- Đại quân mượn đường để đánh Chiêm Thành, quốc vương nên đến hội kiến thì trong nước vẫn được yên ổn, một chút gì cũng không phạm đến. Nếu cứ mê muội thì chỉ trong chốc lát, núi sông sẽ thành đất bằng.

Đỗ Khắc Chung ngủ đêm trong trại Mông Cổ, sáng hôm sau mới về. Sau khi Đỗ Khắc Chung đi rồi, Ô Mã Nhi nói:

- Người này ở vào thế bị uy hiếp mà lời lẽ tự nhiên, không hạ chủ là Chích, không nịnh ta là Nghiêu, chỉ nói: "Chớ nhà cần người", giỏi ứng đối, có thể nói là không nhục mệnh vua. Nước này có những người như thế, chưa dễ chiếm được.

Ngày 18 tháng 2 năm 1285, quân ta giao chiến với quân Mông Cổ trên bờ sông Hồng. Trận này

nhằm bảo vệ vua và hoàng gia rút khỏi Thăng Long. Quân Nguyên tiến vào một thành không người với mấy tờ chiếu của vua Nguyên bị xé rách. Thoát Hoan mở tiệc khao quân trong thành rồi rút sang đóng bên kia sông. Trong khi vua Trần và Hưng Đạo Vương rút khỏi Thăng Long thì Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật đóng quân tại trại Thu Vật (huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái ngày nay). Sau khi giao chiến với quân Nguyên từ Vân Nam xuống, Trần Nhật Duật lui về bến Bạch Hạc (Việt Trì) rồi rút về nơi vua đóng quân.

Bấy giờ Thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông cùng triều đình và đại quân đã theo sông Hồng hướng về phủ Thiên Trường. Thoát Hoan đợi cánh quân Toa Đô từ Chiêm Thành ra, đồng thời cho quân truy kích quân Trần, quân ta vừa rút vừa chiến đấu để ngăn cản bước tiến của quân Nguyên. Chính trong một trận đánh ở bãi Đa Mạc (tức bãi Mạn Trù ở Khoái Châu), Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng chiến đấu rất dũng cảm đã bị giặc bắt và đã trả lời sự dụ dỗ của giặc bằng câu nói nổi tiếng: "Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc".

Để chặn quân Nguyên ở Thanh Hoá, Nghệ An, vua Trần và Hưng Đạo vương đã bố trí một lực lượng lớn ở đây, nay lại cử thêm Chiêu văn vương Trần Nhật Duật, Chiêu Minh vương Trần Quang Khải. Nhưng quân địch từ Nam tiến ra đánh Nghệ An, quân ta không cản nổi. Chúng tiến ra Thanh

Hoá và do sự phản bội của một hoàng thân nhà Trần, chúng đã nhanh chóng chiếm được Thanh Hoá. Trước đó Hưng Đạo vương và Phạm Ngũ Lão đã đem hơn một nghìn chiến thuyền tiến lên đóng ở Vạn Kiếp với ý định tấn công vào phía bắc của quân Nguyên, phối hợp với quân ta từ Thiên Trường lên, đồng thời chặn đường rút của giặc.

Vua Trần cho quân từ Thiên Trường ngược sông Hồng, nhưng đến sông Đại Hoàng (khúc sông chảy qua huyện Lý Nhân, Hà Nam) gặp địch lại phải rút lui.

Trong tình thế khó khăn, vua Trần sai Trần Dương gặp Thoát Hoan để cầu hoà, và gả công chúa An Tư con út của Thánh Tông cho Thoát Hoan nhưng Thoát Hoan bắt giam Trần Dương và cho đòi vua Trần thân đến gặp y nhưng vua Trần từ chối. Chiêu Minh vương Trần Quang Khải ra Bắc gặp vua. Hưng Đạo vương cũng rút quân về Thiên Trường. Cánh quân của Toa Đô từ Thanh Hoá, Nghệ An gấp rút tiến ra Bắc phối hợp với quân Thoát Hoan nhằm kẹp triều đình vào giữa để bắt. Vua Trần và Hưng Đạo vương quyết định ta rút về vùng Hải Phòng - Quảng Ninh chờ cho quân Toa Đô ra hết phía Bắc thì quay lại vùng Thanh Hoá để tránh cái thế bị kẹp vào giữa. Quân Thoát Hoan ra Ba Chẽ (Quảng Ninh) để tìm vua Trần thì vua Trần trước đó đã xuống thuyền ra biển, chúng tưởng vua bỏ thuyền đi đường bộ nên đuổi theo đường bộ.

Khi đó, bọn hèn nhất thấy triều đình đã rút về

Thanh Hoá liền ra hàng giặc, trong đó có Chiêu quốc vương Trần Ích Tắc, quân Nguyên cho hộ tống chúng về Trung Quốc nhưng dân quân ta đánh chúng tan tác. Trong vùng địch hậu quân ta hoạt động mạnh, thời tiết lại sang hè, quân của Toa Đô chết nhiều do lam sơn chướng khí. Vua Trần và Hưng Đạo vương, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật và các tướng lĩnh đưa binh thuyền vượt qua vùng chiếm đóng của Toa Đô tiến ra Bắc tách đôi quân Thoát Hoan và quân Toa Đô không cho chúng phối hợp với nhau. Quân Hưng Đạo vương đánh vào các căn cứ giặc dọc sông Hồng, chiếm được các đồn A Lỗ, Tây Kết, Hàm Tử. Tiếp đó quân ta đánh dữ dội vào Thăng Long từ cả phía bộ và thủy. Thoát Hoan và Aric Khaya tháo chạy sang bên kia sông. Kinh đô Thăng Long được giải phóng.

Bọn Thoát Hoan chạy đến sông Như Nguyệt (đoạn sông Cầu ở xã Như Nguyệt, Bắc Ninh) thì gặp quân ta. Chạy khỏi sông Như Nguyệt, Thoát Hoan lại bị ta phục kích ở vùng Vạn Kiếp. Quân Nguyên tranh nhau xuống cầu phao, cầu bị đứt, quân Nguyên chết đuối nhiều. Sau trận phục kích này, bại quân của Thoát Hoan chạy thực mạng về phía châu Tư Minh (Trung Quốc), nhưng lại bị quân ta phục kích ở Vĩnh Bình (Cao Lộc, Lạng Sơn). Thoát Hoan phải chui vào ống đồng để trốn.

Về phía Bắc, cánh quân của Nasiur Ud Din tìm đường tháo chạy về Vân Nam nhưng đến Phù Ninh (tỉnh Vĩnh Phú) chúng bị Hà Đặc, Hà Chương đánh

chạy tan tác.

Cánh quân của Toa Đô, Ô Mã Nhi từ Thanh Hoá ra Thăng Long nhưng bị đánh chặn ở Thiên Mạc (vùng Khoái Châu, Hưng Yên), Tây Kết.

Cuộc phản công hai tháng thắng lợi đã chấm dứt cuộc xâm lược thứ hai của quân Nguyên. Ngày 9 tháng 7 năm 1285 Thượng hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông trở về Thăng Long.

Không biết Thoát Hoan đã đại bại, Toa Đô đang đóng ở Thanh Hoá tiến ra Thăng Long để phối hợp với Thoát Hoan. Toa Đô và Ô Mã Nhi đến sông Thiên Mạc thì bị quân ta do chính vua Trần đánh dữ. Tướng Nguyên là Trương Hiện ra đầu hàng. Ô Mã Nhi đi thuyền trốn ra biển. Toa Đô bị chém đầu. Trên đường theo Thoát Hoan rút, đại tướng Lý Hằng bị trúng tên độc, về đến Tư Minh thì chết.

Thoát Hoan thoát chết về ra mắt Hốt Tất Liệt với đám tàn quân, nhưng thiếu các đại tướng Lý Hằng, Toa Đô. Cuộc xuất quân lần thứ hai của Nguyên đã thất bại thảm hại.

Đánh thắng cuộc xâm lược thứ ba của nhà Nguyên

Tiếp tục ôm giấc mộng "chinh phục thế giới" của Thành Cát Tư Hãn, Hốt Tất Liệt mưu tính chinh phục các nước phương Nam sau khi chiếm được Trung Quốc. Triều Tiên đã chịu quy phục Mông Cổ rồi; còn Nhật Bản, Đại Việt, Chiêm Thành, Java chưa chịu quy phục. Năm 1274, y phái một hạm đội

chiến thuyền, 3 vạn 5 nghìn quân, sang đánh Nhật nhưng do bị nhân dân Nhật Bản kiên quyết chống lại, thêm nữa bị gió bão, quân Nguyên phải rút về nước... Năm 1281, Hốt Tất Liệt lại cho hơn 15 vạn quân đánh Nhật Bản nhưng hạm đội Nguyên bị bão đánh chìm hết các chiến thuyền, đa số quân Nguyên bị Nhật Bản bắt và giết. Năm 1283 Hốt Tất Liệt chuẩn bị đánh Nhật Bản một lần nữa nhưng đến năm 1286 phải bỏ kế hoạch đánh Nhật Bản vì quân Nguyên vừa bị Đại Việt đánh bại.

Thất bại trong cuộc xâm lược Đại Việt, Hốt Tất Liệt càng nôn nóng đánh Đại Việt để trả thù. Ngay từ ngày 21 tháng 8 năm 1285, nghĩa là một tháng sau khi Thoát Hoan rút quân về nước y đã chuẩn bị kế hoạch xâm lược Đại Việt lần thứ ba. Hốt Tất Liệt phải nghe lời các cố vấn, hoãn ngày xuất quân để chuẩn bị cho tốt. Tháng giêng năm 1286, y duyệt danh sách các tướng và điều động thêm quân. Để nhà Trần mất cảnh giác, y lại cử sứ sang Đại Việt.

Đi đôi với việc chuẩn bị quân sự, Hốt Tất Liệt lo việc sắp xếp bù nhìn sau khi thắng lợi. Tháng 2 năm 1286, y phong Trần Ích Tắc làm An Nam quốc vương. Văn Nghĩa hầu Trần Tư Hoãn làm phụ nghĩa công, cử Bá Y, con Trần Ích Tắc làm an phủ sứ lộ Đà Giang, Lại Ích Khuy làm an phủ sứ lộ Nam sách, Trần Văn Long làm tuyên phủ sứ lộ Quy Hoá. Hốt Tất Liệt còn gửi chiếu cho nhân dân Đại Việt kể tội vua Trần Thánh Tông.

Nhiều quan trong triều, một số quan ở địa

phương khuyên can Hốt Tất Liệt không nên xuất chinh đánh Đại Việt hoặc hoãn ngày đó. Nhưng Hốt Tất Liệt không nghe, ra sức xúc tiến việc chuẩn bị đánh Đại Việt.

Về phần Đại Việt, vua Trần Thánh Tông tính rằng nhà Nguyên không cam chịu hai lần đại bại và thể nào cũng tìm cách phục thù. Vấn đề của Đại Việt là tranh thủ hoà hoãn càng lâu càng tốt và chuẩn bị tốt cuộc kháng chiến thứ ba để giành thắng lợi. Liên sau khi Thoát Hoan rút quân về nước, vua Trần cử trung đại phu Trần Khắc Dụng, tòng nghĩa lang Nguyễn Mạnh Thông đi sứ mang biểu dâng vua Nguyên. Tờ biểu lời lẽ mềm dẻo, không đả kích thiên triều, đổ lỗi cho Aric Khaya và nêu chính sách nhân đạo của ta đối với tù binh Nguyên. Tháng 11 năm 1280 ta cũng phóng thích Tích Lệ Cơ, một quý thích của nhà Nguyên, Tháng 12 năm đó, Hốt Tất Liệt cũng cử sứ bộ sang Đại Việt gồm đề hình án sát sứ Lưu Đình Trực, Lễ bộ thị lang Lý Tư Diễn, Binh bộ lang trung Vạn Nô để trả ta sứ bộ do Nguyễn Nghĩa Toàn làm chánh sứ bị nhà Nguyên giữ trước đây và nêu với ta hai yêu sách đòi vua Trần sang châu và đòi trả Toa Đô, Ô Mã Nhi. Trong biểu vua Nguyên đe dọa:

"Khanh thử nghĩ, trốn tránh ở xứ lãnh ngoại, không nghĩ đến nổi hoạ kinh qua, chỉ bằng đến sân châu mà phục mệnh thì được sung ái và về nước một cách vinh dự, trong hai điều ấy khanh hãy chọn lấy một điều để xét điều nào là hơn. Nếu khanh không

ngiht nhâm thì quan hệ đến sự tồn vong của cả xứ khanh"⁽¹⁾.

Vua Trần vẫn từ chối sang châu và cử các đại phu Đàm Minh, Chu Anh Chung đi cùng bọn Lưu Đình Trực, Lý Tư Diễn mang chiếu sang Nguyên.

Vua Trần tích cực chuẩn bị về quân sự. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được cử làm tổng chỉ huy. Việc tập luyện của quân ta được đẩy mạnh. Tháng 6, tháng 7 năm 1286 vua Trần Nhân Tông ra lệnh cho các vương hầu, tôn thất mộ thêm binh lính, chấn chỉnh lực lượng. Tháng 10, tháng 11 năm 1286, một cuộc diễn tập lớn được tổ chức. Minh Huệ vương Trần Khánh Dư được phong làm phó tướng phụ trách vùng ven biển, đóng tại Vân Đồn (Quảng Ninh).

Ngày 11 tháng 10 năm 1287 Thoát Hoan cho quân xuất phát. Hai đạo quân tiến theo đường Quảng Tây và Vân Nam vào Đại Việt, ngoài ra còn có đạo quân tiến theo đường biển với 70 vạn thạch lương (mỗi thạch 100 lít - TG). Tất cả 50 vạn quân. Đạo đi Quảng Tây do Thoát Hoan và Aguructri chỉ huy. Đến biên giới, Thoát Hoan tách thành hai cánh, một cánh đi theo đường phía Tây từ Vĩnh Bình đến Chi Lăng, một cánh đi theo đường phía Đông từ Lộc Châu (Lộc Bình) đến Sơn Động (Bắc Giang) và do Thoát Hoan và Aguructri chỉ huy. Quân ta chỉ đánh để kìm chân giặc để bảo toàn lực lượng. Và sau bốn ngày

⁽¹⁾ Trích dụ của Nguyên Thế Tổ - Lê Tắc - *An Nam chí lược* - Sđd.

cánh quân của Thoát Hoan đến Vạn Kiếp. Cánh quân Vân Nam do Aruc chỉ huy đến Việt Trì đánh nhau với quân của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật rồi tiến về cửa quan Phủ Lương.

Cánh quân thủy của Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp dẫn chiến thuyền với một vạn quân. Ô Mã Nhi đánh nhau với quân phục kích của ta ở Mũi Ngọc (gần Móng Cái) sau đó tiến vào cửa An Bang (Quảng Yên). Do bị tổn thất, quân ta phải rút lui, đoàn thuyền của Ô Mã Nhi đi qua được cửa An Bang và theo sông Bạch Đằng đi về phía Vạn Kiếp. Vua Trần Nhân Tông gọi Trần Khánh Dư về triều hỏi tội. Trần Khánh Dư xin khất để lập công chuộc tội. Trần Khánh Dư cho rằng đoàn chiến thuyền đã qua thì việc đánh đoàn thuyền lương sẽ dễ dàng hơn. Khi đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ tiến đến Vân Đồn thì thủy quân của ta đổ ra tập kích. Trương Văn Hổ phải đổ thóc xuống biển và trốn chạy về Quỳnh Châu (Hải Nam). *Nguyên sử* nói quân Nguyên bị chết 220 tên, thuyền mất 11 chiếc, lương mất hơn 14.300 thạch. Con số đó chắc quá xa với sự thật vì Trương Văn Hổ chỉ chạy trốn với một chiếc thuyền. Chiến thắng Vân Đồn hết sức quan trọng vì vấn đề lương thực của đội quân viễn chinh ngày càng khó khăn.

Thoát Hoan ra lệnh xây dựng Vạn Kiếp thành một khu căn cứ lớn chung cho cả quân thủy và quân bộ. Hưng Đạo Vương cho quân rút lui về sông Đuống và đường bộ về Thăng Long. Quân ta lấp cửa

sông Đuống, quân Nguyên bị thua nhưng rồi cũng tiến được ra sông Hồng. Thủy quân Nguyên tiến về Thăng Long, bọn việt gian Lê Trắc và 6.000 quân hộ tống từ Trung Quốc về nước bị tiêu diệt tại gần Chũ. Ngày 2 tháng 2 năm 1288 Thoát Hoan cho quân vượt sông đánh vào Thăng Long nhưng khi đó quân ta và dân đã rút khỏi kinh thành. Quân thủy đuổi theo vua nhưng vua lại rút xuống hạ lưu sông Hồng rồi ra biển. Ô Mã Nhi đi ra biển đón đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ nhưng đoàn thuyền đó đã bị tiêu diệt từ trước rồi, đành phải theo sông Bạch Đằng về Vạn Kiếp. Khi đó Thoát Hoan không đuổi kịp vua Trần đã trở lại Thăng Long. Quân dân ta hoạt động khắp nơi. Địch lại thiếu lương thực. Thăng Long bị cô lập và có nguy cơ tuyệt lương. Hưng Đạo Vương dự tính tình thế của giặc là phải rút về nước, quân ta chuyển sang phản công chiến lược.

Thoát Hoan tức tốc rút nhanh theo hai đường thủy bộ. Ô Mã Nhi rút trước theo đường sông Bạch Đằng. Thoát Hoan chỉ huy đạo quân đi đường bộ theo đường Lạng Sơn. Thoát Hoan cho kỵ binh đi hộ tống đoàn chiến thuyền của Ô Mã Nhi nhưng không được vì cầu đường đã bị quân ta phá hủy, Hưng Đạo Vương đã cho cắm cọc lòng sông Bạch Đằng và bố trí tại đây một trận phục kích lớn. Đoàn thuyền của Ô Mã Nhi đi vào sông Giá đến Trúc Động thì bị ta chặn đánh để buộc phải đi vào sông Bạch Đằng. Khi đoàn thuyền của Ô Mã Nhi vào sông Bạch Đằng,

nước thủy triều đang xuống nhưng còn cao, che lấp được bãi cọc. Quân ta khiêu chiến rồi giả vờ rút chạy để Ô Mã Nhi đuổi theo. Khi nước triều xuống thấp thì thuyền của ta quay lại đánh. Thuyền Ô Mã Nhi xô vào cọc, dón cả lại, nhiều chiếc bị vỡ, bị đắm. Khi đó hai vua Trần và Hưng Đạo Vương cũng đem quân đến. Sau trận ác chiến này, đoàn thuyền của Ô Mã Nhi bị tiêu diệt, hơn 400 thuyền giặc bị ta bắt. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ một đại vương Mông Cổ và nhiều tướng khác bị bắt.

Trên các đường rút lui của Thoát Hoan đều có quân ta phục kích, có bẫy ngựa, hầm hố, nên đoàn quân của y không bị tiêu diệt nhưng luôn luôn bị đánh. Ngày 10 tháng 4 năm 1288 đoàn quân của Thoát Hoan về đến Tư Minh.

Cuộc xâm lược thứ ba của quân Nguyên đối với Đại Việt đến đây kết thúc.

Ngày 18 tháng 4 năm 1288, Thượng hoàng và vua Nhân Tông về Phủ Long Hưng (Thái Bình) đem bọn tù binh Ô Mã Nhi làm lễ mừng công trước lăng mộ Thái Tông và Nhân Tông cảm xúc đọc:

*Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiện cổ điện kim âu.*

Dịch:

*Xã tắc hai phen chôn ngựa đá
Non sông nghìn thừa vững âu vàng.*

Mười ngày sau vua Trần và triều đình trở về kinh đô Thăng Long.

✂ Âm mưu cuối cùng của Hốt Tất Liệt đối với Đại Việt.

Trong lúc toàn dân Đại Việt chào đón đất nước sạch bóng quân thù:

Bụi Hồ không cảm động, muôn năm thanh bình
(Trương Hán Siêu)

Thì Hốt Tất Liệt lỏng lẻo trong cơn thịnh nộ. Y đuổi Thoát Hoan ra Dương Châu và cấm suốt đời không cho gặp mặt, đổi Aguructri, phụ tá của Thoát Hoan đi Giang Tây, và mưu tính đánh Đại Việt một lần nữa.

Vua Trần biết Hốt Tất Liệt sẽ trả thù nên ngay sau khi Thoát Hoan ra khỏi biên giới, vua Trần Nhân Tông đã cử Trung đại phu Trần Khắc Dung và Tòng nghĩa lang Nguyễn Mạch Thông sang Nguyên dâng biểu. Lời biểu mềm mỏng, nói nguyên nhân xảy ra chiến tranh là do Arickhaya đồng thời đề cập vấn đề tù binh Nguyên trong đó có Sireghi, một vị quý tộc thuộc Hoàng tộc. Hốt Tất Liệt cử đề hình án sát sứ Lưu Đình Trực, Lễ bộ Thị lang Lý Tư Diễn, Binh bộ lang trung Vạn nô cùng bộ sứ Nguyễn Nghĩa Toàn bị giữ trước đây đi Đại Việt. Sứ bộ Lưu Đình Trực lần này mang theo hai yêu sách của Hốt Tất Liệt: mời vua Trần vào châu, đòi trả hết tù binh, đặc biệt là Ô Mã Nhi, Sireghi, Phàn Tiếp. Vua đón tiếp sứ bộ linh đình nhưng cự tuyệt hai yêu sách của Hốt Tất Liệt.

Khi vua Trần Thánh Tông chết, Hốt Tất Liệt

cũng có ý định đem quân đánh Đại Việt, nhưng thừa tướng Oljai đã can ngăn; Hốt Tất Liệt cử Lễ bộ thượng thư Trương Lập Đạo đi sứ Đại Việt cùng đi có sứ bộ Nguyễn Trọng Duy đi sứ về nước. Trương Lập Đạo lần này sang với mục đích duy nhất mời vua Trần Nhân Tông sang châu. Dù Trương Lập Đạo dụ dỗ, đe dọa, vua Trần vẫn kiên cố cự tuyệt sang châu. Trương Lập Đạo thất bại trở về, vua Trần cử Nguyễn Đại Pháp và Hà Duy Nham cùng đi.

Khi đi qua Ngạc Châu, Nguyễn Đại Pháp gặp Trần Ích Tắc, Nguyễn Đại Pháp không chào. Trần Ích Tắc hỏi Đại Pháp: "Người có phải là thư nhi ở nhà Chiêu Đạo vương (tức Trần Quang Xương, anh cùng mẹ với Trần Ích Tắc - TG), không?". Đại Pháp trả lời: "Việc gởi biên đổi, Đại Pháp vốn là thư nhi nhà Chiêu Đạo vương nay là sứ giả cũng như bính chương (Khi đó Trần Ích Tắc làm quan bính chương chính sự của triều Nguyên - TG) xưa là con vua nay lại là kẻ hàng giặc". Trần Ích Tắc xấu hổ bỏ đi.

Trương Lập Đạo thất bại, Hốt Tất Liệt lại cử Lại bộ thượng thư Lương Tăng và Lễ bộ thị lang Trần Phu đi sứ Đại Việt. Vua Trần Nhân Tông viện cớ có tang, không chịu sang châu vua Nguyên mà cũng với cớ đó không ra ngoài thành đón chiếu của vua Nguyên... Lương Tăng và Trần Phu cũng thất bại không thuyết phục được vua Trần sang châu. Vua Trần cử Đào Tử Kỳ và Lương Văn Tảo cùng sang Nguyên.

Trong mấy năm 1288 - 1290, vua Nguyên cứ phải cử sứ đi liên tiếp sang Đại Việt vì nhà Nguyên phải đối phó

với những dòng họ khác muốn cướp lại ngôi vua của Hốt Tất Liệt, đồng thời phải chống lại các bộ lạc ở Tây Nam.. Năm 1293 Hốt Tất Liệt đánh Java thất bại. Khi cuộc nổi loạn trong hoàng tộc đã bị dẹp tan, việc đánh Java đã kết thúc, Hốt Tất Liệt quay ra tính việc xâm lược Đại Việt lần thứ tư để "hỏi tội" nhà Trần. Y lập Hồ Quảng An Nam hành tỉnh để phụ trách việc đánh Đại Việt, cử Lưu Quốc Kiệt chỉ huy đạo quân xâm lược Đại Việt. Để chuẩn bị cuộc xâm lược, Hốt Tất Liệt tập trung 1.000 chiến thuyền cỡ lớn, 56, 570 quân, 35 vạn thạch lương thực, 2 vạn thạch thức ăn cho ngựa, 21 vạn cân muối, 70 vạn khí giới. Hốt Tất Liệt còn sai người đến Quảng Châu đôn đốc việc đóng 500 chiến thuyền để dùng đánh Đại Việt.

Khi quân Nguyên tiến xuống phía Nam, họ phao tin là đi đánh giặc Hoàng Thanh Hứa đang uy hiếp Ung Châu nhưng đến Tĩnh Giang lại đưa thư khiêu khích Đại Việt đã bị đánh tan. Quân Nguyên đóng ở Tĩnh Giang đợi đến mùa thu năm sau sẽ xuất phát.

Nhưng đến ngày 18 tháng 2 năm 1294 Hốt Tất Liệt chết, Tê Mưa lên thay tức Nguyên Thánh Tông ra lệnh bãi binh đánh Đại Việt. Từ lúc này đến khi bị lật đổ, nhà Nguyên không lần nào dám đánh Đại Việt nữa: ý chí xâm lược của nhà Nguyên đối với Đại Việt bị thất bại. Nhưng trong chiếu gửi vua Trần Nhân Tông, Hoàng đế viết mỹ miều hơn.

"Đức tiên Hoàng đế mới thăng hà, ta nối nghiệp lớn lao. Ban đầu lên ngôi, đại xá cả thiên hạ, ân lớn ấy thấm đến tất cả mọi nơi không phân biệt trong ngoài

gần xa. Khanh cũng được hưởng sự khoan hồng của ta, nên ta đã hạ sắc dụ cho các quan bãi binh..."⁽¹⁾.

Họ nói gì cũng mặc, điều quan trọng là nhà Nguyên không xâm phạm đến ta nữa.

Ngoại giao của nhà Trần (1226 - 1499) trong suốt gần hai trăm năm tồn tại của mình bao gồm cả quan hệ với các nước Đông Nam Á (Chiêm Thành, Chân Lạp, Ai Lao...) nhưng chủ yếu là quan hệ với nhà Nguyên (1271-1368) và chính quan hệ ngoại giao Đại Việt với nhà Nguyên mới nói hết tầm vóc của ngoại giao Đại Việt và ý chí kiên cường và sự khôn khéo của nhà Trần.

Trung Quốc ở thế kỷ XIII đã là một nước hùng mạnh mà còn bị đế quốc Mông Cổ thôn tính, cách biển xa như Nhật Bản, Java mà còn bị Mông Cổ tiến đánh, thì nước Đại Việt nhỏ bé khi đó mới tới Thuận Hoá, ở sát nách Trung Quốc làm sao ra ngoài kế hoạch đánh chiếm của nhà Nguyên được?

Nhà Nguyên không phải là một triều đại Hán tộc nhưng đã kết hợp được khả năng chinh chiến của đế quốc Mông Cổ từng đã chinh phục các nước với tiềm năng nhân, tài, vật lực cực kỳ to lớn của đế quốc Trung Hoa. Nhà Trần ba lần đánh thắng Nguyên - Mông là tiêu diệt cuồng vọng chinh phục thế giới đã có từ đời Thành Cát Tư Hãn, đồng thời giáng một đòn nặng nề vào tư tưởng bành trướng của Trung Hoa.

⁽¹⁾ Lê Tác - An Nam chí lược - Sdd.

Ngoại giao của nhà Trần đối với Nguyên Mông trong suốt ba mươi năm là trì hoãn cuộc xâm lược của họ, giành thêm thời gian chuẩn bị tinh thần và lực lượng của dân tộc để đánh bại xâm lược khi nó xảy ra, là phối hợp với quân sự để giành thắng lợi trong kháng chiến, và khôi phục lại quan hệ sau chiến tranh để cùng tồn tại trong sự tôn trọng biên giới, lãnh thổ của nhau.

Nếu Attila mãi mãi là cái bóng ma khủng khiếp đối với các dân tộc phương Tây thời Trung Cổ thì sau ba lần đánh thắng Nguyên Mông người Đại Việt không phải không để lại trong đầu người Trung Quốc thời bấy giờ một cái bóng ma mà quan đại sứ Trần Phu của Hốt Tất Liệt sau khi đi Đại Việt về còn run sợ:

Kim qua ảnh lý đan tâm khổ

Đồng cổ thanh trung bạch phát sinh

Dĩ hạnh quy lại thân kiện tại

Mộng hồi do giác chướng hồn kinh.

Dịch:

Trông bóng giáo mác tâm lòng đau khổ

Nghe tiếng trống đồng mà bạc cả tóc

May được trở về thân mạnh khoẻ

Một khi mộng đến chuyện cũ còn thấy hồn kinh sợ⁽¹⁾.

¹⁾ Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm - *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* - NXB Khoa học xã hội - Hà Nội - 1972.

Trong ba mươi năm đó, nhà Trần đã kéo dài hoà hoãn được 25 năm. Trong 25 năm đó tất nhiên còn tác động của nội tình triều đình nhà Nguyên và tình hình không ổn định của Trung Quốc, nhưng nhà Trần đã phải liên tục đối phó với các yêu sách của Hốt Tất Liệt. Vua Trần Thánh Tông rồi vua Trần Nhân Tông vẫn luôn luôn tỏ sự tôn kính Thiên triều, giữ lễ của nước nhỏ đối với nước lớn, cử sứ bộ, nộp triều cống đều đặn, thoả mãn những yêu sách thông thường của Hốt Tất Liệt nhưng kiên quyết bác bỏ những yêu sách nguy hiểm đối với vua Trần (như đòi vua Trần sang châu) hay xâm phạm đến giang sơn xã tắc. Bác bỏ thì dứt khoát nhưng khước từ với lý lẽ khôn ngoan. Ngay khi lên ngôi, Hốt Tất Liệt đã yêu cầu vua Trần sang châu nhưng đến khi chết vẫn không được gặp. Đối với điều không thể tránh được thì nhận phá việc thi hành như nhận viên giám sát darugatri nhưng lại vô hiệu hoá nó bằng cách vừa mua chuộc vừa ngăn cản, có tên đã tranh thủ được như Khaxa Khaya thì lại đề nghị cho làm darugatri lâu dài. Những tù binh lợi hại thì kiểm soát không trả, chỉ trả binh lính và những tên không quan trọng. Ngay những điều thủ tục mà có ý nghĩa, vua Trần cũng kiên quyết bác bỏ như viện cố chân đau không quỳ lạy lúc tiếp nhận chiếu thư, viện cố đang có tang Thượng hoàng để không ra ngoài thành đón sứ giả của Hốt Tất Liệt. Bề trên trách cứ, bề dưới khước từ, duy trì được màn kịch đó trong 25 năm để có hoà hoãn thì quả là phi thường! Ngay

trong lúc quan hệ căng thẳng vua Trần vẫn cử sứ sang Nguyên để giữ lệ cống nạp hay trình bày trực tiếp với nhà Nguyên.

Trong chiến tranh, nhà Trần vẫn kết hợp tác chiến với ngoại giao, khi cần vẫn trao đổi công hàm. Hoạt động ngoại giao có lúc là để trì hoãn một trận đánh hoặc để vờ cầu hoà nhằm làm cho địch mất cảnh giác, đánh giá sai ý đồ của ta. Trên đường rút lui vua Trần còn viết thư cho Thoát Hoan vạch tính phi nghĩa của cuộc chiến tranh do nhà Nguyên gây ra và tỏ rõ nguyện vọng hoà bình của nhân dân Đại Việt.

Sau khi kháng chiến thắng lợi, ngoại giao của ta là phải giữ thể diện cho thiên triều bằng cách quy trách nhiệm gây chiến cho các tướng lĩnh, đồng thời giải quyết vấn đề tù binh, cử sứ sang "tạ tội" và duy trì đều đặn chế độ nộp cống. Nếu chỉ tính thời gian 30 năm thì không vương triều nào của ta lại cử nhiều sứ bộ đi Trung Quốc như vương triều Trần. Từ sau sự thất bại của cuộc xâm lược thứ ba, trong 80 năm còn lại triều Nguyên không một lần nào dám xâm phạm đến nước ta.

VII

CUỘC KHỞI NGHĨA LAM SƠN

Nhà Minh (1368-1644) là một triều đại Hán tộc của Trung Quốc có thời kỳ đã đưa đất nước lên hàng quốc gia mạnh nhất thế giới. Sau khi tiêu diệt nhà Nguyên, Minh Thái Tổ đã dành 32 năm trị vì của ông để thi hành nhiều biện pháp và chính sách nhằm xây dựng một chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền mạnh do đó nông nghiệp phát triển, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển, kỷ cương xã hội được khôi phục. Nổi ngôi Minh Thái Tổ, Minh Thành Tổ là một ông vua có tài của nhà Minh. Ông tiếp tục thi hành chính sách của vua cha về nội trị đồng thời ra sức thi hành chính sách bành trướng. Ông đã năm lần tự mình cầm quân đi đánh người Thát Dát (Tát-ta) và người Oa-ra, hai chi nhánh của tộc Mông Cổ ở phía Bắc Trung Quốc để thủ lĩnh họ quy phục nhà Minh... Năm 1405 Minh Thành Tổ cử thái giám Trịnh Hoà mang một hạm đội lớn "Hạ Tây Dương" (nghĩa là xuống Nam Dương và Ấn Độ Dương) đến tận vịnh Ba Tư và bờ

Đông Châu Phi, từ đó đến 1433 có 7 lần, lần thứ nhất với 317 thuyền và 27.780 người, trong 317 thuyền có 62 thuyền loại lớn gọi là bảo thuyền có sức chở ít nhất 200 người. Thế kỷ XII-XIV chiếc thuyền đi biển lớn nhất về kích thước, trọng tải kém xa chiếc bảo thuyền, trong cuộc đi tìm châu Mỹ, hạm đội đầu tiên của Christophe Colomb chỉ có ba chiếc Caraven, thật quá nhỏ bé với hạm đội và các thuyền của Trịnh Hoà. Thời đó Trung Quốc là cường quốc lớn nhất thế giới và là nước hùng mạnh nhất thế giới.

Lúc nhà Minh lên thay nhà Nguyên và ngày càng đi vào thời kỳ hưng thịnh thì nhà Trần đang trên đà sụp đổ. Vua thì bê trễ triều chính, hoang dâm, bài bạc, rượu chè. Các quan thì lộng quyền. Chu Văn An, một nhà nho cương trực, dâng sớ xin chém bảy gian thần, nhưng vua không nghe, ông xin từ chức về nhà dạy học. Nhân dân cơ cực nổi lên khắp nơi. Các cuộc khởi nghĩa của nô tì, nông dân liên tiếp diễn ra, tình hình khởi nghĩa kéo dài nửa thế kỷ. Ở biên giới phía Nam, Chiêm Thành luôn luôn quấy rối. Phía Bắc, nhà Minh kiếm chuyện, đe dọa xâm lược khi có thời cơ. Trong tình hình đó, Hồ Quý Ly nổi lên; Hồ Quý Ly, do có quan hệ thân thích với vua Trần, lại được phong chức Đại Vương nên trở thành người có quyền nhất triều... Ông lấn át dần quyền lực của nhà vua và cuối cùng cướp ngôi của Trần Thiếu Đế, cháu ngoại, khi đó mới 4 tuổi; lập nên triều nhà Hồ, đổi quốc hiệu là Đại Ngu.

Hồ Quý Ly tìm cách gạt dần ảnh hưởng của triều Trần, củng cố chính quyền mới, xây dựng kinh đô mới ở Vinh Lộc (Thanh Hoá) gọi là Tây Đô. Ông ra sức tăng cường quân sự, lập xưởng đóng chiến thuyền, chế tạo súng thần cơ mạnh hơn cả hoả pháo của nhà Minh. Về mặt kinh tế; xã hội, Hồ Quý Ly thi hành ba chính sách lớn: hạn điền (Đại vương và công chúa trưởng được chiếm hữu ruộng vô hạn, tầng lớp bình dân chỉ được chiếm hữu dưới 10 mẫu, thực chất là hạn chế ruộng của quý tộc), hạn nô (quý tộc, quan lại, tùy theo phẩm tước cao thấp, chỉ được nuôi một số gia nô nhất định, thực chất là hạn chế quyền lực của quý tộc); phát hành tiền giấy chủ yếu nhằm tăng thêm ngân sách Nhà nước. Về văn hoá, giáo dục, chấn chỉnh lại chế độ thi cử.

Chính sách của Hồ Quý Ly có một số mặt tích cực, có chuẩn bị chống nhà Minh, nhưng có mặt mất lòng dân, phá hoại đoàn kết dân tộc, điều kiện rất quan trọng để chống quân Minh.

Nhà Minh đã mưu tính lợi dụng sự suy yếu của nhà Trần. Năm 1406 họ cho một đạo quân hộ tống tên phản bội Trần Thiêm Bình giương ngọn cờ "Phù Trần diệt Hồ" về nước hòng dựng lại kịch bản Trần Di Ai trước đây. Hồ Quý Ly bố trí quân đánh lại đạo quân đó và bắt sống Trần Thiêm Bình về kinh đô trị tội.

Cuối năm đó, quân Minh bắt đầu vượt biên giới tiến vào nước ta, tất cả 20 vạn bộ binh, kỵ binh, ngoài ra còn hàng chục vạn dân phu. Hồ Quý Ly

mưu tính tiến hành một cuộc kháng chiến chống quân Minh nhưng hệ thống phòng tuyến trên các sông nhanh chóng bị phá vỡ, địch chiếm được kinh đô Thăng Long, Hồ Quý Ly phải rút vào Thanh Hoá. Mấy tháng sau bị sa vào tay giặc. Nhà Hồ thất bại nhanh chóng, nguyên nhân chính là không phát động được một cuộc chiến tranh nhân dân mà chỉ trông vào quân thường trực và hệ thống phòng ngự cố định.

Nhà Minh xoá tên Đại Việt và lập nước ta thành một quận của nhà Minh, quận Giao Chỉ. Họ đặt nước ta dưới một bộ máy cai trị gồm ba ty: Ty Đô chính (về quân sự), Ty Bố chính (về dân sự và tài chính), Ty án sát (về tư pháp) dưới quyền một viên quan Minh. Về quân sự, chúng ra sức tuyển mộ thổ quân, dựng lên nhiều thành luỹ, đồn ải. Về mặt kinh tế, bọn cai trị Minh ra sức bóc lột, chúng thi hành chỉ thị của Minh Thành Tổ là "đồng hoá" nhân dân Đại Việt, trong 10 điều quân lệnh binh sĩ phải thi hành có một điều ra lệnh đốt ngay mọi sách vở, văn tự của Đại Việt. Đời sống của nhân dân vô cùng lầm than:

*Tát cạn nước Đông Hải không rửa sạch tanh hôi
Chặt hết trúc Nam Sơn, chưa ghi đủ tội ác.*

(Nguyễn Trãi - Bình Ngô đại cáo)

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Khắp nơi nhân dân nổi dậy. Có nhiều cuộc bạo động lẻ tẻ nhanh chóng bị dập tắt, nhưng có một số

cuộc khởi nghĩa có quy mô và phạm vi hoạt động rộng như cuộc khởi nghĩa Trần Ngỗi từ 1407 đến 1409, cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng từ 1409 đến 1413, Phạm Ngọc từ 1419 đến 1420, Lê Ngã từ 1419 đến 1429.

Nhưng quy tụ được toàn dân, giành lại độc lập dân tộc là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Năm 1416 Lê Lợi cùng 18 bạn chiến đấu tuyên thệ sống chết có nhau tại Lam Sơn (Thanh Hoá) vì sự nghiệp đánh đuổi quân Minh. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bắt đầu từ đó. Anh hùng hào kiệt theo về Lam Sơn ngày càng đông. Ngày 7 tháng 2 năm 1418, Lê Lợi xưng là Bình Định vương, truyền hịch kêu gọi toàn dân đứng lên đuổi giặc.

Lê Lợi là thủ lĩnh tối cao của nghĩa quân. Bên cạnh Lê Lợi nổi bật là Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi sinh năm 1380 là con của bảng nhãn Nguyễn Phi Khanh, cháu ngoại của tư đồ Trần Nguyên Đán. Ông đỗ thái học sinh (tiến sĩ) thời Hồ Quý Ly và có ra làm quan thời nhà Hồ; sau khi nhà Minh xâm chiếm nước ta, ông khi ở Đông Quan, khi ở Côn Sơn, khi đi đây đi đó, hơn mười năm suy nghĩ, tìm đường cứu nước. Khi được tin Lê Lợi khởi nghĩa và kêu gọi người tài, ông vào gặp Lê Lợi ở Lôi Giang (vùng sông Mã, Thanh Hoá). Thoả lòng mong ước bấy lâu, ông đã trình bày với minh chủ bản Bình Ngô sách và ba kế hoạch đánh Minh. Rất tiếc do tình trạng văn bản thất lạc, thậm chí bị quân Minh tịch thu ngay nay chúng ta không được biết các văn

kiện quan trọng đó nói gì. Nhưng qua các bài viết của Nguyễn Trãi như Bình Ngô đại cáo, Phú núi Chí Linh và nhiều bài thơ và diễn biến của cuộc kháng chiến chống Minh, chúng ta cũng hiểu được tư tưởng lớn, kế hoạch lớn của ông. Gặp được người hiền tài, Lê Lợi trọng dụng ông ngay trong việc vạch mưu lược đánh Minh, và giao ông đặc trách việc trao đổi thư từ với các tướng lĩnh Minh. Dưới ánh sáng của Bình Ngô sách và ba kế hoạch, nghĩa quân ngày càng phát triển và tôi luyện trong cuộc chiến tranh du kích chống quân Minh ở núi rừng Thanh Hoá. Trong năm năm đầu cuộc khởi nghĩa, có trận thắng, có trận thua, có lúc bị vây, nhờ sự hy sinh và tinh thần dũng cảm của Lê Lai, Lê Lợi mới thoát được vòng vây, ba lần phải rút lui về núi Chí Linh.

Tuy tình thế của nghĩa quân khó khăn nhưng việc chiếm đóng Đại Việt và hoạt động của nghĩa quân là cả một gánh nặng cho nhà Minh vì khi đó họ đang phải đối phó với quân Thát Dát (Tát-ta) và Ngõn Thích (Oa-ra) đang đe dọa Trung Quốc ở Bắc và Tây Nam, phải huy động phần lớn lực lượng. Riêng lần đánh nhau năm 1422, nhà Minh phải dùng đến 340.000 con lừa, 177.573 cỗ xe, 235.164 phu vận chuyển, 370.000 thạch lương thực⁽¹⁾. Thậm chí khi tổng binh Lý Bân chết, nhà Minh không cử được người từ Trung Quốc sang thay phải cử tham tướng Trần Trí lên thay. Về cuối đời, Minh Thành

⁽¹⁾ Theo trích dẫn của Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn - *Khởi nghĩa Lam Sơn* NXB Khoa học Xã hội - 1977

Tổ cũng muốn tạm thời hoà hoãn tình hình ở Giao Chỉ và cho phép bọn quan lại đô hộ giảng hoà với Lê Lợi. Tháng 8 năm 1424, Minh Thành Tổ chết, Nhân Tông lên thay. Nhân Tông tiếp tục chính sách tạm thời hoà hoãn với các thuộc quốc và riêng với Giao Chỉ thì ra lệnh cho Trần Trí tìm mọi cách "chiêu dụ" Lê Lợi.

Năm 1422, Lê Lợi cùng nghĩa quân rút về núi Chí Linh, hai tháng hết lương, chỉ ăn rau và măng tre. Quân sĩ mỗi mệt muốn được nghỉ ngơi. Theo lời khuyên của Nguyễn Trãi, ta cần có thời gian đình chiến với địch để xây dựng và phát triển lực lượng. ý đồ của ta phù hợp với ý đồ của Triều Minh là hoà hoãn với ta. Nghĩa quân chủ trương:

Bên trong lo rèn chiến cụ

Bên ngoài giả thác hoà thân

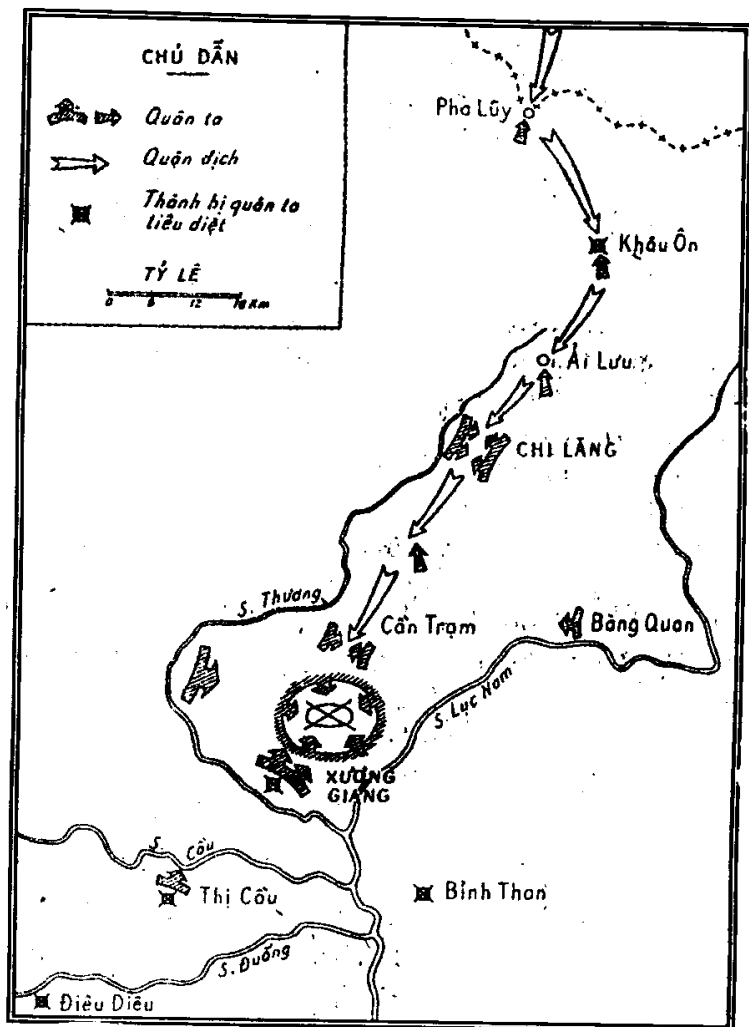
(Nguyễn Trãi - Phú núi Chí Linh)

Ngày 6 tháng 5 năm 1423, Lê Vận, Lê Trần, theo lệnh Lê Lợi, mang năm đôi ngựa voi và bức thư cầu hoà của Lê Lợi sang gặp các thái giám Sơn Thọ Mã Kỳ. Ngày 19 tháng 5 năm 1432, Lê Lợi cùng nghĩa quân trở về Lam Sơn. Trong hơn một năm, nghĩa quân ngừng các hoạt động vũ trang, được phục hồi và phát triển. Lương thực, vũ khí được tích lũy. Mặt khác, Lê Lợi phải khôn khéo chống lại mưu đồ lôi kéo của Trần Tri. Nhà Minh còn phong cho Lê Lợi làm tri phủ Thanh Hoá. Lê Lợi bề ngoài không từ chối nhưng lại lần lữa, không đến nhậm

chức... Khi nghĩa quân quyết định chuyển hướng chiến lược, trước hết đánh lấy Nghệ An, xây dựng căn cứ địa rồi quay ra đánh Đông Đô; Lê Lợi nhận đề nghị giảng hoà của Trần Trí để hạ thành Trà Lộng, mở đường tiến đánh Nghệ An theo kế hoạch của ta.

Trong lúc bao vây thành Nghệ An, nghĩa quân tiến ra Bắc, giải phóng các châu huyện chung quanh, tiến ra Bắc giải phóng Thanh Hoá, tiến vào Nam, giải phóng Tân Bình, Thuận Hoá. Khu giải phóng được mở rộng từ Thanh Hoá vào đến đèo Hải Vân. Nhà Minh phải điều động 5 vạn quân tăng viện cho Vương Thông. Đông Quan từ nay có 10 vạn quân. Vương Thông lo bảo vệ Đông Quan, quyết quét sạch nghĩa quân chung quanh Đông Quan. Sau đó tiến vào Thanh Hoá. Y tổ chức ba đạo quân tiến ra Tây Nam thành Đông Quan, cánh chủ yếu do Vương Thông đích thân chỉ huy, một cánh do Lý An, Phương Chính chỉ huy, một cánh do Sơn Thọ, Mã Kỳ chỉ huy. Đại quân của Lê Lợi từ Thanh Hoá-Nghệ An kéo ra đánh chúng tại bờ ở Tốt Động, Chúc Động (huyện Chương Mỹ), bị tiêu diệt 6 vạn quân. Vương Thông co về giữ Đông Quan. Nghĩa quân tăng cường vây hãm Đông Quan và các thành khác còn nằm sâu trong hậu phương.

Vương Thông một mặt phái người về nước xin quân cứu viện, mặt khác xin giảng hoà với nghĩa quân. Ta đồng ý mở cuộc thương lượng với Vương Thông. Khi triều đình Minh quyết định tăng viện cho Vương Thông 15 vạn quân, số quân này tiến



Sơ đồ diễn biến trận Chi Lăng

Theo cuốn: “Những cuộc quyết chiến, chiến lược của dân tộc ta” Phan Huy Lê - Bùi Danh Dũng- Phan Đại Doãn- Phạm Thị Tầm - Trần Bá Chí- NXB Quân đội Nhân dân- Hà Nội - 1976.

vào Đại Việt theo hai con đường Quảng Tây và Vân Nam. Đạo quân thứ nhất do thái tử thái phó An viễn hầu Liễu Thăng chỉ huy với chức tổng binh đi theo đường Quảng Tây, đạo quân thứ hai do thái phó Kiểm quốc công Mộc Thạnh chỉ huy đi theo đường Vân Nam. Nhà Minh còn đặc biệt cử binh bộ thượng thư Lý Khánh làm tham tán quân vụ, công bộ thượng thư Hoàng Phúc, một người am hiểu tình hình Đại Việt. Sau này nhà Minh lại cử thêm tướng Cố Hưng Tổ mang 5 vạn quân và 5 nghìn ngựa sang cứu nguy cho các thành bị vây nhưng đến biên giới chúng bị ta đánh phải rút về Quảng Tây, bỏ lại 3000 xác chết, nghĩa quân bắt được 500 con ngựa.

Nghĩa quân chủ trương tiếp tục vây hãm các thành, đồng thời tập trung lực lượng tiêu diệt viện binh khi chúng mới kéo vào nước ta; ta chiếm lấy Chi Lăng - Xương Giang là hướng chính để tiêu diệt quân Liễu Thăng. Khi đạo quân Liễu Thăng vượt biên giới, quân ta vừa đánh vừa rút nhằm nhử địch ào trận địa ta đã bố trí ở cửa ải Chi Lăng (Lạng Sơn). Đến gần cửa ải Chi Lăng, Liễu Thăng hung hăng lên trước mở đường liền bị chém ngay tại trận, quân địch rối loạn bị tiêu diệt hai vạn tên. Phó tướng Lương Minh lên thay Liễu Thăng dẫn quân đến Cán Trạm (Kép) lại bị giết cùng hai vạn quân. Đô đốc Thôi Tự, thượng thư Lý Khánh lên chỉ huy chạy về thành Xương Giang (Bắc Giang) mà chúng tướng còn trong tay quân Minh nhưng đã rơi vào tay nghĩa quân. Chúng liền tiếp bị đánh dọc đường. Lý

Khánh khiếp sợ phải tự tử. Đến gần thành Xương Giang mới biết thành Xương Giang đã bị nghĩa quân hạ 10 ngày trước rồi, y phải cho quân đóng giữa cánh đồng Xương Giang và bị quân Đại Việt bao vây bốn mặt, bị tiêu diệt 7 vạn tên, chỉ có một tên trốn thoát.

Cánh quân Mộc Thạnh nghe tin bọn Liễu Thăng bị tiêu diệt vội tháo chạy. Quân ta truy kích giết trên 2 vạn tên, bắt sống 1000 tên.

Vương Thông vẫn cố thủ trong thành Đông Quan trong sự trông chờ viện binh. Nguyễn Trãi liền tiếp gửi thư cho Vương Thông kêu gọi y đầu hàng. Sau trận Xương Giang, Lê Lợi cho người giải bọn đô đốc Thôi Tự, thượng thư Hoàng Phúc cùng một số tù binh mang song hồ phù (binh phù nguyên soái) của Liễu Thăng, hai ấn thư bằng bạc của Lý Khánh và Hoàng Phúc và một số vũ khí, chiêng trống, cờ tán của viện binh địch tới trước thành Đông Quan. Cuối cùng Vương Thông không còn con đường nào khác, chịu giảng hoà và rút quân về nước. Điều kiện đầu tiên Nguyễn Trãi đề ra là Vương Thông và các tướng lĩnh phải cùng các tướng lĩnh của nghĩa quân dự hội thề sau đó mới ấn định kế hoạch rút quân. Ngày 10 tháng 12 năm 1427, Vương Thông và toàn thể các tướng lĩnh, quan lại cao cấp đã cùng Lê Lợi và các tướng lĩnh của nghĩa quân tới dự hội thề tổ chức tại phía Nam thành Đông Quan.

Thay mặt toàn quân Minh Vương Thông đã trịnh

trọng thể:

"... Tổng binh quan Thành sơn hầu Vương Thông quả tự lòng thành đúng theo lời bàn đem quân về nước, không thể kéo dài năm tháng để đợi viện binh đến nơi. Lại phải theo đúng sự lý trong bản tấu, đúng lời bàn trước mà làm...

"Nếu không có lòng thực, lại tự trái lời thể, người phục dịch và các thuyền đã định rồi, cầu đắp, đường xá đã sửa rồi mà không làm theo lời bàn, lập tức đem quân về nước, còn kéo dài năm tháng để đợi viện binh, cùng là ngày về đến triều đình lại không theo xử lý trong bản tấu, không sợ thần linh núi sông ở nước An Nam lại bàn khác đi thì Trời, Đất, cùng là Danh sơn, Đại xuyên và thần kỳ các xứ tất đem bọn tổng binh quan Thành sơn hầu Vương Thông từ bản thân cho đến cả nhà, thân thích, làm cho chết hết, và cả đến quan quân cũng không một người nào về được đến nhà...".

Đầu mục nước An Nam và các tướng lĩnh của nghĩa quân cũng thể với Hoàng Thiên, Hậu thổ, Danh sơn, Đại xuyên và thần kỳ các xứ".

Bài văn thể kết thúc:

"Nếu cả hai bên đều do lòng thành cả thì Trời, Đất, thần linh đều phù hộ cho để bản thân mình mạnh khỏe, trong nhà mình vinh thịnh, cùng hưởng lộc vị, đều được bình yên".

Tại hội thể đã ấn định hai điều:

- Bọn Vương Thông được một thời gian khoảng hai mươi ngày để sửa soạn lên đường và tới ngày 29

tháng 12 năm 1427 (tức 12 tháng 12 năm Đinh Mùi) sẽ chính thức rút quân về nước.

- Các lãnh tụ nghĩa quân sẽ cho người sang triều đình nhà Minh dâng biểu cầu phong.

Ngày 29 tháng 12 năm 1427 hơn mười vạn quân Minh bắt đầu lên đường về nước. Quân đi đường thủy do đô đốc Phương Chính, thái giám Mã Kỳ lĩnh, quân bộ do đô đốc Mã Anh lĩnh, quan trấn đi theo do Chinh nam tướng quân Trần Tuấn chỉ huy. Mọi người đều đến dinh Bồ Đề, lạy tạ mà về. Phương Chính vừa cảm ơn vừa xấu hổ đến chảy nước mắt.

Tổng binh Vương Thông đi sau, cùng Bình Định vương nói chuyện từ biệt suốt đêm. Vua sai đưa trầu rượu, cờ thêu, trống vẽ, các lễ vật tiễn chân rất hậu. Vua Minh sai người phong Trần Cảo làm An Nam quốc vương, bãi quân nam chinh, trả lại đất An Nam.

Theo lệnh Bình Định vương, Nguyễn Trãi công bố Bình Ngô đại cáo:

"Một khi mặc giáp nước yên ngay, sự nghiệp vẻ vang khôn sánh kịp

Bốn biển thanh bình, dân hưởng mãi, lệnh truyền đổi mới sớm ban ra

Bá cáo thiên hạ ai nấy tỏ tường".

VIII

NGOẠI GIAO CỦA LÊ LỢI - NGUYỄN TRÃI

Phần này chỉ nói về ngoại giao của Lê Lợi - Nguyễn Trãi trong kháng chiến chống Minh.

Từ khi được gặp Lê Lợi tại Lôi Giang, Nguyễn Trãi đã được Lê Lợi trọng dụng như một quân sư tâm đầu ý hợp. Như Lê Thánh Tông đã viết, ông đã được phân công "bên trong thì giúp việc trù hoạch mưu lược ở nơi màn trướng, bên ngoài thì thảo văn từ chiêu dụ các thành" (Lê Thánh Tông - *Quỳnh uyển cửu ca*). Đánh giá tài ngoại giao của Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn nói: "Viết văn thảo hịch tài giỏi hơn hết mọi thời đại". Đánh giá "*Quân trung từ mệnh tập*", Phan Huy Chú viết: "*Quân trung từ mệnh tập* có sức mạnh của mười vạn quân".

◀Nói ngoại giao Lê Lợi - Nguyễn Trãi là nói thực chất vấn đề.

Thế Đại Việt đánh Trung Quốc là thế chống xâm lược của nước cực lớn. Tư tưởng chiến lược của ta là:

"Lấy đại nghĩa thắng hung tàn

Lấy chí nhân thay cường bạo

...

Lấy yếu chống mạnh, thường đánh bất ngờ

Lấy ít địch nhiều, hay dùng mai phục".

(Nguyễn Trãi - *Bình Ngô đại cáo*).

với những hình thức tác chiến thích hợp, những chiến thuật linh hoạt, kết hợp quân sự, chính trị ngoại giao, địch vận.

Trong bài tựa *Ức Trai thi tập* Ngô Thế Vinh cho biết trong *Bình Ngô sách*, Nguyễn Trãi chỉ chú trọng vấn đề "đánh vào lòng người"⁽¹⁾.

Đánh vào lòng người có nghĩa đối nội là dựa vào lòng dân, động viên toàn dân, đoàn kết các dân tộc, đối ngoại là tác động vào tinh thần binh sĩ địch, đưa chúng đến chỗ chán nản, phản chiến nhằm mục đích như Nguyễn Trãi đã viết trong *Bình Ngô đại cáo*:

"Ta mưu đánh vào lòng người, không chiến mà cũng thắng".

Dùng ngoại giao, thuyết khách, gián điệp, phao tin, binh vận, địch vận, chiến tranh tâm lý đều là đánh vào lòng người nhưng nói chung vẫn không thể thay được đánh thành. Theo quan niệm của Nguyễn Trãi, đánh vào lòng người là hình thức tác chiến để hạ thành, là đánh thành "không chiến mà

⁽¹⁾ Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn - *Khởi nghĩa Lam Sơn*, Sđd.

thắng". Tôn Tử đã nói: "Người đánh trăm trận thắng cả trăm chưa thể kể là người tài giỏi nhất, không đánh mà buộc địch phải đầu hàng mới là người giỏi nhất". Nguyễn Trãi muốn làm như thế và lịch sử sẽ chứng minh ông làm được như thế.

Ở thời Nguyễn Trãi có ba yếu tố thuận lợi để thực hiện được "đánh vào lòng người:

- Cuộc xâm chiếm của nhà Minh là phi chính nghĩa, cuộc kháng chiến của dân tộc là chính nghĩa.

- Quân của các triều đại khác của Trung Quốc đánh ta - Nam Hán, Tống, Nguyên, Thanh sau này - đều là những đội quân viễn chinh đánh xong rồi rút. Còn quân Minh chiếm nước ta là quân chiếm đóng do đó ta có thể đánh, tuyên truyền vận động được.

- Trong tình thế suy yếu, bị uy hiếp từ Bắc và Tây Nam Trung Quốc, lại bị thua ở Đại Việt, vua Minh Thành Tổ, Minh Nhân Tông buộc phải giảng hoà với Lê Lợi trong lúc Lê Lợi cũng muốn giảng hoà, để buộc Minh rút quân. Khi được tin viện binh của Liễu Thăng sắp sang, nhiều tướng lĩnh yêu cầu Lê Lợi cho đánh gấp thành Đông Quan, Lê Lợi đã gạt ý kiến đó và giải thích: "Đánh thành là hạ sách; ta đánh vào thành vững, hàng tháng hàng năm không hạ nổi (làm cho) quân ta sức kiệt khí nản. Nếu viện binh của giặc lại đến thì trước mặt, sau lưng đều bị giặc đánh, đó là con đường nguy! Sao bằng nuôi dưỡng sức quân, giữ lấy nhuệ khí để đợi viện binh của giặc. Viên binh bị phá thì thành tất

phải hàng. Làm một việc mà được cả hai, đó mới là kế vạn toàn vậy!"⁽¹⁾.

Mạnh như quân Mông Cổ của Hốt Tất Liệt mà cũng mất năm năm mới hạ được thành Tương Dương. Sáng suốt thay cao kiến của Lê Lợi!

Khi tiến về giải phóng Nghệ An, nghĩa quân vấp phải thành Trà Lộng, ly sở của châu Trà Lộng... Khi đó Lê Lợi chấp nhận làm tri châu Trà Lộng sau khi khước từ chức tri phủ Thanh Hoá, khiến tổng binh Trần Trí rất phấn khởi bèn hạ lệnh cho Cẩm Bành, tri châu Trà Lộng, ngừng chiến đấu để nhường chỗ cho Lê Lợi, do đó nghĩa quân không mất một mũi tên mà chiếm được thành Trà Lộng, mở được đường tiến vào Nghệ An. Việc buộc được 10 vạn quân của Vương Thông bỏ thành Đông Quan là một thành tựu rực rỡ có một không hai của chủ trương kết hợp quân sự, ngoại giao, chính trị, địch vận. Một loạt thành khác như Thanh Hoá, Nghệ An, Bình Than, Tân Bình, Thuận Hoá... đều đã mở thành ra hàng để được về nước.

Một điểm mạnh nữa của nghĩa quân là "vừa đánh vừa đàm". Lý Thường Kiệt đã phải trải qua trận đánh Khâm Châu, Liêm Châu, Ung Châu và các trận trước khi quân Quách Quỳ bị giam chân ở phòng tuyến Như Nguyệt mới mở được cục diện "vừa đánh vừa đàm" với quân Tống để đi đến chấm

⁽¹⁾ Ngô Sĩ Liên - *Đại Việt sử ký toàn thư* - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội 1972.

dứt chiến tranh. Thời nay ta phải đợi thắng chiến tranh đặc biệt, đánh bại bước đầu chiến tranh cục bộ ở miền Nam, chiến tranh phá hoại ở miền Bắc, thắng lợi Tết Mậu Thân mới mở được cục diện "vừa đánh vừa đàm" với Mỹ. Nhưng với cuộc kháng chiến chống Minh, tình hình lại khác. Ngay khi mới dựng cờ khởi nghĩa, giữa nghĩa quân Lam Sơn và quân chiếm đóng Minh vẫn có trao đổi thư từ, phái viên. Sáng kiến gửi thư cho các tướng Minh từ tổng binh đến các tướng trấn giữ các thành là một hình thức đối ngoại gián tiếp qua thư từ trao đổi. Hình thức này được duy trì đến hết chiến tranh và cuối cùng phát triển đến mức đàm phán trực tiếp tại Đông Quan và trao đổi con tin khi bàn về giải pháp và kế hoạch rút quân. Nếu ban đầu, thư của ta chủ yếu là nêu nhân nghĩa, thế tất bại của nhà Minh, thế tất thắng của ta thì khi chiến tranh ngày càng phát triển lợi cho ta thì thư của ta tác động trực tiếp tinh thần chiến đấu của quân Minh, trước hết là Vương Thông để xúc tiến việc rút quân Minh.

"Vừa đánh vừa đàm" nói chung phản ánh tình hình chiến trường, đàm không thể giành được cái chưa giành được trên chiến trường. Nhưng trong tình thế suy yếu toàn cục của nhà Minh thời Minh Thành Tổ và Minh Nhân Tông, việc chiếm đóng Đại Việt thành một gánh nặng bỏ thì thương vương thì tội, nghĩa quân Lam Sơn vẫn có lúc dùng "đàm" giành được thắng lợi trong lúc khốn quẫn về quân sự. Đó là khi mới dựng cờ khởi nghĩa Lê Lợi phải

rút ba lần về Chí Linh, bị bao vây, tuyệt đường lương thực, với bức thư cầu hoà gửi Sơn Thọ, Mã Kỳ, đã trở lại được Lam Sơn để chỉnh đốn binh mã, chuẩn bị giải phóng Nghệ An, Thanh Hoá. Việc trở lại Lam Sơn có ý nghĩa chiến lược to lớn.

Từ sau khi ta tiêu diệt 15 vạn viện binh của Liễu Thăng và Mộc Thanh, thế quân sự của ta mạnh hẳn lên, thế ta trong "vừa đánh vừa đàm" càng mạnh, và rõ ràng quân sự phục vụ ngoại giao, "đánh" phục vụ "đàm". Vương Thông bị giam trong thành Đông Quan cùng với 10 vạn quân, không còn hy vọng trông chờ viện binh mới từ Trung Quốc sang. Khi đó Vương Thông có hai nỗi lo: muốn rút mà không có mệnh vua, muốn giảng hoà với Bình Định Vương nhưng sợ không toàn mệnh. Hai nỗi lo đó đều có cơ sở cả. Làm tổng binh lĩnh hơn mười vạn quân mà tự tiện rút về nước không đợi lệnh vua thì sao tránh khỏi tội chết. Câu chuyện ở Trung Quốc người ta giết hàng binh có nhiều, ít nhất Vương Thông cũng biết chuyện trận Trường Bình, trận lớn nhất thời Chiến quốc, tướng Bạch Khởi của Tần Thủy Hoàng đã hạ lệnh giết trong một đêm 40 vạn quân Triệu đã hàng quân Tần, hay ít nhất chuyện Tử Anh, vua nước Tần, thua trận đã ra hàng Hạng Vũ mà vẫn bị Hạng Vũ giết. Nếu Vương Thông ra hàng Bình Định Vương, thì liệu tính mạng y và hơn mười vạn quân có được an toàn không. Lê Lợi, Nguyễn Trãi hiểu tâm trạng đó của Vương Thông, Nguyễn Trãi gửi thư cho Vương Thông giải thích cho y yên lòng. Về

điều lo thứ nhất, Nguyễn Trãi nhắc câu nói trong binh thư Trung Quốc: "Đại tướng ở ngoài cõi, mệnh vua có thể không tuân theo". Về điều lo thứ hai, người ta biết lập trường nhân đạo của Lê Lợi đối với kẻ địch đến hàng: "Nếu chỉ cốt hả giận trong một chốc lát để mang tiếng muôn đời là giết kẻ đầu hàng, thì sao bằng để cho hàng ức vạn con người được toàn mạng, dập tắt được chiến tranh cho hậu thế, sử xanh ghi chép, nghìn thời lưu thơm"⁽¹⁾.

Nguyễn Trãi viết:

"Không có lòng thành thực thì trăm lo vạn nghĩ, phòng giữ cẩn thận đến đâu cũng có những việc xảy ra ngoài ý nghĩ của mình... Ta có thể rút quân và voi ngựa về Thanh Đàm, dìm thuyền xuống sông Xương Giang. Nhưng nếu lòng ta không thành thì quân và voi ngựa đã rút đi lại có thể lại tiến ngay được, thuyền dìm xuống sông cũng lại nổi ngay lên được. Huống chi trên dọc đường đi chỗ nào mà chẳng đáng ngờ. Như vậy có lo nghĩ lắm cũng chỉ là nhọc lòng, mệt sức, không ích chi".

Tiếp được thư này, Vương Thông cho bọn Sơn Thọ. Mã Kỳ sang dinh Bồ Đề làm "con tin". Trước đó, để giải nổi nghi ngờ cho Vương Thông, Lê Lợi đã cử thái tử Tư Tề vào thành Đông Quan.

Một yếu tố nữa đảm bảo thắng lợi cho nghĩa

⁽¹⁾ *Hoàng Lê hoàng các di cáo* - Nguyễn Lương Bích trích trong *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*, NXB Quân đội Nhân dân - Hà Nội - 1973.

quân là theo sát tình hình, nắm bắt thời cơ.

Trong quân sự, việc nắm bắt thời cơ là một bảo đảm cho thắng lợi. Trong ngoại giao cũng vậy, có hành động đúng thời cơ mới chắc thành công. Trong một bức thư gửi Vương Thông, Nguyễn Trãi viết: "Thời cơ không nên bỏ lỡ", và ông nói rõ: "Người dùng binh giỏi ở chỗ biết rõ thời thế mà thôi. Được thời thế thì mất biến thành còn, nhỏ hoá ra lớn, mất thời thế thì mạnh hoá ra yếu, yếu lại thành nguy, sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay".

Trong một cuộc chiến tranh tổng lực kết hợp chặt chẽ cả các mặt quân sự, chính trị, ngoại giao thì thời cơ rất quan trọng, mỗi sự kiện có thể tạo một thời cơ thuận lợi. Thời cơ là tình hình Trung Quốc có biến, là một trận thua của địch, một thay đổi chính sách của địch, là một sự thức tỉnh của dân Đại Việt, là thế thắng của nghĩa quân... Thời Lý, Lý Thường Kiệt biết rõ nước Liêu, nước Hạ đang tiến đánh nhà Tống, biết chính sách cải cách của Vương An Thạch bị dân oán nên dám đem quân vào đất Tống, đánh Khâm Châu, Liêm Châu, Ung Châu. Làm sao Lê Lợi, Nguyễn Trãi không biết tình thế Trung Quốc đang bị người Oa-ra, Thát Đát đánh ở phía Bắc đến nỗi vua Minh Anh Tông bị bắt, và nông dân nổi loạn khắp nơi? Nguyễn Trãi luôn luôn bám sát tình hình nhà Minh và quân Minh và bao giờ cũng nắm bắt đúng thời cơ. Khi Minh chủ trương lôi kéo các lãnh tụ nghĩa quân, Lê Lợi đã đưa thư cầu hoà để trở lại Lam Sơn củng cố binh mã,

tích trữ lương thực, chuẩn bị mở rộng địa bàn. Khi lực lượng ta đã mạnh lên, tổng binh Trần Trí còn ảo tưởng giữ được Lê Lợi, nghĩa quân lần lượt giải phóng Nghệ An, Thanh Hoá, Tân Bình, Thuận Hoá. Khi nghĩa quân đã kiểm soát miền Nam từ Thanh, Nghệ vào, dù quân Minh còn giữ một số thành, Lê Lợi mang đại quân ra Bắc giải phóng Đông Quan và các lộ chung quanh. Khi viện binh của Liễu Thăng, Mộc Thạnh bị đánh tan, ta đẩy mạnh cục diện "vừa đánh vừa đàm", lấy thế quân sự uy hiếp địch, lấy thế ngoại giao dồn ép Vương Thông.

Trong bài Phú núi Chí Linh, Nguyễn Trãi đã nói rõ chủ trương:

*Bởi biết người biết mình, hay yếu hay mạnh
Đợi thời chờ dịp.*

Có thể khẳng định trong cuộc chiến chống Minh từ khi:

*"Lương cạn mấy tuần
Quân không một lữ"*

Đến khi:

*"Xã tắc đã được yên
Non sông do đó đổi đời".*

Lê Lợi, Nguyễn Trãi luôn luôn nắm bắt đúng thời cơ, biến mất thành còn, chuyển yếu thành mạnh, rửa nỗi nhục ngàn thu.

Chính sách đối với thiên triều:

Chịu ảnh hưởng của nền văn hoá Trung Quốc, Đại Việt cũng chấp nhận rằng Hoàng đế là thiên tử, thay trời trị dân, cầu phong và nộp cống, nhưng Đại Việt chỉ hiểu đó là nghĩa nước nhỏ đối với nước lớn, Đại Việt vẫn có chủ quyền.

Nhà Lý khẳng định:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Và đó là lẽ trời:

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.

Thiên tử trị dân là thay trời thì vua nước Nam làm chủ nước Nam cũng là theo trời.

Nhà Trần bị nhà Nguyên đánh ba lần, lần nào Trần cũng thắng và cho đến khi chết, Hốt Tất Liệt không bắt được vua Trần sang châu.

(Các vua Đại Việt giữ độc lập chủ quyền nhưng biết coi trọng sự hoà hiếu giữa hai nước.

Đối với nhà Minh, nhà Lê vẫn kiên trì chính sách ngoại giao cổ truyền. xuất phát từ lịch sử và trình độ văn hiến, Lê Lợi - Nguyễn Trãi khẳng định Đại Việt và Trung Quốc đều là hai nước có chủ quyền:)

*"Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nối đời dựng nước
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một
phương".*

(Nguyễn Trãi - Bình Ngô đại cáo)

Cuộc kháng chiến mười năm xác định rõ ràng mục tiêu:

"Chỉ cần vẹn đất, cốt sao an ninh"

Nghĩa là bảo đảm toàn vẹn lãnh thổ, giữ được an ninh.

"Sửa hoà hiếu cho hai nước

Tắt muôn đời chiến tranh"

Nghĩa là hai nước khôi phục quân hệ hoà hiếu, mãi mãi hoà bình.

"Nghĩ vì kế lâu dài của Nhà nước

Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh".

Nghĩa là tha mười vạn binh sĩ Minh vì quan hệ lâu dài của hai nước.

(Nguyễn Trãi - *Phú núi Chí Linh*)

Nguyện vọng sâu sắc của nhân dân Đại Việt là:

"Nhật nguyệt đã mờ mà lại sáng

Để mở nền thái bình muôn thừa".

Khi Trần Cao dâng biểu tiến cống và tâu trình tạ lỗi, Trần Cao đã viết:

"Dâng biểu xưng thần chúc phiên bang từ nay xin kính giữ; kính trời thờ nước lớn, lòng nước nhỏ xin hết tiết chân thành".

Ý kiến đó là của Trần Cao nhưng cũng là của Lê Lợi, Nguyễn Trãi, là chính sách ngoại giao cổ truyền của nước Đại Việt đối với Trung Hoa.

(Chính sách đó có thể tóm tắt như sau:

- Kiên trì giữ vững hoà hiếu giữa hai nước, tôn trọng lẫn nhau trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau.

- Nếu cây muốn lặng, gió chẳng dừng, Trung Quốc xâm phạm độc lập, chủ quyền của ta, thì ta phải kiên quyết chống lại để bảo vệ độc lập, chủ quyền, khôi phục lại hoà hiếu.

- Trong mọi trường hợp, nhất là sau khi đánh thắng Trung Quốc, luôn luôn nhớ "vuốt mặt phải nể mũi".

Các vua Trần chấp nhận tình hình quan hệ Đại Việt - Nguyên Mông ngày càng căng thẳng trong ba mươi năm, cái mà các nhà ngoại giao ngày nay gọi là "một nền hoà bình tồi" cho đến khi không còn đường nào khác là chấp nhận đưng đầu bằng vũ khí.

Ba văn kiện lịch sử:

Văn kiện lịch sử của nước Đại Việt còn lại không nhiều, có thể nói là rất ít. Ta còn Chiếu dời đô của Lý Công Uẩn, bài thơ ở ngã ba Xà của Lý Thường Kiệt, hịch kêu gọi tướng sĩ của Trần Hưng Đạo, Chiếu lên ngôi của Quang Trung. Sau vụ thảm án Vườn Vải, thơ văn của Nguyễn Trãi bị thất lạc, chỉ nhờ có lệnh của vua Lê Thánh Tông năm 1467 tức là 25 năm sau ngày ông mất, và công lao sưu tầm của Trần Khắc Kiệm và nhiều nhà nho khác,

ngày nay chúng ta còn được khá nhiều tác phẩm của Nguyễn Trãi trong đó có ba tác phẩm lịch sử của ông: *Bình Ngô đại cáo*, *Quân trung từ mệnh tập*, *Bài văn thề* (cùng với Vương Thông).

- Bình Ngô đại cáo:

Đây là một bản báo cáo với toàn dân về thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống quân Minh, một bản tổng kết cuộc kháng chiến từ khi "dựng gậy làm cờ" cho đến khi "bốn biển lặng yên". Bản bố cáo đã nêu rõ âm mưu xâm lược của nhà Minh, vạch trần tội ác của chúng, nhưng nhờ lòng yêu nước của nhân dân, tinh thần quyết chiến của binh sĩ một dạ cha con, lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều đã đánh những trận như "sấm vang chớp giật, như trúc chẻ tro bay" khiến các tướng Minh đã vượt biên mà còn hồn kinh phách lạc, đã về nước mà còn ngực đập chân rung, do đó "một gươm đại định tạo thành công nghiệp vô song". Nhưng bản bố cáo không phải chỉ nói với quốc dân mà còn hướng tới cả Yên Kinh để nói với triều đình Minh. Này các ngài nước Minh, nước Đại Việt là một nước văn hiến, không phải là man di Nhung Địch, bờ cõi sông núi hai nước đã khác, mỗi bên làm chủ một phương. Các người đã chiếm nước ta, tàn sát bóc lột dân ta, trời đất không dung tha. Nhân dân ta nổi lên lo rửa nhục cũ, khôi phục đất xưa, sửa hoà hiếu cho hai

nước, tất muôn đời chiến tranh. Đó là bản tuyên ngôn chính sách của Đại Việt đối với thiên triều: luôn luôn mong muốn sống hoà mục với Trung Quốc, nhưng kiên quyết chiến đấu bảo vệ độc lập, chủ quyền. Với lòng yêu nước thương dân, với tâm hồn "trong sáng như sao Khuê" (Lê Thánh Tông), với một ngòi bút có một không hai, ông đã viết bản *Bình Ngô đại cáo* thành một "thiên cổ hùng văn" làm nức lòng người Việt Nam mọi thời đại.

- Quân trung từ mệnh tập:

Ở phương Tây, thường các nhà chính trị, ngoại giao để lại các hồi ký, thư từ đối ngoại, thậm chí có nhà ngoại giao viết cả một cuốn sách về nghệ thuật, thủ tục, thủ đoạn ngoại giao như Machiavel viết cuốn sách *Quân Vương* có tiếng vang rất lớn ở Châu Âu. Nhưng ở Đại Việt việc đó rất hiếm, may mà chúng ta còn giữ được cuốn *Quân trung từ mệnh tập* của Nguyễn Trãi. Đây là cuốn tập hợp gần 60 bức thư của Nguyễn Trãi gửi cho các tướng lĩnh Minh từ tổng binh đến các tướng chỉ huy quân chiếm đóng ở các trấn. Có thể chưa phải đã sưu tầm được đủ các thư của ông vì ông Trần Văn Giáp còn tìm thêm được 22 bức. Trong 76 bức, có một số bài của triều đình ta, phần còn lại là thư gửi các tướng lĩnh Minh. Điều đáng tiếc là không sưu tầm được những phúc thư của tướng Minh. Tuy vậy cái chúng ta còn giữ

được trong tay cũng đã cho ta biết một mặt riêng biệt của Nguyễn Trãi và một thể loại của ngoại giao Đại Việt.

Điều đầu tiên cần nói là chủ trương gửi thư cho địch là một sáng tạo của Nguyễn Trãi. Thực tế đây là một hình thức đối thoại giữa hai bên. Ta chủ động gửi thư, chủ động chọn người nhận thư, chủ động nêu nội dung thư. Thật khác với một cuộc đối thoại ngày nay: nào là phải có sự thoả thuận của hai bên về mọi vấn đề: cấp bậc người gặp, nội dung đối thoại, ngày và địa điểm gặp nhau... Giữa ta và Mỹ, về cuộc đối thoại ở Pari tháng 5 năm 1968, riêng việc trao đổi về địa điểm gặp nhau cũng mất một tháng. Cuộc hội nghị bốn bên ở Pari tháng 1 năm 1969 cũng mất hai tháng về kiểu bàn hội nghị. Đảng này Nguyễn Trãi thấy cần gửi cho Sơn Thọ, Mã Kỳ, Phương Chính, Lương Nhữ Hốt, hay Vương Thông, Liễu Thăng, thì cứ gửi; nếu có kẻ nào trả lại thư thì lại gửi tiếp. Ta gửi thư cho các tướng Minh buộc họ phải trao đổi về những vấn đề ta nêu, mà Nguyễn Trãi thì nêu đủ vấn đề: nỗi lầm than của dân, quan hệ giữa hai nước, vấn đề nhân nghĩa, những điều phải thua của quân Minh v.v... Ta nêu vấn đề để buộc các tướng Minh phải trả lời, nhưng quan trọng hơn nữa là để buộc chúng phải suy nghĩ đến tương lai cuộc chiếm đóng, vận mệnh của chúng. Càng về sau cuộc kháng chiến càng thắng lợi, ngay cả 15 vạn viện binh cũng bị đánh tan, các thư nhằm chủ yếu hai đối tượng: tổng binh Vương Thông để thôi

thức, thuyết phục y đầu hàng và các tướng còn giữ các thành lẻ. Bây giờ là đi vào vấn đề giảng hoà là làm yên lòng Vương Thông, là việc tổ chức rút quân an toàn. Đánh giá "*Quân trung từ mệnh tập*" có sức mạnh của mười vạn quân, đánh bật được 10 vạn quân Minh ra khỏi thành Đông Quan là hoàn toàn đúng. Tập sách đó muôn đời sau vẫn là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam, là mẫu mực cho nền ngoại giao Việt Nam.

- Bài văn hội thề:

Đây là bài văn mà Vương Thông và các tướng lĩnh của mình cùng Lê Lợi và bộ tham mưu của nghĩa quân cùng thề tại hội thề ở phía Nam thành Đông Quan. Ngày xưa, chưa có luật quốc tế, các quốc gia ký kết với nhau vấn đề gì đều dùng hình thức thề trước các thần để chính thức hoá sự cam kết. Ở Trung Quốc, thời Xuân thu Chiến quốc chư hầu cũng tổ chức các hội thề để kết ước. Ở nước ta tục thề cũng phổ biến như ở Trung Quốc; trước khi dựng cờ khởi nghĩa, năm 1416 Lê Lợi đã tập hợp 14 người thân cận nhất tổ chức hội thề tại Lũng Nhai (Thanh Hoá) để cùng nhau cứu nước.

Sau các cuộc thương lượng về giảng hoà và rút quân Minh, Lê Lợi và Vương Thông thoả thuận hai bên cùng thề trước các Hoàng thiên, Hậu thổ và các thần linh sẽ nghiêm chỉnh thực hiện các điều đã cam kết, đó là điều dễ hiểu vì một lời cam kết trước thần

linh còn ràng buộc mạnh hơn, chặt hơn luật pháp quốc tế ngày nay. Nguyễn Trãi còn đặt điều kiện thề trước, bàn việc rút sau, chứng tỏ ông muốn cột chặt Vương Thông trước khi thoả thuận cuối cùng về các việc liên quan tới rút quân Minh.

Bài văn thề đã được hai bên thoả thuận. Đây là lần đầu tiên thiên triều ký với ta một hiệp ước đình chiến, vì đây sự thật là một hiệp ước: có nêu tên người dự hội thề tức là những người đã thật sự tham gia hội thề, nêu mục đích sự thoả thuận và lời cam kết của tất cả người tham gia hội thề, có vấn đề rút quân, ngày rút quân, và việc khôi phục hoà hiếu giữa Đại Việt và Minh.

Vương Thông trước đây lo sợ phía nghĩa quân không giữ lời cam kết, nay chứng kiến chính Bình Định vương và tham mưu của ông cũng thề trước Hoàng thiên, Hậu thổ và các thần linh thì càng yên lòng rút quân.

Trước đây thời nhà Lý, quân Tống thua phải giảng hoà với Lý Thường Kiệt nhưng nguyên soái Quách Quỳ không ký kết gì với ta và lén lút rút quân về nước.

Đối với Vương Thông và toàn bộ tướng lĩnh của y, bài văn thề là một hiệp ước thiêng liêng, một biện pháp để rút ra khỏi bãi lầy Đại Việt.

Đối với ta, bài văn thề là văn kiện pháp lý xác nhận chiến thắng vĩ đại của dân tộc Việt Nam và một cam kết của nhà Minh tôn trọng bờ cõi nước Đại Việt cho đến hết đời nhà Minh.

IX

ĐẠI THANH MUỖ CHIẾM ĐẠI VIỆT

X

Tiếp theo nhà Minh, nhà Thanh, triều đại do người Mãn Châu (tức Nữ Chân) dựng lên, chiếm chính quyền từ 1544 đến Cách mạng Tân Hợi (1911). Họ đã khôi phục nông nghiệp, phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, nhưng họ phải chống lại các cuộc nổi dậy ở ven biển Đông Nam, cuộc đấu tranh ở Tây Nam của nông dân. Về sau, không chịu nổi sự thống trị của người Mãn Châu, người Hồi ở Thanh Hải, Cam Túc, người Hán ở Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Thiểm Tây và nhiều tỉnh khác, người Mèo ở Quý Châu và Tây Hồ Nam, người Tây Tạng, người Duy Ngô Nhĩ, người Mông Cổ nổi lên chống nhà Thanh. Giữa thế kỷ XIX, Thanh phát động cuộc chiến tranh thuốc phiện, tiếp đó các nước phương Tây cũng theo nhau nhảy vào Trung Quốc, nhà Thanh phải lùi dần, nhân nhượng các nước đế quốc. Tuy phải chống lại các cuộc nổi dậy của các dân tộc khắp nơi, nhà Thanh

vấn cát quân đi đánh các nước khác ở Tây vực và Tây Nam Trung Quốc.

Đại Việt, sau thời kỳ phát triển rực rỡ ở thế kỷ XIV, XV, đi vào thời kỳ suy yếu từ đầu thế kỷ XVI và tiếp tục suy yếu ở thế kỷ XVIII.

Sự suy yếu bắt đầu xuất hiện rõ rệt từ đầu thế kỷ XVI chủ yếu do sự phát triển của những mâu thuẫn xã hội tiềm tàng trong chế độ nhà Lê. Tầng lớp thống trị sống xa hoa, truy lục. Cả bọn quan lại ngày càng hủ bại, ruồng nát. Trong khi đó, nhân dân, nhất là nông dân, phải chịu sưu cao, thuế nặng, lại gặp nhiều lũ lụt, hạn hán. Các cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra khắp nơi.

Ở Hưng Hoá là cuộc khởi nghĩa Trần Tuấn (năm 1511) tập hợp hàng vạn người và có lần đã tiến xuống Từ Liêm (Hà Nội). Ở Sơn Tây - Vĩnh Phú là cuộc khởi nghĩa của Phùng Chương lấy dãy Tam Đảo làm căn cứ. Ở Nghệ An có các cuộc khởi nghĩa của Lê Hy, Trịnh Hưng, Lê Minh Triệt (năm 1512). Lớn nhất là cuộc khởi nghĩa của Trần Cao ở Đông Triều; hoạt động trên một phạm vi rộng, đã ba lần tiến về Thăng Long, một lần chiếm được kinh thành, buộc vua quan phải bỏ kinh thành và chạy về Thanh Hoá. Nhưng tất cả các cuộc khởi nghĩa đều bị thất bại.

Nghiêm trọng nhất là sự tranh giành quyền lực giữa các phe phái, các dòng họ có thế lực. Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp được chính quyền,

dựng lên triều Mạc kéo dài đến đời Mạc Kính Vũ (1638-1677). Nguyễn Kim, một viên tướng của triều Lê, tập hợp các lực lượng chống Mạc, thành lập một chính quyền riêng mang danh nghĩa là triều Lê trung hưng, chiếm giữ vùng Thanh Hoá, Nghệ An, thực chất là một chính quyền của họ Trịnh, còn vua Lê chỉ giữ vai trò bung xung. Như thế là đất nước bị chia làm hai: chính quyền họ Mạc thống trị vùng phía Bắc, gọi là Bắc triều, chính quyền họ Trịnh thống trị vùng Thanh Nghệ trở vào, gọi là Nam triều. Sau khi bị thua, phải bỏ Thăng Long, nhà Mạc lên cố thủ Cao Bằng. Sau khi Nguyễn Kim chết con rể là Trịnh Kiểm lên thay, cuộc nội chiến vẫn tiếp tục, nhưng mâu thuẫn nảy sinh giữa họ Trịnh và họ Nguyễn. Nguyễn Hoàng, con trai Nguyễn Kim, phải vận động đi miền Nam, về danh nghĩa là trấn thủ Quảng Nam (năm 1570) nhưng thực chất là để xây dựng chính quyền riêng của họ Nguyễn. Đất nước từ đây chia ba, phần do họ Trịnh kiểm soát, phần do họ Nguyễn kiểm soát, phần do nhà Mạc còn chiếm giữ. Khi nhà Mạc bị tiêu diệt, hình thành thế Trịnh, Nguyễn phân tranh với hai xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong, với sông Gianh làm giới tuyến.

Hai xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong phát triển không đồng đều. Xứ Đàng Ngoài giải quyết xong vấn đề cát cứ của họ Mạc, khôi phục được nông nghiệp, phát triển ngoại thương được một thời gian nhưng tình hình kinh tế - xã hội lại sa sút, đời sống nhân dân càng khó khăn, phong trào nông dân bùng

nổ mạnh mẽ. Ở Sơn Nam có Hoàng Công Chất có lúc tiến lên vùng Hưng Hoá được các dân tộc Thái, Mường ủng hộ, do đó kiểm soát cả vùng núi Tây Bắc. Nổi lên từ vùng Đồ Sơn (Hải Phòng), Nguyễn Hữu Cầu huy động hàng chục vạn nông dân kiểm soát vùng Hải Phòng, mở rộng hoạt động ra Kinh Bắc, Thanh Hoá, đâu đâu cũng nổi danh Quận He. Nguyễn Danh Phương mà nhân dân thường gọi là Quận Hẻo, chiếm cứ vùng núi Tam Đảo làm căn cứ, trong hơn mười năm hoạt động khắp vùng Sơn Tây, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Lê Duy Mật, một tôn thất nhà Lê, thất bại trong một ý đồ đảo chính để lật đổ chính quyền Trịnh, xây dựng một căn cứ kiên cố để mưu tính khôi phục triều Lê, hoạt động ở miền núi Thanh-Nghệ và Sơn Tây.

So với xứ Đàng Ngoài, xứ Đàng Trong phát triển hơn, mở rộng đất đai về phía Nam, dùng cả lưu dân người Việt và cả các cựu thần nhà Minh (Dương Ngạn Dịch, Trần Thượng Xuyên) ở vùng Biên Hoà - Mỹ Tho, Mạc Cửu (ở vùng Hà Tiên), để khai phá đồng bằng sông Cửu Long, phát triển nền kinh tế hàng hoá, tăng cường quan hệ với nước ngoài.

Trong hai trăm năm, hai miền Nam, Bắc đánh nhau liên miên. Nhưng tình hình phân tranh vẫn không thay đổi. Cuối thế kỷ XVIII phong trào nông dân chống chúa Nguyễn nổi lên mạnh mẽ. Năm 1773 nghĩa quân Tây Sơn do Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ lãnh đạo hạ thành Quy Nhơn rồi thừa thắng tiến ra Quảng Ngãi rồi giải phóng Phú

Yên. Cuối năm 1773 khu vực giải phóng đã được mở rộng từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Chính quyền họ Nguyễn đứng trước nguy cơ bị đánh đổ hoàn toàn.

Năm 1774, lợi dụng sự suy yếu của họ Nguyễn, miền Bắc chủ trương tiến công Đàng Trong. Ba vạn quân Trịnh vượt sông Gianh đánh và chiếm được thành Phú Xuân. Đầu năm 1775, quân Trịnh bắt đầu tiến vào vùng kiểm soát của quân Tây Sơn, trong lúc đó quân Nguyễn cũng đang chuẩn bị chiếm lại vùng đất từ Bình Thuận đến Phú Yên. Trong tình thế bị uy hiếp cả trước và sau lưng, lãnh tụ Tây Sơn đề ra chủ trương tạm thời hoà hoãn với quân Trịnh để tập trung lực lượng tiêu diệt quân Nguyễn. Tạm yên ở phía Bắc, quân Tây Sơn quyết định đánh vào khu vực cuối cùng của quân Nguyễn ở Gia Định. Quân Tây Sơn năm lần tiến công Gia Định, cả năm lần quân Nguyễn đều bị thất bại, chúa Nguyễn Ánh phải chạy ra biển, lúc ở Côn Đảo, lúc ở Phú Quốc và cuối cùng chạy sang Xiêm cầu viện, nhưng quân Xiêm cũng bị quân Tây Sơn tiêu diệt. Chính quyền chúa Nguyễn hoàn toàn sụp đổ. Ba anh em Tây Sơn làm chủ xứ Đàng Trong, Nguyễn Nhạc xưng là Thái đức Hoàng đế và giữ vùng Bình Định - Phú Yên, Nguyễn Lữ thống trị vùng Nam từ Phú Yên vào trong, còn Nguyễn Huệ được phong là Bắc Bình Vương và giữ vùng Phú Xuân - Quảng Nam.

Tình hình Bắc Hà lúc này rất rối ren. Trịnh Khải không kiểm soát được tình hình. Vua Lê Hiển Tông trị vì đã 47 năm, thực tế không còn quyền quyết

định gì; Nguyễn Hữu Chỉnh khi đó ở dưới trướng Nguyễn Huệ, tâu với Bắc Bình Vương là thời thế rất thuận lợi, nên giương cờ diệt Trịnh phù Lê ra chiếm lấy Bắc Hà. Lời tâu đó hợp với ý của Bắc Bình Vương. Bắc Bình Vương cho tiến quân ra Bắc lần đầu tiên, truyền hịch đi khắp Bắc Hà nêu cao đại nghĩa diệt Trịnh phù Lê. Tháng 6 năm Bính Ngọ (1786) Bắc Bình Vương kéo quân vào thành Thăng Long. Chúa Trịnh Khải bị dân bắt trong khi chạy trốn và cuối cùng nhảy xuống sông tự tử. Chế độ chúa Trịnh chấm dứt. Lê Hiển Tông thiết đại triều đón Nguyễn Huệ và phong Nguyễn Huệ làm nguyên soái, và gả con gái là Ngọc Hân công chúa cho Nguyễn Huệ. Sốt ruột về chiến công của Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc ra Bắc rồi cùng Nguyễn Huệ kéo về Nam, bỏ Nguyễn Hữu Chỉnh ở lại. Nhưng Chỉnh cố đuổi theo anh em Nguyễn Huệ đến Nghệ An. Huệ ôn tồn bảo Chỉnh ở lại Nghệ An giúp tướng Nguyễn Văn Duệ đóng giữ Nghệ An, Huệ lại giao Vũ Văn Nhậm, con rể của Nguyễn Nhạc, đóng ở Đông Hải và dặn ngầm Nhậm theo dõi Chỉnh vì Chỉnh là con người tráo trở. Chỉnh mưu chiếm lấy Nghệ An, rồi lại theo lời của vua Lê Chiêu Thống lúc này đã kế vị tiên đế Lê Hiển Tông, đem binh từ Nghệ An ra Thăng Long hộ vệ nhà vua. Sợ rằng Nguyễn Huệ không tin mình, Nguyễn Duệ liên kết với Nguyễn Viên và Nguyễn Hữu Chỉnh để chống Nguyễn Huệ. Vũ Văn Nhậm phi báo cho Nguyễn Huệ. Huệ chỉ thị cho Nhậm mang quân ra chiếm Nghệ An. Duệ thấy động giao bộ hạ giữ Nghệ An và

trốn về với Nguyễn Nhạc vì Duệ là tướng cũ của Nhạc. Nhưng Nhậm vẫn lấy được Nghệ An. Theo lệnh của Nguyễn Huệ, Nhậm kéo quân ra Bắc, Chinh ra sức chống đỡ nhưng thất bại hết trận này đến trận khác. Nhậm kéo quân vào Thăng Long, cho người truy kích Chinh, bắt được Chinh.

Chinh bày ra kế hoạch cử một phái bộ do đồng binh chương sự Trần Công Sán cầm đầu vào Phú Xuân trao thư của Lê Chiêu Thống xin đòi lại đất Nghệ An. Nguyễn Huệ nổi giận không nghe, không nỡ giết Sán vì muốn dụ dỗ Sán đi theo Tây Sơn, Sán kiên quyết không nghe. Sau Huệ giao cho đô đốc Vũ Văn Nguyệt hạ thủ ngoài biển.

Nguyễn Huệ ra lệnh cho Vũ Văn Nhậm kéo quân ra Bắc diệt Nguyễn Hữu Chinh. Chinh vừa đánh tan được các lực lượng chống Lê phù Trịnh, lực lượng chống Nguyễn Hữu Chinh, tự cho đủ sức chống lại quân Vũ Văn Nhậm, nên thu gom binh lực, cố chặn quân Nhậm, nhưng Chinh thua hết trận này đến trận khác, không ngăn được quân Nhậm. Nhậm chiếm được thành Thăng Long. Vua Lê Chiêu Thống và hoàng gia chạy trốn. Chinh cũng chạy trốn nhưng bị quân Nhậm bắt được đem về giết.

Kêu lắm lại càng tan xác lắm

Thế nào cũng một tiếng mà thôi.

(Thơ Nguyễn Hữu Chinh)

Giết được Nguyễn Hữu Chinh, Vũ Văn Nhậm đã lập được một kỳ công. Vốn nghi ngờ Nhậm, Nguyễn Huệ càng nghi ngờ Nhậm, thậm chí sợ Nhậm vì Nhậm

là con rể Nguyễn Nhạc. Đồng liêu Ngô Văn Sở ghen tức với Nhậm, thù dật thêm tội trạng của Nhậm để báo với Nguyễn Huệ. Bắc Bình Vương tức tốc kéo quân ra Bắc, đây là chuyến ra Bắc thứ hai của Nguyễn Huệ. Chuyến này ông đã làm hai việc. Một là sai người giết Vũ Văn Nhậm và cử đại tư mã Ngô Văn Sở lên nắm quyền binh thay Nhậm. Hai là cải tổ bộ máy quân sự, chính trị của triều Lê: cử Sùng nhượng công Lê Duy Cẩn, con thứ tư của vua Lê Hiến Tông, làm Giám quốc giữ việc thờ cúng nhà Lê, bổ nhiệm một số quan của nhà Lê vào những chức vụ quan trọng như trấn thủ Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, thượng thư Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Hình. Cũng trong dịp này, Bắc Bình Vương cử Ngô Thì Nhậm làm Lại bộ tả thị lang, Phan Huy Ích làm thị trung ngự sử...

Trước khi trở về Nam, Bắc Bình Vương họp các quan lại và tuyên bố giao cho các quan mọi việc quân quốc, cai quản 11 trấn trong toàn hạt và dặn dò mọi người hợp tác với nhau mà làm việc. Vương nhấn mạnh Ngô Thì Nhậm là tân quan nhưng được Vương coi là khách.

Khi Vũ Văn Nhậm giết Nguyễn Hữu Chỉnh, vua Lê Chiêu Thống bỏ Thăng Long chạy trốn sang Kinh Bắc rồi Chí Linh, Hiệp Sơn, Chân Định. Khi Ngô Văn Sở thay Vũ Văn Nhậm, lại tiếp tục truy kích vua Lê, vua Lê lại tiếp tục chạy, thậm chí lệnh dênh ra biển rồi vào Thanh Hoá rồi lại chạy vòng về núi Phượng Nhõn. Vua Lê Chiêu Thống đã tả cảnh long đong đó trong bài thơ gửi Trần Danh Án:

*Xã tắc giữa nghiêng, lòng ghen ghét
Giang hồ lây lất cảnh long đong!*

Thái hậu và nguyên tử nhà Lê cùng bọn thị thân Lê Quỳnh chạy lên Cao Bằng dựa vào đốc đồng Nguyễn Huy Túc.

Vua Lê Chiêu Thống cử Lê Duy Đản và Trần Danh Án sang cầu viện nhà Thanh, hy vọng cuối cùng để hưng phục.

*

Như chúng ta biết, từ 1428 đến 1787, phong kiến Trung Quốc không hề đụng chạm đến Đại Việt và quan hệ hai nước nói chung là bình thường, trừ những sự kiện biên giới vẫn thường xảy ra. Nhưng điều đó không có nghĩa là họ đã từ bỏ mưu đồ xâm chiếm Đại Việt. Khi phản đối việc cất quân đánh Đại Việt, tuần phủ Quảng Tây Tôn Vĩnh Thanh đã nói:

"Một phen ra tay đánh đổ được cái triều đình lớn ba trăm năm thì lực lượng ấy tưởng không phải yếu. Huống chi nước ta hàng hai trăm năm thái bình vô sự, dân không quen việc binh; một sớm giọng ruổi vào nơi viêm chướng, chưa chắc đã đánh được mà được cũng chẳng thấy vinh gì. Muôn một rủi ro thì thiệt hại lắm... Cái gương của Hoàng Phúc, Trương Phụ ở hồi Vĩnh Lạc (1403-1424), Tuyên Đức (1426-1428) nào đã mờ đâu!".

Lời nói đó phản ánh dư luận của dân Trung Quốc là không dám gây chiến tranh với Đại Việt. Nhưng các

phái viên của Lê Chiêu Thống, Lê Duy Đản và Trần Danh Ấn đã tới Long Châu và gặp được các quan chức Quảng Tây. Nhóm Trần Danh Ấn, Lê Quýnh và Thái hậu cũng đến phủ Thái Bình. Từ hai phía họ kêu cứu vua Thanh. Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị dâng biểu tâu cầu viện của Lê Chiêu Thống. Vua Càn Long chỉ thị cho Tôn Sĩ Nghị: nếu Tây Sơn chỉ chiếm một phần Thăng Long, chỗ khác vẫn thuộc vua Lê thì cứ đón Tự Tôn về rồi thiên triều sẽ khuôn xếp; nếu Tây Sơn đã chiếm cứ hết đất đai thì phải tập hợp binh mã tiến sang đánh ⁽¹⁾.

Sau này, khi đại bại ở Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị phải chạy trốn về nước, y bỏ lại tất cả giấy tờ trong đó có chỉ dụ sau đây của vua Càn Long:

"Nghe lời khanh, trẫm cho đem binh mã ra cửa ải, nhưng cứ nên từ từ đi dần, đừng vội. Khanh trước hãy truyền hịch ra oai, rồi thả Lê thân về nước để họ chiêu tập nghĩa binh, tìm Lê tự tôn (tức Lê Chiêu Thống) khoan dương đầu với Nguyễn Huệ đã. Nghe họ chọi nhau ra sao bấy giờ sẽ liệu. Nếu lòng người Nam còn mến Lê, thấy quân ta đến giúp, ai cũng phấn khích hăng hái thì Nguyễn Huệ tất phải chịu lui. Bấy giờ sau Lê tự tôn tiến hành đuổi bắt, các khanh thì kéo binh đến tiếp ứng sau. Thế thì ta không khó nhọc mà được thành công. Đó là chúc thứ nhất.

Nếu trong nước Nam, nửa theo phe kia, nửa giúp phe nọ thì chắc Nguyễn Huệ không chịu lui. Vậy

(1) *Dông hoa toàn lục*, trích dẫn trong *Hoa Bằng - Quang Trung anh hùng dân tộc* - Sđd.

khánh nên đưa thư, đồ báo hoạ phúc xem Huệ xoay sở ra sao.

Khi nào quân thủy của ta đã từ Mân (tức Phúc Kiêm - TG), Quảng (tức Quảng Đông, Quảng Tây - TG) kéo ra biển khơi; thì cứ đánh phá lấy Thuận Ngãi (tức Thuận Hoá, Quảng Ngãi) trước. Rồi mới thúc quân bộ tiến lên, khiến cho Huệ sau lưng và trước bụng đều thụ địch cả thì thế nào Huệ cũng phải hàng phục.

Thế rồi cứ nuôi sống cả hai: Thuận; Quảng (tức Quảng Nam) về Nam cắt đứt cho Nguyễn Huệ, Hoan, Ai ra Bắc (tức Nghệ An, Thanh Hoá - Tg) chia cho Lê tự tôn. Ta cứ đóng đại binh ở giữa; cai quản cả đôi. Về sau sẽ lại liệu cách xử trí. Đó là chương thứ hai⁽¹⁾.

Chỉ dụ của vua Càn Long là cả một kế hoạch quân sự và chính trị nhằm từng bước chiếm lấy Đại Việt. Điều mỉa mai là kế hoạch này nhằm "hung phục" nhà Lê mà không dám "diệt" Nguyễn Huệ thậm chí còn tính để cho Nguyễn Huệ Thuận Hoá, Quảng Nam, tất nhiên với thâm ý sẽ diệt cả các phái Đại Việt sau này.

Tôn Sĩ Nghị được phép lấy quân bốn tỉnh Vân Nam, Quý Châu, Quảng Đông, Quảng Tây. Đội quân viễn chinh được chia làm ba đạo:

Một đạo từ Nam Quan đi xuống, do Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị chỉ huy, đề đốc Hứa Thế Hanh làm phó.

Một đạo do Ô Đại Kinh chỉ huy gồm quân hai tỉnh Vân Nam Quý Châu từ Tuyên Quang đi xuống.

⁽¹⁾ Hoa Bằng - *Quang Trung Anh hùng dân tộc* - Sđd.

Một đạo gồm quân Điền Châu do tri phủ Sầm Nghi Đống chỉ huy đi từ Cao Bằng xuống.

Quân tiên phong do Trương Tiểu Long chỉ huy.

Quân tả dực do Thượng Duy Thanh chỉ huy.

Quân hữu dực do Sầm Nghi Đống, thái thú Điền Châu chỉ huy.

Về quân số, mỗi tài liệu nói một cách. Chính sử của Trung Quốc (như *Đại Thanh lịch triều thực lục*) nói quân Thanh chỉ có 15.000 người. Con số đó chắc chắn là rất xa sự thật vì một cuộc xâm lược Đại Việt không thể tiến hành với ít quân như thế. *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* nêu tổng số quân Thanh là 50 vạn, con số đó có thể cao hơn sự thật. Trong tờ chiếu *Phát phối hàng binh người nội* (tức người Trung Quốc - TG), vua Quang Trung viết: "Viên tổng đốc Tôn Sĩ Nghị của các người, tài đông dàu ra, nghề mọn thêu may, đem 29 vạn quân ra khỏi cửa quan, vượt núi trèo đèo, vào sâu hiểm địa, xua lũ dân vô tội các người vào vòng mũi tên ngọn giáo"⁽¹⁾. Chiếu của vua Quang Trung là văn bản chính thức, hai nhà sử học Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, sau khi phân tích rõ ràng và vững chắc, đã cho con số 29 vạn là chính xác.

Dưới quyền tiết chế của Tôn Sĩ Nghị, đội quân viễn chinh của nhà Thanh rầm rầm vượt biên giới kéo sang Đại Việt, vượt Nam Quan, rồi Lạng Sơn, đại quân của Tôn Sĩ Nghị không gặp sự kháng cự nào.

Tối ngày 19 tháng mười một năm Mậu Thân (tức

⁽¹⁾ Ngô Thì Nhậm - *Hàn các anh hoa* - Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm, quyển II - Sđd.

ngày 16 tháng 12 năm 1788) quân Thanh bắt đầu vượt sông Nhị tiến vào chiếm đóng thành Thăng Long. Vua Càn Long nhà Thanh khen Nghị là một "đại thần toàn tài, một người một mình gánh vác, điều khiển có phương pháp cho nên không đầy một tháng mà đã thành công, thật xứng đáng với sự uỷ nhiệm của trẫm"⁽²⁾.

Tôn Sĩ Nghị đóng đại bản doanh tại cung Tây Long (ở trên bến Tây Long phía ngoài cửa ô Tây Long, nay ở khoảng Viện Bảo tàng lịch sử - TG). Đạo quân chủ lực gồm lính Lương Quảng do Tôn Sĩ Nghị trực tiếp chỉ huy đóng ở bãi cát hai bên bờ sông Nhị. Đạo quân Điền Châu của Sâm Nghi Đống đóng ở Đống Đa (trại Khương Thượng). Đạo quân Vân Quý của Ô Đại Kinh đóng ở Sơn Tây; đạo quân Khâm Châu đi theo đường biển đóng ở Hải Dương. Khi được tin vua Quang Trung đang tuyển quân ở Nghệ An, Thanh Hoá, Tôn Sĩ Nghị mới lo phòng thủ mặt Nam Thăng Long. Ý cho lập thêm nhiều đồn lũy thành một hệ thống phòng thủ từ Gián Khẩu (đồn tiền tiêu) về Hà Hồi, Ngọc Hồi, Văn Điển. Đô đốc Hứa Thế Hanh trực tiếp chỉ huy mặt trận phía Nam. Trong cả hệ thống phòng thủ, đô Ngọc Hồi là cứ điểm then chốt.

Được tin Tôn Sĩ Nghị thống lĩnh quân Thanh sang giúp nhà Lê, Lê Chiêu Thống dẫn quần thần về Kinh Bắc đón Tôn Sĩ Nghị và đề nghị Tôn tạm vào nghỉ nơi trấn

⁽²⁾ Trích dẫn *Đại Thanh lịch triều thực lục* - Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn - *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc* - Sdd.

doanh. Tôn nói nên đi ngay và sai bắn chín phát súng rồi tiến về Thăng Long. Về đến bờ Bắc sông Nhị, Lê Chiêu Thống cho người sang sông trước, sửa soạn nơi ở của Tôn tại điện Kính thiên. Tôn khước từ vì cho rằng không tiện cho việc chỉ huy quân đội, và Tôn ra đóng hành doanh tại cung Tây Long, và sai làm cầu phao để tiện đi lại giữa hai bên bờ.

Tôn Sĩ Nghị bảo Lê Chiêu Thống chọn ngày làm lễ sách phong. Lê Chiêu Thống đề nghị để lùi ngày vì hiện nay lăng tẩm đều nằm trong vùng quân Tây Sơn chiếm. Tôn Sĩ Nghị không đồng ý: "Hoàng đế đã có lệnh phải làm, không thể hoãn được". Tất nhiên Lê Chiêu Thống phải tuân theo.

Ngày 22 tháng 11, Tôn Sĩ Nghị làm lễ phong cho Lê Chiêu Thống làm An Nam quốc vương tại điện Kính thiên và trao sách và ấn cho nhà vua.

Tuy được phong là vua nước An Nam, Lê Chiêu Thống không dám dùng niên hiệu Chiêu Thống mà dùng niên hiệu Cần Long nhà Thanh.

Hàng ngày Lê Chiêu Thống có Lê Quýnh theo hầu, và vài chục tên lính hộ vệ, sang đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị để trao đổi việc quân quốc. Nếu không có công việc thì Tôn lại bảo Lê Chiêu Thống về nghỉ.

Thật ra việc chính của Lê Chiêu Thống là bắt dân cung cấp lương thực cho quân Thanh; thóc cho ngựa của quân Thanh mặc dầu người dân đã điêu linh vì loạn ly, thiên tai.

X

TIÊU DIỆT 29 VẠN QUÂN THANH

Tiết chế Ngô Văn Sở đang ở Thăng Lũng thì được tin Tôn Sĩ Nghị sắp kéo quân sang xâm lược nước ta và Phan Khải Đức, một trong hai quan trấn thủ Lạng Sơn đã hàng giặc, tiết chế rất lo sợ. Ngô Văn Sở lập tức họp các quan văn võ nhà Lê bàn việc yêu cầu Tôn Sĩ Nghị hoãn binh rồi sai Trần Bá Lân, Nguyễn Đình Khoan, Lê Duy Chử mang bức thư do Giám quốc Sùng Nhượng Công ký giao cho Tôn Sĩ Nghị. Sứ bộ đến Nam Quan bị một tên hầu lại ngăn cản không cho gặp, nên không đưa được thư.

Ngô Văn Sở họp Chương phú Nguyễn Văn Dung, nội hầu Phan Văn Lân, Lại bộ Tả thị lang Ngô Thì Nhậm để bàn kế đánh Tôn Sĩ Nghị. Nguyễn Văn Dung đề nghị cho phục quân ở nơi hiểm yếu để đợi quân Thanh mới đến là đánh liền. Ngô Thì Nhậm cho rằng thời thế đã khác, không thể làm như thời Lê Lợi.

"Nay quân Thanh kéo đến, thanh thế đã hùng lẫm rồi, người mình lại lẫm kễ làm nội ứng, đồn đại qua

lời, làm cho lòng người càng thêm náo động. Ta có việc gì, sai người ra khỏi thành chắc sẽ bị chúng bắt giết. Vả những lính Bắc Hà được dịp này lại dễ trốn lẩn. Thế mà chực đem quân đó đi đánh thì khác gì thả dê đánh cọp, tài nào chẳng thua? Muốn đóng cửa thành, cố sức giữ, lại sợ không thể tin cậy ở lòng người, tất có nội biến. Đánh đã không xong, giữ lại không vững; bây giờ chỉ còn một chước rút lui, nhử giặc vào trong nội địa".

Nhậm đề nghị chớ thật nhiều lương thực ra Biện Sơn trước, rồi kéo bộ binh trống rỗng chờ mở lui giữ lấy núi Tam Điệp (tức đèo Ba Dội - TG). Cố giữ lấy chỗ hiểm yếu ấy, bấy giờ phi báo Bắc Bình Vương không muộn gì, Ngô Văn Sở còn lo trách nhiệm với Bắc Bình Vương. Ngô Thì Nhậm, để làm yên lòng Sở, nói sẽ giải bày với Bắc Bình Vương.

Ngô Văn Sở mật truyền cho các trấn thủ Kinh Bắc, Lạng Sơn, Thái Nguyên rút quân lui về nhưng phao tin là đắp lũy đất bên sông Nguyệt Đức (tức sông Cầu). Các trấn thủ Hải Dương, Sơn Tây về Thăng Long họp. Trấn Sơn Nam sửa soạn thuyền đợi quân thủy đến thì cùng tiến phát. Khi lễ duyệt binh xong, Sở hạ lệnh cho các đơn vị phải sẵn sàng.

Sở đem vấn đề rút lui ra bàn với các tướng lĩnh. Phan Văn Lân phản đối và xin cho một nghìn tinh binh vượt sông Nguyệt Đức sang đánh quân Thanh. Nhưng quân của Phan Văn Lân bị thiệt hại nặng phải rút lui. Bấy giờ Ngô Văn Sở hạ lệnh quân bí mật rút lui. Quân Sở đến đóng tại núi Tam Điệp rồi

liên lạc với quân thuỷ ở Biện Sơn.

Nguyễn Văn Tuyết đem tin quân Thanh xâm lược đến Phú Xuân. Các tướng sĩ, văn võ đều muốn Nguyễn Huệ sớm định vị hiệu để thu phục lòng người rồi sau ra Bắc tiêu diệt quân xâm lược. Ngày 25 tháng 11, Nguyễn Huệ làm lễ đăng quang, lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Quang Trung. Trong tờ chiếu lên ngôi, Quang Trung vạch rõ tình hình đất nước:

"Trẫm dừng lại nhà Lê, nhưng Lê tự quân để mất xã tắc, bỏ nước chạy trốn".

"Sĩ dân đất Bắc Hà không theo về họ Lê lại dựa vào trẫm, lo không dựng nổi nghiệp lớn".

"Nhưng ức triệu người trong bốn bể trông cậy vào một mình trẫm. Đó là ý trời, há phải việc người? Trẫm ứng mệnh trời, thuận lòng người không thể cố chấp nhún nhường mãi, lấy ngày 22 tháng 11 năm nay lên ngôi thiên tử, đặt niên hiệu là Quang Trung nguyên niên".

Và Quang Trung hứa:

"Trẫm có cả thiên hạ, sẽ cùng dắt díu dân trên con đường lớn, đặt vào đài xuân"⁽¹⁾.

Ngày đăng quang, vua Quang Trung tự cầm quân tiến ra Bắc Hà.

Đến Nghệ An, Quang Trung nghỉ hơn mười ngày để tuyển lính và huấn luyện quân. Vua Quang Trung làm lễ duyệt binh, đọc lời hịch kêu gọi binh

⁽¹⁾ Bản dịch của Mai Quốc Liên - *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm* - Sdd.

sĩ: "Đời Hán có Trưng nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ, các ngài không nỡ ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo, nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa quân đến chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương Bắc. Nay người Thanh lại sang, mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh. Các người đều là những kẻ có lương tri lương năng, hãy nên cùng ta đồng tâm hiệp lực để dựng nên công lớn".

Ngày hôm sau Quang Trung hạ lệnh triệu quân. Tại Thọ Hạc (thị xã Thanh Hoá), Quang Trung làm lễ "thệ sư" để động viên tinh thần chiến đấu chống quân Thanh với những lời danh thếp:

Đánh cho để dài tóc

Đánh cho để đen răng

Đánh cho nó chích luân bất phản

Đánh cho nó phiên giáp bất hoàn

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ.

Ngày 20 tháng 12 năm Mậu Thân (1788), Quang Trung cùng đại quân đến núi Tam Điệp.

Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân vác gươm ra đón Quang Trung tỏ ý nhận tội bỏ Thăng Long rút về Tam Điệp.

Quang Trung quả trách là thua trận thì tướng phải chém, nhưng lại nói ngay:

"Các khanh chịu nhịn, tạm tránh mũi gươm đang bén của giặc, rút quân chẹn các nơi hiểm yếu để mặt trong khêu mỗi cảm tức của quân ta, mặt ngoài tăng thêm cái khí kiêu căng của quân địch. Chúc đó kể cũng phải đấy, ta đã đoán được ngay là mưu kế của Thì Nhậm. Kịp hỏi Văn Tuyết, quả nhiên không sai".

Rồi an ủi họ:

- Các khanh làm vậy cũng là một mẹo như giặc rồi đó. Thôi nay ta hãy cho đối tội lập công, trông mong ở chỗ các khanh ráng sức sau này.

Quang Trung nói tiếp:

- Chỉ nội mười ngày nữa thế nào ta cũng quét sạch giặc Thanh. Song le ta nghĩ nước Thanh lớn hơn nước ta gấp mười lần, Thanh bị thua rồi tất lấy làm thẹn, chắc phải tìm cách rửa hờn. Nếu cứ để binh lửa kéo dài, mãi không yên ổn, thật không phải là phúc nhân dân, lòng ta sao nổi? Nên chỉ sau khi chiến thắng, ta nên khéo đường từ lệnh thì mới dập tắt được ngọn lửa binh tranh. Việc từ lệnh đó, ta sẽ giao cho Ngô Thì Nhậm. Vậy, nhìn Ngô Thì Nhậm, khanh phải tùy cơ mà liệu ứng phó với Mãn Thanh về việc bang giao⁽¹⁾.

*

Sau khi nhận được sớ của Kinh Bắc hiến sát phó sứ Ngô Tường Đạo đề nghị tiến quân khi quân Tây

⁽¹⁾ Hoa bằng - Quang Trung, anh hùng dân tộc - Sđd.

Sơn rút khỏi Thăng Long, Lê Chiêu Thống sang giục Tôn Sĩ Nghị, Tôn Sĩ Nghị nói:

- Can gì bối rối sợ hãi! Việc này ta chỉ như thò bàn tay vào túi mà móc lấy đồ vật thôi: lấy sớm thì xong sớm, lấy muộn thì xong muộn. Nay đã ngày hết Tết đến, đại binh mới từ xa tới, chính là lúc hãy nên nhân hạ nghỉ ngơi không nên đánh vội... Rồi đợi đến sang năm, đem binh tiến lấy cũng chưa muộn.

Cái sai lớn của Tôn Sĩ Nghị là cho quân lính ăn Tết rồi mới đánh Tây Sơn.

Biết Tôn Sĩ Nghị kiêu căng, dương dương tự đắc, Quang Trung càng muốn cho y kiêu căng hơn nữa. Quang Trung sai Trần Danh Bình cầm đầu tám sứ thần đưa cho Tôn Sĩ Nghị ba đạo bẩm văn: một của Lê Duy Cẩn, một của quần thần, một của nhân dân, nói rõ vì sao phải thay nhà Lê. Cùng lúc đó, Quang Trung cho thả bọn tù binh Hắc Thiệu Tông 40 người. Các sứ giả Tây Sơn xin Tôn Sĩ Nghị hãy đóng quân ở cửa ải, tra rõ nội tình giữa Lê và Tây Sơn.

Tôn Sĩ Nghị cự tuyệt yêu cầu của sứ bộ, giết Trần Danh Bình, giam cầm các sứ giả khác. (Theo thư Quang Trung gửi vua Càn Long - TG).

Tôn Sĩ Nghị còn thách thức Quang Trung: "Hãy rút quân về Thuận Hoá để chờ phân xử"⁽¹⁾.

Quân của Tôn Sĩ Nghị là một đội quân viễn

⁽¹⁾ Trích từ *Lê Quý kỷ sự* Phan Huy - Lê Phan Đại Doãn 6 - *Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa* - Sđd.

chinh, mới chiếm được kinh thành Thăng Long được hơn một tháng khác với quân nhà Minh không những chiếm Thăng Long mà còn cả hệ thống đồn lũy ở khắp nơi có thể tiếp ứng cho nhau khi nguy biến. Đánh tan được đội quân của Tôn Sĩ Nghị có nghĩa là đánh tan tham vọng xâm lược của nhà Thanh. Việc tiêu diệt quân Tôn Sĩ Nghị là yêu cầu tất nhiên nhất là khi chúng chưa mở rộng chiếm đóng và đang nghỉ ngơi ăn Tết. Đây là thời cơ chiến lược không được phép bỏ qua. Ý nghĩ tiêu diệt nhanh chóng quân Tôn Sĩ Nghị đã có trong đầu Quang Trung khi ông tán thành ý kiến của La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp trong cuộc hội kiến tại Nghệ An: "Chúa công đi ra chuyến này không quá mười ngày giặc Thanh sẽ bị dẹp tan"⁽¹⁾. Quang Trung quyết định giành quyền chủ động; mở cuộc tập kích chiến lược chớp nhoáng, tung toàn bộ lực lượng ra đánh tan quân địch vào lúc chúng bất ngờ nhất.

Từ khi được tin Quang Trung tuyển quân ở Nghệ An, Thanh Hoá, chuẩn bị tiến quân ra Bắc, Tôn Sĩ Nghị vẫn giữ ý kiến cho quân "ăn Tết" nhưng cũng phải lo tăng cường phòng thủ Thăng Long, chủ yếu là mặt Nam. Tôn Sĩ Nghị cho lập thêm nhiều đồn lũy mới, tạo thành một hệ thống phòng thủ từ Gian Khẩu (Ninh Bình) đến Thăng Long: Gian Khẩu, đồn tiền tiêu, đồn Nguyệt Quyết ở huyện Thanh Liêm (tỉnh Hà Nam), Nhật Tảo (nay là làng Nhật Tựu,

⁽¹⁾ Hoàng Lê nhất thống chí - Sđd.

huyện Kim Bảng, Hà Nam), đồn Ngọc Hồi, Hà Hồi (nay thuộc Hà Nội), Văn Điển (nay thuộc Hà Nội). Các đồn đều chạy dọc đường thiên lý (tức là đường 1 hiện nay). Quan trọng nhất là hai đồn Hà Hồi và Ngọc Hồi. Đô đốc Hứa Thế Hanh, phó tướng của Tôn Sĩ Nghị được cử trực tiếp chỉ huy mặt trận phía Nam, phụ trách hệ thống phòng thủ chủ yếu của Thăng Long. Đồn Ngọc Hồi có binh lực lớn, có công sự kiên cố có thể tiếp ứng cho các đồn khác bị uy hiếp.

Bốn đạo quân Thanh vẫn đóng bốn nơi: Tây Long, Đống Đa, Sơn Tây, Hải Dương. Ở Tây Long có đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị và đạo quân chủ lực. Ngoài ra còn gần hai vạn quân của Lê Chiêu Thống mà phần lớn đóng trong nội thành Thăng Long. Ở Đống Đa có đạo quân của Sâm Nghi Đống. Như vậy Thăng Long là khu vực tập trung lực lượng cũng là trung tâm phòng thủ của địch.

Xem cách bố phòng từ Gián Khẩu về Văn Điển thì Tôn Sĩ Nghị đoán quân Tây Sơn chủ yếu sẽ theo đường thiên lý tiến đánh Thăng Long.

Xuất phát từ chủ trương mở cuộc tập kích chiến lược chớp nhoáng, tung toàn bộ lực lượng ra đánh tan quân địch vào lúc bất ngờ nhất, Quang Trung quyết định lấy khu vực Thăng Long làm mục tiêu chiến lược tiến công chủ yếu. Chủ lực của Tây Sơn sẽ tiến công chính diện vào hệ thống phòng thủ phía Nam của quân Thanh. Một cánh quân khác của Tây

Sơn tập kích nhanh chóng đạo quân của Sầm Nghi Đống ở Đống Đa để từ đó tràn vào Thăng Long, uy hiếp đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị, dồn Tôn Sĩ Nghị và đạo quân chủ lực của hắn vào tình thế tề liệt, không kịp trở tay. Một bộ phận khác của quân Tây Sơn đánh vào đạo quân Thanh đóng ở Hải Dương.

Quang Trung chia toàn quân ra năm đạo:

- Đạo quân thứ nhất đảm nhiệm hướng tấn công chủ yếu và do Quang Trung trực tiếp chỉ huy. Đạo quân này có nhiệm vụ tiến công thẳng vào hệ thống phòng thủ của địch ở phía Nam Thăng Long; Đại Tư mã Ngô Văn Sở, nội hầu Phan Văn Lân chỉ huy quân tiên phong. Hám hổ hầu tước Chiêu Viễn tướng quân đốc suất hậu quân.

- Đạo thứ hai do đô đốc Đặng Tiến Đông chỉ huy. Đạo quân này có nhiệm vụ đi con đường "thượng đạo" bất ngờ bao vây tiêu diệt đạo quân Sầm Nghi Đống ở Đống Đa rồi thọc sâu vào thành Thăng Long, uy hiếp đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị. Đây là hướng tiến công thứ yếu nhưng rất quan trọng vì nó sẽ làm tan rã đội quân của Lê Chiêu Thống, làm tề liệt đạo quân chủ lực của Tôn Sĩ Nghị.

- Đạo quân thứ ba do đại đô đốc Bảo chỉ huy đi theo con đường nhỏ từ Sơn Minh (huyện Ứng Hoà, Hà Tây) tiến ra Đại Áng (Thường Tín, Hà Tây). Nhiệm vụ của đạo quân này là bất ngờ tham dự vào

trận tiêu diệt đồn Ngọc Hồi, phối hợp với đạo quân chủ lực của ta.

- Đạo quân thứ tư là đạo quân thủy do đô đốc Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy có nhiệm vụ vượt biển vào sông Lục Đầu, tiêu diệt quân địch ở Hải Dương và tiếp ứng hướng tiến công chủ yếu của ta.

- Đạo quân thứ năm do đô đốc Lộc chỉ huy cũng là đạo quân thủy và cũng theo đường biển tiến vào sông Lục Đầu. Đây là một mũi tiến vào sau lưng địch chặn đường rút chạy của quân Tôn Sĩ Nghị.

Ngày 30 tháng chạp năm Mậu Thân, Quang Trung mở tiệc khao quân để động viên tinh thần quân sĩ:

"Nhà Thanh từ vua Càn Long lên ngôi đến nay luôn luôn mưu toan khuyếch trương bờ cõi, đã chiếm phía Tây, lại mưu toan lấn phía Nam. Sự mất còn của nước ta là quyết định ở trận này".

Nhà vua tuyên bố quyết quét sạch giặc ngoại xâm, "làm cho quân chó Ngô từ nay về sau không dám có ý tưởng điên cuồng muốn chiếm lấy đất nước ta làm quận huyện của chúng nữa"⁽¹⁾. Sau khi trao nhiệm vụ cho các đạo quân nhà vua tuyên bố với các tướng lĩnh:

"Nay hãy làm lễ ăn Tết Nguyên đán trước, đợi đến sang xuân ngày mồng 7 vào thành Thăng Long

⁽¹⁾ Trích *Minh đô sử* - Phan Huy Lê. Phan Đại Doãn - *Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa*, Sdd)

sẽ mở tiệc lớn. Các người hãy ghi nhớ lấy lời ta nói xem có đúng thế không⁽¹⁾.

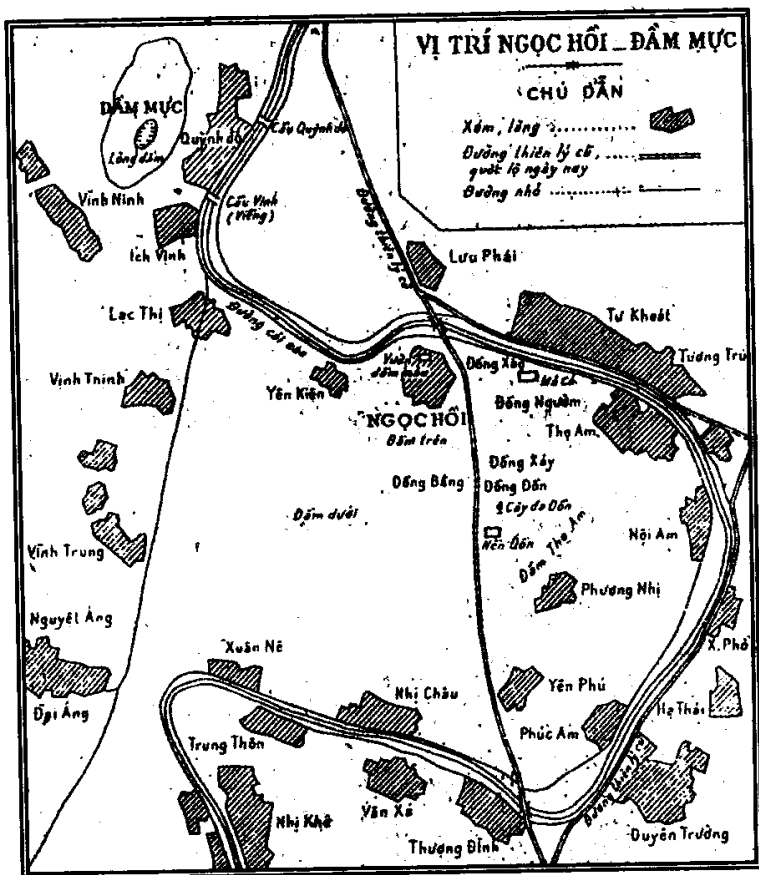
Theo lệnh của Quang Trung, các đạo quân tiến về Thăng Long trong không khí bừng bừng quyết chiến, quyết thắng.

Giữa đêm 30 Tết, quân chủ lực vượt sông Gian Khẩu. Tiến quân bất ngờ tiến công tiêu diệt đồn tiền tiêu Gian Khẩu rồi thừa thắng tiêu diệt luôn hai đồn Nguyệt Quyết và Nhật Tảo. Quang Trung ra lệnh truy kích đến cùng không để lọt tên nào về Ngọc Hồi, đến Phú Xuyên (Hà Tây), ta bắt gọn toàn bộ tàn quân địch. Các đồn khác trong hệ thống phòng thủ phía Nam của quân Thanh hoàn toàn không biết những gì xảy ra ở Gian Khẩu, Nguyệt Quyết và Nhật Tảo.

Nửa đêm ngày mùng 3 Tết Kỷ Dậu (1789), quân Tây Sơn bí mật bao vây đồn Hà Hồi (Thường Tín, Hà Tây) rồi bắc loa gọi hàng, quân địch khiếp sợ phải đầu hàng.

Vấn đề lớn trước mắt là tiêu diệt cứ điểm Ngọc Hồi cách Hà Hồi 6 km. Ngọc Hồi là cứ điểm phòng ngự mạnh nhất, quan trọng nhất trong hệ thống phòng thủ Thăng Long của quân Thanh với số quân ước ba vạn tên. Ngọc Hồi đã được xây dựng kiên cố,

⁽¹⁾ Trích *Đại Nam chính biên liệt truyện* - Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn - *Chiến thắng Ngọc Hồi* - Đống Đa - Sdd.



Sơ đồ vị trí Ngọc Hồi - Đàm Mục

Theo cuốn "Những cuộc quyết chiến, chiến lược của dân tộc ta" của Phan Huy Lê - Bùi Anh Dũng - Phạm Thị Tầm - Trần Bá Chí - NXB Quân đội Nhân dân - Hà Nội - 1976

ngoài có bãi chướng ngại, ở giữa có chiến lũy, bên trong là các doanh trại và sở chỉ huy của Hứa Thế Hanh. Ngoài Hứa Thế Hanh bộ chỉ huy Ngọc Hồi còn có tổng binh Thượng Duy Thanh, tổng binh Trương Triều Long.

Ngày 3, mùng 4 quân Tây Sơn chỉ tiến công các đồn tiền tiêu rồi rút. Tôn Sĩ Nghị chấm dứt các cuộc vui Tết và ra lệnh cho các đồn phải sẵn sàng chiến đấu.

Đầu trống canh năm ngày 5 Tết Kỷ Dậu, quân Tây Sơn thành lĩnh tiến công mặt Nam đồn Ngọc Hồi. Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Quang Trung, quân chủ lực Tây Sơn được tung vào trận. Đoàn voi chiến đi đầu, theo sau là một đội quân cầm tử 600 người chia làm hai mươi toán tiến thành hàng ngang sau 20 tấm mộc lớn có rơm ướt quấn quanh. Quân Thanh chống cự quyết liệt nhưng không ngăn nổi quân Tây Sơn tiến đến chiến lũy, mở cửa đột phá để đại quân ồ ạt xông lên, tiêu diệt sở chỉ huy của Hứa Thế Hanh; đốt phá các doanh trại. Quân Thanh phần bị giết, phần chạy trốn tán loạn. Trong cuộc chiến đấu này, đề đốc Hứa Thế Hanh, chỉ huy mặt trận phía Nam và tổng binh Thượng Duy Thanh đã bỏ mạng. Một bộ phận tàn quân của đồn Ngọc Hồi theo tướng Trương Triều Long chạy ra phía đê sông Nhị để về Thăng Long, nhưng một bộ phận quân ta phục sẵn ở đây buộc chúng phải chạy về phía Đầm Mực (làng Quỳnh Đô, huyện Thanh Trì) nơi phục kích

của đạo quân của đại đô đốc Bảo. Toàn bộ tàn quân của đồn Ngọc Hồi đều bị tiêu diệt kể cả tổng binh Trương Tiểu Long.

Ý nghĩa quan trọng của việc tiêu diệt căn cứ Ngọc Hồi không phải chỉ là tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực của địch mà còn là mở rộng cửa cho đại quân ta tiến vào Thăng Long.

*

Cũng vào rạng sáng ngày 5 Tết, vào khoảng canh tư, trên hướng phối hợp đô đốc Đặng Tiến Đông mở cuộc tiến công bất ngờ vào đồn Đống Đa.

Đống Đa thuộc trại Khương Thượng, tổng Hạ, huyện Quảng Đức (sau đổi là Vĩnh Thuận nay là quận Đống Đa, Hà Nội). Trại Khương Thượng nằm ở phía Bắc sông Tô Lịch trên con đường từ Thanh Hoá ra Tam Điệp, qua Nho Quan (Ninh bình), Chương Đức (nay là Chương Mỹ, Hà Tây), rồi qua cầu Nhân Mục (Cống Mộc, xã Nhân Chính, Hà Nội) vào cửa ô Tây Nam thành Thăng Long (nay là Ô Chợ Dừa, Hà Nội)... Đồn Đống Đa không quan trọng như đồn Ngọc Hồi, không có công sự, chiến lũy nhưng kiểm soát con đường từ Tây Nam vào Thăng Long; sở chỉ huy của Sầm Nghi Đống đóng trên núi Loa Sơn (tức Cột Cờ). Số quân của đồn ước khoảng ba vạn. Đạo quân của đô đốc Đặng Tiến

Đông phải hành quân bí mật theo đường núi. Sau khi vượt sông Tô Lịch lúc trời còn tối, quân Đặng Tiến Đông bắt đầu cuộc tiến công khoảng canh tư, xông thẳng vào đồn địch. Cũng vào lúc đó, đột nhiên xuất hiện một hàng rào lửa do nhân dân chín xã đốt lên để phối hợp với quân Tây Sơn tiến công đồn. Đó là những mối rơm tẩm dầu và các chất cháy. Sầm Nghi Đống ở trong tình thế chống đỡ không nổi, phá vây không được, Sầm Nghi Đống thất cổ tự tử ngay tại sở chỉ huy. Sau mấy giờ chiến đấu, quân Tây Sơn phá tan đồn trại địch, một bộ phận quân địch bị tiêu diệt, số khác chạy thoát ra ngoài nhưng cuối cùng cũng bị dân bắt hết. Xác giặc ngổn ngang khắp chiến trường từ trại Khương Thượng đến trại Nam Đông, quân dân ta nhặt đem chôn làm 12 gò đồng. Nhà thơ Ngô Ngọc Du thời bấy giờ đã ca ngợi chiến công Đống Đa:

*Thành Nam thập nhị kinh nghệ quán
Chiếu diệu anh hùng đạt võ công.*

Dịch:

*Phía Nam thành, mười hai gò xác giặc
Rạng rỡ võ công lớn của anh hùng*

(Sau này người ta thu thập thêm xương cốt và đắp thành gò thứ 13).

Các gò đó về sau bị phá dần, hiện chỉ còn hai gò: gò Trung Liệt (tức gò thứ 13, trên có đền Trung Liệt), và gò Đống Thiêng (trong khu Thái Hà ấp).

Vào canh tư, Tôn Sĩ Nghị nghe thấy tiếng súng nổ liên tiếp ở phía Tây Nam thành, vội sai quân đi nắm tình hình. Đầu canh năm đồn Ngọc Hồi lại phi báo đồn Ngọc Hồi đang bị đánh dữ dội. Tiếp đó lại có tin báo đạo quân Diên Châu, Triệu Châu đã tan vỡ, đồn Đống Đa có nguy cơ bị diệt. Tôn Sĩ Nghị chưa hết kinh hoàng thì lại có tin quân Tây Sơn đã tràn vào thành; Ky binh Tây Sơn lao về phía Tây Long. Tôn Sĩ Nghị chạy trốn. Qua khỏi cầu phao, Tôn ra lệnh cắt đứt cầu phao để quân Tây Sơn không lợi dụng được. Quân sĩ các doanh hoảng hốt, tan rã, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau xuống cầu, đẩy cả tổng binh Lý Hoá Long ngã nhào xuống sông. Người bị chết; "Nước sông Nhị vì thế mà tắc nghẽn không chảy được"⁽¹⁾.

Đạo quân đóng ở Hải Dương cũng bị đánh tan. Đạo quân Vân Nam do đề đốc Ô Đại Kinh chỉ huy ven Sơn Tây thì được tin Tôn Sĩ Nghị đại bại hốt hoảng chạy về nước, nhưng cũng bị dân binh địa phương đánh.

Lê Chiêu Thống thấy Tôn Sĩ Nghị đã bỏ chạy cùng một số cận thần chạy đuổi theo. Khi gặp được Tôn Sĩ Nghị, Tôn an ủi nhà vua và mời nhà vua vào nghỉ ở nhà công quán Quế Lâm.

Cuộc tháo chạy của Tôn Sĩ Nghị cũng như của quân sĩ Thanh cực kỳ thảm hại. Theo Trần Nguyên Nhiếp, thư ký riêng và người cùng chạy với Tôn Sĩ

⁽¹⁾ Hoàng Lê nhất thống chí - Sđd.

Nghị, bọn họ phải "đói cơm khát nước, không kiếm đâu ra được ăn uống, cứ phải đi suốt bảy ngày bảy đêm mới đến trấn Nam Quan"⁽¹⁾.

Vua Quang Trung đánh vào thành, yết bảng chiêu an, cấm quân lính không được xâm phạm tài sản của dân, không được giết quân Thanh chạy trốn. Nhà vua lại cho phép quân Thanh ra thú và dân gian không được phép chứa chấp quân Thanh.

Nhân dân kinh thành tràn ngập niềm vui, đổ ra chập phở phường đón chào Hoàng đế Quang Trung, vị anh hùng dân tộc đã giải phóng kinh thành. Nhà thơ Ngô Ngọc Du đã hân hoan ca ngợi võ công của Quang Trung:

*Giặc đâu tàn bạo sang điên cuồng
Quân vua nuốt giận, oai bốn phương
Thần tốc ruổi dài xông thẳng tới
Như trên trời xuống ai dám đương.
Một trận rồng lửa giặc tan tành,
Bỏ thành cướp đó trốn cho nhanh.
Ba quân đội ngũ chinh tề tiến.
Trăm họ chập đường vui tiếp nghênh.
Mây tạnh mù tan trời lại sáng
Đầy thành già trẻ mặt như hoa*

⁽¹⁾ Trích *An Nam quân doanh kỷ yếu* của Trần Nguyên Nhiếp - Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn - *Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa*, Sđd.

*Chung vui sát cánh cùng nhau nói:
Cố đô vẫn thuộc núi sông ta.*

(Bản dịch của Vũ Tuấn Sán)

Nhà Thanh đã huy động 29 vạn quân hùng chiếm nước Đại Việt. Nhưng số quân đó cũng như quân Lê Chiêu Thống đã bị đánh tan tành, bị tiêu diệt đại bộ phận, tàn quân đã bị quét sạch ra khỏi bờ cõi Đại Việt. Tổn thất về tướng lĩnh cao cấp rất nặng nề, trong đó có đề đốc phó tướng Hứa Thế Hanh, các tổng binh Thượng Duy Thăng, Trương Tiểu Long, Lý Hoá Long, tri phủ Sâm Nghi Đống.

Với hai trận Ngọc Hồi - Đống Đa, chỉ trong năm ngày, từ 1 đến 5 Tết Kỷ Dậu, Quang Trung đã đánh tan đạo quân viễn chinh của Thanh, buộc Tôn Sĩ Nghị phải hốt hoảng chạy trốn một mạch về Trung Quốc mặc dầu trong tay còn nguyên vẹn đạo quân chủ lực tinh nhuệ. Chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa không phải chỉ giải phóng kinh đô Thăng Long mà còn quét sạch quân Thanh ra khỏi bờ cõi nước ta, phá tan âm mưu của nhà Thanh muốn chiếm nước ta lập thành quận huyện của Trung Quốc, không phải chỉ đánh thắng một cuộc xâm lược của nhà Thanh mà còn triệt để ngăn ngừa mọi mưu đồ của Trung Quốc cho đến hết đời nhà Thanh.

Ngọc Hồi - Đống Đa mãi mãi là những võ công oanh liệt trong lịch sử bốn ngàn năm của nước Việt Nam.

XI

KHÔI PHỤC QUAN HỆ HOÀ HIẾU VIỆT - THANH

Ngay khi ở Tam Điệp, Quang Trung đã nói với Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm rằng Trung Quốc là nước lớn, sau khi bị ta đánh thua chắc chắn sẽ tìm cách rửa hận, cho nên ta cần chuẩn bị công tác ngoại giao để dập tắt lửa chiến tranh.

Sau chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, Quang Trung cử ngay một sứ bộ do Hám Hổ Hầu tức Chiêu Văn tướng quân cầm đầu sang Trung Quốc đưa thư gửi tạ giang bình bị đạo Thanh Hồng Nghiệp và tờ biểu gửi vua Càn Long. Trong thư gửi Thanh Hồng Nghiệp, Quang Trung viết: tôi không hề có ý xâm phạm biên cảnh để đắc tội với Thượng quốc.

Tờ biểu nêu nguyên nhân xảy ra chiến tranh, kể tội Tôn Sĩ Nghị và xin xưng thần nộp cống. Nguyên văn biểu như sau:

"... Tôi là Nguyễn Quang Bình, ở khuất nẻo bên An Nam, bấy lâu vẫn được tắm gội trong thanh giáo.

Nguyên từ hai trăm năm tới nay, Quốc vương họ Lê nắm. Kịp đến Tiên vương Lê Đức Chuyên (vua Lê Hiến Tông - TG) tuổi già, tiên phụ chính Trịnh Bồng mờ tối, biếng nhác, binh kiêu dân oán, trong nước rã rời.

Tôi vốn là kẻ mặc áo vải ở Tây Sơn, nhân thời thế, nổi lên làm việc. Mùa hạ năm Bính Ngọ (1786) cất quân ra diệt họ Trịnh, trả lại nước cho nhà Lê.

Năm ấy tiền Lê vương tạ thế, tôi lại phò lập Tự Tôn là Duy Kỳ lên nối ngôi. Duy Kỳ là người dâm bạo, không lo chính sự nước nhà: trong thì kỷ cương rối bét ở triều chính, ngoài thì gây hiềm khích với biên giới. Lại còn hãm hại kẻ trung lương, giết chết người đồng tông là khác nữa. Thân dân trong nước chạy đến kể lể với tôi, nài xin đem binh ra trừ kẻ loạn.

Tôi nghĩ nước này là nước đã được thiên triều phong cho, tôi đâu dám làm việc phế truất.

Mùa đông năm Đinh Mùi (1787) tôi sai một viên tiểu tướng đem quân ra hỏi tội những kẻ ở bên tả hữu giúp Kiệt làm xằng thì Duy Kỳ lại sợ bóng sợ gió đang đêm chạy trốn, tự chuốc lấy cái lo vào mình.

Mùa hạ năm Mậu Thân (1788) tôi đến đô thành nhà Lê, lại giao cho Duy Cận, con tiền Lê vương, giữ lấy nước, coi việc thờ tự. Tôi từng sai sứ giả sang gõ cửa ải, hòng đem hết nội tình trong nước mà trình bày.

Nhưng mà Duy Kỳ đã trước sang Đản Áo ải (có

sách viết là Khả Lân Di) kể lẽ xót xa với Tôn Sĩ Nghị, tổng đốc Lương Quảng, rồi lặn lưng cầu cứu.

Sĩ Nghị là kẻ đại thần ở biên cương, đáng lẽ phải xét kỹ căn do, dò tìm cái cớ tại sao Duy Kỳ lại trốn bỏ nước và tại sao tôi phải vào nước, rồi tâu cùng Đại hoàng đế, đợi ngài phân xử để dẹp mọi loạn.

Trái lại, vì ham tài sắc, chỉ nghe lời đàn bà, Nghị xé biểu chương của tôi ném xuống đất, làm nhục sứ giả, xua đuổi về, ý hẳn muốn khua dân dậy binh, tăng công gây chuyện.

Mùa đông năm ngoái (1788), Nghị điều bát, huy động nhiều quân, kéo ra khỏi cửa ải, mượn tiếng khôi phục nhà Lê, truyền hịch đi khắp trong nước, đổ tội cho tôi. Hắn chực đánh xốc đến Quảng Nam, đào cây đánh rễ, để trừ mối lo sau cho Duy Kỳ.

Tôi ở hẻo lánh tận tít chân trời; đường sá xa xôi, núi sông cách trở, chẳng hay việc đó có hẳn do ý Đại hoàng đế sai làm hay do Tôn Sĩ Nghị vì một người đàn bà xui khiến, rồi mong kiêu hãnh lập công ở biên thuỳ để hòng kiếm lợi lớn?

Hay tin có binh mã thượng quốc ra khỏi cửa ải, tôi nghĩ tắc lòng "sợ mạng trời, phục nước lớn" của mình bấy nay đã bị kẻ khốn thân ngăn trở mà cái cớ Duy Kỳ trốn bỏ nước kia lại bị che lấp không thông đạt lên được, sau này mối binh tranh bùng ra thì tai vạ không phải là ít.

Ngô Hồng Châu, viên tiểu tướng của tôi, bấy giờ đang đóng ở Lê thành. Tôi sai nhóm hỏi ý kiến họ

hàng Lê vương, văn võ thần liêu và kỳ lão cùng hào mục trong nước, thì muôn miệng một lời, ai cũng theo về với tôi.

Bản thân tôi không phải tham đất đai và nhân dân của nhà Lê đâu, song vì lòng dân ép buộc, tôi muốn từ chối cũng không sao được. Vì thế tôi phải sai viên gia tướng là Trần Danh Bình cùng tám người sứ thần đem ba đạo bả văn của Duy Cận, con Lê vương và của quần thần cùng dân chúng đến gõ cửa tướng doanh, khẩn khoản nài xin Tôn Sĩ Nghị hãy cứ đóng quân ở nơi quan ải, tra rõ nội tình trước đây đã.

Cùng một lúc ấy, tôi lại sai thả trả bọn tuần dương binh Hắc Thiệu Long bốn mươi người mà Ngô Hồng Châu đã bắt được. Thế là tôi vẫn chăm chăm tỏ ý cung thuận, chứ có dám công nhiên chống cự đâu.

Vậy mà Tôn Sĩ Nghị riêng nghe lời ton hót đặt để của mẹ Duy Kỳ xoay hại Trần Thanh Bình, giết bọn tuần dương binh, giam cầm sứ giả, lừa quân vượt sông Nhị Hà, thẳng tới Lê thành (Thăng Long - TG). Tướng tá của tôi phải rút quân về Nam.

Tôn Sĩ Nghị được thể tàn sát dữ quá! Hắn lại phí sức cho các quan nhà Lê lùng những tướng sĩ của tôi ẩn náu ở các nơi thôn trại để bắt đem nộp. Ngày nào hắn cũng giết ba bốn chục người. Chứa dồn lại có tới hàng nghìn mạng.

Duy Kỳ nhân dịp tốt ấy tha hồ chém giết những

chức viên sắc mục đã theo tôi. Rất đổi và phanh mó cả những đàn bà có mang, không để sót giống lại. Cái ngón thâm độc ấy còn gì quá quắt hơn nữa!

Ôi, kể ra nhân dân ở nơi góc biển này, ai chẳng là con đỏ của Triều đình. Đại hoàng đế là bậc "cửu quá hoá thành", há lại ưa viển vông, ham công lợi, trước gây sự với ngoài biên cương, khiến hàng dân vô tội phải sa vào vòng tên đạn.

Thế mà Sĩ Nghị không biết lựa theo đức ý bề trên, lại đi giết người như ngoé, chẳng những riêng muốn cam tâm một mạng tôi lại còn chực bắt giết cho kỳ tuyết vẩy cánh của tôi nữa. Hấn rao toạc lên tờ hịch, cốt dồn người ta vào chỗ chết mới nghe.

Ôi! Cứ kể nhân, sĩ giáp binh ở một dải bờ biển này sánh với Trung Quốc không được một phần muôn. Nhưng lạch sâu trước, cộp dữ ở sau, lòng người sợ chết, tất ai cũng phải cố gắng hăng hái.

Tôi không tránh cái tiếng "ném chuột vỡ đồ", bèn đem dăm ba tên trai tráng trong làng thấy ra.

Mồng năm tháng giêng năm nay (1789) tôi tiến đến Lê thành những mong Tôn Sĩ Nghị lại, hoạ may có thể đem ngọc lụa thay đồ can qua, xoay binh xa làm hội xiêm áo. Tôi nhũn nhặn xin yết kiến, nhưng Nghị không hề trả lời.

Qua bữa sau; quân Nghị xông vào đánh trước, vừa mới giao phong đã đổ vỡ, chạy tan bốn ngã, và đè lẫn nhau mà chết, thây xác đầy nội, nghẽn sông. Còn những quân chạy trốn ra các thôn trang ngoài

thành lại bị dân gian đánh giết hầu hết. ấy vì trước đây Nghị đóng đồn ở quanh thành, hấn không biết ngăn cấm quân gia để chúng hiếp gái, cướp chợ, làm cho nhân dân căm giận đến tận xương tủy.

Ngay bữa vào thành, tôi lập tức ngăn cấm trong xứ hễ thấy bại binh chạy trốn, nhân dân không được phép giết. Bọn tàn binh ấy được đưa đến đô thành còn hơn 800 người tất cả. Tôi đã sai lấy lương thực trong kho mà ban phát cho.

Trộm nghĩ: binh đao là việc bất đắc dĩ của thánh nhân. Đại hoàng đế thâm nghiêm ngự nơi cử trủng. Những chuyện cương thường, Tôn Sĩ Nghị không hề tâu rõ từng việc một. Hấn che lấp tai mắt nhà vua đến nỗi làm cho sự thế rối ren đến thế.

Châu cháu đá xe, tôi thật không dám. Song cửa nhà vua xa cách muôn dặm, hễ tôi nhúc nhích làm gì liền bị kẻ khốn thân hiếp đáp. Không sao nhịn nổi, nên hình tích mới dường như chống cự.

Thiết nghĩ nước tôi từ Đinh, Lê, Lý, Trần trở đi, thế đại đổi thay, chẳng phải chỉ là một họ. Hễ ai có thể làm rào giậu ở phương Nam thì Thiên triều, lượng rộng như biển, thường vẫn làm ngơ lỗi nhỏ, lựa theo đạo trời, cốt giữ lòng rất công bình, rất nhân từ, mà vun xới cho cái cây đã mọc, mặc dầu có những chuyện như bọn Ô Mã Nhi, Hoàng Ngũ Phúc đã làm bất lợi cho nước nhỏ này.

Nay lòng trời đã chán nhà Lê, con cháu họ Lê đón kém, hèn yếu, không được lòng dân theo về.

Tôn Sĩ Nghị vì cố nông nổi; không thấu suốt sự tình và lý do, nên mới chực vừa giúp gây dựng lại cho nhà Lê ấy. Hắn gây mối binh tranh khiến cho bọn sinh linh phải cay đắng khôn khổ. Hắn lừa dối bề trên, tàn ngược kẻ dưới đến thế là cùng!

Tôi đóng quân ở thành Long Biên, ngẩn cổ ngóng trông về cửa trời. Gọi có tờ biểu tạ tội và trần tình này nhờ quan Quảng Tây phân tuần Tả giang binh bị đạo (ý nói Thanh Hồng Nghiệp - TG) chuyển tâu bày.

Nếp nghĩ Đại hoàng đế là bậc theo ý trời, ban trị hoá, làm cho cành khô lại xanh tươi, cây kiệt lại nảy nở. Xin ngài lựa theo tự nhiên, thứ cho cái tội đón đánh Tôn Sĩ Nghị và xét cho tặc thành mấy phen đã gõ cửa ải, dâng lời tâu bày. Xin Ngài lập kẻ tư mục để chặn dân, dựng nước phen giậu để vững thế, ban ơn mệnh mới cho tôi làm An Nam quốc vương, đứng làm phiên binh một phương, kính giữ cái chức phiên mục, khiến cho bản quốc có người cầm đầu cai quản.

Tôi xin kính can sai sứ sang cửa cung khuyết, xung phiên, sửa lễ cống. Lại sẽ xin đem số người hiện còn của nhà vua mà dâng nộp để tỏ tác dạ rất thật này"⁽¹⁾.

Trong cuộc viễn chinh Đại Việt, Tôn Sĩ Nghị đại bại là rõ rồi, nhưng nói cho cùng kẻ đại bại chính là

⁽¹⁾ Nguyên văn chữ Hán, bản dịch của Hoa Bằng - *Quang Trung*, Sdd.

vua Càn Long vì chính nhà vua đã ra lệnh cho Tôn Sĩ Nghị mang quân đi đánh, thậm chí còn vạch cả một kế hoạch tiến hành xâm lược. Vua Càn Long, trong 60 năm trị vì, đã đánh Tây dẹp Bắc nhiều và rất tự hào về các võ công của mình cho nên nhà vua rất căm giận khi được tin đạo quân của Tôn Sĩ Nghị bị đánh tan tành. Ông gọi Tôn Sĩ Nghị về báo cáo, cử Phúc Khang An làm Tổng đốc Lương Quảng đốc xuất binh mã chín tỉnh lấy 50 vạn quân đi đánh Đại Việt.

Phúc Khang An, thấy gương Tôn Sĩ Nghị, cũng sợ, muốn hai nước hoà hiếu thì hơn vì "Nam Bắc tất được bình lửa thật là phúc lớn cho sinh linh và cũng là cái may to cho kẻ biên thần".

Thang Hồng Nghiệp cũng lo chiến tranh tiếp tục và mong muốn Quang Trung lên thay thế họ Lê, nên không bằng lòng với giọng của biểu văn. Thang nói với sứ giả Hám hổ hầu:

"Bây giờ không phải là lúc quân hai bên đương đánh nhau, như vậy sao lại truyền giọng tức giận? Muốn cầu phong tước hay muốn gây binh tranh mà nói những lời như thế?"

Thang không dám chuyển tờ biểu lên vua Càn Long, và gửi cho Quang Trung một bức mật thư:

"... Họ Nguyễn Tây Sơn nhà ngươi nên nhân trước khi có chỉ dụ mau mau làm biểu đem sang đây, gõ cửa kêu với Đại hoàng đế rằng Lê Duy Kỳ không được dân vọng, nhân dân bơ vơ tản đi bốn

ngã... Rồi nên nhờ người tâu xin với Đại hoàng đế cúi thương mọi rợ không biết gì, uốn theo lời xin mà tha thứ. Nên chẳng cứ để Lê Duy Cận đứng giám quốc, kính xin nhà vua ban chiếu chỉ phán bảo cho.

Đặt lời cung thuận như vậy, chắc được Đại hoàng đế soi xét lòng thành sẽ cho nhà người chủ trì việc nước. Bấy giờ lại có thể lại sai người sang kêu cứu Thiên triều ban cho ân điển (chỉ việc cầu phong- TG).

Bản đạo nhân vì giữ chức ở biên giới, tương lai có rất nhiều việc giao thiệp với An Nam nhà người nên phải viết thư kín này mà ngò lời cho biết. Thuận theo thì được phúc, trái nghịch thì phải vạ, tùy nhà người tự chủ đấy"⁽¹⁾.

Cả Phúc Khang An, Thang Hồng Nghiệp đều chủ trương giảng hoà. Trong nội các, Hoà Thân xin vua Càn Long bãi binh, không gây sự ở ngoài biên thuỳ, lại xin vua phong Quang Trung làm An Nam quốc vương thay nhà Lê trị vì. Vua Càn Long chấp nhận nhưng đòi An Nam phải lập đền thờ Hứa Thế Hanh và sang năm nhân dịp bát tuần khánh thọ của vua Càn Long quốc vương nước Nam phải thân sang triều cận⁽²⁾.

Nhà Tống đánh Đại Việt thua nhưng tể tướng

⁽¹⁾ Nguyên văn chữ Hán, bản dịch của Hoa Bằng - *Quang Trung*, Sđd.

⁽²⁾ Theo bức thư ngày tháng 5 năm Càn Long 54 (1789) - Hoa Bằng - *Quang Trung* - Sđd.

Ngô Sung thay mặt quân thần dâng biểu mừng vua "đã dẹp yên An Nam". Vua Tống Thần Tông đã chịu. Lần này vua Càn Long cũng đành chịu giảng hoà với Quang Trung và không cất quân gây lại chiến tranh nữa, nhưng phải giải quyết vấn đề thể diện không những đối với thần dân trong nước mà còn đối với các phiên quốc. Người ta biết rằng Càn Long đích thân cầm quân dẹp loạn bên trong, chinh phục bên ngoài và đã lập nhiều chiến công cho nên rất tự hào về võ công của mình và để tiếng cho đời sau. Năm 1765, sau những chiến thắng ở Tây Vực (Tiểu Kim Xuyên tức Gorkha, Khoái Nhĩ Cái tức Népal), Càn Long đã cho vẽ bộ tranh "Bình định Tây vực chiến đồ", khắc in khuôn đồng tại Paris qua trung gian của bốn hoạ sĩ phương Tây lưu dụng trong cung. Càn Long rất hài lòng về bộ tranh này và đã lấy nó làm mẫu để cho in tiếp theo cả chục bộ tranh "chiến đồ". Sau lần thất bại ở Ngọc Hồi - Đống Đa, Càn Long sai hoạ công Trung Quốc Dương Đại Chương vẽ bộ tranh "Bình định An Nam chiến đồ" gồm 9 bộ, mỗi bộ 6 tờ bằng giấy bản cao 1,6 thước, rộng 2,8 thước. Bộ tranh "Bình định An Nam chiến đồ" có 5 bức tả cảnh chiến đấu giữa quân Thanh và quân Tây Sơn, bức thứ sáu là cảnh sứ bộ Nguyễn Quang Hiến vào bệ kiến vua Càn Long xin cầu hoà. Trên mỗi bức tranh có một bài thơ của Càn Long do chính Càn Long ngự bút. "Càn Long Kỷ Dụ trọng thu nguyệt ngự bút" (1789). Năm trận chiến đấu được ghi là: Gia quan hà hộ, (có lẽ là

Nam Quan), Tam Di Trạ Hữu, (có lẽ là núi Tam Tầng), Thọ Xương giang chi chiến (sông Thương), Thị Cầu giang chi chiến (sông Cầu), Phú lương giang chi chiến (sông Nhị). Bức thư 6 có tựa đề "Nguyễn Huệ khiến diệt Nguyễn Quang Hiến nhập cận tứ yến chi đồ" (Tranh vẽ cảnh Nguyễn Quang Hiến là cháu Nguyễn Huệ được sai vào bệ kiến và ban cho ăn yến).

Bộ "Bình định An Nam chiến đồ" mà thạc sĩ Nguyễn Quốc Vinh giới thiệu hiện lưu tại Thư viện Houghton của Trường Đại học Harvard (Mỹ).

Nội dung của bộ tranh rất rõ ràng: quân Thanh đã đánh thắng quân Tây Sơn, bình định được nước An Nam, do đó Nguyễn Huệ phải sang châu. Sau chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, vua Quang Trung đề nghị hai nước dập tắt lửa chiến tranh và khôi phục quan hệ hoà hiếu. Vua Càn Long đã biến thiện chí của vua Quang Trung thành bằng chứng của sự "bình định" và coi kết quả đó là bằng chứng của chiến thắng quân sự. Nhưng việc đạo quân của Tôn Sĩ Nghị bị tiêu diệt, âm mưu chinh phục Đại Việt của Càn Long đã thất bại, đó là sự thật không thể che giấu được và chính các sử sách của Trung Quốc như *Đại Thanh lịch triều thực lục*, *Đông Hoa toàn lục* cũng đã ghi chép.

Có sách sử Trung Quốc xuyên tạc sự thật nhưng cũng không trắng trợn đến thế như nói tổng số quân của Tôn Sĩ Nghị chỉ là 15.000 (*Đại Thanh lịch triều*

thực lục). Trong tờ hịch khi tiến vào Đại Việt, Tôn Sĩ Nghị lại nói quá lên là 50 vạn quân để dọa Tây Sơn.

Sự kiện nào đã đi vào lịch sử thì mãi mãi nó là lịch sử, không kẻ nào có thể đánh bật nó ra. Dù họa công đã vẽ gì trong tranh, vua Càn Long đã viết gì trong thơ, Ngọc Hồi - Đống Đa là những võ công đời đời hiển hách của nhân dân Đại Việt, những võ công đã làm thất bại mưu đồ xâm chiếm Đại Việt của nhà Thanh.

Mặc dầu vậy, vua Quang Trung kiên trì chủ trương khôi phục quan hệ hoà hiếu giữa hai nước. Tiếp theo sứ bộ Hám Hà Hầu, nhà vua lại cử cháu là Nguyễn Quang Hiển cầm đầu một sứ bộ mang thư sang Trung Quốc. Phái đoàn gồm Vũ Huy Tấn, Ngô Vi Quý, Nguyễn Đình Cừ. Bức thư lần này mềm mỏng hơn.

Sứ bộ ta đã được tiếp đón nồng hậu. Khi về, vua Càn Long lại gửi tặng vua Quang Trung một chuỗi trân châu.

Theo *Đại Thanh thực lục*, vua Càn Long còn gửi tặng sâm cho Quốc thái (mẹ Quang Trung), giao tuần phủ Tôn Vĩnh Thanh chuyển. Vua Quang Trung sai viết biểu tạ vua Càn Long trong đó câu:

Thần hữu mẫu hữu thân, báo đáp ngưỡng bằng ư đại tạo

Quân vi sư, vi phụ, sinh thành thâm ký ư long chiêm.

Dịch:

Tôi có cha có mẹ, báo đáp nghĩa nhờ đức cả

Vua vừa nuôi vừa dạy, sinh thành mãi nhớ ơn sâu.

Mùa xuân Canh Tuất (1790), Phúc Khang An giúp vua Quang Trung sang Thanh triều cặn như vua Càn Long đã dụ trong thư ngày tháng 5 Kỷ Dậu (1789). Quang Trung nói đang có tang mẹ nên sẽ sai con là Quang Thùy đi thay. Phúc Khang An cho rằng như thế không tiện, và gợi ý nên tìm một người dung mạo giống nhà vua cho đi thay.

Khi tuần phủ Tôn Vĩnh Thanh tâu việc vua Quang Trung sẽ sang chúc thọ vua Càn Long, vua Càn Long phê: "Vui mừng xem rồi... Thì bồi thần của khanh vừa đến, liền giao cho y cầm về. Khanh xem lời châu phê của trẫm đây, càng nên vui mừng thêm. Sắp được gặp nhau. Ta cũng một niềm ân cần ấy"⁽¹⁾.

Phạm Công Trĩ được chọn làm giả vương (cháu của Quang Trung) đi cùng Nguyễn Quang Thùy, con thứ của Quang Trung. Sứ bộ gồm Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích, Vũ Văn Tấn, Vũ Danh Tiêu, Nguyễn Tiến Lộc, Đỗ Văn Cát, Đoàn Nguyễn Tuấn và quan khác, tất cả 150 người. Đi theo đoàn còn có một ban văn thư nhạc công 10 người sẽ trình diễn mười bài từ khúc khánh chúc vạn thọ do Phan Huy Ích sáng tác. Ngoài các cống phẩm khác, đoàn mang theo hai thớt voi.

⁽¹⁾ Hoa bằng trích dẫn *Đông Hoa toàn lục - Quang Trung*, Sdd.

Tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An đi cùng giả vương.

Giờ Tý ngày rằm tháng tư năm Canh Tuất (1790) sự bộ vào đất Trung Quốc. Đến Nhiệt Hà, giả vương được vua Càn Long đón tiếp ân cần và tặng cho một bài thơ mà nội dung là khuyên nhà vua giữ lấy đất nước không để họ khác lên, và dặn con cháu một lòng thần phục Đại Thanh.

Ngày 11 tháng 7 năm Canh Tuất (1790), khi giả vương bệ kiến ở Nhiệt Hà vua Càn Long cũng tặng một bài thơ do nhà vua ngự chế và ngự bút:

Doanh phiên nhập chúc, trị thi tuần:

Sơ kiến hồn như cựu thức thân

Y cổ vị văn lai Tượng quốc

Thắng triều văn sự bỉ kim nhân.

Cửu kinh nhu viễn chi trùng dịch

Gia hội ư kim miễn thế nhan

Võ yếm văn tu thuận thiên đạo

Đại Thanh tộ vĩnh vạn thiên xuân.

Dịch (Bùi Văn Lãng):

Dâng lời chúc tụng gặp thời tuần

Mới thấy mà in trước đã thân

Lễ cống khá khen lòng tượng quốc

Triều xưa nghĩ thẹn chuyện kim nhân

Phương xa từng gọi ơn nhu viễn

Hội tốt càng khuyên nghĩa thế nhân

Đẹp võ sửa văn là thuận đạo

Đại Thanh bền vững ức muôn năm.

Trong bộ tranh "Bình định An Nam chiến đồ", cũng có bài thơ do vua Càn Long ngự chế và ngự bút khen ngợi Quang Trung:

*Thuyền năng bất chiến khuất nhân binh
Chiến hậu uy uy hoài nãi thành
Lê thị khả liên thụ thiên yểm
Nguyễn gia ứng dữ tích triều trinh
Kim thu dĩ tự thân diệt khiến
Minh tuế hoàn xưng cung hỷ hành
Tư thử chân thanh ngoại bang tiến
Gia tai na nhân cận ân vinh.
Dịch (Thạc sĩ Nguyễn Quốc Vinh):
Ai giỏi thắng người chẳng dụng binh.
Đánh cho biết sợ, phục nên thành
Họ Lê đáng xót vì trời ghét
Nhà Nguyễn mừng cho được phúc lành
Vốn đã thu nay sai cháu đến
Sang năm lại sẽ tự thân hành
Chân thành đến vậy phiên bang hiếm
Sao nữ chẳng khen dặng hiển vinh!*

Qua sự đón tiếp và lời thơ cũng thấy vua Càn Long hài lòng về sứ bộ. Ngày 20 tháng 8 năm Canh Tuất (1790), nhà vua chỉ cho sứ bộ về nước và ban cho nhiều tặng phẩm và một vạn lạng bạc.

Ngày 30 tháng 11 sứ bộ về đến ải Nam Quan.

Quan Hàn Lâm Đoàn Nguyễn Tuấn, một thành viên trong sứ bộ, đánh giá việc đón tiếp:

*Liên tuần tiên yết thiên sủng ưu đãi dĩ
Tòng lai ngô quốc sứ
Hoa vị hữu như thử chi kỳ thá vinh giả.*

Dịch:

(Luôn luôn tiên yết hàng tuần, được ơn trời ưu yếm
ưu đãi khác thường

Trước giờ người mình đi sứ Trung Quốc chưa có lần
nào lạ lòng và vẻ vang như thế).

Phan Huy Ích, một thành viên trong sứ bộ đã được
vua Càn Long đích thân mời rượu, đánh giá chuyến đi là
thành công:

*Tạc ủng chinh huy xuất ngọc quan
Cổ sơn mai tín hỷ sinh hoàn
Bang giao hoàn cán doanh tiên kiếp
Gia khánh truyền âm triển tiểu nhan.*

Dịch:

*Trước đây cầm cờ đi xa, ra khỏi ải ngọc
Tin hoa mai ở nơi cũ, mừng vui nay khoẻ mạnh trở về
Việc bang giao trọn vẹn, trap đầy giấy tờ
Phúc nhà truyền tin đến, mặt nở tươi cười.*

*

Từ sau khi vua Càn Long phong Quang Trung
làm An Nam quốc vương, phía Thanh dẹp việc huy
động quân chín tỉnh, bãi bỏ ý đồ phục thù Tây Sơn,
thì quan hệ Việt-Thanh ngày càng cải thiện, nhưng

vua Quang Trung cũng nhân bối cảnh mới nêu nhiều vấn đề mới.

Phối hợp tiêu trừ hải tặc

Ngày 11 tháng 7 năm Canh Tuất, Phạm Quang Chương, đồn trưởng Đại Việt, đi tuần trên mặt biển gặp chiếc thuyền của một quan chức nhà Thanh là Trần Triều Câu, thuyền họ huyện Tuy Khê tỉnh Quảng Đông, bị bọn cướp biển cướp. Chương đánh bọn hải tặc, thu lại chiếc thuyền cho Triều Câu. Bấy giờ giả vương đang ở bên Thanh, vua Càn Long hài lòng về việc này và khen ngợi Phạm Quang Chương, thưởng cho Chương hai tấm đoạn lớn, bắt giao cho giả vương để khi về nước giả vương thưởng cho Phạm Quang Chương. Càn Long còn dặn nếu gặp bọn hải tặc nấp ở duyên hải Đại Việt thì cứ bắt, nếu chống cự thì giết đi⁽¹⁾.

Sau khi có công văn của nhà Thanh, đô đốc Lê Văn Nhân đã có lần phối hợp với lực lượng Thanh tiêu trừ giặc khách, giết chết hơn 20 tên, bắt sống được 2 tên giao cho nhà chức trách Thanh. Lần này Phúc Khang An cũng tặng nhiều, chè tàu v.v... cho quân ta.

Bỏ lệ cống người vàng:

Sau khi quan hệ Việt-Thanh đã bình thường, tổng đốc Lương Quảng gửi thư cho Quang Trung nhắc việc cống người vàng.

⁽¹⁾ Trích dẫn của Hoa Bằng từ *Đông Hoa toàn lục - Quang Trung* - Sdd.

Việc cống người vàng, "cái nợ Liễu Thăng", khởi đầu từ vua Lê Thái Tổ đến Mạc, Lê Trung Hưng vẫn tiếp tục thực hiện.

Để lấy lòng nhà Minh, đời Mạc cống người vàng to hơn và nặng hơn thời vua Lê. Năm 1597 trạng nguyên Phùng Khắc Khoan được cử đi sứ nhà Minh để xin cầu phong cho vua Lê Thế Tông. Nhờ tài ngoại giao của Phùng Khắc Khoan, nhà Minh chịu nhận người vàng nhỏ hơn, nhẹ hơn thời Mạc.

Năm 1718, binh bộ hữu thị lang Nguyễn Công Hãng được cử làm chánh sứ sang cầu phong cho vua Lê Dụ Tông. Ông biện bạch có lý vững vàng về vấn đề người vàng, nên từ đó lệ cống người vàng cũng như nước rửa ngọc trai được ngừng lại.

Vua Quang Trung không thể chấp nhận lý lẽ của Phúc Khang An, bèn gửi thư cho Phúc, đại ý nói: Không thể theo lệ Lê Mạc cống người vàng mà bắt tôi làm theo vì như thế là liệt tôi vào hàng tiếm nguy như Mạc. Vả lại từ Đường Ngu, Tam Đại đến Hán, Đường, Tống đều chưa bao giờ bắt lấy người vàng thế hình vào châu; vua Thanh phải nhượng bộ và trong bài thơ tặng vua Quang Trung tỏ ý then về việc bắt cống người vàng:

Triều xưa nghĩ then việc kim nhân.

Đòi bảy châu thuộc Hưng Hoá:

Một lòng vì nước vì dân, vua Quang Trung luôn luôn gìn giữ xã tắc, lo lắng bảo toàn lãnh thổ.

Đánh đuổi quân Thanh, tiêu diệt quân Xiêm trước hết là vì quyết tâm giải phóng giang sơn. Nhưng còn những đất bị nhà Thanh chiếm giữ từ lâu, nhà vua không thể yên lòng. Cần phải làm gì để cố đòi lại bảy châu thuộc Hưng Hoá.

Vua Quang Trung, lợi dụng lúc quan hệ giữa hai nước đã được khôi phục, đưa tờ biểu cho tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An để chuyển đạt tới vua Càn Long xin chia lại đất để bờ cõi được rõ ràng.

"... Một dải đất biên thủy nước thần, mặt tây bắc tiếp giáp ba phủ Lâm An, Quảng Nam, Khai Hoá thượng quốc. Trước kia từ Mạc Kính Khoan đem ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp và Phổ Yên phụ vào thượng quốc, đã kính được đức thánh tổ Nhân Hoàng đế ban tên từ họ Mạc cho nhà Lê và trả lại đất ấy rồi. Đó là việc năm Khang Hi năm thứ hai mươi tám (1689). Về sau thổ mục là Vi Phúc Liêm lại đem đất đó mà phụ vào thượng quốc. Việc xảy đã lâu, rồi cứ lấy sông Đỗ Chú bên nước thần làm giới hạn. Ở chỗ đất Hưng Hoá và Tuyên Quang trước kia đã do viên tổng đốc Văn Quý Ngạc Nhĩ Thái vâng chỉ dụ đứng dựng mốc. Từ sông Đỗ Chú về phía Tây cho đến bảy châu Tung Lang, Lễ Toàn, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phì, Lai Châu, Khiêm Châu nước Xa Lý đều thuộc về đất Hưng Hoá của nước thần.

... Thần không dám bỏ một phần đất làm đất hoang, nên không thể không đem tình do và khúc

nôi mà giải bày ở dưới ánh sáng. Vậy xin đánh liều mạo muội làm biểu nhờ quan tổng đốc Lương Quảng Phúc Khang An chuyển tâu lên.

Thần kính sai các viên quan chức chuyên trách chờ đợi ở cửa Nam Quan, lại sai văn võ viên mục đến tận cõi Hung Hoá lần lượt tra xét cho rõ ràng ổn thoả để đất bảy châu ấy lại được ban về thuộc trong bản đồ bản quốc.

Thần ngược nhờ oai linh ân sủng của Bệ hạ, kính xin gìn giữ lấy đất đai. Xa trông cửa khuyết, vâng theo lời dạy của đấng thánh, khôn xiết sợ hãi ngóng trông"⁽¹⁾.

Sau thấy các nhà đương cục bên Thanh làm ngơ, không chịu giải quyết vấn đề đất đai ấy vì bờ cõi đã định từ lâu không thể thay đổi được.

Vua Quang Trung giận lắm, nhưng còn đợi thời cơ. Nhà vua thường nói với các tướng lĩnh: Cứ thả cho ta vài năm nữa, ta nuôi vững uy thực, gây đủ nhuệ khí thì có sợ gì chúng!

Cầu hôn công chúa Thanh và đòi Lương Quảng:

Nhân dân ta bao đời nay thú vị với câu chuyện này. Trong cuốn *Bang giao hải ngoại* của Ngô Thì

⁽¹⁾ Trích dịch bản nguyên văn chữ Hán - Hoa Bằng - Quang Trung, Sđd.

Nhậm có dâng toàn văn tờ biểu của vua Quang Trung gửi vua Càn Long xin cầu hôn một công chúa nhà Thanh, dưới đây là một đoạn trích dịch:

"Ngược thấy thánh triều phát tích từ Trường Bạch (núi cao ở tỉnh Cát Lâm - TG), đẩy dầy phúc lành, con cháu hàng nghìn hàng ức, nối đời phồn thịnh. Bấy nay lễ lối nhà vua vẫn chọn những nơi quý hiển gần gũi để gả các công chúa, chứ không có lệ gả tràn đến các bầy tôi ở ngoại phiên. Cái phận đã nghiêm chia trong ngoài như thế thì thật khó bởi đâu mà chòì với được. Chỉ vì một niềm tôn mến, lòng riêng ngóng trông, nên cứ trần trọc không sao thôi được.

Trộm mong cành ngọc nhà trời lan rộng đến cả kẻ ngoại phiên ở dưới, ngõ hầu thần được ngửa đội ơn lành, gần gũi gót lân, đem phong hoá Quan thư ban ra những phúc nguyên cát. Những điều kính nghĩa hoà thuận từ nơi gia đình sẽ nêu làm khuôn mẫu cho người trong nước để họ tập quen cái dư phong của chốn trung hạ, trút bỏ cái thói cũ của nơi bờ biển khiến thần dân trong nước của thần được thoả sự trông mong ở trong vòng đức hoá.

Chất chút dòng dõi nhà thần được giữ mãi phiên phong, hưởng sự tốt lành không cùng. Đó là điều mong mỏi lớn nhất của thần vậy.

Chỉ vì nay cần ơn ngoài phận, việc xảy khác thường, nên bàn với kẻ chấp sự, không dám vì thần mà chuyển tấu lên. Cửa vua muôn dặm, trông

ngóng dăm dăm. Nay bèn đánh bạo không tự suy xét, mạo muội, nhằm bỏ tấc thành, kính sai kẻ bồi thân sang châu hầu để sau lúc tâu bày rảnh rang sẽ vì thân mà kêu thay kẻ lẽ khúc nôi cơn cố.

Nếp mong bậc cao sáng rủ thương, xét cho thân lòng thành thiết tha trù mến, tha cho thân cái lỗi rợ mọi câu liêu".

Việc vua Quang Trung cầu hôn một công chúa Thanh không có gì là ngạc nhiên với triều đình nhà Thanh vì từ đời Hán Trung Quốc đã có chủ trương "hoà thân" nghĩa là gả công chúa Hán cho phiên chúa Hung Nô. Nếu như vua Càn Long chấp nhận yêu cầu của vua Quang Trung thì việc đó cũng là thường, thậm chí là tốt đối với Trung Quốc, vừa giữ được thể diện vừa yên được phía Nam. Nhưng vấn đề có ý nghĩa cần nghiên cứu là ý đồ của vua Quang Trung: có phải nhà vua thật sự muốn cầu hôn một công chúa Thanh hay không. Theo gia phả họ đồ đốc Vũ Văn Dũng thì ngày 15 tháng tư năm Quang Trung thứ tư (1791) vua Quang Trung phái trung sứ đem sắc lệnh sau đây cho đồ đốc:

"Sắc Hải dương Chiêu Văn Đại đồ đốc đại tướng quan đức vận công thần Vũ Quốc Công được tiến phong làm chức chánh sứ đi sứ nước Bắc kiêm toàn quyền trong việc tâu thưa xin lại hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây để dò ý, cầu hôn một vị công chúa để chọc giận. Cẩn thận đấy! Cẩn thận đấy! Hình thế dụng binh ở như chuyển di này cả.

Ngày khác làm tiên phong chính là khanh đấy.
Kính thay lời sắc sai này!

Ngày rằm tháng tư năm Quang Trung thứ tư".

Như vậy ý đồ của vua Quang Trung là nêu hai vấn đề đòi đất và cầu hôn để thăm dò thái độ nhà Thanh và chọc tức Càn Long. Vẫn theo như gia phả họ Vũ, Vũ Văn Dũng có được bệ kiến vua Càn Long và vua Càn Long giao bộ lễ nghiên cứu nghi lễ việc cưới gả một công chúa cho vua Quang Trung và đồng ý cho tỉnh Quảng Tây làm đất đóng đô.

Việc mới đến đó thì vua Quang Trung mất. Câu chuyện nhà vua đòi đất và cầu hôn chỉ còn là câu chuyện lịch sử. Nhưng nó đủ nói lên tinh thần quật cường và lòng yêu nước của vua Quang Trung.

*

Đánh đổ chế độ Trịnh - Nguyễn, thống nhất giang sơn về một mối, tiêu diệt 29 vạn quân Thanh ở phía Bắc, 5 vạn quân Xiêm ở phía Nam, Quang Trung đã lập những võ công đời đời bất hủ; để tiếng thơm muôn đời.

Với những trọng thần tài năng như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Quang Trung cũng đã đưa nền ngoại giao Đại Việt đến những thắng lợi vẻ vang.

- Quang Trung luôn luôn kết hợp quân sự và

ngoại giao, tận dụng chiến thắng quân sự để phục vụ ngoại giao, khiến cho triều Thanh phải nể trọng nước Đại Việt.

- Đánh thắng nhà Thanh về quân sự nhưng tỏ lòng mong muốn hoà hiếu với họ về ngoại giao.

- Trong ngoại giao công nhận vị trí của thiên triều trong thiên hạ, nhưng vẫn giữ độc lập của Đại Việt.

Một nhân sĩ khuyết danh đã tưởng nhớ vua Quang Trung:

Vâng mệnh trời giúp nước Việt da vàng, công tích chói ngời, sấm ran chớp giạt, trong giờ phút mong manh thấy rõ uy lực của đấng anh hùng.

Nương mây trắng đến chốn quê vua, trong chơi vui, từ ngõ hẻm đến hang cùng không hề kêu gọi mà ai nấy đều mến mộ.

XII

VẤN ĐỀ CẦU PHONG

Quan hệ thời bình là quan hệ ngoại giao bình thường. Ngày trước quan hệ giữa Đại Việt và Trung Quốc chỉ hạn chế chủ yếu trong lĩnh vực chính trị và ngoại thương chưa phát triển và loại hình hoạt động phi chính phủ hầu như không có, chỉ có những trao đổi hàng hoá có tính chất địa phương ở vùng biên giới, không có những đoàn hữu nghị của nhân dân. Quan hệ chính là giữa hai Nhà nước.

Quan hệ giữa Đại Việt và đế chế Trung Hoa là quan hệ giữa một nước lớn tự cho là nước tông chủ coi các nước chung quanh chỉ là nước phen dậu, và nước ta, một nước nhỏ cùng trong hệ thống tư tưởng Khổng-Mạnh. Luôn luôn thi hành chính sách bành trướng, Trung Quốc luôn luôn dùng chính sách vũ lực trong quan hệ với nước ta cũng như các nước khác ở chung quanh. Tất nhiên chính sách vũ lực và bành trướng đó tùy thuộc tiềm lực của Trung Quốc và so sánh lực lượng giữa họ với các nước có liên quan. Lịch sử còn ghi rõ rằng có thời gian nhà Tống phải cắt đất cho nước Hạ, nhà Hán phải dùng ngoại

giao "hoà thân" (Gả con gái cho vua Hung Nô) để lấy lòng Hung Nô, có trường hợp chính Trung Quốc phải nộp cống cho nước nhỏ như nhà Tống mỗi năm nộp cống cho nước Liêu 10 vạn lạng bạc, 20 vạn tấm lụa, có trường hợp vua Trung Quốc bị bắt làm tù binh như vua Tống Huy Tông, Tống Khâm Tông bị nước Kim bắt sống. Cuối đời nhà Thanh, Trung Quốc thua các nước phương Tây và phải cắt đất và nhượng nhiều quyền lợi cho Anh, Pháp, Nhật, Đức v.v...

Nước ta thời Hùng Vương đã bắt đầu thông hiếu với Trung Quốc, nhưng danh hiệu còn thấp, không được dự vào hàng chư hầu được vua Trung Quốc tiếp chính thức, rồi bị Triệu Đà kiêm tính nhưng Nam Việt vẫn chưa được coi là một nước. Tiếp đó là một nghìn năm nội thuộc Trung Quốc thành quận huyện.

Năm 972, Đinh Tiên Hoàng sai con là Nam Việt Vương Đinh Liễn đi sứ sang Tống, nhà Tống sai sứ đem sách phong Đinh Tiên Hoàng làm Giao Chỉ quân vương. Từ đây Trung Quốc mới nhận nước ta là nước riêng.

Năm 980 Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế nhưng vẫn sai sứ mang thư đứng tên Đinh Toàn xin nối ngôi họ Đinh nhưng Tống Thái Tông không cho. Năm 985 Lê Đại Hành sai sứ sang nhà Tống nhận chức Tiết trấn. Năm 986 vua Tống cử tả bộ khuyết Lý Nhược Chuyết và Quốc Tử Giám bác sĩ Lý Giác mang chế sách sang phong Lê Hoàn làm kiểm hiệu thái bảo sứ

tri tiết đô đốc Giao châu. Năm 988 vua Tống sai sứ sang gia phong Lê Hoàn làm kiểm hiệu thái úy. Năm 990, sai sứ sang phong Lê Hoàn Đặc tiến. Năm 993, phong Lê Hoàn làm Giao Chỉ quận vương. Trải qua ba lần phong, Lê Hoàn mới được tước vương.

-Đời Lý, từ Thái Tổ đến Thần Tông, các vua đều được phong tước vương, hoặc Nam Bình vương, hoặc Nam Việt vương. Lần đầu tiên vua Anh Tông được phong là An Nam quốc vương và nước ta được đổi là nước An Nam. Từ đời Thái Tổ, các vua Lý đều phải trải qua phong Nam Bình vương sau đó mới được phong là Giao Chỉ quận vương. Vua Thần Tông mới được phong là Giao Chỉ quận vương. Vua Cao Tông được đặc cách phong ngay là An Nam quốc vương, mặc dầu từ Lý Thái Tổ đã đổi quốc hiệu là Đại Việt.

Quan hệ nước ta thời Trần với Trung Quốc khá phức tạp vì tình hình Trung Quốc phát triển phức tạp. Nhà Bắc Tống bị Kim đánh thua phải rút xuống phía Nam sau khi cắt đất cho Kim. Nhà Kim lại bị Mông Cổ diệt năm 1234, Mông Cổ lấn xuống đất Nam Tống, năm 1259 đổi quốc hiệu là Nguyên, năm 1279 chiếm hoàn toàn Trung Quốc. Nhà Trần thay nhà Lý năm 1225 đang lúc Bắc Tống thua Kim và phải chạy xuống phía Nam và Mông Cổ bắt đầu tiến vào Trung Quốc. Vua Thái Tông lên ngôi năm 1225 khi đất đai Trung Quốc phân bị Kim chiếm, phân bị Mông Cổ chiếm, phần do Nam Tống cố giữ. Năm 1258 sau khi đánh thắng cuộc xâm lược thứ

nhất của Mông Cổ, vua Trần Thái Tông cử sứ bộ Lê Phụ Trần sang Thiểm Tây gặp Mông Ca vua Mông Cổ. Mông Cổ thoả thuận lập quan hệ bình thường giữa hai nước không xâm phạm biên giới của nhau. Mông Cổ phong vua ta làm An Nam quốc vương. Sau đó Nam Tống mới phong vua nước ta làm An Nam quốc vương. Điều đáng nói ở đây là Mông Cổ và Nam Tống tự ý phong vương cho ta chứ ta không cầu phong trước. Tuy vậy Mông Cổ sau khi lập nhà Nguyên mưu toan xâm chiếm nước ta, nêu 6 điều bắt vua Trần sang triều cận nhưng nói chung ta không chấp nhận. Vua Nguyên giận lắm nên năm 1286 phong Trần Ích Tắc làm An Nam quốc vương để thay thế vua Trần Nhân Tông. Nhưng Nhân Tông đã cho quân phục kích Trần Ích Tắc, kế hoạch của Hốt Tất Liệt không thực hiện được. Sau khi ta đánh thắng cuộc xâm lược thứ ba của nhà Nguyên (1288), năm 1290, vua Trần cử sứ bộ Đinh Giới sang Nguyên thông báo tin Thượng hoàng Thánh Tông qua đời và xin phong cho vua Nhân Tông. Năm 1291, nhà Nguyên cử sứ sang dụ vua Nhân Tông vào châu mà không cho sứ sang phong. Trong suốt thời gian nhà Nguyên, hai nước cử sứ đi lại thì nhiều nhưng nhà Nguyên vẫn không thực hiện được lễ sách phong cho vua Trần.

Năm 1368, đời Minh Thái Tổ, vua Dụ Tông sai sứ sang thăm nước Minh, Minh Thái Tổ sai sứ sang phong vua làm An Nam quốc vương. Nhưng sứ Minh chưa đến Đại Việt thì nghe nói vua Dụ Tông

chết, sứ lại trở về. Năm 1388, sứ Minh mang sắc sang phong cho Trần Phế Đế, nhưng đến nơi thì Trần Phế Đế đã bị phế.

Hồ Quý Ly cướp ngôi của nhà Trần, lập ra triều Hồ năm 1400, nhưng mấy tháng sau nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương. Năm 1403 Hồ Hán Thương cử sứ sang Trung Quốc cầu phong. Minh Thành Tổ đồng ý phong Hồ Hán Thương làm An Nam quốc vương. Đó chẳng qua là chính sách hai mặt của Minh Thành Tổ, vì trong lúc đó họ đang mưu tính xâm chiếm nước ta. Năm 1406, nhà Minh cho một đội quân hộ tống tên Trần Thiêm Bình về nước hòng diễn lại kịch bản Trần Ích Tắc thời Trần, nhưng đội quân này đã bị nhà Hồ đánh tan, còn Trần Thiêm Bình bị bắt sống. Và tháng 11 năm 1406 đội quân viễn chinh của Minh bắt đầu vượt biên giới vào Đại Việt. Năm 1407 xoá tên Đại Việt, nhập nước ta vào Trung Quốc thành quận Giao Chỉ, lập ba Ty Đô chính, Bố chính, Án sát để cai trị nước ta. Sau khi đánh thắng quân Minh, năm 1427 vua Lê Lợi hai lần xin cầu phong cho Trần Cảo. Lần thứ hai nhà Minh mới phong cho Trần Cảo làm An Nam quốc vương. ít lâu sau Trần Cảo chết, vua Lê Lợi cầu phong được thay y, nhưng nhà Minh chỉ phong vua làm "quyền thụ An Nam quốc sự". Đến khi chết năm 1433 nhà vua vẫn chưa được nhà Minh phong vương; Vua Tuyên Đức nhà Minh phong vua Lê Thái Tông là An Nam quốc vương. Từ đó đến đời Tương Dực vẫn phong như thế, trừ trường hợp hai

vua Nghi Dân và Túc Tông.

Từ đầu thế kỷ XVI, triều Lê ngày càng suy sút. Nội bộ nhà Lê tranh giành quyền lực. Mạc Đăng Dung chuyên quyền và cuối cùng giết vua Cung Hoàng và năm 1527 tự xưng làm vua, mở đầu vương triều Mạc. Năm 1533, Nguyễn Kim đưa Lê Duy Ninh lên làm vua tại Thanh Hoá, mở đầu thời kỳ Lê Trung Hưng, tạo ra cục diện Nam Bắc triều (chiến tranh Lê-Mạc).

Từ sự kiện nhà Mạc Đăng Dung, nhà Minh đứng trước hai vấn đề: nhân dịp này có nên đánh chiếm Đại Việt không, giữa họ Lê và họ Mạc nên công nhận ai, vì cả Lê và Mạc đều cử sứ bộ sang cầu phong.

Các vương triều khác của Trung Quốc từ Tần đến Minh đều có tham vọng bành trướng xuống Việt Nam, họ đành chịu công nhận Đại Việt chỉ vì bị dân tộc Việt Nam đánh bật ra. Ở cái thời mạnh của Minh Thành Tổ, nhà Minh từng đã xoá tên An Nam để lập thành quận Giao Chỉ của Trung Quốc nhưng bị Lê Lợi đánh đuổi, nay lại dấy binh đánh Đại Việt, dù là đúng một trăm năm sau, không phải là chuyện có thể quyết định nhẹ nhàng. Vua Minh Thế Tông thì chủ trương thảo phạt An Nam và giao bộ binh chỉ thị cho các tỉnh Quảng Tây, Vân Nam, Tứ Xuyên, Hồ Quảng, Phúc Kiến, Giang Tây dự trữ lương thực chỉnh đốn binh mã chờ ngày khởi sự. Nhưng nhiều triều thần, biên thần trong đó có tổng đốc Lương Quang Thị lang bộ Hộ dâng sớ nêu 7

điều không nên gây chiến tranh Minh-Mạc. Có quan thị lang khác bị cách chức vì can vua không nên Nam chinh. Năm 1537, triều đình cử Hàm ninh hầu Cừu Loan làm tổng đốc quân vụ Mao Bá Ôn làm tham tán. Năm 1539 Mao Bá Ôn đến Quảng Tây đưa quân áp sát biên giới nước ta.

Vào thời điểm này, Mạc Đăng Dung bị ép từ hai phía bị quân của nhà Lê đã mạnh lên đánh bại ở Lôi Dương (Thanh Hoá) và năm 1540 Mạc Đăng Doanh tử trận, mặt khác bị Mao Bá Ôn đưa quân đến sát biên giới và truyền hịch kể tội Mạc Đăng Dung. Vấn đề đặt ra với Mạc Đăng Dung là chấp nhận một cuộc độ sức với Minh khi quân Lê ở sau lưng hay chịu hoà một trong hai đối thủ. Mạc Đăng Dung đã lựa chọn con đường đầu hàng thụ phong. Thật ra năm 1528 và 1538, Dung đã hai lần cử sứ sang Yên Kinh đầu hàng nhưng không đạt yêu cầu. Trước nguy cơ một cuộc xâm lược mới của nhà Minh, Mạc Đăng Dung cũng có chỉnh đốn binh mã, nhưng năm 1540 Mạc Đăng Dung cùng với cháu là Văn Minh và một số trung thần đã lên Nam Quan dâng biểu xin hàng và nộp trả các châu Tê Phù, Kim Lạc, Cổ Sâm, Liễu Cát, La Phù. Nhà Minh bãi binh và chấp nhận đầu hàng. Năm 1541 nhà Minh đổi nước An Nam thành An Nam đô thống sứ ty, đặt tuyên phủ ty tại các lộ và tất cả các ty phụ thuộc Quảng Tây phiên ty. Nhà Minh phong Mạc Đăng Dung làm đô thống sứ với phẩm trật tòng nhị phẩm. Như vậy nước ta đã nội thuộc Minh về danh nghĩa với một tổ

chức hành chính theo yêu cầu của triều Minh. Nước ta từ một nước độc lập nổi tiếng trong khu vực đã tụt xuống quy chế tự trị của đế quốc Minh và việc này còn nghiêm trọng hơn nhiều, rất nhiều so với việc mất mấy động dù gọi là "dâng" hay "nộp trả" nhà Minh; chính các quan triều thần cũng thấy việc bỏ phong vương, chỉ phong chức đô thống sứ là điều không thể chấp nhận được. Sứ thần Phan Huy Chú đã ghi: "Đời Mạc Mậu Hợp (1562-1592) thái bảo là Giáp Trung từng có sớ tâu, nói việc đó rất nhục cho nước, xin cho đình thần bàn, sai quan Đông Các nghĩ tờ quốc thư cầu phong và tờ cầu phong của kỳ lão quan lại đệ sang quận môn Lương Quảng, xin hội xét và nhờ tâu lên vua Minh. Lễ vật cầu phong thì trả theo lệ cũ sửa soạn tề chỉnh, đợi được mệnh lệnh thì lập tức tiến đủ. Sự khôi phục quốc hiệu, tôn trọng quốc thể, khiến dân yên nước thịnh thực ở việc này. Mạc Mậu Hợp chưa quả quyết lắm". Và việc đó vẫn chưa được triều đình giải quyết. Phan Huy Chú giải thích nguyên nhân một cách mỉa mai: "Nhà Minh vẫn không cho, chẳng qua là vì tai mắt quen với sự nghe thấy gần đây vậy"⁽¹⁾.

Do sự "không dám" yêu cầu nhà Minh sửa đổi, tước vị đô thống sứ không những được nhà Minh duy trì đối với họ Mạc, mà đối với cả vua Lê trung hưng, và dưới cả vua Khang Hy nhà Thanh dùng

⁽¹⁾ Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí - Bang giáo chí* - Sđd.

năm 1667.

Trong 50 năm (1542-1592) cuối đời nhà Mạc, quan hệ Mạc-Minh trở nên bình thường, và chủ yếu là giữ lệ cống ba năm một lần. Trên thực tế, theo như sử cũ đã ghi thì trong 50 năm đó chỉ có 6 lần cống. Đó là đối với triều đình. Nhưng tiền của nhà Mạc dút lốt cho các quan biên thần của Minh rất nhiều để họ can vua Minh Thế Tông đình chỉ việc đem quân đánh Đại Việt.

*

Nhà Lê trung hưng ngay sau khi trở lại Thăng Long đã cử sứ sang Minh cầu phong, nhưng nhà Minh vẫn chủ trương chưa dứt khoát về vấn đề sách phong và còn mưu tính xâm chiếm Đại Việt. Năm 1596, tháng ba, nhà Minh sai uý quan Vương Kiến Lập đến nước ta đòi lễ cống và hội khám. Vua Lê cử hữu tướng Hoàng Đình Ái cùng nhiều đồ đốc và 5 vạn quân và voi đi theo Vương Kiến Lập lên Nam Quan. Ngày 10 tháng 4, vua sắm sửa binh và voi qua cửa Nam Quan cùng với Tả giang tuần đạo án sát phó sứ Trần Đôn Lâm và các quan chức các phủ Tư Minh, Thái Bình, các châu Long Châu, Bằng Tường tỉnh Quảng Tây cử hành hội khám. Trong lễ giao tiếp đều vui vẻ cả. Từ đây hai nước Minh - Lê

thông hiếu với nhau. Năm 1597, trạng nguyên Phùng Khắc Khoan cầm đầu sứ bộ sang Minh nộp cống và cầu phong. Vừa dịp có lễ Vạn thọ của vua Minh, Phùng Khắc Khoan dâng 30 bài thơ mừng. Vua xem rất hài lòng và phê: "Người hiền tài không chỗ nào là không có. Trẫm xem thơ đủ biết lòng trung thành của Phùng Khắc Khoan, rất đáng khen ngợi". Bèn sai đưa xuống khắc in để ban hành trong nước. Tháng 12 năm 1598 vua Minh xuống chiếu phong vua Thế Tôn làm An Nam đô thống sứ ty đô thống sứ quản hạt đất đai nhân dân nước Nam và ban cho quả ấn An Nam đô thống sứ ty bằng bạc và giao Phùng Khắc Khoan mang sắc thư về nước. Năm 1599 quan Tả giang nhà Minh là Trần Đôn Lâm sai Vương Kiến Lập đem ngựa tốt, đai ngọc, mũ xung thiên cho tiết chế Trịnh Tùng "xin kết tình láng giềng" và hai cái thiếp trong viết tám chữ "Quang hưng tiền liệt, Định quốc nguyên huân" (nghĩa là: Sáng tỏ công người trước, cứu nước công đứng đầu). Năm 1646, vua Minh sai hàn lâm Phạm Kỳ mang sắc thư cáo mệnh và ấn bạc mạ vàng sang nước ta phong Thái thượng hoàng (vua Thần Tông) làm An Nam quốc vương. Lúc này nhà Minh đang suy yếu, vừa bị nghĩa quân Lý Tử Thành tiến công ở Hà Nam; vừa bị quân Nữ Chân từ Bắc đánh xuống, ở Việt Nam, nhà Mạc đang hấp hối, thế của

nhà Lê mạnh lên, cho nên nhà Minh tăng cường quan hệ với nhà Lê, thậm chí mong muốn "kết tình láng giềng". Sứ thần Phan Huy Chú nhận định rất đúng: "Nhà Lê buổi đầu trung hưng cầu phong vương luôn luôn mà nhà Minh chưa cho. Đến đây nhà Minh đã phong quốc vương lại có mệnh phong phó quốc vương và phụ chính vương cho Trịnh; sứ giả sách phong sang luôn không ngớt, so với trước thật khác hẳn. Đó là bởi bấy giờ nhà Minh phải chạy về phương Nam, sự thể cùng quẩn, muốn cầu cứu ở nước ta, sớm chiều mong mỏi, cho nên ân mệnh ban nhiều, không ngại gì phiền nhảm. Nay cứ đọc tờ cáo sách cũng có thể tưởng tượng biết được tình trạng đó, và vận hội thịnh suy của nhà Minh.

Từ 1644 nhà Thanh thay thế nhà Minh cai quản Trung Quốc. Năm 1667 nhà Thanh sai sứ sang phong vua Lê Huyền Tông làm An Nam quốc vương. Năm 1683 nhà Thanh sai sứ sang phong vua Hy Tông làm An Nam quốc vương và ban cho bốn chữ chính vua ngự bút: "Trung hiếu thủ bang" (nghĩa là lấy trung hiếu mà giữ đất nước).

Các vua tiếp theo Dụ Tông, Thuận Tông, Hiến Tông đều được phong làm An Nam quốc vương.

Đối với vua cuối cùng Lê Chiêu Thống, tướng Thanh Tôn Sĩ Nghị trao sắc thư của vua Càn Long phong vua làm An Nam quốc vương và ban cho một chiếc ấn vàng.

Đánh đổ chế độ Trịnh, xoá bỏ triều Lê, năm 1788 Hoàng đế Quang Trung kéo quân ra diệt đội quân viễn chinh của nhà Thanh. Năm 1789 vua Càn Long nhà Thanh phong Quang Trung làm An Nam quốc vương. Năm 1792 Quang Trung mất, con là Quang Toản lên thay cũng được nhà Thanh phong làm An Nam quốc vương.

Sau trận Ngọc Hồi - Đống Đa, quan hệ Việt-Thanh trong suốt thời kỳ trị vì của nhà Tây Sơn là tốt đẹp, ta chịu phong của nhà Thanh, nhà Thanh nể trọng Đại Việt, phải dẹp ý đồ phục thù.

*

Thủ tục sách phong là yêu cầu đầu tiên và chủ yếu của đế chế Trung Hoa trong quan hệ đối ngoại với các Phiên quốc... Thủ tục thì nghiêm ngặt nhưng việc thực hiện thủ tục còn tùy thuộc so sánh lực lượng giữa Trung Hoa và phiên quốc và tiềm lực và vị thế của bản thân Trung Hoa. Việc sách phong, cầu phong các vua Đại Việt phản ánh rõ tình trạng đó.

Các vua Đại Việt các triều đại đều lên ngôi rồi mới cầu phong như từ Đinh Tiên Hoàng đến Quang Trung. Các vua triều Trần nhường ngôi nhau, chưa từng cầu phong. Trong những trường hợp đó chính thiêu triều lại phải sách phong.

Khi mới dựng nước, nhà Đinh, nhà Lê cầu

phong mà chỉ được phong là Kiểm Hiệu thái sư, Giao Chỉ quận vương lâu rồi mới tiến lên Nam Bình vương. Đến nhà Lý, Anh Tông là vị vua đầu tiên phong làm An Nam quốc vương và lần đầu tiên Trung Quốc nhà Tống gọi nước ta bằng quốc hiệu An Nam. Cùng đánh bại Trung Quốc, vua Lê Thái Tổ và vua Quang Trung đã được đối xử không giống nhau: Lê Lợi đến khi chết vẫn không được nhà Minh phong làm An Nam quốc vương, còn Quang Trung, ngay sau khi đánh tan 29 vạn quân của Tôn Sĩ Nghị lại được vua Càn Long nhà Thanh phong ngay làm An Nam quốc vương. Suốt thời nhà Mạc các vua chỉ được phong làm An Nam đô thống sứ, nhưng họ vẫn cai quản đất nước, đưa đất nước phát triển những năm đầu.

XIII

VẤN ĐỀ TRIỀU CỐNG

Đã chịu thiên triều sách phong thì phải triều cống thiên triều. Đó là hai đặc trưng của chính sách đối ngoại của thiên triều đối với nước thần phục. Từ điển Trung Quốc giải thích: bên dưới hiến dâng trên gọi là cống (hạ phụng thượng viết cống). Cống là từng thời kỳ nước phiên thuộc dâng biểu thiên triều những sản vật quý, vàng bạc của địa phương. Cần phân biệt Cống với Sính. Cống là quy định theo thoả thuận giữa hai bên, bên phía phiên quốc bắt buộc phải thực hiện, còn sính là tặng phẩm nhân các chuyến đi thăm viếng nhau không có kỳ hạn nhất định. Như theo *Đại Việt sử ký toàn thư* đi thăm viếng nhà Tống nhà Đinh hai lần, nhà Tiền Lê 7 lần, nhà Lý 17 lần.

Nhưng chịu sách phong rồi không có nghĩa là nước phiên thuộc nhất thiết sẽ cống vì vấn đề này như vấn đề sách phong, nó phụ thuộc tình hình thiên triều và so sánh lực lượng hai bên. Nhiều trường hợp phiên thuộc không chịu cống, thậm chí cứ lên ngôi

vua mà không cần hỏi ý kiến thiên triều. Như chúng ta biết, các vua Trần cứ truyền ngôi, lên ngôi mà không đợi mệnh của nhà Nguyên.

Kỳ hạn cống là một năm, ba năm hay sáu năm. Thời Minh quy định mỗi nước một khác, thí dụ Lưu cầu cống hai năm một lần, Việt Nam, Chiêm Thành, Triều Tiên ba năm một lần, Nhật Bản 10 năm một lần... Nước ta thường ba năm một lần cống nhưng về sau sáu năm một lần cống nhưng đem hai cống. Thời Đinh, Lê, Lý về trước, nước ta thần phục Trung Quốc nhưng chưa định kỳ hạn nộp cống, mãi sau này khi được phong mới định thời hạn nộp cống và đặt lễ bảo sính (thăm viếng nhau), lễ chúc mừng, lễ tạ ơn, lễ báo tang, lễ báo tin thắng trận và mỗi lễ đều có cống phẩm tuy không nhiều như lễ cống.

Cống phẩm thì tùy theo tình hình mỗi nước. Như năm 1455 Xiêm cống cho Trung Quốc 10000 cân hồ tiêu, 10000 cân tô mộc, năm 1458 cống 170000 cân tô mộc, hồ tiêu, giáng hương...

Để có một khái niệm về số cống phẩm, trước hết xin xem lời phát biểu chính thức của nhà Minh về quan niệm về vấn đề cống: "Trước kia lễ triều cống phong phú, vật cống nhiều. Nhiều khi nhiều nhưng lấy vật để đo thì trên không đủ cung cấp trong triều đình, dưới không có lợi gì đối với quan dân mà đi lại gian khổ sinh ra kêu ca. Vì vậy để ba năm một lần cống. Đưa đến cống vật là nhỏ, tính mới là đầy, ấy là đại lễ của quốc vương sao vương không biết ý của ta..." (Chiếu vua dụ An Nam quốc vương Trần

Thúc Minh, Tạ Ngọc Liên trích trong *Đông Tây dương khảo*) "Trước đây Trẫm ra lệnh cho An Nam ba năm một lần triều cống. Việc cống chỉ để bày tỏ ý tứ mà thôi. Cốt sao tấm lòng nước nhỏ phục vụ nước lớn giữ được lâu bền, chứ đâu phải ở chỗ nhiều lễ vật..." (Chiếu vua dụ An Nam quốc vương, Tạ Ngọc Liên trích trong *Đông Tây dương khảo*, Sđd). Lời lẽ của các tờ dụ phải chăng, nặng về lễ nghĩa, nhẹ về đòi hỏi.

Nhưng sự thật số lượng cống phẩm nhiều hơn lời dụ nói và có ý nghĩ thực dụng hơn nhiều lễ nghĩa mỹ miều. Dưới đây là một vài dẫn chứng rút từ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú:

Năm 1428, sứ bộ Lê Thiếu Dĩnh do Lê Lợi cử sang nhà Minh mang theo một người vàng thế mạng Liễu Thăng, một lư hương bạc, một đôi bình hoa bạc, 300 tấm lụa thổ sản, 14 đôi ngà voi, 20 lọ hương hun áo, 20.000 nén tuyến hương, 24 khối tóc hương.

Năm 1431, sứ bộ Nguyễn Văn Huyền sang Minh tạ ơn được phong và phân giải việc cống vàng hàng năm 50.000 lạng và 3 năm một lần cống.

Năm 1433 Lê Lợi gửi biểu dâng vua Minh: cống dâng vua gồm 3 phần cho vua, cho thái hậu và thái tử mỗi người một phần không rõ có những gì.

... Năm 1542 Mạc Đăng Dung cống nhà Minh: lư hương và bình hoa bằng vàng (nặng 100 lạng), rùa vàng một con (nặng 90 lạng), hạc bạc và đài bạc

mỗi thứ một cái (nặng 50 lạng), bình hoa và lư hương bằng bạc hai bộ (nặng 150 lạng), mâm bạc 12 chiếc (nặng 641 lạng), trầm hương 60 cân, tốc hương 148 cân.

Năm 1593 vua sai Đỗ Uông đến Lạng Sơn để đọi lệnh và sai Trịnh Vĩnh Lộc mang đi hai người bằng vàng và bạc (đều cao một thước hai tấc, nặng 10 cân) cúng mọi đồ cống vật nhưng không được lệnh báo của nhà Minh nên lại trở về Thăng Long.

Năm 1715 chỉ dụ của vua Thanh là những đồ cống như lư hương, bình hoa bằng vàng, bạc và chậu bạc phải đúc thành đỉnh vàng, đỉnh bạc rồi mới cống.

Ngoài cống vật, có khi phải cống thợ giỏi, thầy bói, thầy thuốc...

Các lễ tạ ơn, lễ mừng ít hơn lễ cống nhưng cũng không thể không có:

- Lễ vật tạ ơn: Lư hương, bình hoa bằng vàng mỗi thứ một cái (nặng 57 lạng 5 đồng cân), chiết can làm 6 đỉnh vàng), hạc bạc và đế bạc đều 1 chiếc (nặng 48 lạng 4 đồng cân, chiết can làm 5 đỉnh bạc), lư hương và bình hoa bằng bạc mỗi thứ 1 cái (nặng 50 lạng 4 đồng cân, chiết can làm 5 đỉnh bạc).

- Lễ vật mừng: Rùa vàng 1 con (nặng 18 lạng), hạc bạc và đế bạc đều 1 cái (nặng 50 lạng), lư hương và bình hoa bằng bạc mỗi thứ 1 cái (nặng 49 lạng), trầm hương 30 cân, tốc hương 60 cân, quạt

sơn 100 chiếc.

- Lễ vật báo tang: Trầm hương 30 cân, tốc hương 70 cân.

- Lễ vật về tâu việc: Cũng như lễ vật mừng, chỉ bớt đi 100 chiếc quạt sơn. *

Thời nào có luật của thời đó. Thời Đại Việt là thời ngoại giao bằng vũ lực, nước lớn khống chế nước nhỏ trong khu vực. Xét quan hệ của Đại Việt với đế chế Trung Hoa, sứ thần Phan Huy Chú đã có những nhận xét tinh tường và sáng suốt:

"Tùng xét, đời Đinh đời Lê được sách phong chỉ gọi là quận vương, đến đời Lý mới phong là An Nam quốc vương. Đời Trần thì hạn ba năm một kỳ cống, đến đời Hậu Lê mới định lệ sáu năm cống cả hai kỳ, xem sự thể không giống nhau thấy thế nước mỗi lúc một khác. Bởi vì thanh danh đã rạng rỡ, phong khí ngày một mở mang, văn vật ngày một mới mẻ nên Thượng quốc phải coi trọng, phong cho danh hiệu vẻ vang khác nào như được ngôi bắc thần đoái đến. Còn như khi sứ giả đi lại thì có lễ tiếp đãi, bờ cõi hai nước thì có văn thư biện bạch, đó đều là việc có quan hệ đến quốc thể và lân giao⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí - Bang giao chí* - Sdd.

XIV

VẤN ĐỀ BIÊN GIỚI VÀ LÃNH THỔ

Từ xưa tới nay những va chạm về biên giới hay lãnh thổ là chuyện thường xảy ra; chỗ khác nhau là ở chỗ có dẫn tới chiến tranh hay không. Đại Việt và đế chế Trung Hoa là hai nước láng giềng trực tiếp, những vụ việc về biên giới thường xảy ra cũng là tất nhiên. Vấn đề đáng nghiên cứu là tìm ra những đặc điểm và quy luật của những vụ việc đó.

Có nhiều nhân tố đã tác động đến quan hệ Việt-Trung về vấn đề biên giới và lãnh thổ:

1 - Đế chế Trung Hoa luôn luôn thi hành chính sách bành trướng, kiêm tính đối với các nước láng giềng mà họ gọi là phiên quốc. Sau khi thống nhất Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng cho 50 vạn quân tiến xuống phía Nam, đánh các nước Việt, trong đó có nước Âu Lạc. Cuộc nam chinh của các vương triều Trung Quốc bắt đầu từ đó. Có thể khẳng định không vương triều Trung Quốc nào không thi hành chính sách bành trướng đối với nước Đại Việt. Lúc mạnh thì họ cho quân sang xâm lược và nhập nước Việt

Nam thành quận, huyện của Trung Quốc trong thời Bắc thuộc. Lúc yếu họ yêu sách về cầu phong, triều cống, gây bất ổn định ở biên cương, thậm chí vẫn chủ quan cho quân tiến đánh Đại Việt như nhà Tống bị quân Kim, quân Mông Cổ đánh mà vẫn đưa quân đánh Đại Việt hay nhà Minh đang bị quân Thanh uy hiếp tiêu diệt mà vẫn đánh Đại Việt. Không kể một nghìn năm đô hộ nước Việt, từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XVIII các triều đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh đều đã xâm lược Đại Việt: Nhà Tống hai lần, nhà Nguyên ba lần, nhà Minh, nhà Thanh mỗi vương triều một lần. Tham vọng bành trướng bá quyền của đế chế Trung Hoa là nhân tố địa lý chính trị thường xuyên uy hiếp chủ quyền lãnh thổ, hoặc gây bất ổn định vùng biên cương của Đại Việt dưới nhiều mức độ.

2 - Đặc điểm vùng biên giới Việt Trung về phía Đại Việt là địa bàn của một số dân tộc thiểu số chủ yếu là Nùng, Tày, Thái. Ở thời Đại Việt, thậm chí đến khi Pháp mới sang Việt Nam, các dân tộc đó đều do một thổ mục địa phương cai quản. Các triều đại phong kiến Đại Việt đối xử với họ theo lối ky mi (phụ thuộc một cách lỏng lẻo) và thi hành chính sách tranh thủ đối với các thổ mục (cho quyền cai trị dân địa phương, ban chức tước, tặng phẩm...). Nếu quán triệt chính sách đó thì không những có thể giữ yên được địa phương mà còn có thể động viên người thiểu số để đánh giặc giữ nước. Vì sống

ở vùng giáp ranh giữa Đại Việt và Trung Hoa, một cường quốc lớn và giàu mạnh gấp hàng chục lần nước Đại Việt nhỏ bé, những dân tộc thiểu số ở vùng biên giới cũng lại chịu sức hấp dẫn và sức ép của đế chế Trung Hoa. Có thể khẳng định rằng đế chế Trung Hoa ở mọi thời đều tìm cách dụ dỗ, mua chuộc các thổ mục thiểu số. Khi quan hệ của họ với triều đình Thăng Long xấu đi, các thổ mục thiểu số đều tìm chỗ dựa ở Trung Quốc, lấy đất Trung Quốc làm căn cứ địa, và khi đó họ dâng cho Hoàng đế Trung Quốc lãnh địa của họ. Đời Tống, hai châu Vật Ác, Vật Dương đều thuộc châu Quảng Nguyên của Việt Nam là do họ Nùng cai quản. Năm 1038 Nùng Trí Cao theo cha đánh vua Lý, đến năm 1041 bị quân Lý bắt. Vua Lý Nhân Tông tha tội cho, lại cấp đất Quảng Nguyên và vùng chung quanh. Bảy năm sau Nùng Trí Cao lại làm loạn, năm 1048 chiếm đất Vật Ác của nhà Lý, năm 1050 lại chiếm thêm đất Vật Dương. Sau khi Nùng Trí Cao mất, Nùng Tông Đán dâng nhà Tống đất Vật Ác và một số đất khác (nhà Tống đổi tên là châu Thuận An). Năm 1064, Nùng Trí Hội theo nhà Tống và dâng đất Vật Dương. (Nhà Tống đổi tên là châu Quì Hoá). Nhà Lý sáu lần đòi lại nhưng nhà Tống không trả lại. Cuối thế kỷ XVIII thổ hào Hoàng Công Chất chống triều đình, sau khi Chất chết, con là Công Tấn đầu hàng Trung Quốc, chạy sang Vân Nam, phụ đất và dân 10 châu vào tỉnh Vân Nam. Tỉnh

Vân Nam đặt làm Lục Mãnh: Mãnh Lại, Mãnh Thích, Mãnh Đình, Mãnh Thoa, Mãnh Bạ, Mãnh Lộng.

Ngoài các đất bị các thổ hào của ta dâng cho Trung Quốc, còn các đất bị các quan chức Trung Quốc trắng trợn chiếm của ta như thổ quan châu Khai Hoá (Vân Nam) chiếm các động thuộc ba châu Vị Xuyên, Bảo Lạc, Thuỷ Vĩ, mở đồng Tụ Long (sau khi vua Thanh trả ta, Pháp lại nhượng cho Thanh khi giải quyết vấn đề biên giới Việt-Trung). Đó là chưa kể những lần quan quân địa phương Trung Quốc tràn sang vùng biên cương của Việt Nam cướp thóc lúa, trâu bò.

Nhưng nói cho công bằng, cũng cần nêu một số lần quân Đại Việt vào sâu lãnh thổ Thanh như: Năm 1466 hơn 1000 quân Đại Việt ở Lạng Sơn tiến vào Bằng Tường; năm 1480, hơn 600 quân Đại Việt ở Bắc Bình (Cao Bằng ngày nay) lấn đất Trung Quốc đến tận Cẩm Quả giáp huyện Tư Lăng (Trung Quốc) mở cửa quan. Năm 1547, chúa Trịnh Tráng thấy tình hình nhà Minh đang gặp khó khăn nên có ý muốn lấy tỉnh Quảng Đông, liền sai đem 300 chiến thuyền vượt biên đổ bộ tiến đến Liêm Châu. Nhà Thanh cử đô đốc Mã đối phó. Đô đốc Mã gửi thư cho chúa Trịnh đại ý nói "Từ Sa Châu trở ra ngoài đến Phân Mao - Đồng Trụ là đất của quý quốc cây cấy chăn nuôi từ lâu, cho về An Nam. Nếu kẻ nào mượn tiếng mà xâm lấn một bước tức thì bắt giải để đem chính pháp, chớ nên nghe lời phao đồn mà sinh

lòng khác"⁽¹⁾. Quân ta liền rút.

Trong các sự việc, có nhiều việc nghiêm trọng như lấn chiếm đất đai, thâm nhập vũ trang nhưng tình hình không phát triển thành xung đột lớn là nhờ cả hai bên đều tự kiểm chế (Phía Trung Quốc thì Minh đang suy vong, Thanh mới chiếm được Trung Quốc; phía Đại Việt thì muốn dập tắt chiến tranh). Nhưng vấn đề biên cương bao giờ cũng nhạy cảm và tiềm ẩn nguy cơ chiến tranh.

Một nhân tố khác có thể coi là ngòi nổ cho mọi cuộc va chạm, tranh lấn, xung đột ở biên giới là giữa hai nước chỉ có *vùng biên giới* mà không có *đường biên giới*. Từ thế kỷ XIX về trước, trên thế giới nói chung chưa có khái niệm đường biên giới, chỉ lấy sự quy thuộc hành chính, một đỉnh núi, một dòng sông hay lưu vực một con sông, đường phân thủy của một thủy hệ làm biên giới. Một biên giới quan niệm như thế thì không thể rõ ràng được, và tất nhiên sẽ dẫn đến những giải thích, những tranh cãi, tranh lấn không thể kết thúc được nếu hai bên không có thiện chí tìm một cách thỏa thuận.

Khi đường biên giới không rõ ràng thì các cuộc tranh chấp biên giới là không tránh khỏi. Nhưng khi biên giới đã được hoạch định rõ ràng, nó vẫn còn bị tác động của chủ nghĩa bành trướng, của những lợi ích ích kỷ hay những tàn dư của những câu chuyện

⁽¹⁾ Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí - Bang giao chí*, Sđd.

lịch sử. Người ta chưa quên giữa Chilê và Achentina đã xảy ra nhiều cuộc chiến tranh biên giới trong thế kỷ XIX; sang thế kỷ XX, hai nước đã giải quyết xong vấn đề biên giới và để đánh dấu sự kiện đó họ đã lấy tất cả các khẩu đại bác trên biên giới đúc một bức tượng Chúa khổng lồ đặt lên đỉnh núi Ang-det (Andes) trên bức tượng có khắc lời nguyện của hai bên quyết xây dựng đường biên giới mãi mãi hoà bình. Mặc dầu lời nguyện long trọng đó dưới chân Chúa, ít lâu sau đó chẳng vẫn nổ ra chiến tranh biên giới giữa hai nước đó sao? Người ơi, hãy cảnh giác với vấn đề biên giới!

*

Ý thức được trách nhiệm cao cả giữ gìn non sông đất nước, rút kinh nghiệm từ hàng chục lần xâm lấn của các vương triều Trung Quốc, ông cha ta đời này qua đời khác, đã kiên quyết đấu tranh bảo vệ lãnh thổ và chủ quyền. Tiếng hét chống giặc của ông Dóng trong buổi bình minh của đất nước đánh dấu lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc và muôn đời sau còn vang vọng.

Vua Hùng Vương thứ 6 yêu cầu được mai táng trên núi cao để từ đó theo dõi con cháu giữ gìn đất nước.

Vua Lý Nhân Tông, người đã dẹp loạn trong, bắt

sống vua Chiêm Thành, trước khi nhắm mắt đã kiểm điểm lại việc bảo vệ giang sơn và hài lòng nói với thái úy Lưu Khánh Đàm: "Nhờ anh linh của tổ tông, được hoàng thiên tin giúp, bốn biển yên lành, biên thùy ít biến, đến chết được dự đứng sau các tiên quân là may lắm rồi, sao còn nên thương khóc?".

Vua Lê Thánh Tông, người đã cống hiến 38 năm xây dựng nên nước Đại Việt hùng mạnh vang dội khắp Đông Nam Á, đã thề trước vong linh các bậc vua hùng tôi hiền đã dựng nên cơ nghiệp nhà Lê:

Hiếu tông Hồng Đức thừa phi tự

Bát bách Cơ Chu lạc thái bình.

Dịch:

Đứa cháu hiếu Hồng Đức kế thừa nghiệp lớn

Vui hưởng đời thái bình như nhà Chu dài tám trăm năm.

Và trong bài thơ (*Quỳnh uyển cửu ca*) về đạo làm vua, ông đã nêu rõ trách nhiệm "Chế trị bảo bang tư kế thuật" (Nghĩa là: suy nghĩ phát huy việc xây dựng sự thịnh trị, giữ gìn đất nước).

Năm 1473 trong tờ sắc dụ gửi Thái bảo Kiến dương bá Lê Cảnh Huy, trấn thủ vùng biên giới giáp Quảng Tây, Lê Thánh Tông đã viết: "Một thước núi một tấc sông của ta không nên vứt bỏ, người nên cố cải, chớ cho họ lấn dần, nếu họ không nghe còn có thể sai quan sang xứ Bắc triều bày tỏ phải trái. Nếu người dám lấy một thước, một tấc đất của Thái tổ

mà dứt mối cho giặc thì tội phải tru di".

Sau khi lên ngôi Hoàng đế, vua Quang Trung đã hiểu dụ tướng sĩ quyết tiêu diệt quân Thanh:

Đánh cho nó chích luân bất phản

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ!

Với tinh thần yêu nước như trên, các vương triều nước ta đã luôn luôn đấu tranh ngoại giao với đế chế Trung Hoa khi không phải là thời chiến để bảo vệ lãnh thổ, biên giới, chủ quyền.

Do đánh thắng cuộc xâm lược của tướng Quách Quỷ, nhà Lý đã buộc nhà Tống trả lại ta tất cả bốn châu và một huyện mà Quách Quỷ đã chiếm: Quảng Nguyên, Tư Lang, Môn, Tô Mậu, Quang Lang, Thuận Châu (có bớt một số đất). Nhưng còn hai động lớn Vật Ác, Vật Dương mà các thổ mục đã nộp cho nhà Tống (Nùng Tông Đàn nộp Vật Ác năm 1057, Nùng Trí Hội nộp Vật Dương năm 1064). Năm 1083 theo lời mời của Tống, vua Lý Nhân Tông cử Đào Tông Nguyên đến Vĩnh Bình (Trung Quốc) bàn vấn đề đất đai, Đào Tông Nguyên đòi hai châu Vật Dương, Vật Ác, Tống không chịu. Nguyên bỏ ra về. Ta đem quân tập trung gần châu Vật Dương. Trung Quốc gọi là châu Quy Hoá. Năm 1084, Lý Nhân Tông cử trạng nguyên Lê Văn Thịnh đến Vĩnh Bình để bàn biên giới hai châu Vật

Dương, Vật Ác, Lê Văn Thịnh tranh luận gắng nhưng phái viên của Tống lại tâu vua là Văn Thịnh không đòi nữa. Vua Tống Thần Tông cho điều tra lại lời phái viên và cuối cùng gửi chiếu cho vua Lý Nhân Tông nói rõ lấy tám ải làm giới hạn (Canh Liêm, Khâu Cự, Khiếu Nhạc, Thông Khoáng, Canh Nham, Đồn Lị, Đa Nhân, Càn Nam), đất ngoài các ải đó để cho nhà Lý: sáu huyện là Bảo Lạc, Luyện, Miêu, Đình, Phóng, Càn và hai động Túc, Tang. Vấn đề hai động coi như vua Tống Thần Tông đã giải quyết. Sau khi Thần Tông chết, vua Triết Tông lên thay, Thái hoàng thái hậu họ Cao lên nhiếp chính. Nhân có vua mới, Lý Nhân Tông gửi thư sang Tống đề nghị sửa lại chiếu cũ về Vật Dương, Vật Ác. Vua Tống khước từ. Năm 1086, vua Lý lại nhắc chuyện xin đất. Vua Tống lại bác. Năm 1086, sứ bộ Lê Chung nhân sang mừng Triết Tông lên ngôi, lại nhắc vấn đề đất. Nhà Tống lại bác bỏ. Năm 1087, sứ bộ Lê Chung tới Biện kinh. Tống giáng chức các quan lại ở Quảng Tây đã phân hoạch địa giới không đúng. Và phong Lý Nhân Tông làm Nam bình vương, nhưng vua Lý vẫn không bỏ rơi hai động. Nhân dịp Tống sợ Lý đánh nên cho xây đồn ở các ải giáp Đại Việt. Vua Lý lợi dụng việc này lại cho rằng như thế là đe dọa Đại Việt, nên xin lại hai động. Vua Tống vẫn cự tuyệt. Từ đấy vua Lý thôi không nhắc lại vấn đề hai động Vật Dương, Vật Ác nữa, sau hai lần bị vua Thần Tông bác bỏ, bốn lần bị Cao thái hậu bác bỏ.

Năm 1405 nhà Minh sai sứ hỏi đất châu Lộc (Lộc Bình, Lang Sơn ngày nay) với lý do nó thuộc châu Tư Minh (Quảng Tây). Hồ Quý Ly sai quan hành khiển là Hoàng Hối Khanh làm cất địa sứ. Hoàng Hối Khanh đem đất Cổ Lâu gồm 59 thôn giao cho nhà Minh, một vùng đất rộng đi phải mất vài ngày đường, với những tên xã Việt Nam. Hồ Quý Ly thấy Hoàng Hối Khanh trao trả nhiều quá, quả mắng Khanh.

Sau khi tiếm ngôi của nhà Lê, năm 1540 Mạc Đăng Dung đầu hàng nhà Minh "và giao trả lại hai đô Như Tích và Chiêm Lăng và bốn động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát để thuộc về Khâm Châu" (Nguyên văn lời biểu của Mạc Đăng Dung, theo *Bang giao chí* của Phan Huy Chú). Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Mạc Đăng Dung đã nộp những đất đó cho nhà Minh khi "đầu hàng", nhưng không nói rõ những đất đó là của Đại Việt. Các sử liệu Trung Quốc (*Minh Sử*, *Đại Thanh nhất thống chí*, *Trung ngoại địa dư đồ thuyết tập thành...*) lại nói đó là những đất của Trung Quốc đã bị nhập vào Đại Việt và nay trả lại Trung Quốc. Như *Trung ngoại địa dư đồ thuyết tập thành* viết: Phủ Hai Đông có 4 huyện, 3 châu: huyện Tân Bình, huyện Hoa Phong, châu Vạn Ninh, châu Vân Đồn, châu Vĩnh An... tiếp giáp với châu Khâm tỉnh Quảng Đông đi vài trăm dặm thì tới núi Phên Mao là nơi chia biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Đầu thời Mạc dâng 2 châu Chiêm Lăng, Như Tích và 4 động Cổ Sâm, Kim Lặc, Tư Lãm, Liễu Cát... *Minh sử* thì chép: "Châu

Khâm... phía Tây có Như Tích, có Phật Đáo là hai ty tuần kiểm tiếp giáp với biên giới Giao Chỉ. Năm thứ hai niên hiệu Tuyên Đức (1427) thuộc vào An Nam. Năm thứ 21 niên hiệu Gia Tĩnh (1542) lại khôi phục trở về". Theo *Khâm Châu Chí*, *Dương phòng tập yếu*, *Đại nam nhất thống chí*, năm 1427 một thổ mục tên là Hoàng Kim Quảng đã đem mười chín thôn và bốn động Liễu Cát, Tư Lãm, La Phủ, Cổ Sâm nguyên thuộc châu Khâm theo về với Lê Lợi, bốn động đó được sát nhập vào châu Vạn Ninh, An Bang, Hoàng Kim Quảng được Lê Lợi phong làm Kinh lược sứ. Theo *Minh Tuyên tông thực lục*, năm 1428, một người khác tên là Hoàng Lộc Thụ ở đô Như Tích giúp quân Việt Nam xâm nhập địa phương này. Năm 1434 lại có Hoàng Khoan giúp Việt Nam đánh cướp biên giới ở đô Chiêm Lăng. Năm 1442, nhà Minh gửi các dụ cho vua Lê Thái Tông, nói Chiêm Lăng, Như Tích là đất của Trung Quốc và đòi trả lại bọn Hoàng Khoan và số dân ở châu Khâm cai quản như cũ. (Không nêu bốn động có lẽ vì bốn động đó vốn thuộc hai đô Như Tích, Chiêm Lăng.

Vua Lê cử sang Minh tham tri Đông đạo Nguyễn Lan năm 1444, Ngự sử trung thừa Hà Phủ, Đông tri thẩm hình Viện Dinh Lan năm 1447 để tâu về địa giới châu Khâm. *Đại Việt sử ký* chỉ nói chung chung thế nhưng chắc là có bàn vấn đề Hoàng Kim Quảng và đất đai của châu Khâm.

Như vậy có thể kết luận là Mạc Đăng Dung đã

trả Minh đất của hai châu bốn động vốn của Trung Quốc, và đó là một nhân nhượng lớn vì từ 1427 đến 1540 nhà Lê chưa chịu trả nhà Minh. Và sự nhân nhượng đó là để nhà Minh chấp nhận sự đầu hàng của họ Mạc.

Ý đồ đầu hàng, trả đất của Mạc Đăng Dung là được phong vương và rảnh tay về phương Bắc để chống lại Lê Trịnh, nhưng nhà Minh đã xoá quốc hiệu Đại Việt và chỉ phong Mạc Đăng Dung làm đô thống sứ còn Lê Trịnh không bị diệt mà còn đẩy họ Mạc lên Cao Bằng, và nhà Thanh đã trục xuất cả họ hàng nhà Mạc về Việt Nam. Nước cờ đầu hàng trả đất Mạc Đăng Dung đã phải trả với cái giá quá đắt.

*

Năm 1684, thổ quan huyện Khai Hoá (tỉnh Vân Nam) xâm chiếm các động thuộc ba châu Vị Xuyên, Bảo Lạc, Thuỷ Vĩ (tỉnh Tuyên Hưng). Trịnh Đức Thuận, đốc đồng, đưa thư cho bọn thổ quan, họ không chịu rút lui.

*

Năm 1698, sứ thần Nguyễn Đăng Đạo nêu vấn đề ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc Tuyên Quang. Ba động này đã bị thổ quan tỉnh Vân

Nam chiếm. Nghe lời tâu của tuần phủ Vân Nam, vua Khang Hy nhà Thanh khước từ. Nguyễn Đăng Đạo trở về. Chúa Trịnh Bính lại sai gửi thư cho nhà Thanh, Tuần phủ Quảng Tây không cho đi. Từ đó vấn đề ba động mới thôi.

Năm 1728 vua Thanh trả lại ta mỏ đồng Tự Long. Trước đây thừa sai của ta đi hội khảm với quan chức nhà Thanh do nể nang đã nhận là ta đã chiếm mỏ đồng của Trung Quốc, và hai bên đã cắm mốc, lập cửa quan, ta mất hơn bốn mươi dặm. Nay vua Thanh trả lại, thổ mục Tuyên Quang là Hoàng Văn Phác nhất định không nhận. Quan tỉnh Vân Nam Ngạc Nhĩ Thái ngờ là ta có mưu gì và tâu với vua Thanh lấy binh mã ba tỉnh đến đóng ở Quảng Tây và dò la tin tức. Vua Thanh lại gửi sắc dụ trả đất ấy cho ta. Binh bộ thị lang Nguyễn Huy Nhuận, tể tửu Nguyễn Công Thái đi hội với viên uỷ sai của nhà Thanh ở Tuyên Quang rồi phân đất định giới, lấy sông Đồ Chú làm biên giới, dựng đá làm mốc. (Cuối thế kỷ XIX Pháp đã nhượng mỏ này cho Trung Quốc).

Năm 1781, ta gửi thư cho Tổng đốc Vân Nam hỏi về vấn đề mười châu mà bọn Hoàng Công Thư đã nộp cho Trung Quốc. Tổng đốc Vân Nam không nghe, trả lời là biên giới tự nhiên không cần phải vạch lại. Ta lại gửi thư đáp lại nhưng quan chức Trung Quốc trả lại thư.

Vấn đề tranh chấp biên giới.

Năm 1272, nhà Nguyên cử sứ là Ngột Lương sang dò la và hỏi mốc giới cột đồng trụ. Vua sai viên ngoại lang Lê Kính Phụ đi hội khám. Kính Phụ nói chỗ dựng cột đồng của Mã Viện nay đất đã lấp không còn dấu vết gì.

Năm 1345, nhà Nguyên lại cử sứ thân Vương Sĩ Hanh sang hỏi về cột đồng. Vua sai Phạm Sư Mạnh sang biện bạch.

Năm 1725, vua Dụ Tông cử các bồi tụng Hồ Phi Tích, Vũ Công Tê hội khám với viên uý sai của nhà Thanh để tra khám địa giới tỉnh Tuyên Quang sau khi Vân Nam xâm lấn hai châu Thuỷ Vĩ và Vy Xuyên. Năm 1726 Hồ Phi Tích gặp viên uý sai nhà Thanh là Phan Doãn Mẫn để bàn vấn đề mốc giới. Doãn Mẫn khẳng định là nước ta đã xâm chiếm, vua Thanh sai dựng cột mốc ở dưới núi Diên Xương (mỏ kẽm).

Vấn đề an ninh biên giới.

Vùng biên giới Việt-Trung xa cả triều đình Trung Quốc và Đại Việt, khách quan mà nói đều là khó kiểm soát, cho nên việc vượt biên giới trái phép, cướp làng xóm, bắt trâu bò, cướp thóc lúa, thậm chí xâm cư lấn canh xảy ra hàng ngày, gây nên tình hình thường xuyên mất ổn định ở biên cương. Thường xảy ra nghiêm trọng nhất vấn đề người Hoa xâm phạm biên giới, xâm cư xâm canh, cướp phá

làng bản. Phía Việt Nam đã phải nhiều lần bàn giải quyết vấn đề các với quan chức biên giới Trung Quốc, như vụ Triệu Nhân Chinh, tri huyện Long Châu (Quảng Tây) nhiều lần đánh chiếm châu Hạ Tư Lang (Đại Việt), bắt người, cướp trâu ngựa phải kiện đến thiên triều. Khi làm đốc trấn Lạng Sơn, Ngô Thì Sĩ đã có bài khái về vấn đề người Trung Quốc ở vùng biên cương:

"Trộm xét: khách buôn người Tàu đến ngụ nước ta, có hạng khai mỏ lấy của, có hạng thuê ruộng cấy, có hạng ngồi một nơi mà buôn, có hạng ở lẫn với dân, có hạng lập riêng ra làng xóm dần dần củng cố mà sáu trấn Lạng Sơn, Thái, Tuyên, Hưng, Cao, Quảng càng nhiều. Đại ước số người hiện có gần xấp xỉ dân ta. Thế mà không nộp sưu thuế, không chịu ước thúc, đi ở tự do, láo xược khó chế. Tình tệ bọn khách ở Tống Tinh làm phiền người trên phải xét xử là một chứng nghiệm. Chúng đã ăn hoa lợi trên đất vua thì lẽ nào không phải là dân vua! Thế mà chỉ có đóng thuế khai mỏ cũng theo cách quá nhẹ so với số thuế đong điều mà dân ta phải chịu, chưa đến một phần mười. Chúng ở nước ta mà không dính líu gì đến nước ta chỉ ngày càng bòn rút, chớ tiền bạc ra ngoài. Của cải nước ta, một phần nữa vì chúng mà hao mòn. Còn hạng ở bốn trấn có nhiều người lập trang trại riêng, bán ruộng đất cho dân mà dân sở tại lại làm nô lệ cho chúng. Lại còn hạng giả vờ nói là bị gió bão trôi dạt vào các cửa

biển Thanh - Nghệ để bán hàng hoá là chưa kể"⁽¹⁾.

Bức tranh vùng biên cương Đại Việt mà Ngô Thi Sĩ phác hoạ ở thế kỷ XVIII đến sau này vẫn còn là thời sự.

Vấn đề can thiệp vào nội bộ Việt Nam.

Với uy quyền và tiềm năng của mình, các vương triều Trung Hoa can thiệp vào công việc nội bộ Đại Việt là chuyện thường. Nhà Nguyên từng đã cử một viên darugatri thường trú ở Thăng Long để theo dõi hoạt động của nhà Trần. Vua Trần ở thế phải chấp nhận nhưng tìm mọi cách vô hiệu hoá, tranh thủ darugatri.

Quan hệ Trần-Nguyên từ 1258 đến 1288 rất căng thẳng, và Hốt Tất Liệt tức vua Trần Nhân Tông không chịu vào triều cận. Năm 1281, Hốt Tất Liệt cử chú vua Trần Nhân Tông là Trần Di Ái (Đang thay mặt vua sang châu Hốt Tất Liệt) làm An Nam quốc vương thay Trần Nhân Tông đồng thời lập cả một bộ máy chính phủ. Hốt Tất Liệt cử Sài Thung và 1000 quân hộ tống và vua Trần đã cho quân tiêu diệt đội hộ tống này và đón sứ bộ Sài Thung về Thăng Long. Trần Di Ái sợ chạy trốn về nước.

Dem quân sang đánh lại bị thua, lập Trần Di Ái làm vua bù nhìn không xong, năm 1286 Hốt Tất Liệt vừa chuẩn bị cuộc xâm lược thứ hai vừa chuẩn bị một chính phủ bù nhìn mới với Trần Ích Tắc làm An Nam quốc vương. Một số quan can vua không

⁽¹⁾ Trần Thị Bằng Tâm - *Ngô Thi Sĩ* Nhà xuất bản Khoa học Xã hội- Hà Nội.

nên đánh Đại Việt. Hốt Tất Liệt tạm cho Trần Ích Tắc ở Ngạc Châu và cấp ruộng đất cho tự túc.

Khi họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, nhà Minh ráo riết chuẩn bị xâm lược vũ trang Đại Việt đồng thời lại chuẩn bị con bài chính trị. Khi đó có tên gia nô nhà Trần: Trần Thiêm Bình mạo nhận là con Trần Nghệ Tông xin cầu viện nhà Minh. Nhà Minh cho mười vạn quân tiến vào Đại Việt với lý do là đưa "Trần vương" về nước. Nhưng tướng Minh bị đánh ở Chi Lăng bèn đổi giọng nói là đem quân giải nộp Thiêm Bình cho ta. Thiêm Bình bị xử tội, còn quân Minh cứ tiến vào xâm lược Đại Việt dưới danh nghĩa "Phù Trần diệt Hồ".

Khi Hoàng đế Quang Trung tiến quân ra Bắc, vua Lê Chiêu Thống cho người mang thư sang Trung Quốc yêu cầu đem quân cứu viện. Vua Thanh lợi dụng cơ hội này đưa quân xâm chiếm Đại Việt. Vua Lê Chiêu Thống được phong làm An Nam quốc vương nhưng thực tế chỉ là một vua bù nhìn. Một phần Bắc Hà kể cả kinh thành Thăng Long bị hai mươi chín vạn quân Thanh chiếm đóng. Với trận thắng Ngọc Hồi - Đống Đa, Quang Trung đã quét sạch quân Thanh ra khỏi bờ cõi, giữ vững độc lập chủ quyền.

*

Lịch sử chín trăm năm của nước Đại Việt đã được đánh dấu bằng những chiến công oanh liệt của

các nhà Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê để đánh đuổi xâm lược, bảo vệ giang sơn. Nhưng khi bờ cõi không bị xâm phạm thì kiên trì các biện pháp ngoại giao: cử sứ thần đi biện bạch, gửi biểu phản đối, họp hội nghị biên giới, hai bên đi thực địa hội khám. Rõ nét nhất là thời Lê, sau khi Đại Việt đánh thắng cuộc viễn chinh của nhà Minh, chiến tranh giữa hai nước đã chấm dứt nhưng những sự kiện biên giới vẫn cứ xảy ra, có những chuyện nghiêm trọng như quân nhà Lê vào đất Trung Quốc, quân nhà Minh vào đất Đại Việt nhưng cả hai bên đều không muốn chiến tranh xảy lại nên đều dùng con đường trực tiếp bàn bạc, trao đổi sứ thần, có việc giải quyết được, có việc không giải quyết được nhờ đó mà hoà bình duy trì được hơn ba trăm năm đến hết thời Minh và một phần thời Thanh. Nhìn từ một góc độ khác, thấy khi Trung Quốc suy yếu hay khi Đại Việt mạnh thường xảy ra va chạm biên giới.

Nhìn lại lịch sử nghìn năm giữa nước Đại Việt và đế chế Trung Hoa người ta thấy những nét chung với quan hệ của các nước khác ở nơi khác với nhau, nhưng cũng có những nét đặc trưng riêng biệt của quan hệ Việt-Trung. Quan hệ Đại Việt-Trung Hoa bao gồm hai mặt:

Quan hệ giữa hai nước láng giềng trực tiếp.

Quan hệ giữa một nước nhỏ với một đế chế luôn luôn tự coi là trung tâm thiên hạ

Các nhà lãnh đạo Đại Việt đã sớm hiểu đặc điểm của ngoại giao Đại Việt - Trung Hoa, và cũng

phân biệt vấn đề "đạo giao lân" (quan hệ giữa các nước láng giềng) và việc "thông hiếu với Trung Hoa". Thể hiện tinh thần đó, sử thần Phan Huy Chú đã viết:

"Trong việc trị nước, hoà hiếu với nước láng giềng là việc lớn, mà những khi ứng thù lại rất quan hệ, không thể xem thường, cho nên nghĩa tu hiếu (sửa việc giao hiếu), chép ở kinh Xuân thu, "đạo giao lân" chép ở *Hiển truyện* (sách Mạnh Tử), chính là đem lòng tin thực mà kết giao, người có quyền trị nước phải nên cẩn thận.

"Nước Việt ta có cả cõi đất phía Nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế mà đối ngoại thì xưng vương, vẫn chịu phong hiệu, xét lý thế thực phải như thế. Cho nên lễ sách phong, lễ cống sính, việc bang giao các đời đều xem là quan trọng⁽¹⁾. Ông cha ta chấp nhận cùng tồn tại hoà bình với đế chế Trung Hoa với điều kiện đế chế Trung Hoa công nhận quyền làm chủ của ta, và Đại Việt nhận phong hiệu và nộp cống với Trung Hoa.

Khi đế chế Trung Hoa mang quân xâm lược nước ta, nhân dân ta kiên quyết chống lại để bảo vệ sơn hà xã tắc, giữ vững quyền làm chủ. Nếu chỉ tính từ nhà Đinh đến nhà Tây Sơn, các vương triều Trung Quốc đã tiến hành tám cuộc chiến tranh xâm lược

⁽¹⁾ Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí* - Bang giao chí, Sdd.

nước ta. Nhân dân ta đã anh dũng chống lại dù kẻ địch dùng tới năm mươi vạn quân, hàng trăm chiến thuyền, và cuộc nào cũng giành thắng lợi hoàn toàn, bảo vệ Tổ Quốc, chủ quyền lãnh thổ. Có cuộc bằng tiêu diệt, có cuộc bằng thương lượng. Lý Thường Kiệt đã đề ra chủ trương vừa đánh vừa đàm.

Trong chiến tranh, ông cha ta đã kết hợp tác chiến và ngoại giao. Ông cha ta đã để lại cho đời sau những kinh nghiệm vô giá: kết hợp quân sự và ngoại giao, tạo cục diện vừa đánh vừa đàm, dùng thương lượng kết thúc chiến tranh.

Phần thứ hai

NGOẠI GIAO ĐẠI VIỆT VỚI CÁC NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG

Từ thời Lý, Trần, Đại Việt đã có quan hệ thương mại với các nước Đông Nam Á. Từ thế kỷ XVI, XVII, các nước Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan đã đến Đại Việt buôn bán và lập thương điểm tại Phố Hiến, Hội An. Nhưng Đại Việt vẫn chỉ có quan hệ với các nước trong khu vực: Chiêm Thành, Chân Lạp, Ai Lao, Xiêm.

Đại Việt rất coi trọng chính sách đối với các nước láng giềng Đông Dương. Quan hệ với các nước Đông Dương không thể đặt ngang với quan hệ với Trung Quốc nhưng cũng rất quan trọng vì nó là yếu tố bảo đảm độc lập, chủ quyền, an ninh và phát triển. Sứ thần Phan Huy Chú, theo tình thế đó, đã nói đến "Đạo giao lân". Đối với Đại Việt, trong các láng giềng quan trọng nhất là Chiêm Thành

XV

QUAN HỆ VỚI CHIÊM THÀNH

Dân tộc Chăm hiện nay là một trong những thành viên của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Về nhân chủng học, họ thuộc giống những Anh-điêng nhưng cũng có phần giống Mông Cổ. Về ngôn ngữ họ được xếp vào nhóm Malayô-Polymêdiêng cùng với một số dân tộc Tây Nguyên như Radê, Giarai, Raglai, Châu Ro... Dân số người Chăm hiện nay hai phần năm ở Bình Thuận, Ninh Thuận theo đạo Bàlamôn, một phần ba ở Tây Ninh, Châu Đốc theo đạo Hồi.

Hầu hết các dân tộc anh em trong cộng đồng dân tộc Việt Nam vốn đã có mặt rất sớm trên đất nước Việt Nam ngày nay.

Trên dải đồng bằng ven biển miền Trung, các nhà khảo cổ đã tìm thấy trong một số di chỉ dấu vết của một nền văn hoá vật chất đặc trưng gọi chung là văn hoá Sa Huỳnh (Nghĩa Bình) có niên đại khoảng từ giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên đến đầu Công nguyên. Với trình độ Sa Huỳnh, nhóm cư dân

ven biển miền Trung đã bước vào thời kỳ hình thành xã hội có giai cấp và Nhà nước. Bấy giờ trên địa bàn văn hoá Sa Huỳnh có hai bộ lạc sinh sống - bộ lạc Cau và bộ lạc Dừa - Bộ lạc Cau (chữ Phạn trong bi ký là Kramuka vamala) cư trú trên vùng Phú Khánh - Thuận Hải ngày nay; Bộ lạc Dừa cư trú trên vùng Quảng Nam - Nghĩa Bình ngày nay. Theo tấm bia cổ chữ Phạn tìm thấy ở làng Võ Cạnh (nay là xã Vinh Trung, Thành phố Nha Trang) dựng vào khoảng cuối thế kỷ thứ II, bộ lạc ở phía Nam đèo Cù Mông đã lập một tiểu quốc khoảng đầu Công nguyên. Tiểu quốc này theo bi ký có tên là Phan Ran (tên Chăm cổ) hay Panduranga (theo chữ Phạn) và gồm hai xứ: xứ Nam, Ran Ran (nay là đất Phan Rang - Phan Thiết, và xứ Bắc Kauthara (Lưỡi hái) nay là đất Nha Trang, Phú Yên.

Khi nhà Hán đô hộ Việt Nam, họ chia Việt Nam thành hai quận Giao Chỉ, Cửu Chân, và lập thêm quận Nhật Nam (Từ Đèo Ngang đến Quảng Nam), mà đất cực Nam là huyện Tượng Lâm (Quảng Nam-Nghĩa Bình ngày nay) là địa bàn của bộ tộc Dừa. Cũng như nhân dân Giao Chỉ, Cửu Chân, nhân dân Tượng Lâm, Nhật Nam trong thế kỷ thứ II liên tiếp nổi dậy bất chấp sự đàn áp của bọn thống trị Hán. Cuối thế kỷ thứ II, sau một cuộc khởi nghĩa mới, nhân dân Tượng Lâm đã giành được quyền tự chủ và lập nước. Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa tên là Khu Liên. Quốc gia mới lập của nhân dân Tượng Lâm (bộ tộc Dừa) trong một thời gian dài được thư tịch

cổ Trung Quốc gọi là Lâm Ấp. *Tân Đường thư* của Trung Quốc (thế kỷ thứ VIII) nói Lâm Ấp đổi là Hoàn Vương, sau lại bỏ tên Hoàn Vương và gọi là Chiêm Thành.

Các bia Chăm vào cuối thế kỷ thứ VI lần đầu tiên nói đất nước tên là Chămpa. Khu Liên lên làm vua. Cuối thế kỷ thứ IV đến đầu thế kỷ thứ V, vua kế tiếp là Phạm Phật (Bhadravarman I. Qua các bi ký, thời vua này, phân bố trên địa bàn rộng từ Quảng Nam tới Khánh Hòa. Do đó có thể Nam Chăm và Bắc Chăm đã được thống nhất với nhau. Một tấm bia tìm thấy ở Mỹ Sơn cho biết gia hệ một triều vua mà các nhà sử học gọi là vương triều Gannaraja tồn tại từ thế kỷ VI đến thế kỷ VIII. Vương triều này định đô tại Sinhapura (nay là Trà Kiệu, tỉnh Quảng Nam). Ngoài kinh đô, nơi thờ thần linh thiêng, còn có một khu đền khác ở Mỹ Sơn cách kinh đô khoảng hai mươi ki-lô-mét. Lãnh thổ cũng được mở rộng ra khu vực từ Đèo Ngang đến đèo Hải Vân, nhưng ưu thế nghiêng về miền Bắc Chăm. Nhưng về sau xuất hiện vương triều Panduranga lúc này trung tâm của quốc gia chuyển về Nam. Vương triều này đặt kinh đô tại vùng Nha Trang ngày nay và xây dựng tại đây một ngôi đền tượng trưng cho quyền lực của vua (Ngôi đền này sau bị người Java phá huỷ và được xây dựng lại cuối thế kỷ thứ VIII). Đời vương triều này, vua Harivarman I cai quản toàn bộ Chiêm Thành, không chịu nộp cống cho vua Trung Quốc và đem quân đi

đánh Chân Lạp, ba lần tấn công phủ An Nam khi đó nhà Đường đô hộ. Vương triều đã tồn tại từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ IX thì bị một vương triều khác thay thế, vương triều Indrapura (Đồng Dương) khi Po Nagar bị mờ nhạt, ưu thế lại thuộc về Bắc Chiêm Thành.

Kinh đô lại chuyển từ Po Nagar về kinh đô mới Indrapura (làng Đồng Dương, Quảng Nam hiện nay). Từ lúc này thư tịch Trung Quốc bỏ tên Hoàn Vương và gọi tên nước là Chiêm Thành (Champa). Vương triều này gồm chín vua và phát triển đạo Phật. Vương triều này trị vì trong tình hình quốc tế có những biến chuyển quan trọng: năm 938 người Việt Nam đánh đổ được chính quyền đô hộ Trung Quốc và giành được độc lập; Vương quốc Chân Lạp khôi phục được sau khi đánh đuổi được người Java và cũng trở thành một quốc gia hùng mạnh và tiến đánh Chiêm Thành đến tận thủ đô miền Nam. Vương triều Indrapura chấm dứt khoảng năm 982-983.

Từ thế kỷ thứ XI đến thế kỷ XV, lịch sử Chiêm Thành được đánh dấu bằng những sự kiện cực kỳ quan trọng liên quan tới vận mệnh của Chiêm Thành:

- Năm 1068, vua Chăm tiến đánh Đại Việt, vua Lý Thánh Tông phản ứng lại; đem quân đánh đến kinh đô Vijaya và bắt được vua Rudravarman III, buộc vua này phải nhượng ba châu Địa Lý, Ma Linh

và Bố Chính.

- Năm 1177, vua Chăm Jaya Indravarman II đưa quân ngược sông Mêkông, đánh úp kinh thành Angkor, tàn phá hoàn toàn thành phố. Năm 1181 vua Chân Lạp Jayavarman VII giải phóng được Chân Lạp. Năm 1190 vua Chăm Jaya Indravarman Ong Vatuv lại tấn công Chân Lạp, nhưng vua Chân Lạp Jayavarman VII lợi dụng cơ hội này, đánh lại và tiến ra Chiêm Thành, chiếm kinh thành, bắt vua Chăm giải về Chân Lạp và đưa một ông hoàng Chăm anh em rể của Jayavarman VII lên làm vua. Nhưng năm 1203, một ông hoàng Chân Lạp đuổi được ông vua này và trị vì Chiêm Thành từ đó đến 1220. Năm 1226, ngôi vua Chiêm Thành lại thuộc về ông Hoàng Angcaraja Turaiviraja là cháu của vua Chân Lạp Harivarman I và đã được nuôi tại triều đình Chân Lạp. Từ 1203 đến 1220, Chiêm Thành đã trở thành lãnh địa của Campuchia. Từ 1226 cuộc chiến tranh một trăm năm giữa Chiêm Thành và Chân Lạp chấm dứt.

- Năm 1282, nhà Nguyên (Trung Quốc) đưa quân sang đánh Chiêm Thành, chiếm được kinh thành nhưng vua Chiêm Thành rút được lên núi, quân Nguyên không đánh đuổi được. Nhà Nguyên cho quân tiếp viện, nhưng số quân này đào ngũ nhiều. Nhà Nguyên lại phải thêm quân nhưng qua đường Đại Việt, nhưng Đại Việt không chịu vì khi đó Đại Việt và Chiêm Thành liên minh với nhau. Quân Nguyên lại thua to ở Đại Việt. Chiêm Thành

đỡ được cuộc tiến công của quân Nguyên nhưng vẫn cử sứ sang Nguyên cầu hoà.

- Giữ lời hứa khi đi thăm Chiêm Thành, vua Trần Nhân Tông năm 1305 gả con gái là Huyền Trân công chúa cho vua Chiêm Thành Chế Mân (Sinhavarman III), vua Chế Mân cắt hai châu Ô (sau đổi là Thuận Châu), châu Lý (sau đổi là Hoá Châu). Thuận Châu là huyện Thuận Xương thuộc quận Triệu Phong, Quảng Trị, Châu Hoá gồm hai huyện tỉnh Thừa Thiên và hai huyện tỉnh Quảng Nam. Trần Khắc Chung đã đón được công chúa về nước khi Chế Mân chết. Từ đây nhiều lần người Chăm cất quân nhằm chiếm lại châu Ô, châu Lý. Nhưng đều thất bại.

- Chế Bồng Nga lên ngôi năm 1360. Năm 1371 tiến quân ra Đại Việt đúng lúc Dương Nhật Lễ tiếm ngôi vua, vào Thăng Long chiếm các đền đài và phá huỷ cả cung điện. Triều đình phải chạy về Đông Ngàn. Năm 1377 vua Duệ Tông thân chỉ huy quân đổ bộ ở hải cảng Vijaya (Thị Nại), nhưng bị quân của Chế Bồng Nga giết, quân Đại Việt thua chạy. Nhân dịp này Chế Bồng Nga tiến quân ra Thăng Long lần thứ hai, thu được nhiều chiến lợi phẩm rồi rút về nước. Năm 1380 Chế Bồng Nga lại đưa quân tiến ra Thăng Long, nhưng bị chặn ở Thanh Hoá. Bỏ đường biển, Chế Bồng Nga tiến quân theo đường núi và bất thần xuất hiện ở Thăng Long. Nhà vua lại rút về Đông Ngàn. Chế Bồng Nga ở lại Thăng Long từ tháng 6 đến tháng 12 năm đó.

Năm 1396, Chế Bồng Nga lại tiến ra Thăng Long. Lúc đang đứng trên thuyền chỉ huy, thì bị một loạt súng hoa mai bắn chết. Mất chủ tướng quân Chăm tháo chạy tán loạn.

- Năm 1468 và 1469 vua Chiêm Thành Trà Toàn tấn công Thuận Hoá với 100.000 người và một đội kỵ binh hùng mạnh. Năm 1471, vua Lê Thánh Tông thân chinh đem quân đi đánh Chiêm Thành với 150.000 quân bộ và một hạm đội mạnh với 100.000 thủy quân. Vua Lê Thánh Tông thân chỉ huy trận đánh kinh đô Chà Bàn (Vijaya), chiếm được thành, bắt sống được vua Trà Toàn, giết 60.000 quân Chăm, bắt 30.000 tù binh. Một tướng của Trà Toàn là Bồ Trì Trì chạy về Phan Rang ngày nay, chiếm giữ một phần năm đất đai của Chiêm Thành và xưng vua, sau này có cho người sang xưng thần tiến cống nhà Lê.

Vua Lê Thánh Tông lập hai nước Hoa Anh (có lẽ là Phú Yên), Nam Bàn (sau này là Thủy Xà và Hoả Xà) có lẽ là vùng Buôn Mê Thuột và Kông Tum ngày nay. Như vậy nước Chiêm Thành bị chia cắt làm ba nước.

Từ đây lãnh thổ Chiêm Thành ngày càng thu hẹp và cuối cùng bị sáp nhập vào nước Việt Nam.

Nước Chiêm Thành lập quốc khoảng thế kỷ thứ VI và phát triển thành một Vương quốc hùng mạnh, có nền văn hoá rực rỡ trong khi nước Đại Việt còn dưới sự đô hộ của Trung Quốc. *Cựu Đường thư* (sách của Trung Quốc) ghi rằng Chiêm Thành đã ba

lần đánh phủ An Nam, năm 831, năm 862 và năm 865. Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, và bị giết hại năm 979. Ngô Nhật Khánh, con rể vua, chạy sang Chiêm Thành xin giúp lấy lại ngôi vua. Vua Chiêm Thành Paramecvarman cho hơn một nghìn chiếc thuyền của thủy quân Chiêm Thành tiến ra Đại Cồ Việt, nhưng gần đến Hoa Lư thì bị bão, cả hạm đội bị đắm, Ngô Nhật Khánh bị chết đuối, chỉ có vua Chiêm Thành thoát chết về được nước. Đây là lần đầu tiên một vua Chăm đem quân đánh nước Đại Cồ Việt độc lập, có chủ quyền. Ngược lại vua Lê Đại Hành sau khi đăng quang đã cử Tư Mục và Ngô Tử Canh đi sứ sang Chiêm Thành, nhưng vua Chăm Paravecvarman đã bắt giữ sứ giả Việt. Vua Lê Đại Hành nổi giận cất quân đánh thẳng vào kinh đô Indrapura, chém vua Paravecvarman (Phê Mi Thuế) tại trận, bắt được nhiều tù binh, san phẳng thành trì.

Quan hệ giữa Chiêm Thành và Đại Cồ Việt đã bắt đầu như thế: một bên muốn thông hiếu, một bên lại gây chiến, báo hiệu một tương lai hoà mục bất trắc.

Thời Lý, năm 1011 Chiêm Thành dâng sư tử. Năm 1020 Khai Thiên Vương Phật Mã và Đào Thạc Phụ đem quân theo đường biển đánh trại Bố Chính, chém tướng Chăm, quân Chiêm chết quá nửa. Năm 1043, sau khi được nhà Tống phong vương, vua Chiêm Thành Simhavarman đem quân cướp ven biển Đại Việt, bị quân ta đánh lui. Năm 1043 vua Lý Thái Tông giận Chiêm Thành không cử sứ sang

Đại Việt quyết định đánh Chiêm Thành. Năm 1044 vua thân chinh chỉ huy quân đi đánh Chiêm Thành. Quân Lý chém được vua Chiêm Thành là Sạ Đầu, chiếm thành Phật Thệ (Vijaya, nay là Quy Nhơn). Trên đường về tới Lý Nhân (Phủ Lý hiện nay), nhà vua cho gọi Mị Ê, cung phi của Sạ Đầu, sang hầu thuyền vua, nhưng Mị Ê nhảy xuống sông tuẫn tiết. Vua khen là trinh tiết và cho lập đền thờ. Năm 1055 Chiêm Thành sang cống. Năm 1065, 1066 tiếp tục cống. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông thân đem quân đi đánh Chiêm Thành, kéo quân đến kinh thành Chiêm Thành bắt được vua Chiêm Thành là Chế Củ (Rudravarman III) đưa về Thăng Long. Chế Củ được tha về nước sau khi chịu nhượng cho Đại Việt ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chánh (nay là vùng Quảng Bình và Quảng Trị). Năm 1112 đời Lý Nhân Tông, Chiêm Thành cống voi trắng. Năm 1118, vua Chiêm Thành cử sứ sang Thăng Long; nhân dịp này vua Lý mời sứ đi dự hội Thiên Phật để khánh thành chùa Thắng Nghiêm thánh thọ. Năm 1120 Chiêm Thành sang cống... Năm 1130, 1135 Chiêm Thành sang cống. Năm 1152, người nước Chiêm Thành cầu viện, vua Lý Anh Tông cử thượng chế Lý Mông đem 5.000 người ở Thanh Hoá, Nghệ An sang Chiêm Thành để lập Vamcaraja làm vua. Nhưng Vamcaraja và Mông bị vua Jaya Harivarman I đánh bại, cả Lý Mông và Vamcaraja đều chết.

Năm 1154, vua Chế Bi-la-bút (Jaya Harivarman I) dâng con gái cho vua Lý Anh Tông, vua nhận.

Năm 1170 vua Chăm Jaya Indravarman cử sứ sang thông hiếu với Đại Việt sau đó năm 1177 tiến đánh Chân Lạp, đốt phá kinh thành Angkor. Năm 1181 vua Chân Lạp Jayavarman VII giải phóng được Chân Lạp và chuẩn bị đánh trả đũa Chiêm Thành. Việc vua Chăm Jaya Indravarman Ông Vatuvv lại đánh Chân Lạp một lần nữa là cơ hội để vua Chân Lạp Jayavarman VII cho quân đi đánh Chiêm Thành. Quân Chân Lạp chiếm được kinh thành Vijaya (Bình Định), bắt vua Jaya Indravarman giải về Chân Lạp và lập một ông hoàng Khơ Me làm vua Chiêm Thành, nhưng ít lâu sau ông vua này bị dân chúng nổi lên đánh đuổi về Chân Lạp và đưa một ông hoàng Chăm lên thay. Năm 1203 ông hoàng Chân Lạp Ong Dhanapatigrama đánh đuổi được vua Vidyananda mà năm 1199 vua Lý Cao Tông đã phong vương. Vua Vidyanandana sang Đại Việt cầu cứu với trên hai trăm chiếc thuyền chiến. Sự xuất hiện một hạm đội chiến thuyền làm cho Đại Việt nghi ngờ và định trừ khử nhưng kế hoạch bị lộ quân Nghệ An bị đánh tan vỡ. Từ năm 1203, như trên đã nói, Chiêm Thành trở thành lãnh địa của Chân Lạp cho đến 1220.

Từ 1225 nhà Trần thay thế nhà Lý.

Tại Chiêm Thành, năm 1220 kết thúc cuộc chiến tranh một trăm năm (1170-1220) với Chân Lạp và cũng là kết thúc sự thống trị của Chân Lạp (1203-1220) trên đất Chiêm Thành. Quan hệ Đại Việt - Chăm trong thời gian này nói chung là không có

vấn đề lớn.

Từ năm 1258 đến 1288, Đại Việt phải đối phó với âm mưu chinh phục của Nguyên-Mông trong cuộc đấu tranh ngoại giao (1258 đến 1284) và ba cuộc xâm lược (1258, 1285, 1288) Chiêm Thành đồng thời cũng phải chống cuộc xâm lược của Nguyên - Mông (1283-1285). Nhà Nguyên muốn mượn đường Đại Việt để đi đánh Chiêm Thành đồng thời xâm chiếm luôn Đại Việt nhưng các vua Trần kiên quyết phản đối buộc quân Nguyên phải đi đường biển, mặt khác Đại Việt lại giúp quân Chiêm Thành chống lại quân Nguyên. Có thể nói trong thời gian này đã có sự liên minh thật sự giữa Đại Việt và Chiêm Thành: Đại Việt chặn con đường bộ đi tới Chiêm Thành, Chiêm Thành cầm chân quân Nguyên không cho phối hợp với quân Nguyên đang xâm chiếm Đại Việt. Quan hệ Đại Việt - Chăm tuy thừa thốt nhưng vẫn hữu nghị. Năm 1239 vua Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con (vua Anh Tông) và làm Thượng hoàng. Năm 1301, nhân có sứ Chiêm Thành sang cống, Thượng hoàng đi thăm Chiêm Thành và lưu lại triều đình Chiêm Thành chín tháng. Thượng hoàng hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Simvaharman III (sử ta gọi là Chế Mân). Trong triều nhiều ý kiến cho là không nên, nhưng Thượng hoàng vẫn giữ lời hứa và năm 1306 Huyền Trân công chúa đi Chiêm Thành. Sính lễ cầu hôn bao gồm việc dâng hai châu Ô, châu Lý (ở Bắc đèo Hải Vân). Đây là lần thứ hai cắt đất cho Đại Việt. Năm

1307 quan hành khiển Đoàn Nhữ Hài được cử cai trị hai châu này, và đổi tên hai châu.

Vua Chế Chỉ (lên thay vua Simhavarman năm 1307) thân phục nhà vua Trần Anh Tông nhưng vẫn muốn lấy lại hai châu Ô, châu Lý. Sau một cuộc kháng cự trong quân đội Chăm, Chế Chỉ bị bắt giải về Thăng Long và mất tại hành cung Gia Lâm và hoả táng theo tục lệ Chăm. Con Chế Chỉ là Chế Đà bà A Niêm (Chế Năng) được đưa lên thay. Chế Năng cũng mưu lấy lại hai châu Ô, châu Lý, năm 1318 xua quân đi tái chiếm hai châu nhưng bị quân Phạm Ngũ Lão đánh bại phải trốn sang Java. Triều đình nhà Trần đưa một tướng Chăm tên là Chế A Nan lên thay. Nhưng ý vẫn tính lấy lại hai châu. Huệ Túc vương Đại Niên năm 1326 đi dẹp không được. Khi Chế A Nan chết, con rể là tể tướng Trà Hoà cướp ngôi vua. Năm 1346 con Chế A Nan là thái tử Chế Mỗ trốn sang Đại Việt cầu viện. Vua Trần Dụ Tông cho quân sang Chiêm Thành. Đoàn quân Đại Việt không gặp được đoàn thuyền tiếp lương phải quay về Đại Việt. Chế Mỗ cũng phải quay trở lại Đại Việt mất ở đó ít lâu sau. Nhân việc kéo quân về này, Trà Hoà đem quân đánh hai châu Ô, châu Lý nhưng bị thất bại.

Trà Hoà mất năm 1360, Chế Bồng Nga lên thay. Từ đây đến 1390, Chế Bồng Nga liên tục tiến công Đại Việt và ba lần kéo quân vào Thăng Long, lần thứ ba lưu lại Thăng Long mấy tháng liền, quân Đại Việt không đánh lại được. Năm 1367 vua Nghệ

Tông thân mang mười hai vạn quân kéo vào cửa biển Thị Nại, chuẩn bị kéo quân vào thành Chà Bàn. Đại tướng Đỗ Lễ can vua, vua không nghe chê Đỗ Lễ là đàn bà và ra lệnh lấy áo đàn bà mặc cho Đỗ Lễ. Vua thúc quân vào thành bị quân Chế Bồng Nga phục kích xông ra đánh. Vua và các đại tướng đều chết tại trận, quân ta tan vỡ. Năm 1390 Chế Bồng Nga lại đem quân ra Đại Việt, đang chỉ huy đoàn chiến thuyền về Thăng Long thì bị đạn của ta chết tại trận. Quân Chiêm Thành mất đại tướng chỉ huy phải tháo chạy về nước. La Khải lên làm vua và mất năm 1401, Ba Địch Lai (Vrasu Tndravarmadeva) lên thay. Hồ Quý Ly, sau khi lập triều Hồ, chuẩn bị 150.000 quân để đi đánh Chiêm Thành. Năm 1402 đi đánh Chiêm Thành. Vua Chiêm mới lên ngôi nên cử một hoàng thúc điều đình với Hồ Quý Ly rút quân và Chiêm Thành chịu nhượng Indrapura cho Đại Việt, sau nhân nhượng thêm cả miền Amaravati (tức Quảng Nam ngày nay). Đây là lần mất đất thứ ba của Chiêm Thành. Hồ Quý Ly chuẩn bị một đạo quân mới 200.000 người với ý định đánh đến kinh thành Vijaya (Quy Nhơn), nhưng ý đồ đó không thực hiện được do quân Minh tiến vào Đại Việt. Vùng đất Chiêm Thành mới nhượng được chia làm bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa và việc cai trị giao cho một người con lưu vong của Chế Bồng Nga là Chế Ma Nô Đà Nan?

Năm 1434 vua Chiêm Thành tìm cách thu hồi hai châu, nhưng sau vài trận đụng độ nhỏ lại giảng

hoà với Đại Việt.

Năm 1444, 1445 vua Maha Vijaya (Ma Ha Bi Cái) cho quân cướp phá Hoá Châu. Năm 1446 Đại Việt đánh chiếm thành Vijaya (Quy Nhơn) rồi rút, bắt vua Maha Vijaya và đoàn cung phi, Vua Maha Vijaya được trao lại tước vương nhưng phải ở lại Đại Việt. Dân chúng tôn Maha Quý Lai lên làm vua nhưng vị vua này lại bị em là Maha Quý Đô phế truất và bắt giam năm 1449. Maha Quý Đô bị giết năm 1458. Maha Trà Nguyệt lên thay sau nhường ngôi cho em là Trà Toàn. Năm 1468 rồi 1469 vua Trà Toàn, với hơn 100.000 quân và một đoàn kỵ binh hùng mạnh, tấn công Hoá Châu. Năm 1470-1471 vua Lê Thánh Tông, từ hai hướng thuỷ bộ, đã đánh dữ dội vào kinh thành Vijaya, bắt được Trà Toàn, chia nước Chiêm Thành làm ba tiểu quốc, đưa biên giới Đại Việt đến núi Thạch Bi.

Nước Văn Lang đã được lập nên trước nước Chiêm Thành nhưng sau đó đã bị đế chế Trung Hoa đô hộ trong nghìn năm. Nước Chiêm Thành đã ra đời khoảng thế kỷ thứ VI trong lúc Việt Nam còn bị nhà Đường thống trị. Khi đó cả hai nước Việt Nam và Chiêm Thành đều là những nước nhỏ, Việt Nam chỉ đến vùng Đèo Ngang, Chiêm Thành từ vùng Phan Rang đến vùng Đèo Ngang. Cả hai nước đều muốn mở rộng lãnh thổ của mình. Hai nhà nghiên cứu người Chăm Dorohiem và Dohamide, trong cuốn *Dân tộc Chăm lược sử*, đã cho rằng ý đồ xâm chiếm những cánh đồng màu mỡ của miền Nam Đại

Việt đã mang lại hậu quả ngược lại là người Việt đã lấy đó làm cớ xâm chiếm lãnh thổ từ Đèo Ngang trở vào.

Lịch sử quan hệ giữa Đại Việt và Chiêm Thành là từ đời Đinh đến hết đời Lê, trong khoảng sáu thế kỷ. Đây là thời kỳ các quốc gia bất kể lớn nhỏ quan hệ với nhau bằng ngoại giao vũ lực, lớn nuốt bé, mạnh đánh yếu. Khi nhà Tống đánh Đại Việt, Mông Cổ tiêu diệt Vương quốc Tây Hạ rộng hơn 600.000 km². Chiêm Thành đánh Đại Việt, Đại Việt đánh Chiêm Thành cũng như Chiêm Thành, Chân Lạp đánh nhau, thôn tính nhau. Vấn đề thắng hay bại, còn hay mất tùy thuộc tiềm lực và bản lĩnh của mỗi nước, mỗi dân tộc. Công pháp quốc tế ngày nay đã loại bỏ việc sử dụng vũ lực trong quan hệ giữa các quốc gia và đặt hoà bình và an ninh trên cơ sở những nguyên tắc khá dứt khoát. Mặc dầu vậy chủ quyền của nhiều nước vẫn bị xâm phạm, chiến tranh cục bộ vẫn còn xảy ra.

Vấn đề tồn vong của Chiêm Thành đã trở thành một vấn đề lịch sử như lịch sử của bao quốc gia khác, của bao đế quốc đã bị diệt vong. Vấn đề hiện nay là nhân dân Chăm phát huy tài năng của mình trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, cùng nhau xây dựng nước Việt Nam phồn vinh.

XVI

QUAN HỆ VỚI LÀO

Nước Lào là một nước thuộc bán đảo Đông Dương, Bắc giáp Trung Quốc, Tây giáp Mianma và Thái Lan, Nam giáp Campuchia, Đông giáp Việt Nam. Diện tích 136.800 km², dân số 4.581.218 người (đến năm 1995).

Hệ thống núi phía Tây Bắc kéo dài sang Mianma, Thái Lan. Hệ thống núi phía Đông là dãy Trường Sơn từ tỉnh Hủa Phăn đến tỉnh Savanakhét. Dãy núi phía Bắc nối liền với các mạch núi phía Tây Bắc của Việt Nam.

Sông Mê Kông chảy qua Lào từ Bắc xuống Nam, cùng với các chi lưu của nó, hợp thành một hệ thống chuyển tải và giao lưu văn hoá giữa các tộc người từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây và ngược lại. Con sông dài thứ hai của Lào là sông Nậm U (448 km).

Nước Lào có hai cao nguyên lớn. Cao nguyên Mường Phôn (Xiêng Khoảng), rộng khoảng 200.000 ha, cao trung bình 1200 mét. Cao nguyên

đất đỏ bazan Bôlôven rộng 1.000.000 Ha, cao từ 800 đến 1400 mét. Có bốn đồng bằng tương đối rộng: Viêng Chăn, Khăm Muộn, Savannakhet và Champasak. Không có biển.

Có khoảng hơn bốn chục tộc thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau: nhóm nói tiếng Lào-Thay, nhóm nói tiếng Môn-Khơme, nhóm nói tiếng Mông-Dao, nhóm nói tiếng Tạng Miến, nhóm nói tiếng Việt-Mường.

Người Lào được chia thành ba khối:

- Khối Lào Lùm (ở vùng thấp) thường trùng với nhóm nói tiếng Lào-Thay.

- Khối Lào Thong (ở giữa vùng lưng chừng núi) thường trùng với nhóm các dân tộc nói tiếng Môn-Khơme.

- Khối Lào Xung (ở trên núi), thường trùng với các tộc nói tiếng Mông-Dao và Tạng Miến.

Nhân dân Lào theo đạo Phật Tiểu Thừa (Theravada) truyền từ Campuchia.

*

Mãi đến đầu thế kỷ XIV (1357), người Lào mới thống nhất được các thế lực cát cứ, lần đầu tiên hình thành một nước Lào thống nhất. Trước đó, trong hơn một nghìn năm các cư dân Lào đã bước vào ngưỡng cửa của xã hội có giai cấp và đã tồn tại

<https://tieulun.hopto.org>

những tổ chức Nhà nước sơ khai, gọi là Mường cổ. Tiêu biểu nhất là ba mường: Mường Xi-Khồttaboong từ Trung Lào trở xuống Mường Xoa lúc đầu là hai mường Xiềng Đông, Xiềng Thoong, sau đổi lại là Mường Xoa. Thế kỷ thứ VIII, Khúnlo chiếm Mường Xoa và đổi thành Mường Lào-Lạn xang.

Từ thế kỷ XI- XII hầu hết các Mường, kể cả các Mường lớn Mường Xoa, Mường Xikhồttaboong, Mường Phin đều lệ thuộc Vương quốc Campuchia.

Phạ Ngừm cùng với cha sang trốn tránh ở Vương quốc Campuchia. Ông được vua Campuchia giúp đỡ lại gả con gái cho. Cuối thế kỷ XIV, Vương quốc Ayuthia thôn tính được Vương quốc Thái của Sukhôthay và đang mưu tính xâm chiếm Vương quốc Campuchia, Vương quốc Pagan (Mianma) bị quân Mông Cổ đánh đổ, nước Mianma chia làm nhiều tiểu quốc. Trong tình hình thuận lợi đó, Phạ Ngừm, với sự giúp đỡ của Campuchia, dẫn một đạo quân một vạn người về nước. Đạo quân đó nhanh chóng chiếm được một loạt tiểu quốc, Mường Phuôn, tiến lên Phongsalỳ rồi chiếm Mường Xoa. Các quan tôn ông lên làm vua, lúc đó là năm 1353. Năm sau ông mang quân đi đánh Lạn Na, một Vương quốc Thái ở phía Bắc Thái Lan. Năm 1356 ông chiếm Viêng Chăn rồi tiến sang kinh đô Ayuthia buộc vua Ayuthia phải thừa nhận nước Lạn Xạng (nước Triệu Voi)) có quyền đối với lãnh thổ phía Tây sông Mênam.

Trở lại Viêng Chăn trở thành kinh đô, Phạ Ngừm bắt tay xây dựng một chính quyền tập trung, chia đất nước thành các mừng, cử người đứng đầu các mừng. Ông cũng coi trọng việc xây dựng một đội quân mạnh, mời một đoàn 20 nhà sư Khơ-me sang giảng đạo Phật do đó đưa đạo Phật (tiểu thừa) trở thành quốc giáo của Lạn Xạng, góp phần củng cố thống nhất đất nước.

Phạ Ngừm mất năm 1373, con ông là Un Hươn lên kế vị. Un Hươn được gọi là Phanha Xăm Xen Thay (thủ lĩnh của 30 vạn người Thay Lào) tiếp tục củng cố nước Lạn Xạng theo đường lối của Phạ Ngừm. Con Un Hươn là Lạn Khăm Đeng lên thay và trị vì 11 năm. Sau khi Lạn Khăm Đeng mất, triều đình Lạn Xạng bước vào một giai đoạn cực kỳ rối ren. Trong khoảng 30 năm từ 1428 đến 1456, Nang Maha Thêvi, một người trong hoàng tộc, đã lập mưu sát hại 8 vua, đến mức là trong hai năm hai nhà sư phải đứng ra giải quyết công việc triều chính. Sau khi thi hành bản án tử hình đối với bà ta khi bà ta 95 tuổi, triều đình đón con vua Xăm Xen Thay là Thao Vangburi về làm vua. Sang thế kỷ XVI, dưới triều vua Phôthixàrarát kiêm vua Xiêng Mai (Thái Lan), Phật giáo và vương quyền được đồng nhất, một đặc điểm nữa là Lạn Xạng đánh lui được hai cuộc xâm lược của Vương quốc Ayuthia, ba cuộc xâm lược của quân Ava (Mianma). Mặc dầu năm 1574 kinh thành Viêng Chăn bị chiếm, nước Lạn Xạng trở thành thuộc quốc của Ava, hàng năm phải triều

cổng 10 con voi và 12 cân vàng. Nhưng tình hình Ava ngày càng khó khăn, nhất là sau cuộc chiến tranh với Ayuthia năm 1590. Ava phải thả lãnh tụ nghĩa quân Lào là Hoàng thân Nômuông lên làm vua và từ bỏ chế độ thần phục triều đình Ava. Đất nước Lạn Xạng bước vào thời kỳ toàn thịnh về cả kinh tế, văn hoá, nghệ thuật, luật pháp. Nhưng đến thế kỷ XVII Lạn Xạng rơi vào tình trạng chia cắt, phía Bắc là tiểu quốc Luôngphabăng, phía dưới là tiểu quốc Viêng Chăn (năm 1707). Ít lâu sau Champassak cũng tự tách thành một tiểu quốc. Cuối thế kỷ XVIII một người trong triều đình Viêng Chăn vì bất hoà với vua Xilibunnha San chạy sang Xiêm, vua Viêng Chăn cho quân đuổi đánh, viên quan đó chạy sâu vào đất Xiêm và xin cầu cứu vua Xiêm. Vua Xiêm Phìla Tắcxin lợi dụng cơ hội này đưa quân sang đánh Lạn Xạng. Trước tiên quân Xiêm đánh Champassak, vua Champassak bị bắt và đầu hàng Bangkok. Họ tiến đánh Viêng Chăn, quân Viêng Chăn không chống lại được, đến 1779 Viêng Chăn thất thủ, hầu hết hoàng tộc và triều đình Viêng Chăn bị bắt. Hoảng sợ, vua Luôngphabăng xin hàng Xiêm.

Như vậy đến năm 1779 toàn bộ Vương quốc Lạn Xạng đã bị Xiêm đô hộ.

Sau khi quân Xiêm đã rút về nước, vua Viêng Chăn Xilibunnha Xan trở về kinh đô và một năm sau thì chết. Người Xiêm năm 1781 đưa người con của XilibunnhaXan là Nănthaxén về làm vua. Năm

1795 Nanthaxén chết, Inthavông lên thay và cử Anuvông làm phó vương. Năm 1804 Inthavông chết, Anuvông lên thay tại Viêng Chăn.

Ý đồ của Anuvông là xây dựng Viêng Chăn vững mạnh và phồn vinh, lật đổ ách đô hộ của Xiêm, giành lại độc lập hoàn toàn cho Lạn Xạng.

*

Đại Việt và Ai Lao là hai nước láng giềng, có chung hàng nghìn ki-lô-mét biên giới. Dãy núi Phu Xam Xấu ở Đông Bắc Lào được nối liền với dải Trường Sơn với hàng chục ngọn núi cao từ 1000 đến hơn 2000 mét và một vài đèo thấp ngăn cách hai nước, do đó việc qua lại của dân chúng hai bên bị hạn chế rất nhiều đồng thời việc giao lưu văn hoá và trao đổi mậu dịch cũng bị hạn chế nhiều.

Quan hệ Đại Việt - Ai Lao bị hai yếu tố tác động tới:

- Cho đến đầu thế kỷ XIV, Ai Lao chưa hình thành một quốc gia thống nhất và trong hơn một nghìn năm chỉ có những hình thức Nhà nước sơ khai tổ chức việc cai trị trong từng vùng lớn nhỏ tùy theo tiềm lực của người thủ lĩnh, những tổ chức mà người ta gọi là Mường Cổ. Trong khi đó Đại Việt đã là một quốc gia có Chính phủ tập trung. Một mường dù lớn như ba mường Mường Xoa, Mường Phuôn,

Mường Xikhốttaboong không thể đánh được Đại Việt khi đó đã lần lượt tiêu diệt hàng chục vạn quân Tống, Nguyên, Minh, Thanh, cũng không thể chống lại được Đại Việt, cho nên các mường đó chỉ có thể là thuộc quốc của Đại Việt, chịu thần phục và nộp cống cho Đại Việt, hoặc phối hợp với các tù trưởng ở biên giới Đại Việt chống lại triều đình Thăng Long. Chẳng hạn khi nước Lạn Xạng bị nước Xiêm đô hộ, châu Mường Xiêng Khoảng là châu Xum Phu thần phục triều đình Tây Sơn mà không theo châu Mường Viêng Chăn nữa. Đến đầu đời nhà Nguyễn, các mường giáp Đại Việt đã đem nhiều đất nội thuộc vào Đại Việt do đó mới có các châu Trấn Biên, Trấn Ninh theo chế độ ky mi.

- Nước Lạn Xạng thành lập rất lâu sau với Đại Việt do đó thời kỳ tiền Lạn Xạng chỉ có quan hệ với từng Mường. Từ khi Nhà nước Lạn Xạng được thành lập, giữa Đại Việt và Lạn Xạng mới có quan hệ Nhà nước, nghĩa là từ thế kỷ XIV về sau.

Nhìn chung Đại Việt ít quan hệ với các Mường.. Có chuyện Thượng hoàng Trần Minh Tông đem quân đi đánh một tù trưởng Ai Lao nhưng khi Thượng hoàng đến nơi thì tù trưởng đó chạy trốn. Thượng hoàng rút quân về và sai Nguyễn Trung Ngạn làm bài văn ghi lấy sự việc này và cho khắc vào vách đá. Bài văn bia này cho ta biết quan niệm của vua Trần đối với các Mường ở Ai Lao:

"Vua thứ sáu của triều nhà Trần nước Việt là Chương Nghiêu Văn triết Thái thượng hoàng đế

vàng mệnh trời, cả bờ cõi trong ngoài đều thần phục. Chỉ có nước Ai Lao nhỏ bé kia còn ngạnh trở sự giáo hoá của nhà vua. Cuối mùa thu năm Ất Hợi vua thân đốc sáu đạo binh để tuần miền Tây.

Thế tử nước Chiêm Thành, nước Chân Lạp, nước Xiêm cùng các man tù thuộc Quý, Cầm, Xa, Lặc, các man mới theo về Lâm Bôn, Thanxa, các miền đều đem phương vật tranh nhau đón rước. Duy có tên nghịch Bổng còn giữ mê muội, sợ tội lỗi chưa chịu đến châu. Cuối mùa đông vua đóng quân tại Cự Đồn ở Mật Châu (Mật Châu thời Trần là miền thượng lưu sông Lam Nghệ An - TG) bèn sai các tướng cùng quân man di tiến vào nước nó. Nghịch Bổng theo chiều gió chạy trốn, bèn xuống chiếu rút quân.

Bấy giờ là năm Khai hựu thứ bảy (1335) Ất Hợi, mùa đông ngày tháng mười hai nhuận. Khắc đá".

Bia này hiện còn ở núi Thành Nam, xã Trầm Hương, huyện Con Cuông tỉnh Nghệ An.

Năm 1421, Bình định vương Lê Lợi đánh tổng binh nhà Minh là Trần Trí ở sách Ba Lãm bị Ai Lao đem ba vạn quân và 100 con voi phao tin là đến phối hợp với Bình định vương để rồi đánh úp dinh của vua, vua không phòng bị nên bị thiệt hại. Bình định vương thân đốc quân đánh trả, diệt hơn 1 vạn tên, bắt được 14 con voi và thừa thắng đuổi quân Ai Lao suốt năm ngày đêm, đến tận sào huyệt của địch.

Năm 1441 vua Lê Thái Tông đi đánh bọn phiến

loạn Nghiêm ở châu Thuận Mỗi (sau này là Thuận Châu), bắt sống được tướng Ai Lao là Đạo Mông và vợ con ở Đông La (tức là Mường La, nay là Sơn La), bắt được hai con Nghiêm, Nghiêm ra hàng.

Cuối thế kỷ XV, người Ai Lao cướp châu Lang Chánh, quấy phủ An Tây, quấy rối nhiều địa phương khác, lấn dần bờ cõi. Năm 1479, vua Lê Thánh Tông thân mang 18 vạn quân đi đánh Ai Lao, Bồn Man, Lão Qua. Chiếm thành Lão Qua (tức Luôngphabăng), vua Lào chạy trốn. Vua tiếp tục tiến, chiếm đất đến sông Trường Sa (có lẽ là sông Mêkông, biên giới giữa Ai Lao và Mianma).

Từ khi nước Lạn Xạng được độc lập và thống nhất, các Mường Lào đều quy phục Chính phủ Trung ương Viêng Chăn. Chính sách ngoại giao do Phạ Ngùm hoạch định. Thời kỳ này, hai bên Đại Việt và Lạn Xạng thoả thuận với nhau về biên giới phía Đông và phía Bắc của Lạn Xạng.

Sau thời kỳ Phạ Ngùm và Xảm Xên Thay, từ năm 1428 đến 1456, Lạn Xạng rơi vào tình trạng hỗn loạn, thậm chí có lúc không có vua. Từ đầu thế kỷ XV đến hết thế kỷ XVI Lạn Xạng hết bị Ayuthia xâm lược hai lần lại bị Ava (Mianma) xâm lược ba lần, chiếm kinh đô Viêng Chăn và đưa một người thân Ava lên làm vua. Đến năm 1592 người Lào mới giành lại được độc lập, chấm dứt sự lệ thuộc Ava. Lạn Xạng bước vào thời kỳ toàn thịnh trong thế kỷ XVII. Thời gian này vua Xulinhavongxa đặt quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng trong đó có

Đại Việt. Với Xiêm, vua đã thoả thuận với vua Ayuthia làm một ngôi tháp hữu nghị trên biên giới tại Mường Dân Xài. Với Đại Việt người ta cũng giải quyết một số vấn đề về biên giới.

Từ thế kỷ XVIII, Lạn Xạng bước vào thời kỳ suy yếu rồi bị chia cắt làm ba tiểu Vương quốc phụ thuộc Xiêm. Cho tới năm 1779, Lạn Xạng hoàn toàn nằm dưới sự đô hộ của Xiêm.

Trong thời kỳ Lạn Xạng bị Xiêm đô hộ, nhiều sự kiện quốc tế ở Đông Nam Á đã xảy ra và tác động mạnh mẽ đến Xiêm và Lạn Xạng.

Nước Xiêm liên tiếp bị Mianma đánh. 5 vạn quân Xiêm và 300 chiến thuyền của Xiêm bị đánh tan tác ở Rạch Gầm - Xoài Mút. Trong nước Lạn Xạng, tuy có một chính quyền tay sai ở Viêng Chăn, một số Mường ở vùng biên giới Lào-Việt không chịu theo mệnh lệnh của chính quyền Viêng Chăn. Chính quyền thân Xiêm ở Viêng Chăn đem quân đánh Xiêng Khoảng, bắt châu Mường Xiêng Khoảng đưa về Viêng Chăn. Việc đó làm cho quan hệ với Đại Việt trở nên căng thẳng. Lúc này tại Đại Việt nhà Tây Sơn đã làm chủ xứ Đàng Trong, Nguyễn Huệ đã đánh đổ chế độ Lê-Trịnh, lên ngôi Hoàng đế và đánh tan 29 vạn quân Thanh.

Vua Quang Trung muốn thông hiếu với Lạn Xạng nên năm 1791 đã cử một phái bộ đến Viêng Chăn. Vua Viêng Chăn là châu Nanthaxén, vốn là người thân Xiêm, đã bắt sứ giả và giải sang Bangkok. Vua Quang Trung bèn phái đốc trấn Nghệ

An Trần Quang Diệu và đô đốc Bùi Thị Xuân mang ba vạn quân đi đánh Lạn Xạng. Đại quân của Trần Quang Diệu đã hạ được Trấn Ninh, Trình Cao, Quý Hợp rồi tiến thẳng tới Viêng Chăn. Vua Nanthaxén không chống lại được, phải bỏ chạy sang Bangkok. Quân của Trần Quang Diệu truy kích đến bờ sông Mê Nam Khoóng. Quân Xiêm ở bên kia sông không dám qua sông sang cứu quân của Viêng Chăn. Quân của Trần Quang Diệu dừng ở bên này sông rồi trở về Nghệ An.

Vua Nanthaxén được quân Xiêm đưa về Viêng Chăn. Chậu Mường Luôngphabăng tố giác với Xiêm là chậu Mường Viêng Chăn quan hệ với Tây Sơn dù chưa biết thực hư thế nào, vua Xiêm sai bắt chậu Nanthaxén về Xiêm, hai năm sau Nanthaxén chết.

Dưới thời Tây Sơn, quan hệ Đại Việt - Lạn Xạng đến đây là xong một giai đoạn, nhưng do vị trí Lạn Xạng là một nước đệm giữa Xiêm và Đại Việt và do ý đồ bành trướng của Xiêm, quan hệ giữa hai nước trở nên căng thẳng và Lạn Xạng trở thành một địa bàn tranh giành ảnh hưởng giữa hai nước ở thế kỷ XVIII.

XVI

QUAN HỆ VỚI CHÂN LẠP

Nước Chân Lạp đã hình thành từ thế kỷ VI, nước Phù Nam đã bị Chân Lạp thôn tính sau đó. Lịch sử hai nước đó gắn bó với nhau mật thiết, vì vậy trước hết cần giới thiệu tóm tắt sự hình thành của nước Phù Nam.

Từ Phù Nam và Chân Lạp đều là những từ người Trung Quốc dùng trong thư tịch cổ. Sử nhà Lương (năm 502-556), cho biết:

"Về vị trí, nước Phù Nam ở phía Nam quận Nhật Nam, trong một vịnh lớn ở phía Tây biển. Nước cách Nhật Nam chừng 7000 lý và cách Lâm Ấp hơn 3000 lý về phía Tây Nam. Đô thành cách biển 500 lý. Một con sông lớn từ Tây Bắc chảy về phía Đông và đổ ra biển. Nước rộng hơn 3000 lý. Đất thấp và bằng phẳng. Khí hậu và phong tục đại để giống Lâm Ấp"⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Trích theo P.Pelliot - *Le Fou Nan*, Hà Nội 1903.

Nhật Nam là một trong chín quận hợp thành khu vực Nam Việt của Triệu Đà (bao gồm cả nước Âu Lạc) theo sự phân chia của nhà Hán, từ Đèo Ngang trở vào Nam đến khoảng Quảng Nam - Đà Nẵng. Lâm ấp là huyện Tượng Lâm, huyện xa nhất về phía Nam trong các đất chiếm đóng của nhà Hán bao gồm miền Bắc của Chiêm Thành từ Quảng Nam - Đà Nẵng đến Nghĩa Bình ngày nay.

Các cuộc khai quật khảo cổ cho biết có lẽ Phù Nam là một tập hợp các tiểu quốc thuộc các tộc người khác nhau, có trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau. Những cuộc khảo sát đã phát hiện nhiều cổ vật và dấu vết một thành thị - hải cảng trên địa điểm Ba Thê - Ốc Eo (Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang) bắt đầu hoạt động từ thế kỷ I-II. Phát hiện này và các bi ký cho thấy có thể đoán định sự tồn tại của một quốc gia cổ trên miền Tây sông Hậu (An Giang-Kiên Giang). Tên gọi của nước này là Naravara, (nước Chí Tôn) và cư dân của nó là người Malayô-Pôlymêdiêng hay người Chăm⁽¹⁾.

Nhiều người cho rằng tiểu quốc Phù Nam cũng tức là Via-dha-pu-ra nằm ở địa phận tỉnh Prây-veng (Campuchia) ngày nay. Phù Nam đã trải qua một vương triều gồm mười ba đời vua. Đến đời vua cuối cùng Ru-dra-vac-man Phù Nam đã chinh phục được

⁽¹⁾ Lương Ninh - *Nước Chí Tôn, một quốc gia cổ miền Tây sông Hậu* - Khảo cổ học số 1/1981.

Naravara, cuối thế kỷ VI. Phù Nam, theo thư tịch cổ, bị một nước ở phía Bắc đánh bại và bị xâm chiếm (từ cuối thế kỷ VI đến giữa thế kỷ VII). Phù Nam đến đây bị tiêu vong. Nước ở phía Bắc đó chính là Vương quốc Campuchia.

*

Địa bàn cư trú của người Khơme chủ yếu ở ven trung lưu sông Mêkông (từ Pắc Xế đến Cro-chiê) và lưu vực sông Sê-mun (ở Cờ Rạt - Thái Lan). Trung tâm điểm của bộ lạc Khơme có lẽ ở địa điểm Vạt-Phu (tỉnh Champassak - Lào) gần nơi hội tụ của sông Sê-mun với sông Mêkông. Trình độ phát triển của họ không thua kém các thị tộc khác ở thời kỳ thế kỷ thứ V thứ VI...

Theo bia cổ, có hai ông vua đầu tiên trị vì vào khoảng nửa đầu thế kỷ thứ VI. Ông vua tiếp theo tên là Bhavavarman được coi là người đã chính thức lập vương triều mới và xác lập quốc gia Khơme miền Bắc hay Vương quốc Campuchia mà ban đầu ông gọi bằng chính tên ông, nước Bhava (Bhavapura) và được sử liệu Trung Quốc gọi là Chân Lạp. Chính Vương quốc Bhavapura đã chinh phục nước Phù Nam buộc vua nước này phải chạy sang nước Chí Tôn, tiếp đó đánh Naravara, buộc hai vua Phù Nam và Naravara phải chạy ra vùng hải đảo.

Trong lúc một bộ phận người Khơme tiếp tục ở lại ở miền Nam dãy Đăngrêk và thác Khổng của sông Mêkông, trên bờ Bắc Biển Hồ và trung lưu sông Mêkông, bộ phận khác của người Khơme từ sông Sê-mun tiến xuống phía Nam, do đó hình thành bộ phận Khơme phía Nam trên lãnh thổ của Vương quốc Phù Nam... Phần lớn trong số họ dừng lại ở gần Kongpong Thom. Tại vùng này, vua Isanavarman đã lập kinh đô mới của Vương quốc gọi là Isanapura.

Vương quốc Campuchia đặt quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và nhất là với nước Chiêm Thành. Nhà vua cử sứ thần sang Chiêm Thành thông hiếu, lại gả con gái cho một ông hoàng Chăm.

Sau khi vua Jayavacman qua đời, vợ ông là hoàng hậu Jayadevi lên cầm quyền (681-713) nhưng bị một người tên là Puskaraksa truất quyền và tự lập làm vua. Ông này dời đô ra gần sông Mêkông trên địa điểm Sambô (Sambaur) ngày nay và đặt tên là Sambhupura. Sau đó, đất nước rơi vào tình trạng phân liệt: bộ phận miền Bắc lập thành nước riêng trên lưu vực sông Sêmun (tức là bộ phận Khơme gốc) tách khỏi bộ phận miền Nam hình thành với sự gia tăng thành phần người Khơme. Đây là sự chia thành Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp. Năm 774 nước Kalinga tấn công Chân Lạp, tiến tới kinh đô miền Nam, giết vua và cướp của cải. Họ dừng tại đó mà không tiến lên phía Bắc. Sự thống trị của người Java chấm dứt năm 802. Nhờ lực lượng chiến đấu

của một ông hoàng bị bắt và trốn về được. Ông hoàng này lên ngôi vua với vương hiệu là Jayavacman II sáng lập ra vương triều chính thống thứ hai của Chân Lạp. Sau khi ổn định tình hình, đập tan các lực lượng cát cứ, ông tập trung cố gắng xây dựng Vương quốc, tích cực phát triển Ấn Độ giáo, coi vua là người đứng đầu giáo hội. Mặt khác ông tổ chức bộ máy cai trị, và lo chọn địa điểm đóng đô và xây dựng kinh đô. Cuối cùng ông quyết định lập đô ở núi Kulen, phía Bắc Xiêm Riệp và đặt tên là Mahendra (thành phố của thần vĩ đại). Đời vua thứ tư cháu nội ông là Yasovarman I (889-900) dời đô về núi Bakheng và đặt tên là Yasodharapura hay Angko. Angko trở thành quốc đô từ đây đến giữa thế kỷ XV và tượng trưng cho thời kỳ lịch sử, thời kỳ Jayavarman II, người sáng lập ra vương triều.

Năm 944 Rajendravarman II lên ngôi vua, thừa kế cả dòng cha (Bắc) và dòng mẹ (Nam), được cai trị cả miền Nam và miền Bắc, mở đầu một giai đoạn mới cả hai dòng họ lại được thống nhất. Trong khi tên nước đã được xác định là Kambuja (con cháu Kambu, thủy tổ của người Khhome). Nói là thống nhất nhưng trong quan hệ thân tộc có lúc vẫn có vấn đề tranh giành như năm 1002 Jayaviravarman lên ngôi ở Angko thì một ông hoàng khác lại tự lập làm vua ở Sêmun làm vua ở cả hai miền. Năm 1010 một ông hoàng lên ngôi ở Angkor thì một ông hoàng khác lập chính quyền ở Sêmun rồi đem quân về

Angkor chiếm ngôi, xưng là vua Jayavarman VI (1082-1102). Vương triều III do vua Rajendravarman lập ra là một giai đoạn thống nhất và phát triển của Vương quốc Chân Lạp. Vương triều này gồm mười bốn đời vua nối tiếp nhau từ 944 đến 1177, nhưng vương triều II cũng là vương triều mở đầu những cuộc chiến tranh xâm lược. Vua Rajendravarman I vừa lên ngôi thì đi đánh Chiêm Thành. Suryavarman I thì chinh phục vùng trung lưu và hạ lưu sông Mênam để củng cố quyền lực trên cao nguyên Corat... Harsaravarman III, được gọi là "ông vua chinh phục" (1066-1080) đánh nước Chiêm Thành trong thời gian 1145-1149, có thời gian đưa một hoàng thân Chân Lạp lên làm vua Chiêm Thành. Các vua Chân Lạp trong thời gian này đã mở đầu cho cuộc "chiến tranh một trăm năm" giữa Chiêm Thành và Chân Lạp đã khiến một số nhà sử học gọi Vương quốc Chân Lạp là "đế quốc Angkor". Để tăng uy thế của mình, các vua của vương triều này còn ra sức xây dựng Angkor Vat (Angkor II) và nhiều đền tháp quy mô khác.

Năm 1165 một người nào đó tự xưng là Tribhuvnadi-tyavarman cướp ngôi vua, tình hình chính trị Chân Lạp không ổn định. Năm 1177 vua Chiêm Thành đem quân tấn công Chân Lạp, kinh đô Angkor bị đốt phá và cướp. Quân Chiêm Thành ở lại đô hộ Chân Lạp một thời gian. Năm 1177 Tribhuvarman bị giết trong cuộc chiến đấu với quân Chiêm Thành. Nhân dịp này một hoàng tử đứng ra

lãnh đạo cuộc chiến tranh, đánh thắng hạm đội Chiêm Thành và lên ngôi vua với hiệu là Jayavarman VII (1181-1201).

Jayavarman VII năm 1190 lại cho quân đi đánh Chiêm Thành, Chiêm Thành bị thua và bị chiếm đóng lại. Ông đưa quân thu phục lại vùng trung và hạ lưu sông Mênam và tiến đến gần Viêngchăn, mở rộng quyền lực đến biên giới Mianma. Vương quốc Chân Lạp chưa bao giờ bành trướng lãnh thổ rộng lớn và hùng mạnh như dưới thời Jayavarman VII. Ông xây dựng lại kinh đô ở Angkor Thom rộng lớn hơn kinh đô cũ.

Năm đời vua kế tiếp vua Jayavarman VII, nước không còn thịnh vượng nữa. Do những vùng lãnh thổ rộng lớn ở Korat, Chiêm Thành bị mất và do nền kinh tế bị suy thoái, thực lực của Chân Lạp giảm sút. Sau khi được thành lập, nước Ayuthya tiến đánh Chân Lạp, cai trị Chân Lạp trong năm năm (1352-1357). Năm 1353 Ayuthya lại đánh Chân Lạp và chiếm Angkor. Một ông hoàng thân trốn thoát về Ba-san (Kongpong Cham) xây dựng căn cứ, tổ chức lực lượng và giải phóng Angkor năm 1396. Các cuộc xâm lược liên tiếp của Ayuthya đã triệt phá Angkor. Năm 1432, cảm thấy không đủ sức lực chống lại Ayuthya, vua Ponhea Yat bỏ Angkor, về lập đô ở căn cứ Ba-san rồi ở Chakdomut (bốn mặt sông) ở địa điểm Phnôm Penh hiện nay. Thời kỳ

Angkor đến đây chấm dứt. Năm 1520 kinh đô lại dời về Lôvếch.

Sau ba lần xâm lược Chân Lạp (năm 1525, 1540, 1588-1590), khoảng 1593-1595 Ayuthia lại xâm lược Chân Lạp lần thứ tư, kinh thành Lôvếch bị phá huỷ, toàn bộ quân lính và quan chức bị bắt. Từ đây đến nửa cuối thế kỷ XIX, các vương triều Campuchia lệ thuộc vua Thái. Việc cử ai làm vua Chân Lạp do Bangkok quyết định. Triều đình Chân Lạp sinh hoạt theo người Thái, dùng tước hiệu Thái và triều phục Thái. Năm 1618 vua Chetha II lên ngôi (1618-1628), dời đô về U-đông, muốn thoát khỏi sự lệ thuộc Thái Lan. Năm 1623, vua Chetha II xin cưới một công chúa Việt Nam và yêu cầu chúa Nguyễn Phước Nguyên gửi viện binh đến giúp chống Xiêm, mặt khác cũng đồng ý để đất Gia Định cho chúa Nguyễn.

Vương quốc Xiêm được thành lập năm 1767 tiếp tục thi hành đường lối khống chế Vương quốc Chân Lạp. Cuộc tranh giành quyền lực giữa hai phe trong triều đình Khơ-me vẫn tiếp tục và càng tiếp tục thì càng thúc đẩy sự can thiệp của triều đình Xiêm. Năm 1794 Bangkok đưa ông hoàng Ang Eng về U-đông làm vua. Ông này không chịu được cảnh lệ thuộc Xiêm nên ra lệnh bắt những phân tử thân Xiêm. Xiêm đưa ngay quân sang U-đông. Ông tổ chức chống lại, mặt khác yêu cầu triều đình Huế

cho quân sang giúp. Vị trí của ông được củng cố; khi ông ốm chết, Xiêm đưa quân sang Chân Lạp, gây ra cuộc chiến tranh kéo dài từ 1841 đến năm 1845 cả quân đội Xiêm và quân đội Việt Nam thoả thuận rút khỏi Chân Lạp và Ang Duông lên ngôi vua với sự chấp nhận của cả hai bên.

*

Trong những năm đầu công nguyên cả hai nước Chân Lạp và Phù Nam còn tồn tại nhưng hai nước này là láng giềng trực tiếp của Vương quốc Chiêm Thành và không có quan hệ với Giao Châu. Sau khi Chân Lạp thôn tính Phù Nam ở thế kỷ VI, Chân Lạp vẫn chưa tiếp giáp trực tiếp với Đại Việt.

Nước ta giành lại độc lập, chủ quyền từ năm 938, được thống nhất từ năm 968, nhưng đến đời Lý Thái Tổ năm 1011 lần đầu tiên Chân Lạp sang cống nước ta, lần cuối cùng vào đời Lý Cao Tông năm 1191, tất cả mười một lần. Đây là thời kỳ thống nhất và phát triển của Vương quốc Chân Lạp. Sau khi thống nhất được hai miền Nam và Bắc của Vương quốc, các vua Chân Lạp chủ trương đánh các nước láng giềng. Các ông vua của vương triều này, nhất là vua Hacsavarman nổi tiếng là "ông vua chinh phục", luôn luôn gây chiến. Không kể các cuộc cướp phá vùng duyên hải Thanh-Nghệ, Chân Lạp đã

năm lần đem quân đánh Đại Việt. Năm 1128, hai vạn quân Chân Lạp cướp bến Ba Đài, Nghệ An. Quan Nhập nội thái phó Lý Công Bình đem quân đánh bại quân Chân Lạp, bắt được chủ tướng và nhiều tù binh. Tháng 7 năm đó, Chân Lạp lại đem 700 chiếc thuyền vào cướp hương Đỗ Gia, Nghệ An. Tri phủ Thanh Hoá là Nguyễn Hà Viên và tri châu Nghệ An là Dương Ô đánh phá được chúng. Năm 1132 với sự phối hợp của quân Chiêm Thành, quân Chân Lạp lại đến cướp châu Nghệ An. Thái úy Dương Anh Nhĩ chỉ huy quân Thanh Hoá và Nghệ An đánh tan được quân Chân Lạp và quân Chiêm Thành. Năm 1134 cả Chân Lạp và Chiêm Thành sang cống nước ta. Năm 1150 quân Chân Lạp cướp châu Nghệ An đến núi Vụ Thấp (nay là núi Vụ Quang tỉnh Hà Tĩnh), phần đông bị lam sơn chướng khí chết và tự tan. Năm 1191 Chân Lạp lại sang cống. Năm 1218 quân Chân Lạp và quân Chiêm Thành (lúc này Chiêm Thành là thuộc địa của Chân Lạp) đánh cướp châu Nghệ An, tri châu Lý Bát Nhiễm đánh phá được. Sử không nói lần này Chân Lạp dùng bao nhiêu quân, chỉ biết rằng cuộc đánh phá này là vào lúc Chân Lạp là một trong những Vương quốc mạnh nhất trong khu vực, đã kiểm soát lưu vực sông Mê Nam, khống chế cả Mianma, trong đạo quân đánh Nghệ An có cả một số đơn vị Mianma. Nhưng sau thất bại này, Chân Lạp không dám gây chiến tranh lớn với Việt Nam vì Đại Việt

vừa đánh thắng cả nhà Tống và Chiêm Thành, hơn nữa đường hành quân là cả chiều dọc Biển Đông.

Sau đời Lý, Chân Lạp và Chiêm Thành mắc vào cuộc "chiến tranh một trăm năm" (1177-1226) đã làm cho cả hai nước kiệt quệ.

Từ khi được thành lập năm 1350, nước Ayuthia đã liên tiếp xâm lược Chân Lạp qua ba giai đoạn (thế kỷ XIV, XV và XVII). Có lần Chân Lạp bị Ayuthia đô hộ năm năm liền. Sau lần đánh Nghệ An cuối cùng, Chân Lạp không còn lần nào đánh Đại Việt nữa và giữa Chân Lạp và Đại Việt cũng không có tiếp xúc gì, có lẽ vì hai nước vẫn cách xa nhau và bản thân Chân Lạp luôn luôn lo đối phó với các cuộc xâm lược của nước Ayuthia hiếu chiến. Vương quốc Xiêm được thành lập năm 1767, và vẫn tiếp tục chính sách xâm lược và can thiệp của vương triều Ayuthia. Nhà Tây Sơn sau khi chiếm vùng lãnh thổ của chúa Nguyễn đã tiếp tục tiến xuống phía Nam và chiếm nốt phần còn lại của Vương quốc Chiêm Thành Bal Chanar (tức là Phan Rí) vào khoảng năm 1795 (Thật ra đến khi đó đất Phan Rí đã đặt dưới sự bảo hộ của chúa Nguyễn).. Từ năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh đã được cử làm kinh lược xứ Đông Nai và đặt đại bản doanh tại Cù Lao Phố. Năm 1618 vua Chân Lạp Chey Chetta II cưới con Sãi vương Nguyễn Phước Nguyên, không những mở đầu giai đoạn quan hệ Chân Lạp - Đại Việt mà còn tạo điều kiện để Đại Việt đóng vai trò trên chính

trường Chân Lạp. Kế tiếp ngôi vua Chetta II sau khi ông mất, vua Ang Eng là người đầu tiên yêu cầu Đại Việt mang quân sang giúp ông đánh lại Xiêm. Nhưng về sau năm 1688 vua Nặc Thu (Ang Saur) đã được lên ngôi nhờ sự giúp đỡ của chúa Nguyễn, lại đắp lũy ngăn sông để đối phó với quân của Hoàng Tiến, người đã giết Dương Ngạn Dịch đang theo Đại Việt. Tướng Nguyễn Hữu Hào, anh ruột Nguyễn Hữu Cảnh, đi đàn xếp việc người Hoa cướp phá các làng mạc Khơ-me. Năm 1699 Nguyễn Hữu Cảnh được cử vào trấn Biên lo việc biên giới. Ông đã đến thẳng thành lũy đối phương giải thích rõ chính sách tôn trọng lân bang của Việt Nam. Vua Nặc Thu chịu thân phục Việt Nam⁽¹⁾.

Tình hình Chân Lạp, do những tranh giành ảnh hưởng trong nội bộ hoàng tộc Chân Lạp và chính sách can thiệp của Vương quốc Xiêm, ngày càng trở nên phức tạp và rối ren? Thế kỷ XVI mười ba vua thay đổi nhau trị vì đất nước với nhiều tranh giành trong triều đình. Đến thế kỷ XVIII tình hình, vẫn do những nguyên nhân ấy, càng tồi tệ hơn. Có mười bảy vua thì bảy người bị giết chết, ba người bị lật đổ, bảy người còn lại thì bị bốn cuộc bạo động chống đối lớn⁽²⁾.

(1) Xem Nguyễn Ngọc Hiền - *Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh* - Nhà xuất bản Văn học - H.1997.

(2) Xem Lương Minh, *Lịch sử trung đại thế giới* - NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp- Hà Nội - 1984.

Quan hệ Đại Việt - Chân Lạp chỉ xuất hiện từ cuối thế kỷ XVII khi hai nước có chung biên giới, và từ đây do chính sách thống trị của Vương quốc Xiêm và yêu cầu của phái chống Xiêm trong hoàng tộc Chân Lạp, hai nước Đại Việt và Xiêm trở thành địch thủ, dẫn tới việc Xiêm đem quân can thiệp miền Nam Việt Nam, và cuộc chiến tranh lớn giữa hai nước trên lãnh thổ Chân Lạp vào nửa đầu thế kỷ XIX và việc quân đội Việt Nam chiếm đóng Chân Lạp.

Chân Lạp đã trở thành mảnh đất tranh giành ảnh hưởng giữa Đại Việt và Vương quốc Xiêm trước khi trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

XVII

QUAN HỆ VỚI XIÊM

Nước Xiêm, nay là Thái Lan, là một nước ở Đông Nam Á, diện tích (hiện nay) là 514.000 km², giáp Lào về Bắc và Đông Bắc, Mianma ở phía Tây Campuchia ở phía Đông, vịnh Thái Lan và biển Andaman bao bọc dải đất cực Nam. Dân số (1987) là 54 triệu người. Tên nước là Thái Lan có nghĩa là "đất nước của người Thái" nhưng thật ra là đất nước của nhiều dân tộc đã từ lâu chung sống với nhau và tạo nên một cộng đồng đa dân tộc. Người Thái đến đất nước này khoảng thế kỷ X đến thế kỷ XII, sống ở miền Trung dọc theo sông Mê Nam và các chi lưu của nó. Họ trở thành dân tộc đa số của Thái Lan và được gọi là người Xiêm. Người Lào ở miền Bắc và Đông Bắc là bộ phận cư dân đông thứ hai sau người Thái. Họ sống dọc theo bốn con sông ở phía Bắc. Người Môn đã có thời phát triển thành những quốc gia hùng mạnh nay trở thành một dân tộc ít người, đồng hoá với người Thái, sống lẫn với người Thái

dọc theo sông Mê Nam, sông Mê Kông và biên giới Thái-Mianma. Người Khơ-me sống ở miền Bắc cao nguyên Cò-rát có phong tục tập quán và ngôn ngữ riêng, và đã từng có một lịch sử huy hoàng. Người Ka-ren ở dọc biên giới phía Tây Thái-Mianma và gần bó với người Ka-ren ở Mianma. Người San là một dân tộc ít người ở phía Bắc biên giới Thái-Mianma. Vùng miền Nam có dân tộc Mã Lai, họ có ngôn ngữ riêng là tiếng Mã Lai và theo đạo Hồi. Cộng đồng người Hoa đông dân sau người Thái và người Lào, giữ một vai trò đáng kể trong đời sống kinh tế, chính trị ở Thái Lan ngày nay.

Từ thế kỷ I đến thế kỷ VII trên địa bàn cả nước Thái Lan ngày nay đã xuất hiện nhiều tiểu quốc sơ ký, các tiểu quốc này phát triển một thời gian, hoặc trở nên hùng mạnh hoặc bị các nước lớn thôn tính. ở miền Bắc, hình thành quốc gia Mangray, rồi quốc gia Lan Na thống nhất cả miền Bắc sông Mê Nam. ở hạ lưu sông Mê Nam hình thành quốc gia Thái La Vô (Trung Quốc gọi là La Hộc). Ở miền Trung sông Mê Nam là nước Su-khô-thay, bộ phận đông người Thái nhất và tiến bộ nhanh hơn các quốc gia Thái khác ở miền Bắc và miền Nam. Ở miền Nam, có Vương quốc Lancaxơ ở giữa bán đảo Malaca, Vương quốc Tambralinga ở phía Bắc Lancaxơ, hai Vương quốc này sau bị Vương quốc Sri Vijaya ở Indônêxia thôn tính. Vương quốc Taccola trên vùng bờ biển Tây Bắc vịnh Thái Lan là nơi buôn bán

đồng đúc và là chư hầu của nước Phù Nam. Còn Vương quốc Xích Thổ mà thư tịch Trung Quốc hay nhắc đến là ở miền Trung Thái. Thủ đô là Lavapura (Lôpburi ngày nay).

Cho đến giữa thế kỷ XIII phần lớn đồng bằng Mê Nam bị Vương quốc Campuchia cai trị. Khoảng năm 1620 nhân lúc Campuchia suy yếu, Su-khô-thay giành lại quyền tự chủ và chinh phục các bộ lạc lân cận. Rama Kamheng lên ngôi năm 1280 và đưa Su-khô-thay vào giai đoạn hưng thịnh. Cuối thế kỷ XII Su-khô-thay chiếm cao nguyên Cờ-rát của người Khơ-me, bắt người Lào thần phục, 1290-1295 uy hiếp Vương quốc Campuchia, có lần đã tấn công kinh đô Angkor. Sang nửa đầu thế kỷ XIV, Su-khô-thay mạnh lên, bắt các quốc gia Thái khác ở miền Bắc phải thần phục, chinh phục Vương quốc Thái La-vô và một phần bán đảo Ma-lai. Trong khi đó Vương quốc La-vô cũng mạnh lên, chuyển đô về Ayuthia, lập Vương quốc Ayuthia. Năm 1349 Ayuthia bắt Su-khô-thay phải thần phục.

Trong lúc Ayuthia lo xây dựng Vương quốc và củng cố quyền lực của Su-khô-thay, người Lào tách ra lập quốc gia riêng. Từ khi mới thành lập, Ayuthia phải chiến tranh trong hơn một trăm năm với Lan-Na, Lan-Na suy yếu đi lại trở thành vật tranh chấp giữa Ayuthia và Miến Điện. Nhưng Lào lại có quyền thừa kế đối với một phần lãnh thổ Lan-Na, nên Miến Điện quay ra xâm lược Lào. Lào lại liên minh với Ayuthia, Miến Điện đem quân đánh

Ayuthia. Song song với việc xung đột với Miến Điện, Ayuthia lại tiến hành chiến tranh nhằm chiếm Vương quốc Campuchia, nhất là khi Campuchia đã suy yếu từ thế kỷ XIII. Từ lúc này đến thế kỷ XVI Ayuthia đã hơn mười lần xâm lược Campuchia, nhiều lần đốt phá kinh thành Angkor khiến Campuchia phải dời đô xuống phía Nam, lâm vào tình trạng kiệt quệ.

Ayuthia thi hành chính sách thân Trung Hoa do đó việc hợp tác kinh tế và quan hệ mậu dịch giữa hai nước phát triển thuận lợi. Sau một thời gian (1569-1590) bị Miến Điện thống trị, Ayuthia đánh bại Campuchia và bắt Campuchia thần phục mình năm 1595, trở lại tấn công Miến Điện gây nhiều thiệt hại cho Miến Điện, nhưng tình hình Ayuthia không được ổn định. Nhân cơ hội này, Miến Điện lại đem quân đánh Ayuthia, bao vây kinh đô Ayuthia 1766-1767 trong một năm rồi phá được thành, đốt cung điện và nhà dân, cướp đi tài sản. Trịnh Quốc Anh, một người gốc Hoa, mẹ Thái, mang 500 quân thoát khỏi vòng vây, tổ chức lực lượng, nên 1767 lập lại chính quyền, tự lập làm vua và đổi tên nước là Vương quốc Xiêm, lấy hiệu là Đức Tân (Tắc Xin, người thành đạt mới). Đô cũ đã bị phá huỷ, ông lập đô mới ở Chalaburi sau đổi là Bangkok. Tắc Xin tiếp tục chiến tranh với Miến Điện, đẩy được Miến Điện ra khỏi Chiêng Mai, Lan-Na trở thành một thuộc quốc của Xiêm. Cuộc

chiến tranh Xiêm-Miến vẫn tiếp tục: hơn mười cuộc chiến dữ dội đã nổ ra trong nửa đầu thế kỷ XIX trong đó hai lần quân Xiêm vào sâu lãnh thổ Miến. Khi Vương quốc Xiêm được khôi phục, nước Lạn Xạng bị chia làm ba. Năm 1178 Tắc Xìn chiếm các Mường Lào và biến nó thành thuộc quốc của Xiêm. Tắc Xìn yêu cầu Campuchia và Malaya tiếp tục thần phục. Các tiểu quốc Mã Lai phục tùng, nhưng Campuchia không chịu, Tắc Xìn cử hai đạo quân thủy bộ đánh Campuchia. Đạo quân bộ bị Campuchia đánh tan, nhưng đạo quân thủy lại đánh thắng. Campuchia phải cầu cứu chúa Nguyễn, năm 1771 quân Xiêm thua phải rút về nước. Tháng ba năm 1782, nổ ra cuộc khởi nghĩa chống Tắc Xìn, Tắc Xìn phải tuyên bố từ bỏ ngai vàng. Vua Rama I lên ngôi, tiếp đó là các vua Rama II, Rama III đều theo đuổi chính sách bành trướng lãnh thổ nhằm đối thủ chính là Miến Điện. Năm 1786 Miến Điện tràn vào Bắc Xiêm, gây ra cuộc chiến tranh giữa các chư hầu của Miến và Xiêm, chư hầu của Xiêm giành thắng lợi. Năm 1797 Miến Điện lại đánh Chiềng Mai nhưng thất bại, từ đây hầu hết vùng lãnh thổ phía Bắc đều thuộc Xiêm. Năm 1832, Lào bị biến thành một tỉnh của Xiêm. Xiêm tiếp tục can thiệp vào Vương quốc Campuchia.

Cuộc chiến tranh Xiêm-Miến đến 1886 mới chấm dứt. Sự can thiệp của Xiêm vào Campuchia kéo dài đến năm 1847 sau khi Việt Nam và Xiêm

thoả thuận rút khỏi Campuchia.

Người ta tính quân đội của Vương quốc Ayuthia đã trải qua 78 năm chiến tranh với Vương quốc Campuchia, 109 năm chiến tranh với Miến Điện. Về phía Miến Điện, họ đã tiến hành 9 cuộc chiến tranh xâm lược Ayuthia từ 1549 đến 1766.

*

Xiêm cách Đại Việt khá xa, từ Biển Đông đến vịnh Xiêm. Qua các sử liệu Trung Quốc thì các Vương quốc ở Xiêm nhiều lần cử sứ giả sang Trung Quốc, Trung Quốc cũng nhiều lần cử sứ giả đến các Vương quốc Xiêm và đến thế kỷ XVI, XVII còn phát triển thương mại với các Vương quốc đó. Nhìn lại sử liệu của ta thấy ít nói đến quan hệ với Xiêm. Chỉ có một vài việc:

Năm 1335, vua Trần Hiến Tông đi kiểm tra biên giới phía Tây, một phái bộ Xiêm đã đến Cửa Rào chào nhà vua. Năm 1437 thuyền buôn Xiêm-la sang cống. Cũng trong năm này Xiêm-la cử sứ là Trai-cương Lạt sang cống, vua Lê Thái Tổ đưa cho sắc thư bảo mang về và trừ phần thuế buôn giảm xuống bằng nửa phần năm trước, 20 phần thu một phần rồi thưởng cho rất hậu. Ngoài ra về phần quốc vương cho 24 tấm lụa, 30 bộ bát sứ, về phần quốc phi cho 5 tấm lụa, 2 bộ bát sứ, mỗi bộ 35 chiếc. Như vậy phái bộ không chỉ giải quyết vấn đề chính trị mà

còn nêu vấn đề ngoại giao, và nhà vua đã có thái độ rất hữu nghị. Tiếc thay quan hệ Việt-Xiêm vẫn không phát triển.

Năm 1485, vua Lê Thánh Tông định luật về việc sứ thần các phiên bang đến triều cống nước lớn. Nêu sứ thần các nước Chiêm Thành, Lão Qua, Xiêm La, Trảo-oa, Lật Gia (có lẽ là Malacca - TG). Như vậy là có vấn đề quan hệ với Xiêm La, nhưng chắc là ít.

Tuy vậy đến thế kỷ XVI, XVII ít thông tin về quan hệ giữa ta và Xiêm. Có thể trong thời gian này, Xiêm có nhiều quan hệ nhưng là với xứ Đàng Trong.

Nhưng tình hình quốc tế trong khu vực có những biến động mới:

Xứ Đàng Trong bắt đầu có biên giới chung với Campuchia. Việt Nam bắt đầu có vai trò quốc tế ở Campuchia và Lào.

Quan hệ của Việt Nam thời chúa Nguyễn hay thời Tây Sơn vượt quá phạm vi quốc gia và liên quan tới một nước thứ ba, Vương quốc Xiêm.

Năm 1674 triều đình Campuchia có biến động. Nặc Ông Đài đuổi vua Nặc Ông Nộn, Nộn chạy sang cầu cứu chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn cử Nguyễn Dương Lâm mang quân sang giúp, Nặc Ông Đài thua bỏ chạy rồi tử trận. Chúa Nguyễn phong cho Nặc Ông Thu làm vua, còn Nặc Ông Nộn làm phó vương đóng tại Sài Gòn. Vua Chey Chetta xin

cưỡi một công chúa Việt Nam nhằm giành được sự ủng hộ của triều đình Huế chống lại Xiêm. Năm 1698 chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Cảnh vào Sài Gòn làm kinh lược tổ chức bộ máy hành chính và việc khẩn hoang đất Gia Định. Năm 1699, Nặc Ông Thu cho đắp lũy ở Lovek và Phnom Pênh để ngăn cản việc buôn bán. Nguyễn Hữu Cảnh được lệnh đi đánh. Nặc Ông Thu đem quân ra chặn nhưng trước sức mạnh và uy thế của Nguyễn Hữu Cảnh, Nặc Ông Thu bỏ chạy, Ang Eng con của vua Ông Nộn mở cửa thành ra hàng. Nguyễn Hữu Cảnh lại mời Nặc Ông Thu trở lại Lovek làm vua. Năm 1771 vua Tắc Xìn dẫn quân Xiêm tràn vào Campuchia và lập Nặc Ông Nộn lên làm vua thay Nặc Tôn đồng thời chiếm đóng Phnom Pênh và có ý nhòm ngó đánh Gia Định. Năm 1772, quân của Nguyễn Cửu Đàm đi đánh đuổi quân chiếm đóng Xiêm; đi đến đâu quân Xiêm bị diệt đến đó. Cả vua Xiêm và Nặc Nộn đều chạy. Quân ta thu phục khắp nơi (Trừ Hà Tiên năm sau mới giải phóng), giải phóng Phnom Pênh, lovek, đưa Nặc Tôn trở lại làm vua.

Một yếu tố tác động đến thái độ của Việt Nam ở miền Nam đối với Campuchia và Thái Lan là sự thay đổi người làm chủ Sài Gòn:

- Từ tháng 3 năm 1776 đến tháng 6 năm 1776: Nguyễn Lữ chiếm Sài Gòn.

- Tháng 5 năm 1776, Đỗ Thành Nhơn chiếm lại Sài Gòn và rước chúa Nguyễn về. Đến tháng 3 năm

1777 Nguyễn Ánh mang quân sang Campuchia đòi nộp cống như xưa.

- Từ tháng 3 năm 1777 đến tháng 10 năm 1777: Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ đánh Gia Định, hai chúa Nguyễn chạy trốn rồi bị giết chết. Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ lấy xong Gia Định rồi rút về Quy Nhơn.

- Từ tháng 10 năm 1777 đến tháng 12 năm 1777: Nguyễn Ánh chạy ra Phú Quốc, thêm quân tiếp viện đánh bại tổng trấn Châu và lấy lại Sài Gòn. Nguyễn Ánh được tôn là Đại nguyên soái nhiếp chính quốc. 1779 Đỗ Thanh Nhơn và Hồ Văn Lân mang quân sang Campuchia giải quyết việc tranh chấp cướp ngôi vua, đưa Nặc Ấn lên làm vua, Hồ Văn Lân làm bảo hộ vua; Nguyễn Ánh xưng vương tại Sài Gòn. Vua Xiêm Tắc Xìn cử tướng Chakkri xâm lược Campuchia, Nặc Ấn cầu cứu chúa Nguyễn. Năm 1782 Nguyễn Ánh cử Nguyễn Hữu Thoại và Hồ Văn Lân mang 3000 quân sang Campuchia. Ngờ Chakkri âm mưu giết mình, Tắc Xìn bắt giam vợ con Chakkri. Chakkri kết bạn với tướng Nguyễn Hữu Thoại rồi đem quân về Xiêm giết Tắc Xìn, tự lập làm vua xưng là Rama I.

- Từ tháng 3 năm 1782 đến tháng 8 năm 1782: Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ mang đại binh vào đánh Gia Định. Nguyễn Ánh thua chạy ra Phú Quốc. Bình định xong Gia Định, Nhạc và Huệ trở về Quy Nhơn.

- Từ tháng 8 năm 1782 đến tháng 2 năm 1783: Tướng Đồ Thành Nhơn lấy lại Sài Gòn, rồi cho người ra Phú Quốc đón Nguyễn Ánh về.

- Từ tháng 2 năm 1783 đến tháng 8 năm 1783: Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ lại đánh Gia Định, quân Nguyễn thua to, Nguyễn Ánh chạy ra đảo Phú Quốc. Tháng 6 quân Tây Sơn ra đánh Phú Quốc, Nguyễn Ánh chạy được sang một đảo khác rồi trốn sang Xiêm. Cho là việc bình định đã xong, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ rút quân về Quy Nhơn, để tướng Trương Văn Da giữ Gia Định.

Như vậy trong thời gian bảy năm (1776-1783), quyền làm chủ Sài Gòn luôn luôn thay đổi giữa Tây Sơn và chúa Nguyễn nhưng chỉ có chúa Nguyễn có quan hệ với triều đình Campuchia kể cả việc đánh đuổi quân Xiêm ra khỏi Campuchia.

*

Như trên đã nói, từ 1781 quân Xiêm do tướng Chakkri chỉ huy đã kéo sang Campuchia. Vua Campuchia Nặc Ân sang cầu cứu chúa Nguyễn. Năm 1782 Nguyễn Ánh cử Nguyễn Hữu Thoại và Hồ Văn Lân đem ba nghìn quân sang cứu và đóng ở Lovek. Đã sẵn âm mưu thôn tính Campuchia, Xiêm lại muốn nhân dịp này xâm chiếm luôn miền Nam nước ta. Vua Xiêm cho mời Nguyễn Ánh sang Bangkok hội ý. Sau đó vua Xiêm đồng ý đưa quân

sang miền Nam. Vua quyết định đưa hai vạn thủy quân. Tháng 6 năm 1784 Nguyễn Ánh dắt quân Xiêm về đánh Gia Định. Ngoài ra vua Xiêm còn cử hai tướng Lục Cơ và Sa Uyển cùng với Chiêu Thủy Biện (một cựu thân Chân Lạp đã đầu hàng Xiêm) đem hai đạo bộ binh từ Chân Lạp mở một mũi tiến công đánh xuống Gia Định rồi phối hợp với thủy quân. Hai vạn quân thủy và ba trăm chiến thuyền dưới quyền chỉ huy của tướng Chiêu Tăng từ Bangkok vượt biển đánh chiếm Gia Định. Tàn quân của Nguyễn Ánh cũng được tập hợp và giao cho Chu Văn Tiếp được phong là Bình Tây đại đô đốc chỉ huy. Thủy quân Xiêm đổ bộ lên Kiên Giang, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam Việt Nam dưới danh nghĩa "giúp Nguyễn Ánh". Phối hợp với ba vạn quân bộ của Sa Uyển và Chiêu Thủy Biện, thủy quân Xiêm đánh chiếm Trấn Giang (Cần Thơ), một vị trí chiến lược quan trọng ở miền Tây Gia Định.

Như vậy cả thủy bộ, Xiêm có 5 vạn quân, không kể quân bản bộ của Nguyễn Ánh. Sau gần 4 tháng, quân Xiêm đã chiếm được Kiên Giang, Trấn Giang, Ba Xắc (Sóc Trăng), Trà Oi, Sa Đéc, Mân Thít (Vĩnh Long), Ba Lai (Bến Tre), Trà Tân (Mỹ Tho) và kiểm soát nửa phía Tây Gia Định về hữu ngạn sông Tiền (tức là ba tỉnh Hà Tiên, An Giang, Vĩnh Long).

Cuối năm 1784, đô úy Đặng Văn Trấn từ chiến trường về Quy Nhơn báo cáo tình hình Gia Định. Bộ chỉ huy quyết định cử Nguyễn Huệ đem thủy quân vào Nam tổ chức phản công, nhanh chóng quét sạch quân Xiêm-Nguyễn ra khỏi đất Gia Định. Nguyễn Huệ

dùng thuyền chiến vượt biển vào Gia Định khoảng đầu tháng giêng 1785, đóng quân và đặt sở chỉ huy tại Mỹ Tho.

Nguyễn Huệ biết rằng so sánh lực lượng giữa ta và địch rất chênh lệch. Kể cả quân của Trương Văn Đa, Nguyễn Huệ chỉ có khoảng 2 vạn quân trong khi địch có năm vạn quân không kể quân bản bộ của Nguyễn Ánh. Yêu cầu là đánh nhanh giải quyết nhanh. Với số quân mấy nghìn người, Trương Văn Đa phải tạm thời rút lui, nhưng vẫn giữ những vị trí quan trọng như Mỹ Tho, Gia Định, vừa rút vừa đánh và cố gây tổn thất cho địch. Trong trận Mân Thít, quân Trương Văn Đa đã giết Bình tây đại đô đốc của Nguyễn Ánh là Chu Văn Tiếp, làm bị thương tướng Xiêm là Thát Xi Đa. Trong trận đánh đồn Ba Lai và Trà Tân, quân Trương Văn Đa còn giết chết tướng Đặng Văn Lương của Nguyễn Ánh. Để tăng thêm chủ quan cho địch, Nguyễn Huệ dùng một người Chân Lạp làm sứ giả đem vàng bạc, gấm vóc đến gặp chủ tướng của quân Xiêm xin giảng hoà với điều kiện như sau:

"Tân triều (tức Tây Sơn - TG) và cựu triều (tức Nguyễn Ánh - TG) nước tôi tranh nhau lãnh thổ và nhân dân không thể cùng đứng với nhau được. Nước tôi cùng nước Xiêm cách trở xa xôi, trâu và ngựa không đánh hơi nhau được, chẳng hay vương tử (chỉ Chiêu Tăng là cháu của vua Xiêm - TG) đến chốn này làm gì. Chi bằng hai nước chúng ta hoà hiếu với nhau. Sau khi xong việc, nước tôi sẽ y lệ hiến cống. Như thế có phải là được lợi lâu dài không? Vậy việc cứu chúa (chỉ Nguyễn Ánh - TG) nước tôi để mặc

chúng tôi lo liệu, xin vương tử đừng có giúp đỡ"⁽¹⁾.

Với những trận đánh như, bề ngoài lơ là của quân lính và nhất là kịch bản giảng hoà đồng thời giữ vững khí thế của quân ta, Nguyễn Huệ đã chuẩn bị chu đáo tinh thần quyết chiến của quân ta.

Về địa bàn phục kích, Nguyễn Huệ đã nhanh chóng nắm được địa hình và nghiên cứu kế hoạch bố trí quân và quyết định chọn khúc sông Mỹ Tho giữa Mỹ Tho và Trà Tân. Quân Xiêm đang đóng ở Trà Tân cách Mỹ Tho khoảng hai mươi cây số. Ý đồ của chúng là từ Trà Tân tiến chiếm Mỹ Tho, như thế phải đi qua đoạn sông Mỹ Tho. Giữa Mỹ Tho và Trà Tân có hai sông nhỏ đổ vào sông Mỹ Tho là Rạch Gầm và Rạch Xoài Mút cách nhau khoảng bảy cây số. Cửa đổ ra sông của hai rạch đều rộng lại nhiều cỏ lác và cây bần (một loại cây nhỏ mọc ở địa phương) rất thuận lợi cho việc giấu quân. Đối diện hai rạch là cù lao Thới Sơn và cù lao Hộ. Thế trận bày ra đã rõ: thủy quân ở hai rạch sẽ chặn đầu, khoá đuôi, đại bác ta sẽ bắn vào những tên nào muốn đổ bộ lên hai cù lao.

Đêm ngày mồng 9 tháng chạp (tức là 19 tháng 1 năm 1785) địch dời Trà Tân tiến về Mỹ Tho theo sông Mỹ Tho. Quân Nguyễn Huệ đã sẵn sàng: thủy quân giấu ở hai rạch, bộ binh và pháo bố trí trên bờ

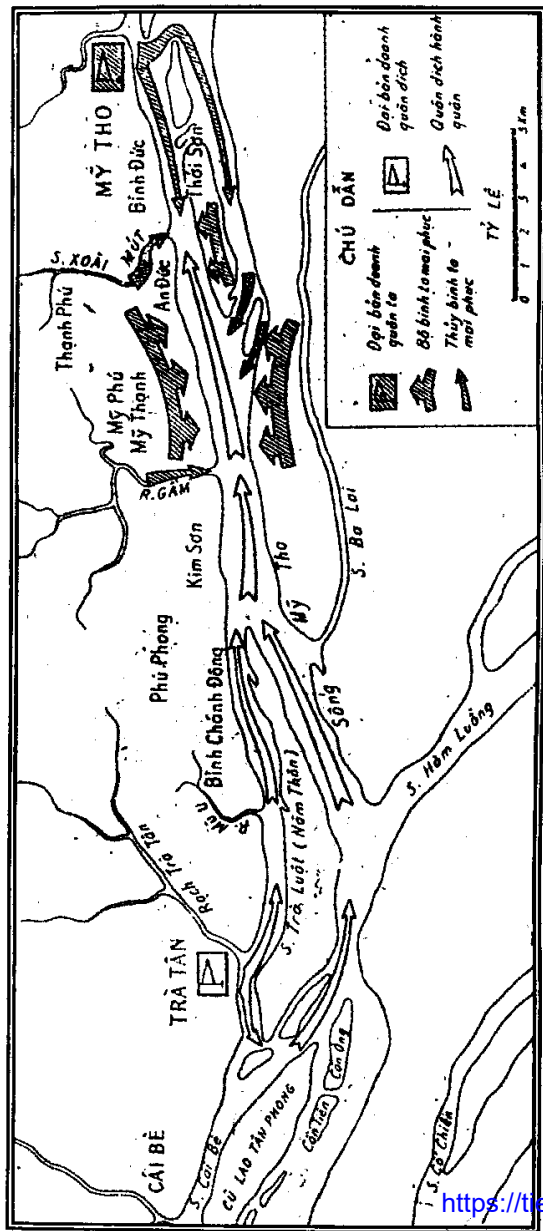
⁽¹⁾ Dẫn theo lời trích của Vũ Thế Dinh, *Mạc thị gia phả* - Vũ Thế Dinh là cai đội của Nguyễn Ánh đã trực tiếp tham gia các trận đánh - Các tác giả của *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*.

sông và cù lao. Một số chiến thuyền của ta vẫn bố trí ở Mỹ Tho để nghỉ binh.

Chiêu Tăng, Chiêu Sương đã huy động toàn bộ lực lượng thủy quân và một bộ phận bộ binh. Quân bản bộ của Nguyễn Ánh cũng tham gia cuộc tiến công. Nguyễn Ánh đi đầu với các tướng thân cận phòng khi bất trắc thì còn kịp tháo chạy. Y còn bố trí sẵn thuyền ở Long Hồ (Vĩnh Long) để đón Nguyễn Ánh khi cuộc tiến công bị thất bại.

Dưới sự chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Huệ, quân ta để đoàn hơn ba trăm chiếc thuyền của Xiêm lọt vào trận địa mai phục, đầu đến Rạch Xoài Mút đuôi đến Rạch Gầm lúc rạng sáng 19 tháng 1 năm 1785 thì hai mũi thủy quân đổ ra đánh, chia cắt đoàn thuyền. Trong khi đó đại bác trên bờ và cù lao Thới Sơn tập trung bắn vào các thuyền. Đội hình quân địch rối loạn. Toàn bộ thuyền chiến hơn ba trăm chiếc kể cả thuyền của quân Gia Long bị đốt hay phá huỷ. Trận đánh kết thúc rất nhanh và đạt kết quả to lớn? Chiêu Tăng, Chiêu Sương cùng một số quân lên được bờ Bắc chạy về phía Campuchia để về Xiêm. Số tàn quân chạy tán loạn độ vài nghìn. Theo Vũ Thế Dinh, số quân còn lại là hơn một vạn⁽¹⁾. Về phía quân Gia Long, viên cai cơ chỉ huy quân thủy chết tại trận. Chủ tướng của quân Gia Long là Lê Văn Quân vừa chạy vừa thu tàn quân, lúc sang tới

⁽¹⁾ *Mạc thị gia phả*, Sdd.



Sơ đồ diễn biến trận Rạch Gầm - Xoài Mút

Theo cuốn “Những cuộc quyết chiến, chiến lược của dân tộc ta” của Phan Huy Lê - Bùi Anh Đăng- Phạm Thị Tâm - Trần Bá Chí - NXB Quân đội Nhân dân - Hà Nội -1976

tới Xiêm còn sáu trăm quân. Nguyễn Ánh cùng một số tướng tá chạy đến Trấn Giang (Cần Thơ) đi thuyền ra Hà Tiên rồi các đảo Thổ Chu, Cổ Cốt, từ đó sang Xiêm. Số quân bản bộ của Nguyễn Ánh chạy thoát sang Xiêm là hơn tám trăm người (trước trận đánh là ba, bốn nghìn).

Như vậy quân Xiêm mất gần bốn vạn người, tức là bốn phần năm tổng số quân Xiêm lúc vào trận, số quân Gia Long bị diệt hơn ba nghìn người. Quân Tây Sơn đã quét sạch địch ra khỏi đất Gia Định, thu hồi những vùng đất đã bị chiếm. Trận Rạch Gầm - Xoài Mút là một trong những trận thủy chiến lớn nhất và lòng lẫy nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.

Trong bản dịch gửi quan lại, quân dân hai phủ Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Quang Trung có quyền nói:

"Nơi đâu ta đã đem quân đến là quân thù đều bị đánh cho thất bại và tan tác. Nơi đâu ta đã mở rộng chiến trận là quân Xiêm và quân Thanh tàn bạo đều phải quy hàng".

Sau trận này, Xiêm sợ Tây Sơn như cọp. Năm 1790 tại Bắc Kinh sứ ta gặp sứ Xiêm tại triều đình nhà Thanh, hai bên cùng dự yến tiệc với nhau trong gần hai tuần, đối xử với nhau bình thường. Ánh còn lưu lại Xiêm một thời gian để lo tổ chức lực lượng. Xiêm sợ can thiệp vào Việt Nam một lần nữa nhưng vẫn tiếp tục thực hiện ý đồ khống chế Vương quốc Chân Lạp và đó là một chính sách dẫn tới sự đụng độ mới với Việt Nam thời nhà Nguyễn.

Phần thứ ba
ĐỂ THAY KẾT LUẬN

NHÀ NGOẠI GIAO ĐẠI VIỆT

Các nhà ngoại giao Đại Việt đã rong ruổi con đường chín trăm năm với biết bao gian nan và vinh quang, thử thách và thành công, làm sao phác họa được chân dung nhiều vẻ của họ.

Đó là nhà vua, người lãnh đạo tối cao ngoại giao Đại Việt đồng thời là người phải trực tiếp tiếp các sứ giả của thiên triều. Tiếp và xướng họa thơ ca với sứ giả Lý Giác của nhà Tống, vua Lê Đại Hành đã khởi đầu kiểu làm việc giữa quốc vương Đại Việt và sứ giả Trung Quốc. Về sau các vua ta đều có thơ xướng họa lúc tiễn sứ giả Trung Quốc, thậm chí vua Tương Dực có tới năm bài thơ tiễn sứ Minh Trạng Nhượng - Thuỷ và Phan Hy Tăng.

Đó là giang lệnh Đỗ Pháp Thuận làm tiếp bài thơ của sứ Lý Giác. Đó là trạng nguyên Lê Văn Thịnh đã sang Trung Quốc tranh biện về vấn đề lãnh thổ khiến đối phương phải kính nể. Đó là tướng Trần Khắc Chung vâng lệnh vua Trần Nhân Tông trong lúc Thăng Long đang bị uy hiếp, sang trại Ô Mã Nhi vờ xin cầu hoà đã ứng đối ung dung và linh hoạt các câu hỏi của Ô Mã Nhi khiến y phải khâm

phục. Đó là tướng Lê Phụ Trần, người anh hùng của trận Bình Lệ Nguyên, sau khi cuộc xâm lược thứ nhất của quân Mông Cổ đã bị đập tan, sang Thiểm Tây thoả thuận với chúa Mông Cổ Mông Ca hai bên tôn trọng biên giới lãnh thổ của nhau. Đó là sứ giả Lê Cảnh Tuân bị nhà Minh bắt giam ở ngục Kim Lăng sáu năm liền và chết trong ngục. Đó là sứ giả Lê Quang Bí, cháu bốn đời của Lê Cảnh Tuân, bị nhà Minh bắt giam mười chín năm (1548-1566) mới trả lại tự do và cho về nước được triều đình khen là người tiết nghĩa và phong tước Tô quận công, ý muốn ví ông như Tô Vũ đời Hán đi sứ Hung Nô và cũng bị giam 19 năm mới được về. Đó là tướng Trần Danh Bình và tám sứ thần của vua Quang Trung nài xin Tôn Sĩ Nghị lui quân về nơi quan ải nhưng tất thấy đều bị họ Tôn giết hại.

Ngày xưa nước Ai Cập cổ đại đã phát triển ngoại giao với các nước chung quanh từ vùng Lưỡng Hà đến Tiểu Á thậm chí đã đạt đến trình độ ký kết những hiệp ước chính quy viết trên đất sét. Thời Trung cổ các nước phương Tây đã có những sách về luật quốc tế về nguyên tắc và thủ tục ngoại giao như cuốn *Quân vương* nổi tiếng của Machiavel. Trung Quốc cổ đại phát triển ngoại giao bằng hay hơn phương Tây. Từ đời nhà Chu họ đã có sách nói về thuật thăm dò. Hàng nghìn năm chiến tranh giữa các chư hầu đã tích lũy một kho kinh nghiệm ngoại giao phi thường, đào tạo nên hàng nghìn thuyết khách, biện sĩ, mà đại diện là Tô Tân và Trương Nghị.

Đại Việt là một nước nhỏ, quan hệ chủ yếu là với Trung Quốc, cho nên không có hiểu biết về ngoại giao của các nước khu vực khác, không có trường đào tạo các nhà ngoại giao mà cũng ít có tài liệu về ngoại giao của các nước. Khi cần cử sứ bộ đi Trung Quốc, hoặc cử người làm việc với sự bộ Trung Quốc, quốc vương Đại Việt chỉ có cách lựa chọn người thích hợp trong số các nhà nho giỏi nhất: trạng nguyên, tiến sĩ, bảng nhãn, thám hoa, hoàng giáp, cử nhân hay các trọng thần có khả năng và kinh nghiệm. Do đồ cao họ được bổ nhiệm làm quan; chính trên đường làm quan mà họ mới đi sâu chuyên ngành, nhưng vẫn không phải là ngành ngoại giao. Ra khỏi lũy tre làng, họ dù may mắn được bổ nhiệm ở kinh kỳ thì Thăng Long lại là một thành phố không có ngoại giao đoàn, không có tiếp xúc với các nước khác ngoài khu vực. Điều may cho ngoại giao Đại Việt là các nhà nho và quan lại Đại Việt thông thạo văn hoá, lịch sử Trung Quốc, cho nên tứ thư ngũ kinh, hiền truyện của Trung Quốc cũng như các truyện Tam quốc chí, Đông Chu liệt quốc, Hán Sở tranh hùng... cùng với lịch sử Việt Nam là một hành trang thích hợp và phong phú cho các nhà ngoại giao Đại Việt tìm hiểu đối phương, âm mưu, thủ đoạn của họ. Phương pháp bút đàm bằng Hán văn cũng làm nhẹ thêm một phần việc chuyên môn. Chỉ khi đến nhà Minh Đường được triều cận thiên tử, các nhà ngoại giao Đại Việt mới thật sự hiểu ngoại giao, đến hội áo xiêm gặp sứ thần

các nước, họ mới có thêm chút kiến thức về các nước khác, về thế giới bên ngoài.

Dù không xuất thân là ngoại giao, các sứ giả Đại Việt là đại diện quốc vương và Nhà nước Đại Việt và phải gánh vác những nhiệm vụ ngoại giao nặng nề. Nhiệm vụ bao trùm và xuyên suốt là giữ được độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đối với Trung Quốc, là chịu phong hiệu mà vẫn giữ được quyền làm chủ. Họ phải giữ được an ninh và môi trường hoà bình cho nhân dân vùng biên giới. Họ phải giữ quan hệ hữu nghị với đế chế Trung Hoa và các nước láng giềng khác trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau.

Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan bảy mươi tuổi đi sứ cho rằng chuyến đi của ông "làm mạnh quốc uy" của nước nhà.

Trước đây nước ta thường cử sứ đi Trung Quốc nhân dịp tuế cống (cống đến hạn), sinh cống (để thông báo tin, mừng thọ), tất cả đều nhằm củng cố quan hệ hữu nghị, những lần khác cử sứ để thông hiếu sau khi ta đánh thắng thiên triều để bình thường hoá quan hệ, đặc biệt trong hai mươi năm từ 1258 đến 1284 nhà Trần liên tiếp cử các sứ ta đấu tranh ngoại giao quyết liệt với nhà Nguyên để kéo dài hoà hoãn, đẩy lùi càng xa càng tốt cuộc xâm lược thứ hai của nhà Nguyên, trong thời gian này, nhà Nguyên không những bắt giữ sứ giả của ta mà còn lập vua bù nhìn đưa về nước ta.

Quán triệt sách lược lớn của triều đình, các sứ

giả Đại Việt đều quan tâm vấn đề giữ hoà mục vì lợi ích của cả hai nước. Sau khi Lê Lợi đánh thắng quân Minh, Nguyễn Trãi khẳng định rõ đường lối của Đại Việt:

*"Nghĩ vì kế lâu dài của nhà nước
Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh
Sửa hoà hiếu cho hai nước
Tắt muôn đời chiến tranh".*

Trạng nguyên Giáp Hải viết:

*"Xong việc nên công còn mong gì hơn
Ấy là vua thái bình, dân thái bình".*

Đi sứ nhà Nguyên, Hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn viết:

*"Núi sông ý dẫu chia Nam Bắc
Hồ Việt cùng chung nghĩa đệ huynh".*

Con đường đi sứ thật là vinh quang. "Không làm khanh tướng thì làm sứ giả" như người xưa nói. Đỗ trạng nguyên, làm quan đến Lại bộ thượng thư. Giáp Hải tự cho mình là "tài hoa danh vọng chẳng bằng người, may được giữ chức vụ trọng yếu:

"Cửa vàng màn thụy mang ân sủng của triều đình

*Cưỡi ngựa béo, mặc áo cừu nhẹ là khách của
thượng quốc".*

Lúc ra khỏi cửa ải thì các quan đại thần trống

rong cờ mở đưa tiễn. Lúc đến làm lễ ở đài Chiêu Đức (bắt đầu vào đất Trung Quốc) thì ngựa xe cờ xí sáng rực khe núi, tiếng pháo tiếng kèn vang lừng, các quan tổng đốc, tuần phủ và đốc trấn dẫn các thuộc lại đến chào. Theo quan niệm lập nghiệp của các cụ ta ngày trước, chí tài trai nếu không là "mài mực mũi lá mộc, truyền hịch địch bốn phương" (thơ Cao Bá Quát) thì cũng là "nô tử bốn phương". Chuyển đi sứ chính là dịp lập công danh bốn phương trên con đường vạn dặm khi lác lác theo vó ngựa, hay yên nghỉ theo cánh vông, khi nghỉ ngơi thoải mái trên thuyền... Trong thời gian ở trạm dịch, có vấn đề đón tiếp, thù tạc, khi đi thăm danh lam thắng cảnh, có vấn đề thưởng ngoạn, nhưng lúc rảnh rang trên đường đi hay nơi quán sứ, thường trào lên nỗi niềm nhớ đất nước quê hương, gia đình. Chính những lúc ấy niềm nhớ thương hay nhất của mảng thơ đi sứ. Có thể nói hầu như sứ giả nào cũng có bài thơ nhớ nước nhớ nhà, hai niềm nhớ thương khăng khít làm một. Trương Hào Hiệp viết:

*"Thuyền đơn mây nước mãi trôi pha
Cố quốc trông vời vạn núi xa
Mưa lạnh trước đèn đầu xích tới
Chẳng cho hồn khách mộng quê nhà!"*

Lại viết:

*"Đêm qua lá đỏ bên bờ rừng
Biết có trôi về đất Việt ta?"*

Nguyễn Tư Giản viết:

*"Ước được như đàn nhạn
Vượt Hành Dương về Nam".*

Phạm Sư Mạnh mơ tưởng thành Thăng Long
những ánh sáng của núi Tản:

*Ngọc Nhị hàn quang xâm quảng dã
Tản Viên tế sắc chiếu Thăng Long*

Dịch nghĩa:

Ánh sáng mát lạnh của sông Ngọc Nhị trùm lên
đồng nội

Vẻ tạnh ráo của núi Tản Viên rọi về Thăng Long

Lòng tưởng nhớ Tổ Quốc xa xăm thì nỗi nhớ
quê hương gia đình lại sâu lắng, lâm li:

*Dâu già, lá rụng, tấm xong
Bông thơm lúa sớm, béo mòng con cua
Ở nhà nghèo thế mà ưa
Giang Nam vui mấy cũng thua ở nhà*
(Nguyễn Trung Ngạn)

Trong cảm xúc một đêm mưa, Nguyễn Kiều,
chồng nữ sĩ Đoàn Thị Điểm, đã viết:

*Nhớ nát lòng quê trường vạn dặm
Khua tan mộng khách nguyệt ba canh*

Câu thơ da diết vì nỗi lòng của chồng nhưng ai
biết không vì cả nỗi lòng của vợ ở quê nhà.

Bùi Quì còn thác lời thơ vợ để tả lòng mình:

*Trăm năm hẹn ước tạm chia ly
Đôi chút tình riêng nhắn gửi đi
Gai góc đường đời nên vững bước
Gió trăng đất khách chờ đề thi
Bang giao quý nhất người nên hạn
Chuyên đôi mong sao mạnh quốc uy
Cỏ nội rau vườn khoan nghĩ thiếp
Ngọc Khuê không vết, sớm quay về.*

(Dựa bản dịch của Đào Phương Bình)

Trong giao tiếp với các quan lại Trung Quốc và các sứ thần nước khác, các sứ giả Đại Việt đều được trọng nể về tài năng và học vấn. Trong hai lần đi sứ, trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đều nổi tiếng có tài ứng đối. Trạng nguyên Phùng Khắc Khoan làm thơ xướng hoạ với các sứ thần nước khác, đặc biệt là với sứ thần Triều Tiên, lại làm ba mươi bài thơ mừng thọ vua Minh được vua Minh cho in để phổ biến. Được đọc sách *Quần Thư khảo biện* của Lê Quý Đôn khi ông đi sứ Trung Quốc, người Trung Quốc như Bội Liên đề đốc Quảng Tây khen ông "tài ngang hào kiệt, học bằng bậc thánh hiền", người Triều Tiên như trạng nguyên Hồng Khải Hy, chánh sứ Triều Tiên, cho rằng "thật là một tuyệt tác trong vũ trụ này", phó sứ Triều Tiên cho rằng "nước Nam không có bậc quân tử thì sao có người tài giỏi như thế: Đáng khâm phục thay".

Các sứ giả Đại Việt không chỉ làm ngoại giao

mà còn quảng bá học thuật và văn chương Việt Nam với người Trung Quốc và những người nước khác và chính đó lại là kiểu ngoại giao cao cấp và tinh vi.

Khi vua Trần Nhân Tông cử Đỗ Khắc Chung sang trại Ô Mã Nhi đưa thư xin hoà, Đỗ Khắc Chung đã sắc sảo đáp một câu hỏi của Ô Mã Nhi khiến y khâm phục và nói rằng: "Người này ở vào lúc bị uy hiếp mà lời lẽ tự nhiên, không hạ chủ là Chích, không nịnh ta là Nghiêu... có thể nói là không nhục mệnh vua". Đúng là uy vũ không khuất phục được Đỗ Khắc Chung. Các sứ giả khác của Đại Việt từ sứ giả của vua Lê Đại Hành bị vua Chiêm Thành giam giữ cho đến các sứ giả của vua Quang Trung bị Tôn Sĩ Nghị giết hại cũng đều là những người "uy vũ bất năng khuất, phú quý bất năng dâm". Vì trái tim họ mang hào khí Đại Việt.

NGOẠI GIAO ĐẠI VIỆT

Khi nói đến quốc gia là nói đến thịnh suy, tồn vong, mà nói đến thịnh suy, tồn vong của một quốc gia là nói đến tiềm lực, bản lĩnh, đường lối đối nội đối ngoại của quốc gia đó. Hiện nay trên thế giới có gần hai trăm nước nhưng lãnh đạo, kích thước, tiềm năng của mỗi quốc gia một khác, có nước siêu cường đất rất rộng, dân rất đông, về kinh tế, quân sự đứng hàng đầu thế giới, có vai trò to lớn trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế, nhưng lại có những quốc gia rất nhỏ, những vì quốc gia, nhỏ đến mức không thể thiếu sự giúp đỡ của nước ngoài. Ở những thế kỷ trước, việc phân loại các quốc gia có lẽ đơn giản hơn, chỉ có các nước đế quốc và thuộc địa của họ và một số nước độc lập giàu nghèo khác nhau. Thời đó vũ lực là nguyên tắc của ngoại giao, các nước đối xử với nhau theo kiểu mạnh được yếu thua, cá lớn nuốt cá bé. Các nước khác phải có chính sách ngoại giao khôn khéo đối với họ.

Với lịch sử dựng nước hàng nghìn năm, Đại Việt là một nước nhỏ giáp với những nước láng giềng

quy mô, trình độ phát triển khác nhau, từ đế chế Trung Hoa hùng mạnh và bành trướng đến những nước nhỏ nhưng cũng có tham vọng bành trướng. Trong bối cảnh địa lý chính trị như thế, Đại Việt đã tự vạch cho mình một đường lối đối ngoại thích hợp được thực tế kiểm chứng để tồn tại và phát triển.

Đường lối đối ngoại nhất quán của Đại Việt là giữ vững độc lập, chủ quyền, sống hoà mục với các nước, trước hết là các nước láng giềng, góp phần bảo vệ an ninh khu vực.

Phan Huy Chú đã nêu rõ sự quan tâm của các nhà lãnh đạo Đại Việt đối với quan hệ láng giềng:

"Trong việc trị nước, hoà hiếu với nước láng giềng là việc lớn mà những khi ứng thù lại rất quan hệ không thể xem thường cho nên nghĩa tu hiếu (sửa việc giao hiếu - TG), đạo giao lân (giao thiệp với nước láng giềng - TG) chép ở hiền truyện (sách Mạnh Tử - TG) chính là đem lòng thực mà kết giao, người có quyền trị nước phải nên cẩn thận"⁽¹⁾.

Đường lối đó nhằm bảo vệ độc lập, chủ quyền, lãnh thổ. Đại Việt tôn trọng độc lập, chủ quyền, lãnh thổ của các nước nhưng đòi các nước khác cũng phải tôn trọng độc lập, chủ quyền, lãnh thổ của mình. Khi đất nước mình bị xâm phạm thì nhân dân Đại Việt triệu người như một kiên quyết chiến

⁽¹⁾ Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí* - Sdd.

dấu bằng mọi phương tiện quân sự, chính trị, ngoại giao để bảo vệ độc lập, chủ quyền, lãnh thổ. Trong trường hợp xảy ra chiến tranh, sẵn sàng cùng đối phương thương lượng tìm cách giải quyết vấn đề nhưng không bao giờ xa rời lập trường nguyên tắc giữ vững độc lập chủ quyền, lãnh thổ. Theo nguyên tắc đó, vận dụng chiến lược, chiến thuật linh hoạt, dân tộc Việt Nam đã đánh thắng tất cả các cuộc xâm lược của Nam Hán, Tống, Nguyên, Minh, Thanh và sau mỗi cuộc chiến đấu đó đến giữ được độc lập, chủ quyền, lãnh thổ của mình và hoà hiếu với nước láng giềng phương Bắc.

Đại Việt bao giờ cũng kiên trì ngoại giao hoà bình nhưng kiên quyết phản đối ngoại giao phục vụ chiến tranh xâm lược, sẵn sàng giáng trả những đòn địch đáng đối với kẻ xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ của dân tộc Việt Nam. Thế kỷ XV, để trả đũa việc vua Chiêm Thành Trà Toàn đem trăm nghìn quân đánh Hoá Châu, vua Lê Thánh Tông đem ba trăm nghìn quân đến Vijaya, kinh đô Chiêm Thành, bắt sống vua Trà Toàn nhưng không đụng đến nửa phía Nam của nước này. Nhà vua thừa sức chiếm cả nước này nhưng chỉ chiếm kinh đô, vạch biên giới ở Đèo Cù Mông rồi rút quân về nước. Sau cuộc chinh phạt Chiêm Thành, dập lại việc Ai Lao gây rối ở biên giới, nhà vua chỉ huy mười tám vạn quân băng qua các tỉnh Lào tiến đến biên giới Mianma rồi rút quân về nước. Trong trường hợp này rõ ràng nhà vua có

thể chiếm cả nước Lào nhưng ông không làm thế và đã rút quân về nước. Ba thế kỷ sau, vua Quang Trung đã tiêu diệt hai mươi chín vạn quân Thanh sang xâm lược Đại Việt sau đó lại thông hiếu với triều đình nhà Thanh. Trong tình hình hoà bình khu vực được củng cố, nhà vua cử một phái bộ đến Viêng Chăn để bàn việc thông hiếu giữa hai nước nhưng vua Viêng Chăn lúc đó là Nanthà Xén vốn là người thân Xiêm đã bắt giữ sứ giả rồi giao cho chính quyền Bangkok. Để trừng trị thái độ thù địch đó, vua Quang Trung đã phái đốc trấn Nghệ An Trần Quang Diệu và đề đốc Bùi Thị Xuân mang ba vạn quân sang đánh Lạn Xạng. Đi ngang Ai Lao đến kinh đô Viêng Chăn thì Nanthà Xén đã chạy trốn sang Xiêm, quân Tây Sơn truy kích đến bờ sông Mê Kông, biên giới Lào - Xiêm, nhưng không bắt được. Trần Quang Diệu rút quân về nước, không chiếm một thước đất nào của Lào, mặc dầu quân Trần Quang Diệu đã làm chủ nước Lào.

Chính sách đối ngoại hoà bình của nước Đại Việt khác hẳn chính sách đối ngoại của các nước láng giềng thời bấy giờ. Các nước này dù lớn hay nhỏ đều có xu hướng bành trướng lãnh thổ, tranh giành ảnh hưởng. Chiêm Thành ba lần đánh Giao Châu nước Đại Việt thông hiếu với Chiêm Thành thì vua Chiêm Thành đã bắt giữ các sứ giả đó, do đó dẫn đến cuộc chiến tranh đầu tiên giữa hai nước. Sau đó còn nhiều lần Chiêm Thành đánh ra Đại

Việt, thế kỷ XIV vua Chế Bồng Nga bốn lần đánh ra kinh đô Thăng Long. Họ cũng đã ngược sông Mêkông đánh đến tận kinh thành Angco, gây nên cuộc chiến tranh một trăm năm giữa Chiêm Thành và Chân Lạp khiến cho Chân Lạp cai trị Chiêm Thành trong hai mươi năm. Nước Ayuthaya và nước Mianma xâm lược lẫn nhau trong bốn thế kỷ. Ayuthaya cũng đã nhiều lần xâm lược nước Lạn Xạng, thiêu huỷ kinh thành Viêng Chăn, đã nhiều lần khống chế triều đình Viêng Chăn và thế kỷ XVIII đã biến Lạn Xạng thành một tỉnh của vương quốc Xiêm. Ayuthaya cũng đã liên tiếp xâm lược Chân Lạp. Sau thời kỳ Angkor huy hoàng, Chân Lạp luôn luôn bị vương quốc Xiêm tiến đánh, luôn luôn bị triều đình Xiêm khống chế.

Vấn đề ở đây không phải là nhắc chuyện cũ để khen nước này chê nước kia vì lúc bấy giờ ở thời đại trung cổ những việc đánh diệt nhau là chuyện bình thường, các cuộc kháng chiến của Đại Việt chống xâm lược dù là đế chế Trung Hoa hay Chiêm Thành đều là những phản ứng tự vệ về bản chất khác với các cuộc chiến tranh xâm lược của các nước láng giềng.

Trong ngoại giao nước nào cũng phải giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa nguyên tắc và sách lược. Nguyên tắc là bất biến, sách lược là khả biến có thể nâng cao hay hạ thấp, mở ra hay co vào nhưng bao giờ cũng không được quá một giới hạn,

đó là không được trái hay làm hại nguyên tắc. Nếu đi cao hơn giới hạn là tả khuynh, trái với nguyên tắc, làm hỏng việc; nếu đi thấp hơn nguyên tắc là hữu khuynh, trái với nguyên tắc, cũng làm hỏng việc. Ở vào một vị trí địa lý chính trị cực kỳ quan trọng và tế nhị, nước Đại Việt đòi hỏi giải quyết thoả đáng vấn đề nguyên tắc và vấn đề sách lược trong đường lối đối ngoại, trước hết là với đế chế Trung Hoa, nước láng giềng khổng lồ phía Bắc.

Phan Huy Chú đã phác hoạ chính sách đối ngoại của Nhà nước Đại Việt đối với đế chế Trung Hoa:

"Nước Việt có cả cõi đất phía Nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng đế mà ngoài thì xưng vương, vẫn chịu phong hiệu, xét lý thế thực phải như thế"⁽¹⁾.

Ý nghĩa thật rõ ràng: ta là chủ cõi đất phía Nam, khác với Trung Hoa về quy mô và yêu cầu, nhưng là láng giềng với nhau cho nên phải cùng nhau thông hiếu, cùng tồn tại hoà bình trên tinh thần Đại Việt "trong xưng đế ngoài xưng vương", tôi kính trọng anh, anh phải nể trọng tôi, đó là thực tế khách quan. Phan Huy Chú đã cho thấy các nhà lãnh đạo Đại Việt và Trung Hoa đều phải thừa nhận thực tế đó.

⁽¹⁾ Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí* - Sdd.

Chiến tranh không phải chỉ là những trận đánh giáp lá cà, những cuộc đọ súng, những trận công thành, những trận mai phục, những trận bao vây, chiến tranh còn liên quan mật thiết tới ngoại giao. Ngoại giao là loại hoạt động chính trị có thể củng cố hoà bình cũng có thể dẫn tới chiến tranh, khi chiến tranh xảy ra có thể phục vụ chiến đấu ngược lại chiến đấu có thể phục vụ ngoại giao; trong khá nhiều trường hợp ngoại giao có thể chấm dứt chiến tranh, khôi phục lại hoà bình.

Qua cuộc sống, hiểu sâu sắc mối quan hệ giữa chiến tranh và hoà bình, trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược các nhà lãnh đạo Đại Việt ở bất kỳ thời đại nào đều biết kết hợp quân sự với ngoại giao, chính trị, địch vận.

Sau hai năm hoạt động, phong trào Lam Sơn gặp khó khăn, Bình Định vương Lê Lợi đã cầu hoà với thái giám Sơn Thọ, thái giám Mã Kỳ, do đó tạo điều kiện trở lại Lam Sơn chấn chỉnh binh mã, giải phóng Thanh - Nghệ, đó là dùng ngoại giao phục vụ chiến đấu. Khi nghĩa quân tiến ra Bắc, bao vây mười vạn quân của Tổng binh Vương Thông, vương lại mở cục diện "vừa đánh vừa đàm" thúc ép, thuyết phục Vương Thông chịu rút quân, giải phóng được Đông Quan mà không mất một mũi tên, đó là chiến đấu phục vụ ngoại giao. Lý Thường Kiệt đã chặn mười vạn quân của tướng Quách Quỳ trên bờ sông

Như Nguyệt rồi "dùng biện sĩ bàn hoà" do đó tướng Quách Quì đã chịu rút quân về nước. Chỉ dùng ngoại giao mà các vua Trần đã đẩy lùi cuộc xâm lược thứ hai của quân Mông Cổ được hai mươi năm năm để chuẩn bị quân dân vào cuộc kháng chiến thứ hai. Đánh tan hai mươi chín vạn quân của Tôn Sĩ Nghị, vua Quang Trung đã gửi ngay sứ giả sang Trung Quốc thông hiếu, nộp cống và chịu phong hiệu của vua Càn Long, gạt được ý đồ phục thù Đại Việt bằng năm mươi vạn quân của Thanh.

Nếu chiến tranh là kế tục chính trị bằng những biện pháp khác thì ngoại giao là biện pháp chính trị có thể đưa đến chiến tranh hay hoà bình.

Cuộc sống thật là kỳ diệu. Trên châu thổ sông Hồng còn chìm trong bóng đêm Trung cổ, cuộc đấu tranh sinh tồn đã sản sinh những nông dân cần cù, những chiến sĩ gang thép, những tướng lĩnh tài ba, những nhà ngoại giao khôn ngoan không những để bảo vệ non sông đất nước mà còn để nâng cao uy danh dân tộc. Lý Giác, sứ giả của vua Tống, sau khi tiếp xúc với đất nước và con người nước Đại Việt, đã ca ngợi Đại Việt là "trời ngoài trời":

Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu

Khê đàm ba tỉnh kiến thêm thu.

Dịch:

*Ngoài trời trời nữa nên xa chiếu
Sóng lặng kho đầm kiến thêm thu.*

Sau khi so sánh Bắc Nam không có gì khác, Ngô Thì Nhậm phụ trách ngoại giao của vua Quang Trung, đã reo vang:

Hạnh tai sinh Nam bang!

(May thay ta sinh ở nước Nam!)

Một nền ngoại giao có nguyên tắc đã đạt được nhiều thành công, thu được nhiều kinh nghiệm trong các thế kỷ trước nhất định phải là cơ sở vững chắc và truyền thống tốt đẹp cho nền ngoại giao hiện đại của nước Việt Nam.

Phụ lục

MỘT SỐ VĂN KIẾN LỊCH SỬ

BÀI HÁT CỦA VUA LÊ ĐẠI HÀNH TIỀN SỨ TỔNG LÝ GIÁC

Sứ giả nhà Tống làm thơ khen vua Lê Đại Hành ngang như vua Tống (Trời ngoài trời). Vua sai Khuông Việt đại sư làm bài hát tiền Lý Giác:

Tường quang phong hảo cảm phạm trương

Dao vọng thần tiên phục để hương

Vạn trùng sơn thủy phiếm thương lương

Cửu thiên quy lộ trường

Tình thâm thiết, đối ly thương

Phan luyến sứ tình lang

Nguyệt tương thâm ý vị biên cương

Phân minh tấu ngã hoàng.

Dịch:

Trời quang gió thuận, buồm gấm căng

Xa trông thần tiên trở về trời

Muôn trùng non nước, lênh đênh trên sóng biếc

Đường về chín tầng trời còn dài

Tình thâm thiết cất chén chia tay

*Lòng quyền luyến sứ thần không nỡ
Xin đem thâm ý vì biên cương
Tâu rõ ràng lên đức hoàng đế.*

NAM QUỐC SƠN HÀ

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư*

Dịch nghĩa:

NÚI SÔNG NƯỚC NAM

*Núi sông nước Nam thì vua Nam ở,
Cương giới đã ghi rành rành trên sách trời.
Cớ sao lũ giặc bạo ngược kia dám tới xâm
phạm?
Chúng bay hãy chờ xem, thế nào cũng chuốc lấy
bại vong.*

Dịch thơ:

*Nước Nam Việt có vua Nam Việt,
Trên sách trời chia biết rành rành.*

Cớ sao giặc dám hoành hành?

Rồi đây bay sẽ tan tành cho coi

Nguyễn Đồng Chi

(Sơ thảo Lịch sử văn học Việt Nam, TII)

HỊCH TƯỚNG SĨ CỦA TRẦN HUNG ĐẠO

Ta thường nghe: Kỷ Tín đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế, Do Vu chìa lưng chịu giáo, che chở cho Chiêu Vương. Dự Nhượng nuốt than, báo thù cho chủ; Thân Khoái chặt tay cứu nạn cho nước. Kính Đức một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung; Cảo Khanh một bấy tôi xa, miệng máng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc, từ xưa các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào chẳng có? Ví thử mấy người đó cứ khư khư theo thói nữ thường tình thì cũng đến chết hoài xó cửa, sao có thể lưu danh sử sách cùng trời đất muôn đời bất hủ được? Các người vốn dòng võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện ấy nửa tin nửa ngờ. Thôi việc đời trước hẵng tạm không bàn. Nay ta lấy chuyện Tống, Nguyên mà nói: Vương Công Kiên là người thế nào? Nguyễn Văn Lập tỳ tướng của ông là người thế nào? Vậy mà đem thành Điều ngư lớn tày cái đầu đương đầu với quân Mông Kha đường đường trăm

vạn, khiến cho sinh linh nhà Tống, đến nay còn đội ơn sâu. Cốt-Đãi-Ngột-Lang là người thế nào? Xích-tu-tự tỳ tướng của ông lại là người thế nào? Vậy mà xông vào chốn lam chương xa xôi muôn dặm, đánh quý quân Nam Chiếu trong vài tuần, khiến cho quân tướng người Thát đến nay còn lưu tiếng tốt!

Hướng chi, ta cùng các người sinh ra phải thời loạn lạc, lớn lên gặp buổi gian nan. Lén nhìn sứ nguy đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn tắc lưỡi cú diều mà lãng nhục triều đình; đem tấm thân dê chó mà khinh rẻ tổ phụ. Ý mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, để phụng sự lòng tham không cùng; khoác hiệu Vân Nam vương mà hạch bạc vàng, để vét kiệt của kho có hạn. Thật khác nào đem thịt ném cho hổ đói, tránh sao khỏi tai họa về sau.

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ giận chưa thể xả thịt, lột da, ăn gan, uống máu quân thù; dẫu cho trăm thân ta phơi ngoài nội cỏ, nghìn thân ta bọc trong da ngựa cũng nguyện xin làm.

Các người ở lâu dưới trướng, nắm giữ binh quyền, không có mặc thì ta cho áo; không có ăn thì ta cho cơm. Quan thấp thì ta thăng tước; lộc ít thì ta cấp lương. Đi thủy thì ta cho thuyền; đi bộ thì ta cho ngựa. Lâm trận mặc thì cùng nhau sống chết; được nhân hạ thì cùng nhau vui cười. So với Công Kiên đãi kẻ tỳ tướng, Ngột Lang đãi người phụ tá nào có kém gì?

Nay các người nhìn chủ nhục mà không biết lo;

thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình đứng hầu quân man mà không biết tức; nghe nhạc thái thường dãi yến sứ nguy mà không biết cảm. Có kẻ lấy việc chơi gà làm vui; có kẻ quyến luyến vợ con để thoả lòng vị kỷ. Có kẻ tính đường sản nghiệp mà quên việc nước; có kẻ ham trò săn bắn mà trễ việc quân. Có kẻ thích rượu ngon; có kẻ mê giọng nhảm. Nếu bất chợt có giặc Mông Thát tràn sang thì cựa gà trống không đủ đâm thủng áo giáp của giặc; mèo cò bạc không đủ thi hành mưu lược nhà binh. Vườn ruộng nhiều không chuộc nổi tám thân ngân vàng: vợ con bận không ích gì cho việc quân quốc. Tiền của dẫu lắm không mua được đầu giặc: chó săn tuy hay không đuổi được quân thù. Chén rượu ngọt ngon không làm giặc say chết; giọng hát réo rất không làm giặc điếc tai. Lúc bấy giờ chúa tôi nhà ta cùng bị bắt, đau xót biết chừng nào! Chẳng những thái ấp của ta không còn mà bổng lộc các người cũng thuộc về tay kẻ khác bắt đi; chẳng những gia quyến của ta bị đuổi mà vợ con các người cũng bị kẻ khác bắt đi; chẳng những xã tắc tổ tông ta bị kẻ khác giày xéo mà phân mộ cha ông các người cũng bị kẻ khác bới đào; chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục đến trăm năm sau tiếng nhơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà gia thanh các người cũng không khỏi mang danh là tướng bại trận. Lúc bấy giờ dẫu các người muốn vui chơi thoả thích, phỏng có được chăng?

Nay ta bảo thật các người: nên lấy việc "đặt môi

lửa dưới đồng củi nỏ" làm nguy; nên lấy điều "kiêng canh nóng mà thổi rau nguội" làm sợ. Phải huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho ai nấy đều giỏi như Bàng Mông, mọi người đều tài như Hậu Nghệ, có thể bêu đầu Hốt Tất Liệt dưới cửa khuyết, làm rửa thẹn Vân Nam vương ở Cảo Nhai. Như thế chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền mà bổng lộc các người cũng suốt đời tận hưởng; chẳng những gia thuộc ta được ấm êm giường nệm, mà vợ con các người cũng trăm tuổi sum vầy; chẳng những tông miếu ta được hương khói nghìn thu mà tổ tiên các người cũng bốn mùa thờ cúng; chẳng những thân ta kiếp này thoả chí, mà không hề mai một, mà tên họ các người cũng sử sách lưu truyền. Lúc bấy giờ, dẫu các người không muốn vui chơi, phỏng có được không?

Nay ta chọn lọc binh pháp các nhà hợp thành một quyển, gọi là Binh thư yếu lược. Nếu các người biết chuyên tập sách này, theo lời ta dạy bảo, thì trọn đời là thần tử; nhược bằng bỏ sách này, trái lời ta dạy bảo thì trọn đời là nghịch thù.

Vì sao vậy? Giặc Mông Thát với ta là kẻ thù không đội trời chung, mà các người cứ điềm nhiên không muốn rửa nhục, không lo trừ hung, lại không dạy quân sĩ, chẳng khác nào quay mũi giáo mà xin đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy, rồi đây dẹp yên nghịch tặc, để thẹn muôn đời, há còn mặt mũi nào đứng trong cõi trời che đất chở

này nữa?

Cho nên ta viết bài hịch này để các người hiểu rõ bụng ta.

Huệ Chi

(Dịch lại trên cơ sở các bản dịch cũ)

Phiên âm:

DỮ TỔNG SỨ TRANH BIỆN

Hoặc Viết:

Tạc vương sư sở thủ giả đương hoàn, kỳ thủ lại khiết nhi qui mình giả, nan phục giả.

Văn Thịnh dĩ vi thổ hữu chủ, thuộc thủ lại khiết nhi đào khứ, đạo chủ chi vật dã. Chủ thủ tự đạo bất xã chi. Tang đạo vật, ký tang pháp diệc bất hứa. Huống khả ô ư tình tịch hồ!

Dịch nghĩa:

BIỆN LUẬN VỚI SỨ TỔNG ⁽¹⁾

Có người nói:

- Đất đai nào trước đây quân nhà vua⁽²⁾ đã đánh

⁽¹⁾ Dấu đề do chúng tôi thêm. Đây là một đoạn đối đáp của Lê Văn Thịnh với phái bộ Tống trong Hội nghị Vĩnh Bình (1084) mà sách *Tục tư trị thông giám trường biên* đã ghi được. Xin trích đăng để bạn đọc hiểu thêm quan điểm và thái độ cứng rắn của Lê Văn Thịnh trong hội nghị này.

⁽²⁾ Chỉ vua Tống.

chiếm thì nên trả lại cho [Đại Việt], còn những đất đai mà bọn lại mục của họ [tự ý] đem dâng nộp để theo ta thì khó lòng trả lại.

Văn Thịnh cho rằng:

- Đất thì có chủ: bọn thuộc lại giữ đất đem dâng nộp và trốn đi, thì đất ấy thành vật ăn trộm của chủ. Coi giữ đất cho chủ lại tự ý lấy trộm tất không tha thứ được, mà ăn hối lộ và tàng trữ của ăn trộm pháp luật cũng không dung. Huống chi, bọn chúng lại có thể làm nhor bản cả sổ sách của quý tỉnh hay sao?

Theo Hoàng Xuân Hãn

(LTK)

Xuất xứ: Tục tư trị thông giám trường biên

BÀI THƠ CỦA VUA TRẦN NHÂN TÔNG TIỀN LÝ TƯ DIỄN

Vua Trần Nhân Tông đã đánh bại cuộc xâm lược thứ ba (1289) của nhà Nguyên, nhưng ngay sau khi thắng lợi, nhà vua đã cử sứ sang nhà Nguyên "tạ lỗi", vì thế năm 1289, nhà Nguyên cử Lý Tư Diễn sang nước ta mang dụ của vua Nguyên "tha lỗi" cho ta. Trần Nhân Tông làm thơ tiễn Lý Tư Diễn:

Vũ lộ uông dương phổ Hán ân

Phượng hoàng an chiếu xuất hồng vân

Thác khai địa giác giai hoà khí

<https://tieulun.hopto.org>

Tịnh hiệp thiên hà tẩy chiến trần
Tận đạo tì thư thập hàng hạ
Thắng như cầm điện ngũ huyền huân
Cần khôn kiêm ái vô Nam Bắc
Hà hoạn vân lôi phục hữu truân.

Dịch nghĩa:

Ôn nhà Hán như mưa móc trần trề khắp nơi
Chim phượng ngậm tờ chiếu đỏ xuất hiện nơi
đám mây hồng

Mảnh đất mới mở rộng cũng có hoà khí

Kéo sông Thiên hà tẩy chiến trần

Mọi người đều bảo tờ chiếu ban xuống chỉ có
mười hàng

Nhưng hơn hẳn tiếng hoà âm của chiếc đàn cầm
năm dây

Trời đất vốn một lòng yêu thương không phân
biệt Bắc Nam

Còn lo gì gặp bước gian truân gió mưa, sấm sét.

ĐẦU MỤC NƯỚC AN NAM LÀ LÊ LỢI TRẢ LỜI TỔNG BINH ĐẠI NHÂN, THÁI GIÁM SƠN, MÃ HAI ĐẠI NHÂN XÉT

Tôi nghe: Lời nói không cứ thực hay dối mà tình
không thể tự che giấu, việc phải có, phải hay trái mà

lẽ không thể tự mờ tối được; duy có người trí giả mới có thể phân biệt được. Còn người chấp nhất thủ thường, mà đắm đuối vào việc nghe thấy, tất nhiên có chỗ mờ tối mà vẫn không tự xét ra.

Tôi nay nhận được thư đại nhân gửi đến, nói về thứ bậc lớn nhỏ, tôn ti và chia ra việc trí, ngu, được, hỏng. Lời nói ấy thực là đúng đắn. Phàm xưa nay tôi sở dĩ cần quyền đưa ra ý kiến hai ba lần gửi thư như thế, chính là đúng như lời tôn công đã nói. Nước lớn hết đạo của nước lớn, nước nhỏ hết lòng thành của nước nhỏ. Về việc mưu tính cho nhân dân trong thiên hạ, há chẳng sâu và xa ư? Đại nhân gọi là lẽ chính, đạo lớn, trừ ra ngoài hai việc ấy, há lại có đạo lý nào khác nữa ư? Lại bảo rằng: Tôi muốn lấy lối Diễn, Nghệ mà đối đãi với đại nhân, sao câu nói ấy không có lượng rộng thế! Tôi trước đây có bắt được quan và quân nhân các thành, bắt tất nói làm gì. Hiện nay lại mới bắt được quân lính đến hơn hai vạn: các cấp thượng thư đô đốc, đô ti, chỉ huy, thiên bách bộ, hơn một trăm người, ngựa ba nghìn con, đều là tôi làm sự giả dối mà bắt được chăng? Hay là bắt đắc dĩ mà thế chăng? Nay tôi muốn giữ lại mấy vạn người phục dịch cho tôi cũng không ích gì, mà triều đình bị mấy vạn người ấy cũng không tổn gì. Nay tôi liệu tính số quân của các đại nhân ở trong thành, chẳng qua chỉ độ vài mươi vạn người mà thôi. Tôi tuy lại kiếm cách lừa dối để bắt được hết cũng chẳng bổ ích gì cho việc cả. Ví bằng dùng mưu kế dĩ nhiên trong một lúc mà để mối lo cho

bốn biển đến mãi vô cùng, thì chi bằng khéo tính việc dài lâu để làm phúc cho nhân dân toàn thiên hạ. Cho nên sao bằng không thấy cái này mà đổi cái kia, bỏ cái ngắn mà lấy cái dài. Do đó mà bàn, thì sự thành thực hay giả dối của tôi không thể biết được.

Nay đại nhân mang tiết việt chuyên việc đánh dẹp, thì việc quân ở cõi ngoài có thể tùy tiện mà xử trí. Huống chi việc binh không thể ở xa mà ức đặc được; việc, có việc hoãn việc cấp, có thể nhất nhất đợi mệnh lệnh triều đình được ư? Nay, lại xin bày kế giúp đại nhân, chỉ có việc đánh và giữ kể đến việc chết, quyết không có lẽ nào không vâng mệnh mà tự bỏ về. Thế thì câu nói là: "Đại tướng ở bên ngoài, mệnh lệnh của vua có thể có việc không tuân theo cũng được". Câu nói ấy cho là không đáng tin ư? Huống chi bảo rằng: Chết mà có ích cho nước, dù chết cũng đáng. Nếu chết mà không bỏ ích gì cho nước thì chết uổng mà thôi. Biết thế nào là có ích, thế nào là vô ích? Kìa như Trương Tuấn giữ thành Thú Dương là có ý muốn che chắn cho đất Giang, Hoài. Nếu Giang, Hoài không giữ được thì nhà Đường sẽ nguy. Cho nên cái chết của Trương Tuấn là đáng chết, không như thế, chỉ bo bo giữ tiết nhỏ mọn mà chết, làm hại cả tính mệnh của nhân dân trong một thành, thì lòng của người nhân giả không làm thế. Nay, bọn các ông giữ một thành trợ trối, mà tự bảo là chịu chết theo với thành, thế thì thực có bỏ ích gì cho nước không? Hay là muốn đợi khi không còn viên đạn nào để kêu ra cái hoạ cùng

binh độc vũ chăng! Túng nhiên giữ được thành không bị mất thì có bổ ích gì cho Nhà nước. Nếu thành ấy bị hạ, lại có người như An Viễn hầu [Liêu Thăng] lại đến, để cho dân nước nhỏ phải mỗi một tai hoạ, thế là lỗi của ai chứ? Đúng như câu nói: "Tham hư danh mà chịu thực hoạ".

Nếu bảo rằng: một năm không đánh được thì hai năm phải đánh được, cho đến năm năm, mười năm, hết năm này đến năm khác, cũng đến đánh được. Ta sợ rằng đức hiếu sinh của thượng đế tất không nỡ lòng như thế. Nếu quả như vậy là việc làm của đời cuối sắp suy mất. Vả lại ngày nay đương buổi thánh minh, mà đại nhân là vị nguyên soái có văn học, há lại không biết nhân dân có tội gì, mà nỡ để cho gặp phải hoạ hai lâu đến mãi trăm năm mà không dứt ư? Lại nói ngay đến chuyện nhà Hán với Hung Nô, nhà Đường với Cao Ly, đại nhân há chẳng thấy Vũ Đế [nhà Hán] xuống chiếu bỏ đất Luân Đài; Thánh Tông [nhà Đường] rút quân ở Tân Thị về. Hai bậc vua ấy, nếu không biết hối lỗi, thì thiên hạ chẳng suyết nữa nơm nớp lo ư? Sách truyện [tức Luận ngữ] có câu: "Ba người cùng đi tất có người là thầy ta, mình chọn lấy điều nào thiện thì theo, điều nào ác thì đổi đi". Thế thì người thiện, người ác đều là thầy ta cả. Tôi không biết đại nhân sẽ lấy vua Hán, vua Đường biết hối lỗi là bậc đáng làm thầy ư? Hay là lấy vua Hán vua Đường cùng binh độc vũ là bậc đáng làm thầy ư? Sẽ lấy vua Thang vua Vũ dấy nước đã diệt nổi dòng dã tuyệt làm phép nhất định

chăng? Hay là lấy nhà Hán, nhà Đường thích khoe khoang, ưa lập công làm phép nhất định chăng?

Nay hãy bỏ việc ấy mà bàn [thiết thực ngay]; đại nhân thực cho lời nói của tôi là phải nên theo ước trước, xin được Sơn thái giám sang qua sông cùng hội họp. Tôi cũng sai người thân ruột thịt của tôi vào thành trực hầu, để cho lời giao ước được chắc chắn, rồi sau sẽ lui quân ở các vùng Thanh Đàm,, Lũng Giang để cho đại nhân được thung dung đem quân về nước. Phàm các đường sá, cầu đập, lương chứa cung cấp và sản vật địa phương đem tiến cống, tờ biểu lời lẽ có lễ độ, các hạng, tôi đã dự bị sẵn. Và các ông Hoàng thượng thư, Thái đô đốc, cũng đã vì tôi dâng một bản tâu lên rồi. Đại nhân có thể suy lòng mình, đặt vào lòng người, thì chúng tôi còn tội gì mà nở lòng phụ bạc nữa? Nếu cứ như trước, kéo dài năm tháng, chỉ lấy lời nói suông cùng lừa dối nhau, muốn đợi quân khác đến cứu viện, như ngày trước đã làm, ngoài mặt thì hoà giải mà ngầm có mưu khác, rồi đại quân kéo đến, lại để cho tôi phải phía bụng, phía lưng đồng thời phải đương với địch thủ, như thế thì bọn ngu phu ngu phụ cũng còn chẳng tin được, huống chi tôi là kẻ tuy không có mưu trí mà lại tin thế ư? Những việc tôi làm đều là tình ý thực thà, có trời đất quỷ thần soi rọi trên đầu, xét ở bên cạnh. Nếu làm không đúng lời nói đã có mặt trời sáng soi.

Thư này gửi đến, cúi xin trả lời cho biết.

Tuyên Đức, năm..., tháng..., ngày....

BÀI VĂN HỘI THỀ

Ghi rõ: năm Tuyên Đức thứ hai của nước Đại Minh là năm Đinh mùi tháng 11 ngày mồng 1 là ngày Ất Dậu qua đến ngày 24 là ngày Mậu Thân.

Tôi là đại đầu mục nước An Nam tên là Lê [Lợi] và bọn Trần Văn Hãn, Lê Nhân Chú, Lê Văn, Trần Ngân, Trần Văn Sảo, Trần Bị, Trịnh Khả, Nguyễn Chính, Trần Lý, Phạm Bôi, Trần Văn An, Bế Khắc Thiệu, Ma Luân, cùng với:

Quan tổng binh của Thiên triều là thái bảo Thành Sơn hầu tên là Vương Thông, và các quan tham tướng hữu đô đốc là Mã Anh, Thái giám là Sơn Thọ, Mã Kỳ, Vinh Xương bá là Trần Trí, Yên bình bá là Lý An, đô đốc là Phương Chính, Chương đô ti sự Đô đốc Thiêm sự là Thuế Lự, đô đốc Thiêm sự là Trần Hậu, giám sát ngự sử là Châu Kỳ Hậu, Cấp sự trung là Quách Vĩnh Thanh, bố chánh là Đặc Kiêm, tả tham chính là Thanh Quảng Bình, hữu tham chính là Hồng Thừa Lương, hữn tham nghị là Lục Trinh, án sát xứ là Dương Thời Tập, thiên sự là Quách Hội;

Kính cáo Hoàng thiên (Trời), Hậu thổ (Đất) cùng với Danh sơn (Núi), Đại xuyên (Sông) và thần kỳ các xứ:

Chúng tôi cùng nhau phát tự lòng thành, ước hẹn thề thốt với nhau:

Từ sau khi lập lời thề này, quan tổng binh Thành

<https://tieulun.hopto.org>

Sơn hầu là Vương Thông quả tự lòng thành, đúng theo lời bàn, đem quân về nước, không thể kéo dài năm tháng, để đợi viện binh đến nơi. Lại phải theo đúng sự lý trong bản tâu, đúng lời bàn trước mà làm.

Bọn Lê (Lợi) chúng tôi còn chứa giữ lòng làm hai, tự làm việc lừa dối, không dẹp xa ngay quân lính ngựa voi, việc làm khống lời nói ngấm sai... Các việc nói trên tuy là không tự mình làm lấy, lại chuyển sang người khác, có xâm phạm đến một chút nào, tức thì Trời, Đất thần minh, núi cao sông lớn, cho đến thần kì các xứ, tôi cùng con cháu thân của tôi, và người cả một nước tôi, giết chết hết cả, không để sót lại mống nào.

Về phía bọn quan tổng binh Thành sơn hầu là Vương Thông, nếu không có lòng thực, lại tự trái lời thề [đối với việc] người phục dịch và các thuyền đã định rồi, cầu đập đường sá đã sửa rồi, mà không làm theo lời bàn, lập tức đem quân về nước, còn kéo dài năm tháng để đợi viện binh; cùng là ngày về nước, còn kéo dài năm tháng để đợi viện binh; cùng là ngày về đến triều đình, lại không theo sự lý trong bản tâu, không sợ thần linh núi sông ở nước An Nam lại bàn khác đi, hoặc cho quan quân đi qua đâu cướp bóc nhân dân, thì Trời, Đất cùng là Danh sơn, Đại xuyên và thần kì các xứ tất đem bọn quan tổng binh Thành sơn hầu là Vương Thông, tự bản thân cho đến cả nhà, thân thích, làm cho chết hết, và cả

đến quan quân cũng không một người nào về được đến nhà.

Nếu mà cả hai bên đều do lòng thành cả thì Trời, Đất thần minh đều phù hộ cho để bản thân mình mạnh khoẻ, trong nhà mình vinh thịnh, cũng hưởng lộc vị, đều được bình yên.

Trời, Đất thần kỳ cùng soi xét cho!

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO⁽¹⁾

Nguyễn Trãi

Thay trời hành hoá, Hoàng thượng truyền rằng:
Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân cứu nước trước cần trừ bạo.
Xét như nước Đại Việt ta,
Thật là một nước văn hiến.
Bờ cõi sông núi đã riêng,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.

⁽¹⁾ Hiện nay bài Bình Ngô đại cáo có mấy bản dịch khác nhau. Chúng tôi đã soát lại, thấy có bản dịch gần đúng từng câu từng chữ, nhưng thiếu nhạc điệu, trúc trắc khó đọc; có bản dịch phóng nghĩa, dễ đọc, nhưng lại không thật đúng nguyên văn. Việc thống nhất các bản dịch để phổ biến được nhất trí là một điều cần thiết. Bản dịch này: chúng tôi chú ý dịch đúng nghĩa theo câu và chữ để các bạn đọc nắm được nội dung thật sát. Đồng thời chúng tôi tham khảo các bản đã dịch, chọn những câu vừa sát nghĩa vừa có nhịp điệu để tập hợp lại thành một bản tiện cho việc phổ biến rộng rãi.

Trải Triệu, Đinh, Lý, Trần nổi đời dựng nước,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đều chủ một
phương.
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,
Mà hào kiệt không bao giờ thiếu.
Nên Lưu Cung tham công mà đại bại,
Còn Triệu Tiết hiếu đại⁽¹⁾ chóng tan tành.
Toa Đô bị bắt ở cửa Hàm Tử,
Ô Mã bị giết ở sông Bạch Đằng.
Xem xét việc xưa, chứng cứ còn rõ.
Vừa đây họ Hồ chính sự phiên hà,
Để đến nỗi nhân tâm oán, phản.
Giặc Minh thừa dịp làm hại dân ta,
Đảng nguy gian ác, mưu mô bán nước.
Thui dân đen trên lò bạo ngược,
Hãm con đỏ dưới hố tai ương.
Đối trời lừa người, kế gian dù muôn nghìn khé.
Cậy binh gây hấn, ác chứa gần hai chục năm.
Bại nghĩa thương nhân, trời đất tưởng chừng
muốn dứt;
Vết vợ thuế má, chằm núi chẳng còn tí gì.
Khai mỏ vàng, thì xông pha lam chương, phá
núi đãi vàng;

⁽¹⁾ Muốn làm to.

Mồ ngọc trai thì mặc giao long, dòng dây
quảng biển.

Nhiều dân đào hầm bẫy hươu đen.

Hại vật, chằng lưới bắt chim trả.

Cỏ cây sâu bọ, không loài nào được thoả sống
còn;

Quan quả khốn cùng, chẳng một ai được ở yên
ổn.

Hút máu mủ sinh linh, quân tham ác miệng răng
nhờn béo

Ra công xây dựng cho nguy nga những dinh thự
công tư.

Nơi châu lý bao tầng sưu dịch,

Trong làng xóm lạng lẽ cử canh.

Tát cạn nước Đông Hải không đủ rửa hết vết
nhơ;

Chặt hết trúc Nam Sơn, chẳng đủ ghi hết tội ác.

Thân người đều căm giận, trời đất chẳng dung
tha.

Ta đây phát tích Lam Sơn, nương thân hoang dã.

Nghĩ thế thù khôn đội trời chung,

Thề giặc nước khó cùng chung sống.

Đau lòng nhức óc kể đã mười năm;

Ném mật nằm gai phải đau một buổi.

Quên ăn vì giận, thường nghiền ngẫm những sách lược thao.

Lấy xưa nghiệm nay, xét suy mọi cơ hưng phế.

Chí ở phục thù, thức ngủ chẳng quên.

Chính lúc nghĩa binh mới nổi.

Là lúc thế giặc đương hăng.

Thế mà: nhân tài lác đác như lá mùa thu,

Tuấn kiệt thưa thớt như sao buổi sớm.

Bôn tẩu trước sau đành đã thiếu người.

Vạch kế bày mưu lại càng thiếu kẻ,

Cứu dân để dạ, chí háo hức chỉ muốn về Đông⁽¹⁾

Cho nên xe đăi hiền vẫn luôn luôn chửa phía tả⁽²⁾.

Tuy nhiên được người dẫu dễ, mù mịt trông khơi.

Gắng làm điều nhân, gấp hơn cứu đuối.

Giận hung đồ chưa giết hết, nghĩ việc nước còn gian truân.

Khi Linh Sơn lương cạn mấy tuần.

⁽¹⁾ Lưu Bang nói với Tiêu Hà: Ta muốn sang miền Đông không muốn ở mãi đây.

⁽²⁾ Nước Ngụy Chiến quốc có ẩn sĩ là Hâu Doanh, Ngụy công tử mang lễ vật đến mời không nhận. Công tử đặt tiệc rượu đi xe đến mời Hâu Doanh, để không chỗ ngồi bên tả để tỏ ý ân cần với họ Hâu.

Lúc Khôi Huyện, quân không một lữ.
Bởi trời muốn khốn ta để trao trách nhiệm,
Nên ta càng cố chí để vượt gian nan.
Dựng gậy làm cờ, dân chúng bốn phương tụ họp.
Hoà rượu cùng uống⁽¹⁾, binh sĩ một dạ cha con.
Lấy yếu chống mạnh, thường đánh bất ngờ,
Lấy ít địch nhiều, hay dùng mai phục.
Rút cục, lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn.
Lấy chí nhân mà thay cường bạo.
Trận Bồ Tát⁽²⁾ như sấm vang chớp giạt,
Trận Trà Lân như trúc chẻ tro bay.
Sĩ khí lại càng hăng,
Quân thanh lại càng lừng lẫy.
Bọn Trần Trí, Sơn Thọ nghe tin bỏ vía,
Bọn Phương Chính, Lý An nín thở mong sống tàn.
Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh quân ta chiếm lấy;
Chọn quân thẳng tiến, Đông Đô đất cũ thu về.
Ninh Kiều máu chảy thành sông, hôi tanh muôn dặm;

(1) Xưa nước Sở và nước Tấn đánh nhau, có người dâng vua Sở một vò rượu, vua cho đổ xuống sông để mọi người cùng uống, quân sĩ cảm động, hăng hái đánh bại Tấn.

(2) Có chỗ viết là Bồ Đằng.

Tốt Động thây phơi đầy nội, thối để nghìn thu.
Trần Hiệp tâm phục giặc phải bêu đầu,
Lý Lượng sâu mọt dân phải bỏ mạng.
Vương Thông gỡ rối mà lửa lại càng bùng.
Mã Anh cứu nguy mà giận càng thêm dữ.
Giặc cùng đường kiệt sức, chờ chết bó tay.
Ta mưu đánh vào lòng, không chiến mà cũng
thắng.
Tưởng giặc ăn năn mà nghĩ lại,
Ngờ đâu vẫn hung ác để chuốc tai.
Cố chấp ý kiến để gieo vạ cho mọi người,
Tham sống nhất thời để mua cười cho thiên hạ.
Làm cho Tuyên Đức⁽¹⁾ trẻ ranh cùng binh
không chán.
Liên sai Liễu Thăng tướng nhất, chữa cháy thêm
dầu.
Năm Đinh Mùi tháng chín, Liễu Thăng dẫn
quan từ Khâu Ôn tiến sang.
Cùng năm ấy tháng mười, Mộc Thạnh chia
đường từ Vân Nam kéo đến.
Ta đã tuyển quân chọn hiểm để bẻ gãy mũi dùi.
Lại điều kỳ binh đón đường cắt lương thực.

⁽¹⁾ Tuyên Đức là niên hiệu vua Tuyên Tôn nhà Minh (1426-1435).

Ngày mười tám Liễu Thăng bị đánh, đồng Chi
Lăng mưu đồ đổ sụp;

Ngày hai mươi lăm, Lương Minh trận hãm phải
bỏ mình.

Ngày hai mươi tám, Lý Khánh kế cùng phải
thất cổ.

Ta đưa mác là phăng cả;

Chúng quay giáo tự đánh lẫn nhau.

Rồi bốn mặt thêm quân để bao vây,

Hẹn trung tuần tháng mười là tiêu diệt.

Liên chọn những quân hùng hổ,

Lại sai các tướng vượt nanh.

Voi uống nước cạn hết nước sông.

Gươm mài đá mẻ mòn núi đá.

Một tiếng trống ngạc kinh đứt đoạn,

Hai tiếng trống chim muông sơ tán.

Tổ kiến hồng làm toang dễ vỡ,

Trận gió rung rung trút lá khô.

Đô đốc Thôi Tụ quỳ gối chịu tội.

Thượng thư Hoàng Phúc trối mình nộp thân.

Lạng Sơn, Lạng Giang xác chết đầy đường,

Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước.

Gió mây vì thế phải biến sắc.

Nhật nguyệt thảm đạm đến lu mờ.

Quân Vân Nam bị chặn ở Lê Hoa, kinh sợ mà

trước đã vỡ mặt;

Quân Mộc Thạnh bị bại ở Cần Trạm⁽¹⁾ tan tác
xéo lên nhau chạy để thoát thân.

Lãnh Câu máu chảy dòng, nước sông ảm ức;

Đan Xá thây chồng thành núi, cỏ nội thắm hồng.

Cửu binh hai đạo, chưa trở gót mà đã bại,

Giặc khốn các thành, theo nhau giải giáp để ra
hàng.

Tướng giặc bị cầm, nó vẫy đuôi cầu sống,

Thần Vu không giết, ta thề lòng trời để tỏ hiếu
sinh.

Tham Chính Phương Chính, nội quan Mã Kỳ
được cấp năm trăm chiếc thuyền đã vượt biển về mà
còn hồn kinh phách lạc.

Tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh,
được cấp mấy ngàn ngựa, đã về nước mà còn ngực
đập chân run.

Chúng đã sợ chết tham sống mà thực muốn cầu
hoà,

Ta lấy toàn quân làm cốt mà cho dân được nghỉ.

⁽¹⁾ Cần Trạm tức Kép, thuộc Bắc Giang. Quân Lam Sơn đánh Mộc Thạnh ở Lê Hoa tại miền Lao Cai. Như vậy tại sao lại có việc “Quân Mộc Thạnh bị bại ở Cần Trạm” được? Chúng tôi đoán câu văn trên của Bình Ngô đại cáo phải như thế này mới đúng: “Kỳ Mộc Thạnh chúng văn Thăng quan đại bại ư Cần Trạm, toại lạn hạ bộ hội cận đắc thoát thân” nghĩa là “quân Mộc Thạnh nghe quân Thăng đại bại ở Cần Trạm, tan tác xéo lên nhau để chạy thoát thân”.

Chẳng những mưu kế cực kỳ sâu xa,
Tưởng cũng xưa nay chưa từng được thấy.
Xã tắc do đó được yên,
Non sông do đó đổi mới.
Cần khôn đã bã mà lại thái,
Nhật nguyệt đã mờ mà lại trong.
Để mở nền thái bình muôn thuở,
Để rửa nỗi sỉ nhục ngàn thu.
Ôi! Một gươm đại định tạo thành công nghiệp
vô song.
Bốn biển lặng yên, rộng ban duy tân tuyên cáo.
Bá cáo thiên hạ, để mọi người nghe.

Dịch từ Hán văn

*(Trích Nguyễn Trãi toàn tập, NXB Khoa học-
Xã hội - Hà Nội - 1969)*

BÀI THƠ VỊNH BÈO CỦA MAO BÁ ÔN

Năm 1539 nhà Minh có ý tiến đánh nước ta nhân lúc Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, nên cử Cửu Loan làm tổng đốc quân vụ. Binh bộ thượng thư Mao Bá Ôn làm tham tán đem quân áp sát biên giới nước ta, còn Cửu Loan và Mao Bá Ôn còn dừng lại ở Quảng Tây. Mao Bá Ôn gửi cho triều đình Mạc một bài thơ vịnh bè có ý khinh miệt nước ta:

Tuỳ diên trực thủy mạo ương châm
Đáo xứ khan lai thực bất thâm
Không hữu căn miêu, không hữu điệp
Cảm sinh chi tiết, cảm sinh tâm
Đồ tri tự xứ ninh tri tán
Đản thức phù thời ná thức trầm
Đại để trung thiên phong khí ác
Tảo quy hồ hải tiện nan tâm.

Dịch nghĩa:

Bèo mọc trong ruộng nước nhỏ như cái kim
Rễ bám vào đâu không ai biết, không ăn sâu
Bèo đã không gốc rễ, không có lá, không có cả
cành.

Tuy rằng họp lại đấy nhưng tan rã cũng rất
nhanh

Chỉ một trận gió là tan tác

Nếu lại gặp phải khi trời xấu, bão gió

Thì quét một trận là ra hồ, ra bể không còn ai
thấy vết tích nữa.

*Mạc Đăng Dung phải mời trạng nguyên Giáp
Hải họa lại bài thơ:*

Cảm lân mật mật bất dung châm

Đái điệp liên căn bởi kế thâm

Thường dữ bạch vân tranh thủy diện

Khăng giao hồng nhật truy ba tâm
Thiên trung lãng dã thành nan phá
Vạn trận phong suy vĩnh bất tâm
Đa thiếu ngư long tàng nghiễn lý
Thái công vô kế hạ câu tâm

Dịch nghĩa:

Bèo kết lại với nhau dày đặc như vẩy gấm
Dù cái kim chui qua cũng không lọt
Cành rẽ liền nhau, mọc chẳng chặt ăn rất sâu
Thường cùng đám mây trắng tranh vẻ đẹp trên
mặt nước.

Và làm cho vầng hồng kia cũng không sao chiếu
xuống được đáy nước

Ngọn sóng dù lớn tới đâu cũng không làm chìm
phá nổi

Gió bãi dù lớn tới đâu cũng không làm chìm nổi
bèo

Ở dưới có nhiều cá rồng ẩn núp

Dù tài câu thả của Lã Vọng cũng khó thả câu
được

Bài thơ hoạ vừa chỉnh vừa danh thép, khiến Cử
Loan và Mao Bá Ôn không dám cho quân vượt biên
giới vào nước ta.

SẮC MỆNH CHI BẢO

Cái ấn này dập trong đạo sắc của Phan Huy Ích, (người làng Thụy Khuê tổng Lặt Sài, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây) do vua Quang Trung ngày 18 tháng 2 nhuận, hiệu Quang Trung thứ 5 (1792) gia phong: đặc tiến kim tử vinh lộc thượng đại phu thị trung ngự sử, Thụy Nham hầu, tư chính khanh thượng tự.



BÀI THƠ DO VUA CÀN LONG NGỰ BÚT VÀ TẶNG VUA QUANG TRUNG

Doanh phiên nhập chúc, thị thời tuần
Sơ kiến, hôn như cựu thức thân
Y cổ vị văn lai Tượng quốc
Thắng triều vãng sự bỉ kim nhân!
Cửu kinh nhu viễn chi trùng dịch
Gia hội ư kim miễn thế nhân
Võ yển, văn tu, thuận thiên đạo
Đại Thanh tộ vĩnh vạn thiên xuân(1)

Dịch nghĩa:

1. Nước phiên ngoài biển vào chúc phúc, gặp lúc ta đang đi tuần. Mới gặp nhau lần đầu mà thân mật y như quen biết đã lâu. Từ xưa chưa nghe nói chính vua nước Nam thân đến triều cận bao giờ - Nhà Thanh cho việc triều trước đã bị diệt (thắng triều) đòi cống người vàng là đáng bỉ - Đạo võ về người xa (nhu viễn nhân) là một trong chín đạo thường (cửu kinh) làm việc quốc gia thiên hạ. Nhà Thanh rất kính trọng sự thông sứ - Gặp vận hội gia hanh như ngày nay, nước Nam nên cố gắng thể theo lòng nhân của ta - Thuận theo đạo trời, ta xếp việc võ, sửa việc văn - Tộ vận nhà Đại Thanh được lâu dài hàng muôn nghìn xuân.

PHAN HUY ÍCH THAY MẶT QUANG TRUNG HOA LẠI BÀI THƠ ĐỂ ĐÁP VUA THANH:

Thượng tái cung chiêm ngọc lộ tuần
Khuy nh quỳ nhất niệm hiệu tôn thân
Ba trường Quế hải tuần hầu độ
Nhật noãn minh giai kiến thánh nhân
Vạn lý thể hàng qui hữu cực
Cửu thiên vũ lộ mộc đồng nhân
Kiến hành cảnh ngưỡng vô cương thọ
Phổ suốt tư đào, để thế xuân(2).

Dịch nghĩa:

2. Lên nơi quan tái, gặp lúc nhà vua ngự xe ngọc lộ đi tuần thú

Tác lòng tôn thân của chúng tôi thành thật như cây quỳ hướng về phía mặt trời.

Bể Quế (chỉ bóng nước Nam) được lặng sóng (nghĩa là thái bình), chúng tôi giữ theo cái pháp độ làm một nước chư hầu - chúng tôi được thấy thánh nhân khi đến chỗ thêm mọc cỏ minh giáp (thứ cỏ báo điềm lành) dưới bóng mặt trời ấm áp - Muôn dặm trào non vượt biển để quy phục nhà vua - Mưa móc xuống từ chín tầng trời, cây cỏ được tắm gội trong bầu "nhất thị đồng tâm" (lòng nhân coi muôn vật đều đáng thương cả). Ngửa thấy nhà vua thể

theo tượng Kiền (trời), vận hành không nghỉ, ngài tất hưởng thọ vô cùng - Khắp dưới gầm trời suốt đến bốn biển, đâu đâu cũng được hả hê trong bóng xuân của đời đế.

Trong bữa tiệc vua Càn Long ban, hai sứ thần của ta, Phan Huy Ích và Vũ Huy Tấn, được đặc cách đến bên ngự toạ vua Càn Long được ban thứ rượu "đế hồ" đựng trong chén bích ngọc do chính tay vua Càn Long rót mời.

(Bản dịch nghĩa hai bài thơ do Hoa Bằng dịch).

Vua Càn Long châu phê: thi diệc giai thoả (Thơ cũng hay mà êm).

SÁCH THAM KHẢO CHÍNH

- Ngô Sĩ Liên - *Đại Việt sử ký toàn thư* tập I, II, III, IV - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội - 1972.
- Một nhóm sử gia *Đại Việt sử ký tục biên* (1676 - 1789 - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội 1001.
- Ngô Thì Sĩ - *Đại Việt sử ký tiền biên* - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội - 1997
- Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, II - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội - 1971.
- Phan Huy Lê, Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn, Lương Ninh - *Lịch sử Việt Nam* Tập I - NXB Khoa học Xã hội - Tập I, Hà Nội - 1983.
- Nguyễn Khắc Viện - *Việt Nam - une longhistoire*. Editions on langues étrangères - Hà Nội 1987.
- Khuyết danh - *Đại Việt sử lược* — NXB TP. Hồ Chí Minh - 1993.
- Yang Baoyun - *Contribution à l'histoire de la principauté des Nguyễn au Vietnam méridional* (1600 - 1775) Editions Olizane/Etudes orientales Genève 1992.
- Lê tac - *Annam chí lược* - Viện đại học Huế - Huế 19-1.
- Nguyễn Đình Dẫu - *Địa lý lịch sử Thành phố Hồ*

Chí Minh trong Địa chí văn hoá thành phố Hồ Chí Minh - NXB TP. Hồ Chí Minh - 1987.

- Dorohiem, Dohamide - *Dân tộc Chăm lược sử* - Tác giả xuất bản - Thành phố Hồ Chí Minh - 1965.
- Trần Thị Băng Thanh - *Ngô Thì Sĩ* - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội - 1992.
- Đào Duy Anh - *Đất nước Việt Nam qua các đời* - NXB Thuận Hoá 1994.
- Đồng Tập Minh - *Sơ lược lịch sử Trung Quốc* - NXB Ngoại Văn - Bắc Kinh - 19...
- Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm - *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội - 1972.
- Hoa Bàng - *Quang Trung Anh hùng dân tộc* - NXB Văn hoá Thông tin - Hà Nội - 1998.
- Hoàng Xuân Hãn - *Lý Thường Kiệt, Lịch sử ngoại giao và tôn giáo triều Lý* - NXB Hà Nội - 1990.
- Hội khoa học Lịch sử Việt Nam - *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử* - Hội khoa học lịch sử Việt Nam - Hà Nội - 1996.
- P.B.Lafont - *Los frontières de la péninsule indochinoise* - Editions L'Harmattan - Paris - 1999.
- Lương Minh - *Lịch sử trung đại thế giới quyển I* - NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp - Hà Nội - 1964.

- Nguyễn Anh Thái, Dương Thanh Tịnh, Ngô Phương Bá - *Lịch sử Trung Quốc* - NXB Giáo dục- Hà Nội - 1991.
- Ngô Gia Văn Phái - *Hoàng Lê nhất thống chí* - NXB Văn học - Hà Nội 1994.
- Như Hiền Nguyễn Ngọc Hiền -*Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cánh* - NXB Văn học - Thành phố Hồ Chí Minh - 1997.
- Ứng Hoà Nguyễn Văn Tố - *Đại Nam dật sử* - Sử ta so với sử Tàu - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam- Hà Nội - 1997.
- Quách Tấn - Quách Giao - *Nhà Tây Sơn* - Sở văn hoá và Thông tin Nghĩa Bình - 1998.
- Đỗ Bang - *Những khám phá về Hoàng đế Quang Trung* - Sở Văn hoá Thông tin Trị Thiên Huế - 1988.
- Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí* - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội - Hà Nội 1992.
- Nguyễn Lương Bích - *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước* - NXB Quân đội Nhân dân - Hà Nội - 1973.
- Ngô Thì Nhậm - *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm* - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội - 1978.
- Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn - *Khởi nghĩa Lam Sơn* - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội - 1977.
- Phan Huy Lê, Bùi Danh Dũng, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tắm, Trần Bá Chí *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc* - NXB

Quân đội Nhân dân - Hà Nội - 1976.

- Stikhvinski, L. Perelomov - *La Chine et ses voisins dans l'antiquité et au Moyen Age* - Editions du Progrès, Moscou 1981.
- Viện nghiên cứu Đông Nam Á - *Lịch sử Lào* - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội - 1997.
- Viện nghiên cứu Hán Nôm - *Hội Tao Đàn* - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội - 1994.
- Viện nghiên cứu Hán Nôm - *Thơ văn Lê Thánh Tông* - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội - 1986.
- Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam - *Quang Trung Nguyễn Huệ với chiến thắng Ngọc Hồi Đống Đa* - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam - Hà Nội - 1992.
- Viện sử học - *Nguyễn Trãi toàn tập* - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội
- Viện Văn học - *Thơ văn Lý Trần* - Ba tập - NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội - 1977.
- Vũ Dương Minh - *Lịch sử Vương quốc Thái Lan* - NXB Hà Nội - 1994.
- Will Durant - *Lịch sử văn minh Trung Quốc* - Trung tâm thông tin Đại học Sư phạm - Thành phố Hồ Chí Minh.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Phần thứ nhất	9
QUAN HỆ VỚI TRUNG QUỐC	
I - Ngoại giao cổ truyền của đế chế Trung Hoa	11
II - Thời Bắc thuộc	23
III - Buổi đầu dựng nước	37
IV - Dùng biện sĩ bàn hoà	49
V - Hoà hoãn với Mông Cổ	68
VI - Đánh thắng cuộc xâm lược thứ hai thứ ba của Nguyên	86
VII - Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn	111
VIII - Ngoại giao của Lê Lợi — Nguyễn Trãi	128
IX - Đại Thanh mưu chiếm lại Đại Việt	141
X - Tiêu diệt hai mươi chín vạn quân Thanh	155

XI - Khôi phục quan hệ hoà hiếu	
Việt — Thanh	173
XII - Vấn đề cầu phong	197
XIII - Vấn đề triều cống	210
XIV - Vấn đề biên giới và lãnh thổ	215

Phần thứ hai 235

QUAN HỆ VỚI CÁC NƯỚC ĐÔNG DƯƠNG

XV - Quan hệ với Chiêm Thành	238
XVI - Quan hệ với Ai Lao	253
XVII - Quan hệ với Chân Lạp	264
XVIII - Quan hệ với Xiêm	277

Phần thứ ba 293

ĐỂ THAY LỜI KẾT LUẬN

Nhà ngoại giao Đại Việt	295
Ngoại giao Đại Việt	304

Phụ lục 313

SÁCH THAM KHẢO CHÍNH

NGOẠI GIAO ĐẠI VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN

Chịu trách nhiệm xuất bản

PHAN VĂN THẨM

Chịu trách nhiệm nội dung

TRẦN DIỄN

Biên tập: NGUYỄN THỤ

Trình bày: NGUYỄN THỊ DUNG

Vẽ bìa: VĂN SÁNG

Sửa in: VIỆT HOÀNG